

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



NGUYỄN THỊ NHUNG

**GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO
NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÃ SỐ: 62.31.01.01**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội , 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



NGUYỄN THỊ NHUNG

**GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO
NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÃ SỐ: 62.31.01.01**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Vũ Văn Hân**
- 2. PGS.TS Nguyễn Văn Hảo**

Hà Nội, 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng, bản luận án “**Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc Việt Nam**” là công trình nghiên cứu độc lập do chính tác giả thực hiện, không sao chép ở bất kỳ một công trình nào khác, các số liệu sử dụng trong luận án là trung thực và chính xác, các tài liệu tham khảo và trích dẫn được sử dụng trong luận án này đều có xuất xứ, nguồn gốc, tác giả cụ thể và được ghi trong Danh mục các tài liệu tham khảo của luận án.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời cam đoan trên.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Nhung

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	0
MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ.....	2
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1.TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	5
1.1. Kết quả nghiên cứu của các tác giả và tổ chức quốc tế.....	5
1.1.1. Những nghiên cứu về nghèo đói và xóa đói giảm nghèo	5
1.1.2. Những nghiên cứu về tăng trưởng và phát triển	10
1.2. Các kết quả nghiên cứu trong nước.....	15
1.3. Những kết quả nghiên cứu và vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc.....	26
1.3.1. Những kết quả nghiên cứu đã đạt được	26
1.3.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.....	29
1.3.3. Phương pháp tiếp cận vấn đề nghiên cứu của tác giả.....	31
CHƯƠNG 2. LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	33
2.1. Lý luận về nghèo đói và xóa đói giảm nghèo	33
2.1.1. Quan niệm về đói nghèo	33
2.1.2. Chuẩn nghèo và các tiêu chí đánh giá	36
2.1.3. Nguyên nhân đói nghèo	39
2.1.4. Lý luận về xóa đói giảm nghèo.....	40
2.2. Lý luận về phát triển kinh tế - xã hội.....	42
2.2.1. Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội.....	42
2.2.2. Chỉ tiêu, nhân tố ảnh hưởng và điều kiện đảm bảo phát triển KT-XH.....	46
2.2.3. Quan hệ giữa phát triển KT-XH với XĐGN	51
2.3. Tính tất yếu và vai trò của XĐGN đối với phát triển kinh tế - xã hội	53
2.3.1. Tính tất yếu XĐGN trong quá trình phát triển KT-XH	53

2.3.2. Vai trò của xóa đói giảm nghèo đối với phát triển kinh tế - xã hội	56
2.4. Thực tiễn xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển KT-XH ở Việt Nam.....	62
2.4.1. Khái quát chủ trương chính sách xóa đói giảm nghèo	62
2.4.2. Vai trò của xóa đói giảm nghèo đối với phát triển KT-XH ở Việt Nam	65
2.4.3. Những hạn chế, khó khăn trong việc XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Việt Nam thời gian qua.....	69
2.5. Kinh nghiệm quốc tế về xóa đói giảm nghèo và phát triển KT-XH.....	73
2.5.1. Ở Trung Quốc [8 & 142]	73
2.5.2. Ở Ấn Độ [8].....	78
2.5.3. Ở Thái Lan [65].....	85
2.5.5. Bài học rút ra cho Việt Nam về XDGN.....	90
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM.....	94
3.1. Đặc điểm của Tây Bắc.....	94
3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, dân số [49&125].....	94
3.2. Hiện trạng nghèo đói và tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc qua kết quả điều tra, khảo sát của tác giả năm 2011.....	99
3.2.1.1. Đặc điểm nghèo đói của Tây Bắc.....	99
3.2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến XDGN ở Tây Bắc.....	102
3.2.2. Thực trạng nghèo đói ở Tây Bắc.....	113
3.3. Thực trạng xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc	118
3.3.2. XDGN với phát triển CSHT, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ ở Tây Bắc	138
3.3.3. XDGN với công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng tăng cường mối quan hệ đoàn kết các dân tộc ở Tây Bắc.....	142
3.4. Những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong việc xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc.....	148
3.4.1. Những thành tựu của xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc	148

3.4.2. Những khó khăn, hạn chế, bất cập và tồn tại của xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc.....	151
3.4.3. Nguyên nhân hạn chế của xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc	153
CHƯƠNG 4.....	:
QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM	157
4.1. Những cơ hội và thách thức đối với xóa đói giảm nghèo ở Tây Bắc.....	157
4.1.1. Bối cảnh quốc tế [19&21]	157
4.1.2. Bối cảnh trong nước	158
4.1.3. Cơ hội và thách thức đối với XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc	161
4.2. Xu hướng xóa đói giảm nghèo và phát triển KT-XH trong thời gian tới.....	168
4.3. Quan điểm, định hướng xóa đói giảm nghèo ở Tây Bắc những năm tới.....	171
4.3.1. Quan điểm xóa đói giảm nghèo và phát triển KT-XH ở Tây Bắc	171
4.3.2. Mục tiêu và định hướng XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc.....	173
4.4. Những giải pháp cơ bản xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc	175
4.4.1. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lực lao động cho phát triển KT-XH	175
4.4.2. Nhóm giải pháp đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất, hỗ trợ sinh kế, nâng cao thu nhập cho người nghèo	180
4.4.3. Nhóm giải pháp huy động nguồn lực vốn cho XDGN	189
4.4.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạch định và xây dựng các chính sách giảm nghèo	192
4.4.5. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức, phối hợp tổ chức thực hiện chính sách của các cấp, các ngành và người dân	194
KẾT LUẬN	198
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	202

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
1	ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
2	AFTA	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
3	APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á
4	ASEM	Diễn đàn hợp tác Á - Âu
5	ASXH	An sinh xã hội
6	BHXH	Bảo hiểm xã hội
7	BHYT	Bảo hiểm y tế
8	BVCSNCSK	Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ
9	CBXH	Công bằng xã hội
10	CCKT	Cơ cấu kinh tế
11	CCTT	Cơ chế thị trường
12	CNCS	Chủ nghĩa cộng sản
13	CNH-HĐH	Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá
14	CNTB	Chủ nghĩa tư bản
15	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
16	CSHT	Cơ sở hạ tầng
17	CSXH	Chính sách xã hội
18	DA	Dự án
19	DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
20	DS-KHHGD	Dân số - kế hoạch hoá gia đình
21	DTTS	Dân tộc thiểu số
22	ESCAP	Ủy ban KT-XH khu vực Châu Á - Thái Bình Dương
23	GDP	Tổng sản phẩm trong nước
24	GINI	Hệ số bình đẳng trong phân phối lợi tức
25	GNBV	Giảm nghèo bền vững
26	HDI	Chỉ số phát triển con người
27	HPI	Chỉ số nghèo của con người
28	HTX	Hợp tác xã
29	IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
30	KCB	Khám chữa bệnh
31	KHH	Kế hoạch hoá
32	KTQD	Kinh tế quốc dân
33	KTTT	Kinh tế thị trường
34	KT-XH	Kinh tế - Xã hội

35	LLLĐ	Lực lượng lao động
36	LLSX	Lực lượng sản xuất
37	LTPP	Lương thực, thực phẩm
38	MDG	Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
39	NDT	Nhân dân tệ
40	NLLĐ	Nguồn lực lao động
41	NSLĐ	Năng suất lao động
42	NSNN	Ngân sách nhà nước
43	ODA	Viện trợ phát triển chính thức
44	PTKT	Phát triển kinh tế
45	QHSX	Quan hệ sản xuất
46	TLSX	Tư liệu sản xuất
47	TTBYT	Trang thiết bị y tế
48	TTKT	Tăng trưởng kinh tế
49	TW	Trung ương
50	UNDP	Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc
51	USD	Đô la Mỹ
52	VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm
53	WB	Ngân hàng thế giới
54	WCED	Ủy ban Quốc tế về Môi trường và Phát triển
55	WTO	Tổ chức thương mại Thế giới
56	XĐGN	Xoá đói giảm nghèo
57	XHCN	Xã hội chủ nghĩa
58	XHH	Xã hội hoá

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Bảng:

Bảng 2.1. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và theo vùng	69
Bảng 3.1. Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn	105
Bảng 3.2. Số giờ làm việc trong tuần của lao động ở các khu vực kinh tế.....	106
Bảng 3.3. Chênh lệch thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người	
của Tây Bắc so với cả nước và so với Đông Nam bộ	117
Bảng 3.4. Tỷ lệ hộ nghèo Tây Bắc 2006-2010	117
Bảng 3.5. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo	121
Bảng 3.6. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo	123
Bảng 3.7. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo	131
Bảng 3.8. Kết quả thực hiện chính sách đào tạo cán bộ giảm nghèo.....	137
Bảng 3.9. Cải thiện việc tiếp cận các điều kiện sản xuất kinh doanh	146
Bảng 3.10. Cải thiện việc tiếp cận các điều kiện sản xuất kinh doanh	147

Biểu đồ:

Biểu đồ 3.1. Đặc điểm hộ nghèo ở các tỉnh Tây Bắc.....	101
Biểu đồ 3.2. Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng.....	114
Biểu đồ 3.3. Thu nhập bình quân.....	115
Biểu đồ 3.4. Chi tiêu cho đời sống bình quân một nhân khẩu/tháng	116
Biểu đồ 3.5. Cải thiện đời sống người nghèo theo đánh giá của các hộ dân	129
Biểu đồ 3.6. Cải thiện đời sống người nghèo theo đánh giá của cán bộ quản lý...130	

MỞ ĐẦU

1, Tính cấp thiết của đề tài

Xóa đói giảm nghèo (XDGN) để phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) là vấn đề có tính quốc tế, đồng thời cũng là chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta. Trong những năm chuyển sang nền kinh tế thị trường (KTMT), đặc biệt là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) hiện nay Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã tập trung nguồn lực thực hiện xóa đói giảm nghèo mạnh mẽ. Việc thực hiện chủ trương chính sách này đã đưa nước ta trở thành một nước có thành công ấn tượng trên trường quốc tế về chống đói nghèo và là một trong bốn nước có tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhất thế giới, vị thế và uy tín của Việt nam trên toàn cầu ngày càng tăng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Công tác xóa đói giảm nghèo đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước đã giảm xuống nhanh chóng từ 37,4% năm 1998 xuống còn 9,45% năm 2010 [124].

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, tình trạng chênh lệch giàu – nghèo ngày một gia tăng và sự phát triển không đồng đều giữa các vùng ngày càng lớn nên tiềm ẩn những nguy cơ hậu quả xã hội khó lường. Trong khi, XDGN vẫn đang là vấn đề thách thức lớn đối với nước ta, đặc biệt là ở Tây Bắc. Theo số liệu báo cáo thống kê cho thấy, mặc dù tình trạng nghèo của các tỉnh này đã giảm nhanh, từ 73,4% hộ nghèo năm 1998 xuống 27,3% hộ nghèo năm 2010, song so với cả nước, thì giảm nghèo ở Tây Bắc diễn ra chậm hơn. Năm 1998, tỷ lệ hộ nghèo của Tây Bắc bằng 1,96 lần tỷ lệ hộ nghèo của cả nước, thì năm 2010 tỷ lệ này là 2,89 lần. Hơn nữa quá trình hội nhập kinh tế quốc tế một mặt đã tạo ra những cơ hội mới trong phát triển kinh tế - xã hội nhưng mặt khác lại tiềm ẩn không ít rủi ro, thách thức. Điều đó đòi hỏi phải có những nghiên cứu sâu để đưa ra các quyết định phát triển KT-XH phù hợp với từng thời kỳ cũng như với từng địa phương, từng nhóm dân cư, từng vùng lãnh thổ... nhằm vừa đảm bảo TTKT vừa đảm bảo XDGN nhanh, bền vững và thực hiện tốt công bằng xã hội (CBXH). Chính vì vậy việc nghiên cứu những **giải pháp XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc Việt Nam** đang có ý nghĩa cấp bách, thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích

Luận án làm rõ mối quan hệ giữa XDGN và phát triển KT-XH, thực trạng XDGN và vai trò của nó đối với phát triển KT-XH ở Tây Bắc Việt Nam để đưa ra phương hướng và những giải pháp cơ bản để thực hiện XDGN nhằm phát triển KT-XH ở các tỉnh này.

2.2. Nhiệm vụ

- Tổng quan các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước về XDGN và phát triển KT-XH từ đó góp phần hệ thống hóa những vấn đề đã được nghiên cứu và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu về XDGN và vai trò của nó đối với quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc.

- Phân tích thực tiễn về XDGN ở nước ta trong quá trình phát triển KT-XH; khái quát những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế về XDGN ở Việt Nam.

- Đánh giá tình hình phát triển KT-XH và XDGN ở Tây Bắc qua kết quả điều tra, khảo sát của tác giả, chỉ ra được đặc điểm nghèo đói ở Tây Bắc, những khó khăn hạn chế và nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế trong việc thực hiện XDGN nhằm phát triển KT-XH ở các tỉnh này.

- Đưa ra quan điểm, phương hướng và một số giải pháp cơ bản để thực hiện XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc trong những năm tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

XDGN và phát triển KT-XH là hai vấn đề của một quá trình, có quan hệ biện chứng, tương hỗ lẫn nhau. XDGN ở Tây Bắc Việt Nam hiện nay có tác động không nhỏ đến quá trình phát triển KT-XH của Tây Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Dưới góc độ kinh tế chính trị, luận án đi sâu nghiên cứu mối quan hệ, tác động và vai trò của XDGN đối với phát triển KT-XH ở 4 tỉnh Tây Bắc theo phân vùng kinh tế. Từ đó đưa ra các giải pháp để thực hiện XDGN nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH ở Tây Bắc, hy vọng đưa Tây Bắc tiến kịp các tỉnh khác trong cả nước ở một tương lai gần nhất.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: nhận diện nghèo đói nói chung, nghèo đói ở Tây Bắc nói riêng; nguyên nhân nghèo đói của Tây Bắc; thực trạng XĐGN và vai trò của nó đối với phát triển KT-XH ở Tây Bắc; khó khăn hạn chế trong việc XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc.

- Về không gian: Trong khuôn khổ luận án tiến sĩ, tác giả thực hiện các nghiên cứu tại 4 tỉnh Tây Bắc theo phân vùng kinh tế, bao gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình (*sau đây gọi tắt là Tây Bắc*).

- Số liệu nghiên cứu trong những năm đổi mới, chủ yếu từ 2000 đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án lấy những nguyên lý, quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, những thành tựu của kinh tế học phát triển và kinh tế học hiện đại làm phương pháp luận chung. Lấy phương pháp trừu tượng hóa, phân tích và tổng hợp, lôgic và lịch sử, so sánh, thống kê... làm phương pháp luận trực tiếp.

- Luận án tiến hành nghiên cứu các cách tiếp cận khác nhau của các nhà khoa học, các tổ chức trong và ngoài nước về XĐGN và phát triển KT-XH. Phân tích thực tiễn XĐGN và phát triển KT-XH ở Việt Nam và ở một số nước trên thế giới, để đưa ra các giải pháp cơ bản để XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc.

- Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống như: tiếp cận, so sánh, kết hợp với các mô hình hiện đại trong phân tích để làm rõ những tác động của XĐGN trong quá trình phát triển KT-XH hiện nay.

- Luận án còn sử dụng các tài liệu điều tra thứ cấp như số liệu thống kê các năm của cả nước cũng như số liệu thống kê của 4 tỉnh Tây Bắc; các báo cáo về tình hình phát triển KT-XH và kết quả thực hiện các chương trình, DA giảm nghèo của các tỉnh, các Bộ ngành và của các Ban chỉ đạo giảm nghèo của 4 tỉnh Tây Bắc. Đồng thời luận án sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát, phỏng vấn cán bộ quản lý các cấp và người dân ở bốn tỉnh Tây Bắc (Thông qua các phiếu điều tra) để đánh giá thực trạng về tình hình phát triển KT-XH và đánh giá tác động, hiệu quả của các chính sách XĐGN ở các tỉnh Tây Bắc.

5. Những đóng góp của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm rõ thêm cơ sở lý luận của nghèo đói, XĐGN, phát triển KT-XH đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa XĐGN và phát triển KT-XH cũng như vai trò của XĐGN đối với phát triển KT-XH nói chung và đối với các tỉnh Tây Bắc Việt Nam nói riêng. Chỉ ra những tác động của XĐGN đến phát triển KT-XH, xác định vai trò của XĐGN đối với việc phát triển KT-XH và đưa ra những giải pháp cơ bản để XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc Việt Nam.

Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo tại các trường, trong việc hoạch định chính sách và quản lý KT-XH của Đảng, Chính phủ và các địa phương đồng thời cung cấp một số tư liệu cho các nghiên cứu tiếp theo.

6. Kết cấu của luận án

Tên luận án: **“Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc Việt Nam”**.

Kết cấu của Luận án: Ngoài phần mở đầu, mục lục, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu làm 4 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội

Chương 2. Lý luận và thực tiễn về xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội

Chương 3. Thực trạng xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc Việt Nam

Chương 4. Quan điểm, định hướng và giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Kết quả nghiên cứu của các tác giả và tổ chức quốc tế

Đói nghèo không chỉ tồn tại dưới chế độ công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, ... với trình độ lực lượng sản xuất (LLSX) lạc hậu, kém phát triển mà ngay trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa với trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ phát triển như hiện nay, đói nghèo vẫn tồn tại ngay cả ở các nước phát triển. Vì vậy, từ xưa đến nay XĐGN luôn là vấn đề được nhiều nước, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên ở mỗi thời đại, mỗi quốc gia lại có những quan niệm, cách giải quyết vấn đề XĐGN khác nhau tùy thuộc vào quan điểm phát triển KT-XH của mình.

1.1.1. Những nghiên cứu về nghèo đói và xóa đói giảm nghèo

Ngay từ những năm 50 của thế kỷ XIX, K.Marx và Ph.Ăngghen đã viết về tình trạng nghèo khổ và cùng cực của giai cấp vô sản và người lao động khi sống dưới ách thống trị của chủ nghĩa tư bản đã phải bán sức lao động của mình cho chủ tư bản để kiếm sống, như tác phẩm nổi tiếng là Kinh tế học và Triết học (1860-1895), rồi tác phẩm “*Bản thảo kinh tế - triết học*”, 1844 của K.Marx [61] hay tác phẩm “*Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh*”, 1845 của ông và Ph.Ăngghen [63]. Trong các tác phẩm trên và hàng loạt ấn phẩm khác, các ông đã chỉ rõ sự phân hóa hai cực giàu – nghèo đó là: Tích lũy giàu có tột độ của giai cấp tư sản và tích lũy sự bần cùng cực độ của giai cấp vô sản và người lao động. Do chế độ tư hữu TBCN về TLSX và chế độ áp bức bóc lột của giai cấp tư sản nên người lao động bị tước đoạt hết TLSX rơi vào tình trạng bần cùng buộc phải bán sức lao động để kiếm sống. Trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”[60], “Lao động làm thuê và tư bản”[62], K.Marx và Ph.Ăngghen đã đề cập nhiều lần đến tình cảnh đói nghèo của người vô sản, của người lao động làm thuê, nhất là vấn đề lao động bị tha hóa.

Đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin tiếp tục những kiến giải trên cơ sở kế thừa và phát triển tư tưởng K.Marx và Ph.Ăngghen đã vạch ra luận cương giải phóng toàn bộ giai cấp vô sản khỏi ách thống trị của chủ nghĩa tư bản (CNTB). Ông là người chủ trương PTKT hàng hóa, dùng đòn bẩy kinh tế khuyến khích lao động, PTKT, xóa bỏ căn bản tình trạng đói nghèo đặc biệt là ở nông thôn trong công cuộc xây dựng xã hội mới XHCN.

Trong các tác phẩm của mình, Lênin đã đề cập đến thực trạng của giai cấp công nhân và nông dân “gửi nông dân nghèo”, “Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga”, “những biến đổi về kinh tế trong đời sống nông dân” [59].

Trong CNTB hiện đại vấn đề Tăng trưởng kinh tế (TTKT) và đói nghèo được đề cập ở nhiều tác phẩm như lý thuyết “*Kinh tế học*” của Paul.A. Samuelson và William D. Nordhans [82], lý thuyết “*cải cách*” của W.Rostow. Hay mối quan hệ giữa thu nhập và mức sống thể hiện qua sơ đồ đường cong Lorens hoặc những đề cập đến kinh tế học phúc lợi trong “*Kinh tế học*” của Davit Begg hay “*Kinh tế học công cộng*” của JorephE. Stiglits...

TTKT và giảm nghèo là một trong số các vấn đề được được rất nhiều người quan tâm. Lịch sử phát triển xã hội của thế giới, có nhiều quan điểm khác nhau về quan hệ giữa TTKT, CBXH và giảm nghèo tiêu biểu nhất là lý thuyết “*Chữ U ngược*” của nhà kinh tế học Kuznets.

Đến những năm 80-90 của Thế kỷ XX, các nghiên cứu về đầu tư phát triển của các tổ chức, của Ngân hàng thế giới (WB), Viện nghiên cứu phát triển xã hội (UNRID), cơ quan phát triển lương thực (FAO) của Liên hiệp quốc, Ủy ban giảm nghèo của Hiệp hội hợp tác khu vực Nam Á (SAARC), Viện nghiên cứu của Chính phủ Indonesia (IBIRD), Ủy ban Kế hoạch của Trung Quốc và Ấn Độ, Hiệp hội phát triển dân số và cộng đồng của Thái Lan (CDA) ... đã thực hiện rất nhiều công trình nghiên cứu về XDGN.

Năm 1981 nghiên cứu “*Khảo sát ở vùng nông thôn SahelianR*” của tác giả R.Billaz và Y. Diawara [126] đã nghiên cứu về vấn đề phát triển nông thôn. Nghiên cứu đã nêu một phương pháp tiếp cận mới thông qua nhiều môn học về xã hội nông

thôn. Phương pháp này nhấn mạnh vào việc sử dụng các công cụ thống kê, xã hội học, nhân chủng học, kinh tế như thế nào để nghiên cứu xã hội nông thôn đạt hiệu quả. Nói về các thí điểm thực hiện ở phía Tây vùng Sahel ở châu Phi.

Còn Christensen, Hanne với nghiên cứu “*The Reconstruction of Afghanistan: A Chance for Rural Afghan Women*” (Geneva: United Nations Institute for Social Development, 1990) [127] đã nghiên cứu công cuộc cải tổ đất nước Apganixtan và đời sống những người tị nạn Apgan ở Pakistan, vai trò người phụ nữ trong gia đình và xã hội sau đó đưa ra bài học và khuyến nghị cho quyền lợi của phụ nữ nông thôn trong công cuộc xây dựng lại nông thôn.

Tại hội nghị về chống đói nghèo do Ủy ban kinh tế - xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tại Băng Cốc Thái Lan (diễn ra từ ngày 15-17 tháng 9-1993) đã đưa ra các khái niệm, định nghĩa, tiêu chí đánh giá đói nghèo và các giải pháp XĐGN tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Tiếp đó, từ ngày 20-24 tháng 9 năm 1993 Hội nghị lần thứ nhất của Ủy ban giảm nghèo đói, TTKT và phát triển xã hội đã bàn về giải pháp vĩ mô giảm nghèo đói cho các nước trong khu vực đặc biệt là nhóm dân cư yếu thế dễ bị tổn thương, dân cư các vùng dân tộc ít người, các vùng xa xôi hẻo lánh.

Năm 1995, Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển (SIDA) có đề cập trong cuốn “*Vấn đề nghèo ở Việt Nam*” [83] một định nghĩa rất rộng về cái nghèo, đi sâu phân tích tình hình nghèo của các nhóm nghèo ở Việt Nam, đánh giá những tác động của công cuộc đổi mới đến người nghèo gắn liền với các vấn đề về y tế, giáo dục, tín dụng ... đưa ra một số vấn đề có ý nghĩa chiến lược cần xem xét để nâng cao hiệu quả giảm nghèo ở Việt Nam.

Năm 1999 nhà xã hội học Max Weber có tác phẩm “*Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ 1945 đến nay*” [64], đã đi sâu phân tích tình hình nghèo đói và nguyên nhân phân hóa giàu nghèo giữa các nhóm xã hội trên cơ sở tín nhiệm. Các nhóm xã hội này được xác nhận không phải bởi vị trí của họ trong sản xuất mà chính là lối sống của họ. Theo ông, bản thân người có TLSX chưa hẳn có quyền lực và uy tín, mà có thể do nhiều yếu tố khác, chẳng hạn như

giáo dục, trình độ văn hoá. Trong lý luận của mình, Max Weber cũng nhấn mạnh đến khả năng thị trường, coi đó là nguyên nhân đầu tiên của phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội hơn là yếu tố tài sản.

Theo cách tiếp cận khác, năm 1971 nhà kinh tế học Simon Kuznets khi viết về sự tăng trưởng kinh tế của các nước đã đưa ra lý thuyết phát triển là một quá trình cân bằng. Theo ông, phát triển là một quá trình cân bằng, trong đó các nước tiến lên một bước vững chắc. Cũng trong tác phẩm này, Kuznets có chú ý tới mối quan hệ giữa tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người và sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

Trong cuốn “*Kinh tế học của các nước phát triển*”, (Nhà xuất bản Thống kê, 1998) [42] E.Wayne Nafziger đã phân tích khá cụ thể sự nghèo đói và bất công về thu nhập ở các nước đang phát triển, xác định các nhóm nghèo đói, nguyên nhân nghèo đói, tình hình nghèo đói ở khu vực nông thôn, tình hình nghèo đói theo giới, hậu quả của tình trạng nghèo đói và các chính sách biện pháp giảm nghèo.

Còn Sachwald, Denis Cogneau và Jean Pierre Cling trong cuốn “*Chính sách và chiến lược giảm bất bình đẳng và nghèo khổ*” (sách dịch- NXB Chính trị quốc gia 2003) đã phân tích mối quan hệ giữa toàn cầu hoá, bất bình đẳng và nghèo khổ; những hạn chế của các sáng kiến quốc tế mới trong việc giảm đói nghèo...

Tác giả Khan, Mahmood Hasan năm 2001 có cuốn “*Rural poverty in developing countries: Implication for public policy*” [137] thì lại đi sâu phân tích về sự nghèo đói ở vùng nông thôn các quốc gia đang phát triển, về các dạng người nghèo, tài sản của người nghèo, nguyên nhân của sự nghèo đói, các chính sách XĐGN & các yếu tố cần thiết trong chính sách XĐGN.

Trong khi Dollar, D. và Kraay, A. với cuốn “*Growth is Good for the Poor*”, (Journal of Economic Growth, 2002) [133], lại nghiên cứu trên 92 quốc gia qua bốn thập kỷ về thu nhập bình quân của nhóm nghèo nhất tăng tương ứng với thu nhập trung bình và nhấn mạnh tầm quan trọng của TTKT với XĐGN để cho thấy thu nhập bình quân của nhóm nghèo nhất tăng tương ứng với thu nhập trung bình ở các nước này được giữ ở khu vực, thời gian, mức thu nhập và tỷ lệ tăng trưởng. Tuy các

tác giả đã xem xét một số yếu tố thường không cân đối lợi ích người nghèo nhất trong xã hội, nhưng lại thấy rất ít bằng chứng tác dụng của chúng.

Năm 2004, Chen, Martha Alter và các cộng sự với nghiên cứu *“Mainstreaming informal employment and gender in poverty reduction: A handbook for policy - makers and other stakeholders”* [138] đã đề cập đến chiến lược XDGN ở khía cạnh công việc, nghề nghiệp của các thành phần lao động tự do, chủ yếu là những người nghèo. Tác động của sự thay đổi bối cảnh kinh tế đối với các thành phần lao động tự do. Sự liên quan giữa nghề nghiệp của người nghèo đói & giới tính đối với vấn đề PTKT toàn cầu.

Năm 2006, World Bank (WB) đã thực hiện nghiên cứu và xuất bản cuốn sách: *“Beyond the numbers: Understanding the institutions for monitoring poverty reduction strategies”* (Washington, DC) bởi tập thể các tác giả: Tara Bedi, Aline Coudouel, Marcus Cox, Markus Goldstein, Nigel Thornton [144]. Cuốn sách đã chỉ ra nền tảng của mối quan hệ trong việc tăng cường hệ thống hướng dẫn chi tiết chiến lược giảm nghèo, qua đó xây dựng chính sách và đánh giá tác động của chính sách đối với các nước nghèo. Phân tích thực tiễn chính sách và kết quả thu được ở một số nước Anbani, Bolivia, Guyana, Honduras...

Còn Dillinger, William trình bày trong Báo cáo của WB về PTKT vùng, XDGN: *“Poverty and regional development in Eastern Europe and central Asia”* [147] thể các nghiên cứu thực tế XDGN thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển, TTKT, giảm tỷ lệ di dân. PTKT vùng khó khăn của các vùng kinh tế mới nổi. Phân tích những yếu tố cân bằng khác nhau giữa mục tiêu môi trường và xã hội trong phát triển vùng ở các nước Đông Âu và Trung Á.

Năm 2008 World Bank đã có Báo cáo về vấn đề thu nhập, phân phối, công bằng nhằm XDGN, tăng trưởng nông nghiệp. Báo cáo đã đánh giá thực trạng mất công bằng ở một số nước Uganda, Ấn Độ, Ecuador, Bolivia [148].

Với cuốn *“Vietnam and Africa: Comparative lessons and mutual opportunities”* năm 2007 các tác giả Do Hoai Nam, Greg Mills, Dianna Games... [132] đã nghiên cứu về cơ hội và kinh nghiệm trong phát triển nông nghiệp và an

ninh lương thực ở Việt Nam và Châu Phi, vai trò của TTKT trong XĐGN cũng như phân tích về nguồn vốn viện trợ phát triển và sự tận dụng hiệu quả nguồn vốn viện trợ (ODA) đối với các quốc gia này.

Trong các nghiên cứu kể trên, của các tác giả hầu hết đều phân tích thực trạng về nghèo và một số khía cạnh khác về mức sống của nền kinh tế đối với các DTTS ở Việt Nam đồng thời chỉ ra được nhóm DTTS vẫn sẽ chiếm hơn một nửa tỉ lệ người nghèo của Việt Nam. Đặc biệt có nghiên cứu còn có những khuyến cáo về sự cần thiết để Chính phủ, các Bộ/ngành, cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế cho Việt Nam nên đánh giá lại phương pháp tiếp cận của các chính sách và chương trình đã thiết kế để hỗ trợ đồng bào DTTS.

Ngoài ra còn có rất nhiều các tác phẩm, báo cáo nghiên cứu về vấn đề nghèo đói và XĐGN như:

- World Bank (1998) với tác phẩm “*Viet Nam - Poverty Assessment and strategy*” [143].

- Chen, S. và Ravallion, M. (1997), “*What Can New Survey Data tell Us about Recent Changes in Distribution and Poverty?*” The World Bank Economic Review; [130].

- Cling, J.P., Razafindrakoto, M., Roubaud, F. (eds) (2003), *New International Poverty Reduction Strategies*, Routledge, London/New York; [131]

- Glewwe, P., N. Agrawal, và Dollar, D. (eds) (2004), *Economic Growth, Poverty, và Household Welfare in Vietnam*, World Bank Regional và Sectoral Studies, World Bank, Washington D.C.[134];

Các quan điểm về nghèo đói, nguyên nhân và giải pháp giảm nghèo được các nhà nghiên cứu của các tổ chức quốc tế như WB, ADB, IFM,... nghiên cứu và có nhiều phương án đề xuất khác nhau để thực hiện công tác XĐGN đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam.

1.1.2. Những nghiên cứu về tăng trưởng và phát triển

Hơn 200 năm trước, trường phái kinh tế cổ điển ra đời với hai đại diện tiêu biểu nhất là hai nhà kinh tế học người Anh: Adam Smith (1723-1790) và David

Ricardo (1772-1823) với những tác phẩm nổi tiếng trong đó có những nghiên cứu giá trị liên quan đến tăng trưởng và phát triển.

Adam Smith (1723-1790) được coi là người sáng lập ra kinh tế học và là người đầu tiên nghiên cứu lý luận TTKT một cách có hệ thống. Trong tác phẩm *“Của cải của các quốc gia”*, ông đã nghiên cứu về tính chất, nguyên nhân của TTKT và đưa ra các quan điểm để tạo điều kiện cho phát triển KTTT. Trong học thuyết về *“Giá trị lao động”*, ông cho rằng lao động là nguồn gốc cơ bản để tạo ra của cải cho xã hội. Còn học thuyết *“Bàn tay vô hình”*, ông cho rằng Chính phủ không có vai trò thúc đẩy TTKT mà quan niệm rằng nếu không bị Chính phủ kiểm soát, người lao động sẽ được lợi nhuận thúc đẩy để sản xuất ra dịch vụ và hàng hóa cần thiết và thông qua thị trường tự do này, lợi ích cá nhân sẽ gắn liền với lợi ích xã hội. Đồng thời trong lý thuyết về phân phối thu nhập theo nguyên tắc *“Ai có gì được nấy”*, theo ông thì tư bản có vốn sẽ được lợi nhuận, địa chủ có đất đai thì thu được địa tô, công nhân có sức lao động thì nhận được tiền công. Theo Adam Smith, lao động được sử dụng trong những công việc có ích và hiệu quả sẽ là nguồn gốc tạo ra giá trị cho xã hội. Đồng thời ông còn coi sự gia tăng tư bản là yếu tố quyết định của TTKT. [23 và 44]

Năm 1776 Adam Smith xuất bản tác phẩm *“Nghiên cứu về bản chất và nghiên cứu của cải của các dân tộc”*. Tác phẩm này “đánh dấu sự ra đời của kinh tế học với tư cách là một môn khoa học riêng biệt” [23, tr67]. Tác phẩm chỉ rõ “TTKT là tăng sản lượng đầu ra bình quân theo đầu người hoặc tăng sản phẩm của lao động” [23, tr67] đồng thời “khẳng định vai trò của phân công lao động quốc tế và tự do thương mại quốc tế đối với TTKT của mỗi quốc gia” [23, tr68] với lý thuyết “lợi thế tuyệt đối”. Nội dung tác phẩm của ông cũng nhấn mạnh “chủ nghĩa tự do kinh tế, coi “bàn tay vô hình” của thị trường mới bảo đảm thúc đẩy TTKT có hiệu quả, thị trường có khả năng tự do điều chỉnh những mất cân đối của nền kinh tế để bảo đảm việc làm một cách đầy đủ” [23, tr68].

Còn David Ricardo (1772-1823) thì “được coi là tác giả cổ điển xuất sắc nhất” [23, tr69]. Ông kế thừa các tư tưởng của Adam Smith, và chịu ảnh hưởng từ

tưởng về dân số học của T.R Malthus (1776-1834). Năm 1817 ông xuất bản tác phẩm nổi tiếng “*Những nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa*”. Đây là một tác phẩm cổ điển xuất sắc nhất viết về tăng trưởng và phát triển. Cũng như Adam Smith, ông coi trọng tự do hóa kinh tế và thương mại. “Trên cơ sở phát triển lý thuyết “lợi thế tuyệt đối” của Adam Smith, ông đã đưa ra lý thuyết về “lợi thế so sánh” trong thương mại quốc tế” [23, tr70] - một trong những lý thuyết “có ý nghĩa to lớn cả về thực tiễn” [23, tr70]. Trong tác phẩm của mình, “ông coi đất đai, lao động, tư bản, tiến bộ kỹ thuật và môi trường, thể chế KT-XH là các nhân tố tác động đến TTKT”[23, tr69]. Do đó, theo ông bất cứ biện pháp nào có thể thúc đẩy việc nâng cao năng suất cận biên như: cải tạo nông nghiệp, áp dụng máy móc, nhập ngũ cốc giá rẻ, giảm thuế và chi tiêu công cộng, đều làm tăng lợi nhuận, từ đó tăng tỷ lệ hình thành tư bản, thúc đẩy TTKT. Mặc dù xuất phát từ góc độ phân phối thu nhập để nghiên cứu TTKT, nhưng ông vẫn đặc biệt nhấn mạnh tích lũy tư bản là nhân tố chủ yếu quyết định sự TTKT còn các chính sách của Chính phủ không có tác động quan trọng tới hoạt động của nền kinh tế. Những quan điểm cơ bản của David Ricardo về TTKT thể hiện rằng: Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất. Tác phẩm cũng chỉ ra rằng lợi nhuận là động cơ và điều kiện của tích lũy, nguồn tích lũy là lợi nhuận; xã hội cần có sức mở rộng sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất để tăng cường tích lũy.

Cùng thời đó, K.Marx (1818-1883) là một nhà xã hội học, chính trị học, lịch sử và triết học xuất chúng đồng thời ông còn là một nhà kinh tế học xuất sắc. Học thuyết của ông có ý nghĩa sâu sắc về mặt kinh tế, chính trị và xã hội. Trong bộ sách vĩ đại “*Tư bản*”, tư tưởng của ông gắn với TTKT được thể hiện ở việc bác bỏ ý kiến về “cung tạo nên cầu”. Ông cho rằng khủng hoảng kinh tế là một trong những giải pháp nhằm khôi phục thế thăng bằng đã bị rối loạn. Đồng thời đề cao vai trò các chính sách kinh tế của Nhà nước để thúc đẩy tăng trưởng, đặc biệt là chính sách khuyến khích nâng cao mức cầu hiện có. Trong các tác phẩm của mình, Marx đặc biệt quan tâm đến vai trò của lao động trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Theo ông, sức lao động đối với nhà tư bản là một loại hàng hóa đặc biệt, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động không giống như giá trị sử dụng của các loại hàng hóa khác,

vì nó có thể tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó, giá trị đó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư. Đây cũng chính là tư tưởng coi trọng yếu tố con người trong sản xuất của ông. [23, 44 và 65]

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trường phái kinh tế tân cổ điển xuất hiện. Bao gồm các nghiên cứu của Stanley Jevón (Anh); Carl Menger (Vienna) và Léon Walras (Thụy Sĩ), sau đó phát triển bởi Eugen Von Bohm – Bawerk (Áo) và Alfred Marshall (Anh). Quan điểm kinh tế của các nhà kinh tế tân cổ điển “vẫn giữ nguyên những quan điểm cơ bản của trường phái kinh tế cổ điển về KTTT” [23, tr73].

William Stanley Jevons (1835-1882) là một nhà kinh tế và logic nên cuốn sách Lý thuyết kinh tế chính trị (1871) của ông bắt đầu bằng phương pháp toán học trong kinh tế. Ông coi kinh tế học là một khoa học liên quan mật thiết với toán học để giải thích chi tiết lý thuyết về giá trị. Cùng với các phát minh của Carl Menger ở Vienna (1871) và Léon Walras ở Thụy Sĩ (1874), nghiên cứu của Jevons đánh dấu sự mở đầu của một giai đoạn mới trong lịch sử tư tưởng kinh tế. Điểm nổi bật nhất trong tác phẩm của ông là các phương pháp logic và khoa học trên nguyên tắc của Khoa học cũng như các lý thuyết kinh tế chính trị và Nhà nước trong quan hệ lao động (1882).[44]

Điển hình cho trường phái tân cổ điển là một học giả kinh tế lỗi lạc những năm 30 của thế kỷ XX người Mỹ gốc Do Thái Robert Solow. Ông đã dùng các biến số để đánh giá vai trò của các nhân tố sản xuất đối với TTKT đồng thời cũng nêu bật vai trò của tiến bộ công nghệ đối với TTKT. Tuy đã chứng minh được vai trò của tiết kiệm, tăng dân số và tiến bộ công nghệ đối với TTKT và rút ra vai trò quyết định của tiến bộ công nghệ đối với TTKT cũng như việc giải thích tính chất hội tụ của các nền kinh tế. Song lý thuyết của ông mâu thuẫn với thực tiễn vì nền kinh tế cuối cùng đạt đến trạng thái ổn định (mức cân bằng tăng trưởng như nhau).

Những nghiên cứu TTKT theo quan điểm hiện đại ra đời và phát triển chủ yếu trên cơ sở lý luận kinh tế học của nhà kinh tế học Anh John Maynard Keynes (1884-1946). Khi những năm 30 (1929-1933) của thế kỷ XX, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã chứng tỏ rằng học thuyết “Tự điều tiết” nền kinh tế của các

trường phái cổ điển và tân cổ điển là không phù hợp, lý thuyết về “Bàn tay vô hình” của A.Smith trở nên kém hiệu quả. Đòi hỏi các nhà kinh tế phải đưa ra các học thuyết mới phù hợp hơn. Năm 1936, tác phẩm “*Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*” của John Maynard Keynes [135] ra đời đã đánh dấu một trang mới của học thuyết kinh tế về lý thuyết tăng trưởng hiện đại. J.M.Keynes đã phản bác quan điểm nghiên cứu các hành vi cá nhân hay hành vi trong từng bộ phận mà suy ra những vấn đề của nền kinh tế. Ông cho rằng nghiên cứu nền kinh tế phải đứng trên tổng thể của nền kinh tế. Ông là người đề ra kinh tế học và mô hình của nền kinh tế thị trường. Ông đã đưa ra lý thuyết về TTKT với vai trò của tổng cầu và vai trò của Nhà nước đối với TTKT. [135]

Tiếp đó, năm 1954 nhà kinh tế William Arthur Lewis, trong công cuộc “Phát triển kinh tế với cung lao động không giới hạn”, “đã đưa ra mô hình lý thuyết hai khu vực tập trung vào sự chuyển đổi của nền kinh tế nông nghiệp nông thôn truyền thống sang công nghiệp đô thị hiện đại” [23, tr83]. Lý thuyết và mô hình của William Arthur Lewis “rất có giá trị như là một phác họa lý thuyết ban đầu về quá trình phát triển của mối tương tác giữa các ngành và chuyển dịch CCKT” [23, tr86]. Trong lý thuyết của mình, ông cho rằng: “chỉ có khu vực công nghiệp hiện đại mới là ngành chủ đạo đối với quá trình TTKT còn khu vực nông nghiệp, nông thôn truyền thống chỉ phát huy tác dụng một cách bị động” [23, tr84]. Khi khu vực công nghiệp hiện đại mở rộng thì “sẽ thu hút lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp truyền thống. Lợi nhuận của khu vực hiện đại trở nên lớn hơn và lại được các nhà công nghiệp tiếp tục đầu tư 100% vào khu vực hiện đại. Quá trình này kéo dài liên tục mãi cho tới khi toàn bộ lao động dư thừa của khu vực truyền thống đã bị thu hút hết vào ngành công nghiệp hiện đại” [23, tr84].

Năm 1960, nhà kinh tế Mỹ W. Rostow đã đưa ra lý luận về các giai đoạn TTKT là “lấy tiêu chuẩn lịch sử kinh tế để phân chia các giai đoạn phát của lịch sử loài người” [23, tr83]. Lý thuyết này “phủ định lý luận của K.Marx dùng phương thức sản xuất làm tiêu chuẩn để phân chia lịch sử phát triển xã hội loài người” [23, tr83]. Song về “góc độ kinh tế và nội dung lý luận của ông có nhiều điểm có ý nghĩa

có thể vận dụng trong việc nghiên cứu quá trình PTKT ở những nước đang phát triển” [23, tr83]. Cụ thể: tác phẩm “*Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế: tuyên ngôn phi cộng sản*”, ông đã dựa vào “quá trình lịch sử PTKT của Anh và Mỹ mà cho rằng việc chuyển đổi từ tình trạng kém phát triển sang phát triển có thể miêu tả ở một loạt các giai đoạn mà qua đó tất cả các nước phải trải qua” [23, tr81]. Trong tác phẩm này W.Rostow “đã dùng tiêu chuẩn về kinh tế để phân chia các giai đoạn phát triển trong việc chuyển đổi từ tình trạng kém phát triển sang phát triển” [23, tr81]. Đó là các giai đoạn:

- Xã hội truyền thống
- Giai đoạn chuẩn bị cất cánh
- Giai đoạn chín muồi
- Giai đoạn tiêu dùng cao

Tiếp đó (1971) trong tác phẩm “*Chính trị và các giai đoạn tăng trưởng*”, ông cho rằng tiếp theo “giai đoạn tiêu dùng cao”, cần có thêm một giai đoạn nữa là “giai đoạn tìm kiếm chất lượng cuộc sống”. “Trong học thuyết của mình, ông đã dùng tiêu chuẩn kinh tế để phân chia các giai đoạn phát triển, các điều kiện và biện pháp chính nên áp dụng cho một giai đoạn” [23, tr82]. Đặc biệt là giai đoạn “cất cánh”. W.Rostow chỉ rõ: “cất cánh” chính là giai đoạn làm cho nền kinh tế của một nước phá vỡ trạng thái trì trệ truyền thống, giống như chiếc máy bay rời khỏi đường băng bay vút lên không trung. Muốn “cất cánh” tốt phải có đủ 3 điều kiện liên quan, đó là: có tích lũy tư bản tương đối cao; có một hoặc nhiều ngành chế tạo làm ngành chủ đạo cho cất cánh; có một kết cấu xã hội và thể chế chính trị đảm bảo cho cất cánh. [23, tr82]

1.2. Các kết quả nghiên cứu trong nước

Trên cơ sở tiếp thu Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nghèo đói và XDGN, các nghiên cứu trong nước của các chuyên gia, các nhà khoa học cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về tình hình nghèo đói và các giải pháp XDGN cho Việt Nam. Do đi lên từ một nền kinh tế lúa nước nghèo đói, nông nghiệp lạc hậu lại còn trải qua một thời gian dài của ba cuộc chiến tranh đồng thời

thường xuyên gặp thiên tai, bão lụt nên vấn đề nghèo đói ở Việt Nam luôn là mối quan tâm không chỉ của Đảng và Nhà nước mà còn là của cả cộng đồng quốc tế, nhất là trong quá trình phát triển KT-XH. Đặc biệt với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đang là mục tiêu xuyên suốt chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam hiện nay. Để làm rõ các cơ sở lý luận, quan điểm và thực tiễn đồng thời đề xuất phương hướng, giải pháp hữu hiệu cho việc giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH và XDGN, nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố như sau:

Vào năm 1995 một nghiên cứu của UNDP đã được tiến hành nghiên cứu về XDGN ở Việt Nam. Nghiên cứu đã làm nổi bật được nguyên nhân gây ra đói nghèo ở Việt Nam và phân tích tác động của các nhóm giải pháp được thực hiện trong XDGN như chính sách đất đai, chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách XDGN, CSHT đã được đánh giá tương đối cụ thể. Tiếp đó một nghiên cứu khác của WB đã được thực hiện với tên gọi là “*Đánh giá nghèo đói và chiến lược*” [143]. Nghiên cứu này đã đánh giá thực trạng đói nghèo của Việt Nam, bước đầu đã đưa ra các giải pháp và các chính sách tác động trực tiếp đến giảm nghèo ở Việt Nam. Nghiên cứu khẳng định: để tấn công đói nghèo không chỉ thực hiện chỉ bởi các chính sách thúc đẩy TTKT mà cần phải có các chính sách tác động trực tiếp đến người nghèo, trong đó bao gồm các chính sách về đất đai, CSHT, y tế và giáo dục.

Sau đó vào năm 1996, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội đã xuất bản cuốn “*Vấn đề nghèo ở Việt Nam*” của Công ty Aduki, Adam Ford và các tác giả đã đánh giá tác động của công cuộc đổi mới đối với giảm nghèo gắn liền với các vấn đề kinh tế, giáo dục, tín dụng cũng như một số vấn đề có ý nghĩa chiến lược để nâng cao hiệu quả giảm đói nghèo ở Việt Nam [1]. Cũng trong năm 1996, tác giả Bé Viết Đảng và các cộng sự đã viết cuốn “*Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi*” nêu lên thực trạng KT-XH và các vấn đề về DTTS và thực hiện chính sách dân tộc ở miền núi đồng thời đưa ra các quan điểm về chính sách dân tộc trong thời kỳ đổi mới và việc thực hiện chính sách dân tộc trong quá trình phát triển KT-XH ở nước ta [41].

Và đến năm 1998, cuốn sách “*Nghèo đói và chính sách giảm nghèo đói ở Việt Nam, kinh nghiệm từ nền kinh tế chuyển đổi*” của Tuan Phong Don và Hosein Jalian đã đi sâu phân tích, đánh giá một số chính sách XĐGN và đã chỉ ra được tầm quan trọng của các chính sách đó trong công cuộc XĐGN ở Việt Nam. [141]

Trong năm 1997 tác giả Nguyễn Thị Hằng cũng xuất bản cuốn “*Vấn đề xóa đói giảm nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay*” đã phân tích thực trạng và nguyên nhân đói nghèo ở Việt Nam nhất là khi chuyển sang nền KTTT đồng thời đề xuất phương hướng và biện pháp chủ yếu XĐGN ở Việt Nam đặc biệt là ở nông thôn Việt Nam đến năm 2000. [44]

Trong giai đoạn này các nghiên cứu đều đã tập trung đề cập đến các chính sách cần thiết liên quan trực tiếp đến XĐGN. Các kết quả nghiên cứu này đã góp phần quan trọng cho việc xây dựng chương trình XĐGN giai đoạn 1998-2000 Việt Nam. Qua đó một số các chính sách tác động đến người nghèo của Việt Nam đã được ban hành và triển khai thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình XĐGN giai đoạn 1998-2000, một loạt nghiên cứu của các tổ chức phi chính phủ cũng đã tiếp tục được thực hiện nhằm hỗ trợ cho Việt Nam xây dựng một chương trình XĐGN tổng thể và toàn diện hơn trong giai đoạn tiếp theo, trong đó có nghiên cứu của WB mang tựa đề “*Báo cáo tình hình phát triển Việt Nam - Tấn công đói nghèo*” được thực hiện năm 2000 là nghiên cứu đầu tiên về đánh giá tác động của hệ thống chính sách XĐGN trên phạm vi cả nước. Báo cáo đã chỉ rõ những tác động tích cực, những hạn chế của từng chính sách nhằm giúp việc hoạch định chính sách của Việt Nam giai đoạn 2001-2005 có thể phát huy các mặt tích cực đồng thời khắc phục được những mặt hạn chế của các chính sách trong giai đoạn vừa qua. [118]

Năm 1999, Lê Du Phong và các cộng sự với tác phẩm *Kinh tế thị trường và sự phân hoá giàu nghèo ở vùng Dân tộc và Miền núi phía Bắc nước ta hiện nay* đã phân tích nền KTTT và sự phân tầng kinh tế xã hội nói chung và ở các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng. Tác phẩm đã khái quát quá trình chuyển đổi sang KTTT và sự phân hoá giàu nghèo ở nước ta; đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, thực trạng

phân hoá giàu nghèo ở vùng dân tộc và miền núi phía Bắc nước ta và đưa ra một số giải pháp giảm sự phân hóa giàu nghèo trong nền KTTT ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta. [80]

Thời điểm này, tác giả Vũ Thị Ngọc Phùng cũng có nghiên cứu “*Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam*” nói đến mối quan hệ giữa tăng trưởng và CBXH trong PTKT qua đánh giá thực trạng các vấn đề tăng trưởng, CBXH và nghèo đói ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đồng thời đưa ra các giải pháp cơ bản để giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa tăng trưởng và CBXH trong PTKT giai đoạn này. [81]

Năm 2000 tác giả Phan Thanh Tâm nghiên cứu đề tài “*Các giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước*” đã trình bày rõ luận cứ khoa học về vai trò quyết định của nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực trong phát triển KT-XH. Đưa ra các chỉ tiêu đánh giá chất lượng trí lực của nguồn nhân lực. Đánh giá chất lượng và hạn chế của nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay và phân tích các nguyên nhân tạo ra các hạn chế đó đồng thời làm rõ sự bức xúc phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đặt vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua cải thiện chất lượng về giáo dục, đào tạo. Nghiên cứu cũng đã đề xuất hệ thống 4 giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay. [106]

Năm 2001 Lê Xuân Bá và các tác giả viết ở cuốn “*Nghèo đói và xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam*” đã phân tích những nét rất cơ bản về vấn đề nghèo đói và XĐGN ở Việt Nam. Khái quát về vấn đề nghèo đói trên thế giới và nêu lên thực trạng nghèo đói ở Việt Nam qua nghiên cứu thực tiễn về nghèo đói ở tỉnh Quảng Bình và đưa ra định hướng XĐGN ở Việt Nam. [5]

Năm 2004 Nguyễn Duy Sơn đã có đề tài “*Quyền phát triển của con người Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*” [84] đã làm sáng tỏ quan niệm về quyền phát triển của con người dưới chủ nghĩa xã hội từ đó đi sâu phân tích những đặc điểm cụ thể và vai trò thực hiện quyền phát triển của con người Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước đồng thời đưa ra một số

yêu cầu cơ bản, giải pháp chủ yếu thực hiện quyền phát triển con người trong sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng XHCN. Dựa trên quan điểm “phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động, coi nguồn lực con người là quý báu nhất, có vai trò quyết định đối với sự phát triển đất nước, là yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững” [56, tr.7].

Năm 2004 Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và UNDP tại Việt Nam đã có nghiên cứu “*Đánh giá cuối kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và Chương trình 135-I*”. Nghiên cứu này đã đánh giá toàn bộ việc thực hiện CTMTQG-GN và Chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực DTTS và miền núi giai đoạn I (Gọi tắt là Chương trình 135-I) ở Việt nam đồng thời cũng đã đưa ra những khuyến nghị quan trọng phục vụ việc thiết kế các Chương trình giảm nghèo trong tương lai nói chung và cải thiện CTMTQG-GN nói riêng cho giai đoạn 2006-2010. [6]

Năm 2005, Nguyễn Thị Hằng đưa ra cuốn “*Phân phối và phân hóa giàu nghèo sau 20 năm đổi mới*” nêu khái quát về phân phối, phân hóa giàu nghèo và phân tầng xã hội ở nước ta đồng thời nêu lên những tác động của sự hình thành và phát triển KTTT, các thành phần kinh tế, hoạt động kinh tế đến quan hệ phân phối thu nhập giữa các bộ phận, tầng lớp xã hội và đời sống xã hội ở Việt Nam rồi đưa ra những quan điểm giải quyết vấn đề lao động, việc làm cho giai đoạn tiếp theo.[45]

Một số đề tài cấp Bộ: “*Vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội*” của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2004) [7], “*Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới - Vấn đề và giải pháp*” của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2006) đã đánh giá việc giải quyết mối quan hệ giữa TTKT với CBXH ở nước ta trong 20 năm đổi mới và đề xuất các giải pháp bảo đảm mối quan hệ giữa TTKT với CBXH trong thời gian tới. [53]

Tác giả Cao Kien Cuong khi ở Singapore đã có nghiên cứu về “*Các giải pháp chủ yếu để loại bỏ nghèo đói bền vững tại Việt Nam*” (Major solutions for the sustainable elimination of poverty and hunger in Vietnam: Thesis/Cao Kien Cuong,

Singapore, 2007). Nghiên cứu này đã đi sâu nghiên cứu lý luận về vai trò chính phủ trong việc XDGN. Phân tích thực trạng cơ chế, hệ thống chính sách còn bất cập, chưa đúng mức, chưa phù hợp với việc phát huy tác dụng KTTT đồng thời đề xuất giải pháp XDGN bền vững cũng như đã đề ra chiến lược mang tầm cỡ quốc gia thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển. [128]

Năm 2007 nghiên cứu có tựa đề “*Tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam – Thành tựu, thách thức và giải pháp*” của Trung tâm thông tin và dự báo KT-XH quốc gia, đã đánh giá tình hình phát triển KT-XH và công tác XDGN ở Việt Nam trong các năm qua đồng thời xác định mục tiêu và chỉ ra các giải pháp để XDGN trong những năm tiếp theo. [114]

Năm 2008 tác giả Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung xuất bản cuốn “*Tác động của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam*” đã nghiên cứu dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng để kiểm chứng vai trò của vốn con người đến TTKT ở Việt Nam trong giai đoạn 2000-2004. Nghiên cứu cho thấy vốn con người là một trong những yếu tố quan trọng để giải thích sự TTKT của các tỉnh, thành phố Việt Nam, giải thích khoảng cách chênh lệch giữa các vùng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2000-2004. Nghiên cứu cũng đã đưa ra một số kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng và PTKT trong đó nhấn mạnh sự gia tăng đầu tư vào giáo dục và lưu ý sự tác động khác nhau của vốn con người ở các vùng kinh tế khác nhau. [35]

Tháng 12 năm 2008, Ủy ban Dân tộc nghiên cứu tại “*Báo cáo phân tích điều tra cơ bản chương trình 135-II*” đã cung cấp một cơ hội tốt để đưa ra những đóng góp quan trọng đối với những thông tin hiện có về điều kiện sống của DTTS tại Việt Nam đặc biệt là đưa ra được bức tranh tổng thể về điều kiện sống của các gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực DTTS và miền núi và sự tham gia của họ vào Chương trình 135. [95]

Tiếp đó, năm 2009 Viện Dân tộc xuất bản cuốn “*Cơ hội thách thức đối với vùng dân tộc thiểu số hiện nay*” trên cơ sở tập hợp các tham luận trong Hội thảo khoa học “*Cơ hội và thách thức đối với vùng DTTS khi Việt Nam gia nhập WTO*”.

Cuốn sách đã nêu được tổng quan về tình hình dân số, kinh tế, xã hội vùng DTTS ở Việt Nam; dự báo cơ hội và thách thức đối với một số ngành nghề ở vùng DTTS khi Việt Nam gia nhập WTO đồng thời cũng đưa ra một số yêu cầu đổi mới trong bối cảnh hội nhập góp phần đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc. Nhằm đổi mới phương thức thực hiện chính sách dân tộc bên cạnh các chính sách phát triển CSHT, trang bị kiến thức khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực cho đồng bào DTTS để họ thoát nghèo. Các tham luận đã góp cung cấp thêm thông tin, luận cứ khoa học cho các nghiên cứu tới vùng DTTS và sự phát triển của đồng bào DTTS trong tiến trình phát triển chung của đất nước. [116]

Hay là cuốn *Tác động kinh tế của Nhà nước góp phần xoá đói giảm nghèo trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá* của Ngô Quang Minh và các cộng sự đã phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa CNH, HĐH theo CCTT với tình trạng đói nghèo và sự phân hóa giàu nghèo cũng như nêu khái quát được thực trạng đói nghèo ở Việt Nam để đưa ra một số giải pháp tác động của nhà nước nhằm XĐGN trong quá trình CNH, HĐH đất nước. [66]

Tháng 6 năm 2009 Bộ Lao động Thương binh và xã hội và cơ quan Liên hiệp quốc tại Việt Nam lại tiếp tục có nghiên cứu “*Nhìn lại quá khứ đối mặt thách thức mới*”. Nghiên cứu này đã thực hiện đánh giá giữa kỳ CTMTQG-GN, giai đoạn 2006-2008 về kết quả thực hiện giữa kỳ CTMTQG-GN, sự phù hợp thiết kế và hiệu quả của chương trình, tính kinh tế và hiệu quả quản lý, thực hiện chương trình cũng như chất lượng cung cấp dịch vụ và nhận thức của người hưởng lợi. Nghiên cứu cũng đưa ra những khuyến nghị ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho việc xây dựng các CTMTQG-GN trong tương lai. [11]

Năm 2009, trong luận án tiến sĩ kinh tế, Vũ Thị Vinh đã nghiên cứu về “*Tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo trong quá trình đổi mới ở Việt Nam*”. Nghiên cứu này đã phân tích thực trạng của TTKT và giảm nghèo ở Việt Nam, đánh giá sự tác động qua lại giữa TTKT và giảm nghèo và mối quan hệ giữa chúng, đi sâu phân tích các chính sách vĩ mô đã áp dụng ở Việt Nam trong những năm qua và tác động của các chính sách này đối với TTKT và giảm nghèo ở Việt Nam. Mặt khác,

ngiên cứu còn đánh giá một cách tương đối toàn diện và có hệ thống tình hình thực hiện mục tiêu TTKT và giảm nghèo của Việt Nam từ sau đổi mới và nêu được một số vấn đề cần đặt ra đối với TTKT và giảm nghèo của Việt Nam. Từ đó nghiên cứu đã đưa ra hệ thống các quan điểm, phương hướng phát triển và đề xuất những giải pháp cơ bản tăng tính đồng thuận giữa TTKT và giảm nghèo nhằm thực hiện mục tiêu TTKT và GNBV ở Việt Nam trong thời gian tiếp theo. [115]

Cũng trong năm 2009, luận án tiến sĩ kinh tế của Nguyễn Thị Hoa nghiên cứu về *“Hoàn thiện các chính sách xóa đói giảm nghèo chủ yếu của Việt Nam đến năm 2005”* đã xây dựng một khung lý thuyết hoàn thiện chính sách, trong đó có khung đánh giá chính sách XĐGN dựa trên lý thuyết quản lý theo kết quả. Từ việc tổng kết vai trò của Chính phủ trong tấn công đói nghèo và đi đến kết luận, Chính phủ giữ vai trò quan trọng trong giải quyết tính đa chiều của nghèo đói cũng như đã rút ra được một số bài học từ nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về giải quyết vấn đề đa chiều của đói nghèo. Nghiên cứu này cũng đã chỉ ra các mặt được mà mỗi chính sách mang lại và đồng thời cũng đã chỉ ra các vấn đề bất cập trong triển khai chính sách cũng như nguyên nhân của những tồn tại đó. Thêm vào đó, luận án cũng đã đánh giá các tác động của các chính sách XĐGN chủ yếu qua các tiêu chí tính hiệu quả, tính hiệu lực, phù hợp và bền vững của chính sách.[52]

Cùng với nghiên cứu *“Nhìn lại quá khứ đổi mới thách thức mới”* một hợp phần do Ủy ban Dân tộc và UNDP cũng có báo cáo đánh giá giữa kỳ Chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực DTTS và miền núi giai đoạn II (gọi tắt là Chương trình 135-II). Nghiên cứu này đã thực hiện đánh giá giữa kỳ Chương trình 135-II, giai đoạn 2006-2008 đồng thời đưa ra những khuyến nghị ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho việc xây dựng các Chương trình XĐGN đối với các xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực DTTS và miền núi trong tương lai. [96]

Tháng 11 năm 2009 trong nghiên cứu *“Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở Việt Nam”* của UNDP do Richard Jones và nhóm nghiên cứu Việt Nam đã có báo cáo nghiên cứu tổng quan về các chính sách và DA giảm nghèo của Việt Nam để báo cáo Quốc hội Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên Hợp

Quốc. Báo cáo này đã thông qua việc tổng kết tất cả các chương trình giảm nghèo của Việt Nam từ khâu thiết kế đến khâu thực hiện, để đánh giá các DA, chương trình này có hoàn thành được mục tiêu đề ra như khi thiết kế hay không và trên thực tế có đến được với những đối tượng cần được hỗ trợ hay không. Nhóm nghiên cứu cũng đã đánh giá thông qua trao đổi với các cán bộ cấp tỉnh, huyện và xã để tìm hiểu cụ thể hơn về tình hình thực hiện các DA giảm nghèo nhằm mục đích đánh giá mức độ chông chéo trong công tác điều hành trên thực tế. Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu chỉ rà soát các DA giảm nghèo ở Việt Nam mà không đánh giá chi tiết tình hình thực hiện các chương trình giảm nghèo của Việt Nam hoặc rà soát các văn bản pháp quy liên quan đến các hoạt động giảm nghèo. [99]

Năm 2010 Phạm Thái Hưng và các tác giả tiếp tục có nghiên cứu về *Nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam Thực trạng và thách thức tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135-II* đã nhằm tới các khía cạnh quan trọng về mức sống của đồng bào các DTTS. Nghiên cứu mô tả một cách toàn diện về tình trạng nghèo và vấn đề mức sống của nhóm dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn. Mô tả này tập trung ở khía cạnh nghèo về thu nhập và các khía cạnh phi tiền tệ của vấn đề mức sống kinh tế (như: tiếp cận giáo dục, dịch vụ y tế và phát huy tính chủ động,...). Đồng thời nghiên cứu về các yếu tố quyết định chênh lệch thu nhập giữa nhóm đa số và nhóm DTTS khác bằng cách phân tích chênh lệch thu nhập: một là khác biệt về các đặc điểm và nguồn lực giữa các nhóm dân tộc, hai là sự khác biệt về thu nhập từ các đặc điểm và nguồn lực, ba là đã tìm hiểu đồng bào các DTTS nghèo được hỗ trợ từ những chính sách và chương trình hiện tại như thế nào. Sau những phân tích đó tác giả đã có những kiến nghị cho các chính sách và chương trình trong tương lai nhằm đưa ra những hỗ trợ hiệu quả hơn cho việc nâng cao mức sống cho các DTTS. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng chỉ có 62% hộ gia đình thuộc nhóm “nghèo” là thực sự nghèo. Có nghĩa là có một tỷ lệ rò rỉ tương đương 38% hộ nghèo được nhận hỗ trợ từ các chương trình giảm nghèo không thuộc đối tượng thụ hưởng những hỗ trợ này và có 28% hộ trong nhóm “không nghèo” thực sự là hộ nghèo, nhưng không được bình xét là những hộ thuộc diện được hưởng chính sách.

Tỷ lệ rò rỉ lớn này đặt ra một câu hỏi nghiêm trọng về hiệu quả xác định đối tượng mà các chính sách và chương trình giảm nghèo cho các xã nghèo nhất hướng tới. [47]

Cũng trong thời gian này, Lò Giảng Páo (2010) xuất bản cuốn sách “*Điều tra, đánh giá tăng trưởng và giảm nghèo ở một số vùng dân tộc thiểu số phía Bắc*”, viết về một số vấn đề cơ bản liên quan đến TTKT và XĐGN; thực trạng và giải pháp TTKT gắn với XĐGN ở vùng DTTS miền núi phía Bắc. [78]

Năm 2010 trong đề tài cấp nhà nước do Nguyễn Văn Mạnh và các tác giả nghiên cứu về “*Vai trò của nhà nước đối với phát triển xã hội và quản lý xã hội trong tiến trình đổi mới*”, đã đưa ra các quan điểm về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đồng thời nhận định các xu hướng phát triển xã hội để đưa ra vai trò của Nhà nước trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trên tất cả các mặt của lĩnh vực KT-XH. [65]

Gần đây nhất, trong đề tài “*Tổng kết và đánh giá thực tiễn thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở nước ta giai đoạn 2001-2010, xây dựng cơ chế chính sách và giải pháp xóa đói giảm nghèo phục vụ cho công tác quản lý và điều hành của Đảng trong giai đoạn 2011-2020*”, của PGS.TS Lê Quốc Lý và các cộng sự đã tổng kết 10 năm thực hiện công tác XĐGN. Trong báo cáo này, tác giả đã đi sâu phân tích những thành tựu, hạn chế và những nhân tố tác động, nguyên nhân hạn chế của quá trình thực tiễn thực hiện chính sách XĐGN giai đoạn 2001-2010 đồng thời đề xuất, kiến nghị với các cấp về các vấn đề cần đề cập đến trong xây dựng cơ chế, chính sách và giải pháp XĐGN cho giai đoạn 10 năm tới. [58]

Ngoài ra còn rất nhiều các nghiên cứu XĐGN theo vùng, theo các lĩnh vực mà các tác giả đã nghiên cứu từ trước đến nay. Cụ thể như:

- Các nghiên cứu đánh giá tác động của các chính sách về y tế đối với người nghèo năm 2005: “*Tác động của quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo đối với hộ gia đình tại hai tỉnh Hải Dương và Bắc Giang*”, của Đàm Viết Cường và các cộng sự [30] và “*Đánh giá việc thực hiện chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo ở miền núi phía Bắc*” năm 2006 của Nguyễn Thành Trung và các cộng sự... [113]

- Các nghiên cứu về chi phí KCB cho người dân cho đánh giá các chính sách y tế phục vụ người nghèo nhằm khuyến nghị giảm chi phí KCB cho người nghèo, như: *“Đánh giá tiếp cận của người dân với quỹ 139 tại ba tỉnh Yên Bái, Ninh Thuận và Đồng Tháp”* năm 2005 của Trần Tuấn và các cộng sự và *“Phân tích thực trạng chi phí trong điều trị nội trú của bệnh nhân nghèo 139 tại ba bệnh viện U Bướu, Nhi, Phụ sản Trung ương”*. [111]

- Các nghiên cứu về nghèo đói và XĐGN của các địa phương, các khu vực đồng bào DTTS, như:

+ *“Đô thị hoá và vấn đề giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh: Lý luận và thực tiễn”* của Craig Cahoun, Mary Byrne Mc Donnell, Nguyễn Thế Nghĩa và các cộng sự đã nêu lên những vấn đề tổng quát và phương pháp nghiên cứu các động thái về di dân và đô thị hóa, đưa ra cơ hội thăng tiến KT-XH cho người nghèo và các tầng lớp cư dân khác cũng như vai trò của các CSXH, các tổ chức Nhà nước trong việc giảm nghèo ở Thành phố Hồ Chí Minh. [18]

+ Nghiên cứu của tác giả Phạm Ngọc Thắng năm 2010 với đề tài *“Phát triển du lịch gắn với xoá đói giảm nghèo ở Lào Cai”* đã thực hiện xây dựng mô hình và đưa ra các giải pháp cụ thể để phát triển du lịch gắn với XĐGN ở Lào Cai. [110]

+ Trần Đình Đoàn nghiên cứu về *“Những giải pháp kinh tế - xã hội chủ yếu nhằm xoá đói, giảm nghèo ở Hà Tĩnh”* đánh giá thực tiễn về nghèo đói và XĐGN ở Hà Tĩnh đồng thời đề ra phương hướng xây dựng chiến lược và các giải pháp KT-XH chủ yếu nhằm XĐGN cho dân cư nông thôn Hà Tĩnh đến năm 2010. [34]

+ Hoàng Văn Cường với tác phẩm *“Xoá đói giảm nghèo ở Từ Liêm - Hà Nội”*, đã đi sâu tìm hiểu về quá trình vươn lên xoá bỏ đói nghèo, xây dựng nông thôn mới ở huyện Từ Liêm - Hà Nội. [32]

+ Bùi Minh Đạo và Bùi Thị Lan với nghiên cứu *“Thực trạng đói nghèo và một số giải pháp xoá đói giảm nghèo đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ Tây Nguyên”*, đã đi tìm hiểu thực trạng và nguyên nhân đói nghèo của đồng bào Tây Nguyên để đưa ra một số quan điểm và giải pháp XĐGN ở vùng đồng bào DTTS Tây Nguyên. [40]

+ Nguyễn Anh Dũng với “*Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo đối với đời sống kinh tế - xã hội của người Mường tỉnh Phú Thọ*” đã thực hiện phân tích việc thực hiện các nhiệm vụ của CTMTQG-GN ở vùng người Mường tỉnh Phú Thọ nhằm mục tiêu giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách các cấp tham khảo để bổ sung, hoàn thiện cho vùng người Mường nói riêng, các tộc người DTTS khác ở tỉnh Phú Thọ nói chung. [33]

1.3. Những kết quả nghiên cứu và vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc

1.3.1. Những kết quả nghiên cứu đã đạt được

Những công trình công bố trên đây đã làm rõ được những vấn đề lý luận về phát triển, phát triển KT-XH, nghèo đói và XDGN, bản chất và nguyên nhân của những hạn chế, chỉ ra các giải pháp XDGN và phát triển KT-XH nói chung. Những kết quả đó là cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu để tìm ra các giải pháp XDGN nhằm phát triển KT-XH. Một số nghiên cứu đã có điều tra khảo sát, phân tích khá chi tiết về quan điểm, thực trạng phát triển KT-XH về vấn đề nghèo đói và XDGN đồng thời mở ra những hướng nghiên cứu sâu về XDGN và phát triển KT-XH là cơ sở lý luận quan trọng để tác giả sử dụng phân tích trong đề tài nghiên cứu các giải pháp XDGN nhằm phát triển KT-XH ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam. Đó là:

Thứ nhất, số dân nghèo là người DTTS đang dần dần tăng lên: “vào đầu những năm 90, tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là người DTTS chỉ có 18%, đến năm 1998 tỷ lệ này là 29%, năm 2004 tăng lên 39%, và vào năm 2006 là 47%” [47]. Trong khi dân số là đồng bào DTTS “chỉ chiếm 14,5% tổng dân số nhưng đồng bào DTTS chiếm đến một nửa dân số nghèo ở Việt Nam. Với thực trạng này, nghèo sẽ là đặc tính đặc thù của nhóm các đồng bào DTTS trong tương lai” [47]. Trong khi đó, ở Tây Bắc tỷ lệ đồng bào dân tộc Mông tương đối cao mà tỷ lệ hộ nghèo trong số hộ dân tộc Mông cao đến 74%. “Dân tộc Mông không chỉ là nhóm dân tộc có nhiều hộ gia đình nghèo nhất mà còn là nhóm dân tộc có chi phí giảm nghèo cao nhất. Trung bình, một mức hỗ trợ tương đương 29% ngưỡng nghèo/người thì mới kéo được một hộ gia đình Mông thoát khỏi nghèo” [47].

Thứ hai, ở Tây Bắc nghèo đang có nguy cơ là vấn nạn của đồng bào DTTS. Đây là nguy cơ ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển KT-XH nói chung và phát triển KT-XH ở Tây Bắc nói riêng. “Mặc dù Việt Nam đã đạt được thành tựu lớn trong công tác giảm nghèo, nhưng tỷ lệ nghèo vẫn còn rất cao đối với các DTTS và nghèo có nguy cơ trở thành một vấn nạn của riêng đồng bào DTTS trong tương lai”[47]. Đang “có sự chênh lệch lớn (năm 2006) giữa tỷ lệ nghèo của nhóm đa số và nhóm các DTTS trong các xã nghèo nhất nước ở mức 25%, nhưng sự chênh lệch này lại thấp hơn khi so sánh trên phạm vi cả nước ở mức 42% trên cả nước” [47]). “Trung bình, năm 2007 tại những xã nghèo nhất nước có gần 43% hộ gia đình sống trong nghèo. Tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước” [47].

Thứ ba, rừng chiếm phần lớn đất thuộc sở hữu của đồng bào DTTS ở các xã đặc biệt khó khăn nhưng thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp thì lại quá ít ỏi. “Trong khi đất đai chủ yếu ở các xã đặc biệt khó khăn là đất rừng thì hoạt động lâm nghiệp chỉ mang lại một nguồn thu khiêm tốn, gần như là không có. Bình quân thì thu nhập từ lâm nghiệp chiếm dưới 5% tổng thu nhập” [47], vì: “rừng chủ yếu là rừng phòng hộ, khiến cho việc khai thác rừng của các hộ gia đình là bất hợp pháp” [47]; Bình quân thì thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp chỉ bằng tổng thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi gia cầm, gia súc. “Đồng bào DTTS dựa chủ yếu vào trồng trọt là nguồn thu nhập chính (khoảng 40%)” [47]. Nhưng “sự đa dạng hóa phi nông nghiệp chỉ mang lại 7% trong tổng thu nhập cho đồng bào DTTS” [47]. “Tỷ lệ đóng góp của các hoạt động phi nông nghiệp cũng ngang bằng với tỷ lệ đóng góp của các hoạt động lâm nghiệp vào mức thu nhập bình quân của các nhóm DTTS” [47] nhưng thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp ở các xã đặc biệt khó khăn nhìn chung là rất ít.

Thứ tư, sự tiếp cận thị trường của các hộ nghèo ở Tây Bắc là rất hạn chế. Trong quá trình phát triển KT-XH hiện nay ở Tây Bắc CSHT đã được nâng cấp nhiều, nhưng chất lượng của chúng vẫn là vấn đề cần quan tâm. Mặc dù nhiều nơi “đã có hệ thống đường liên thôn nối giữa các thôn với nhau và nối thôn với xã. Nhưng tất cả những con đường này đều nhỏ và nhiều bụi, khiến cho việc đi lại trong

mùa mưa trở nên rất khó khăn. Vào thời điểm mưa to, một số thôn (bản) có thể bị cô lập hoàn toàn với các khu vực khác” [47].

Đối với những xã có dân tộc Mông là nhóm dân tộc chính thì có hơn 50% thôn bản không thể tiếp cận được bằng đường ô tô. Ở những thôn bản không có đường ô tô đi qua, thì khoảng cách bình quân đến đường ô tô gần nhất là 7,8km, có tới hơn 50% đường của các thôn bản là đường đất. Chất lượng đường thấp và khả năng tiếp cận đường không cao dẫn đến những khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục, y tế và cũng là nguyên nhân chính cản trở việc liên kết thị trường.

Phần lớn các hộ gia đình không có lựa chọn nào khác ngoài việc dựa vào các thương lái tư nhân để mua các yếu tố đầu vào cho sản xuất (giống cây, giống con, phân bón...) và bán cho họ các sản phẩm đầu ra. Việc liên kết thị trường là một cản trở đối với quá trình thoát nghèo của người nghèo ở những vùng núi Tây bắc. Quan trọng hơn đó là sự hạn chế của các liên kết thị trường xảy ra đồng thời với sự nâng cao liên tục khả năng tiếp cận các phương tiện thị trường. Cải thiện giao thông và tổ chức cơ cấu thị trường, kênh phân phối cũng cần thiết như việc đưa ra những cơ chế đổi mới để đảm bảo rằng người nông dân ở các vùng khó khăn có được tính cạnh tranh cho các sản phẩm của họ.

Thứ năm, CNH, HĐH ở Tây Bắc đang làm mất đi sinh kế của người nghèo. Diện tích đất lâm nghiệp là một trong số ít những thuận lợi mà đồng bào DTTS có được. Quá trình CNH, HĐH ở Tây Bắc, khi xây dựng các công trình thủy điện; khai thác, chế biến nông sản, lâm sản, khoáng sản, trồng cây cao su, di dân về các khu tái định cư, .v.v... phần nào đã ảnh hưởng đến sinh kế của đồng bào. Nếu không có những chính sách đặc thù tạo công ăn việc làm, giáo dục, đào tạo nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cho dân cư ở nơi ở mới thì DNNN không thể đáp ứng trang trải cho việc GNBV được.

Thứ sáu, các biện pháp can thiệp hiện nay là chưa đủ hiệu quả để có thể khắc phục những khác biệt đang tăng lên về thu nhập từ các đặc điểm và nguồn lực. Điểm nổi bật nhất ở các xã đặc biệt khó khăn là điều kiện CSHT rất nghèo nàn. Mặc dù Việt Nam đã thực hiện nhiều chương trình hỗ trợ phát triển cho đồng bào DTTS,

nhưng việc tiếp cận đến các dịch vụ công của họ vẫn còn nhiều hạn chế. Trọng tâm hiện nay của các chính sách và chương trình hỗ trợ PTKT cho đồng bào DTTS là thu hẹp sự khác biệt về các đặc điểm và nguồn lực, đặc biệt là trong việc hỗ trợ tiếp cận với các dịch vụ công, CSHT thiết yếu, tài sản gia đình (nhà ở, đất), hàng hóa thiết yếu (thực phẩm, nhiên liệu). Trong khi đó, những khác biệt về thu nhập có thể tăng lên theo thời gian khi thị trường có xu hướng định giá chính xác hơn nguồn nhân lực và các nguồn khác.

1.3.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Trong giai đoạn hiện nay, một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Liên Hiệp Quốc là phải cải thiện điều kiện sống của 1,4 tỷ người [123] nghèo nhất thế giới. “Nghèo đói thật sự đang là một trong những vấn đề có tính toàn cầu. Không chỉ một nước, mà các quốc gia cần có sự phối hợp chung, hành động tích cực và hữu hiệu để chấm dứt sự nghèo đói tuyệt đối” [75]. Liên Hiệp Quốc đã nêu lên mục tiêu: đẩy lùi, tiến tới xoá bỏ nghèo đói, xây dựng một xã hội thịnh vượng và công bằng hơn. Đói nghèo là vấn đề của thế kỷ XXI mà các quốc gia vẫn đang tiếp tục phải quan tâm giải quyết, điều đó cũng đúng cho thực tiễn nước ta.

Đối với Việt Nam, “xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên LLSX hiện đại và QHSX tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển;”[39, tr70]. Để thực hiện thành công mục tiêu trên, trong tất cả các Chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam không thể không tính đến việc XDGN. Đặc biệt là trong quá trình phát triển KT-XH hiện nay ở nước ta yêu cầu phát triển bền vững đang được đặt ra và xuyên suốt chiến lược phát triển, XDGN được coi là nhiệm vụ trọng tâm không thể thiếu trong suốt quá trình phát triển KT-XH nhất là đối với các tỉnh còn tỉ lệ đói nghèo cao và chậm phát triển.

Tây Bắc nước ta từ trước đến nay luôn có tỉ lệ nghèo đói cao, KT-XH phát triển chậm nhất so với cả nước. Những thành tựu giảm nghèo ở đây tuy đã được đánh giá cao nhưng vẫn chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn khá lớn và ngày càng chiếm tỉ lệ cao so với cả nước. Tình hình phát triển KT-XH ở Tây Bắc diễn ra rất chậm và gặp nhiều khó khăn do nghèo đói phổ biến trên diện rộng, nền kinh tế vẫn ở trạng thái tự cấp, tự túc, phân công lao động chưa hợp lý, đời sống văn hóa, xã hội còn đậm nét các phong tục, tập quán và những phương thức sinh hoạt truyền thống của các DTTS, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp và không đồng đều; chính quyền cơ sở ở một số địa bàn vùng sâu, vùng xa có mặt chưa thực sự vững mạnh. Vừa qua, các thế lực thù địch lợi dụng tình hình đó, tiến hành các hoạt động chống phá, như: truyền đạo trái pháp luật, lén lút tổ chức lực lượng ngầm với âm mưu thành lập “Vương quốc Mông tự trị”, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc... gây ảnh hưởng tâm lý, mất ổn định chính trị ở vùng biên giới Tây Bắc...

Nghèo đói đã trở thành một trong những lực cản đối với quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Do đó, khó có thể phát triển KT-XH nhanh và bền vững nếu như chưa tập trung mọi nguồn lực để giảm tỉ lệ nghèo và cận nghèo ở các tỉnh này. Khi xác định được vai trò của XĐGN trong quá trình phát triển KT-XH thì việc định hướng cho việc giảm nghèo ở Tây Bắc những năm tới mới thực sự đem lại hiệu quả tối ưu. Từ trước đến nay, cả về lý luận cũng như thực tiễn mới chỉ có những nghiên cứu theo chiều tác động của tăng trưởng và phát triển đến XĐGN chứ hầu như chưa có một công trình nghiên cứu nào thực hiện việc nghiên cứu sâu để chỉ ra tác động ngược lại của XĐGN đến phát triển KT-XH cũng như xác định vai trò của XĐGN đối với việc phát triển KT-XH. Đặc biệt là đối với quá trình phát triển KT-XH của Tây Bắc, XĐGN có tác động và vai trò không nhỏ đến việc phát triển KT-XH. Sự tụt hậu vì nghèo đói của Tây Bắc với phần lớn là đồng bào DTTS sinh sống thưa thớt, rải rác trên các triền núi là do khả năng tiếp cận với các điều kiện của phát triển hạn chế. Nhưng các nghiên cứu từ trước đến nay, chưa có nghiên

cứu nào đi sâu nghiên cứu để đưa ra các giải pháp thực hiện XDGN nhằm phát triển KT-XH nhanh, bền vững ở Tây Bắc.

1.3.3. Phương pháp tiếp cận vấn đề nghiên cứu của tác giả

Trên cơ sở những nguyên lý, quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, những thành tựu của kinh tế học phát triển và kinh tế học hiện đại và nghiên cứu các cách tiếp cận khác nhau của các nhà khoa học, các tổ chức trong và ngoài nước về XDGN và phát triển KT-XH, các tài liệu điều tra thứ cấp như số liệu thống kê các năm của cả nước, số liệu thống kê của 4 tỉnh Tây Bắc; các báo cáo về tình hình phát triển KT-XH và kết quả thực hiện các chương trình, DA giảm nghèo của các tỉnh, các Bộ ngành và của các Ban chỉ đạo giảm nghèo của 4 tỉnh Tây Bắc. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu tiếp cận, so sánh, kết hợp với các mô hình hiện đại trong phân tích để làm rõ những tác động của XDGN trong quá trình phát triển KT-XH hiện nay đồng thời sử dụng các phiếu hỏi để điều tra, khảo sát, phỏng vấn theo phương án sau:

+ Sử dụng các bảng hỏi (mẫu M2) để phỏng vấn các cán bộ quản lý và cán bộ trực tiếp làm công tác giảm nghèo các cấp từ Trung ương đến địa phương hoặc thông qua các hội nghị, hội thảo có liên quan đến đề tài luận án. Tác giả đã tranh thủ được ý kiến của 130 chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý, gồm: các đại biểu Quốc hội là thành viên Ủy ban về Các vấn đề xã hội và Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; các cán bộ, chuyên viên làm công tác giảm nghèo ở: Vụ Dân tộc, Vụ Các vấn đề xã hội thuộc Văn phòng Quốc hội, Văn phòng giảm nghèo quốc gia, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các Sở Nông nghiệp phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động, lãnh đạo các huyện và các phòng Lao động, các phòng Kế hoạch – Tài chính của các huyện, Chủ tịch và phó Chủ tịch 27 xã thuộc 4 tỉnh Tây Bắc; cán bộ, chuyên viên Sở Nông nghiệp phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động thuộc 4 tỉnh Tây Bắc.

+ Sử dụng phiếu điều tra (mẫu M1) để phỏng vấn các hộ dân theo phương pháp chọn mẫu đối với 560 hộ dân tại 27 xã thuộc 9 huyện của 4 tỉnh Tây Bắc.

+ Ngoài ra tác giả còn trực tiếp ghi âm, ghi hình, ghi chép các ý kiến của các cử tri thông qua các buổi tiếp xúc cử tri của các đại biểu Quốc hội tại các điểm tiếp xúc cử tri ở các huyện Mường Nhé, xã Nậm Kè (Mường Nhé), huyện Mường Chà, xã Huổi Lèng (Mường Chà), thị xã Mường Lay ở Điện Biên. Đồng thời tác giả cũng thực hiện phỏng vấn các y, bác sĩ, hộ lý, bệnh nhân ở các trạm y tế; các cháu học sinh ở xã Nậm Kè và một số nơi mà tác giả đến để thực hiện điều tra, khảo sát.

Nội dung điều tra, khảo sát, phỏng vấn tập trung vào việc xác định đặc điểm của người nghèo ở Tây Bắc, tình hình thu nhập, chi tiêu, cải thiện các điều kiện sống và sinh hoạt cũng như khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu (Y tế, giáo dục, điện, nước, thị trường, ...) của người nghèo Tây Bắc; tác động của các yếu tố, các chính sách XDGN đến hoạt động sản xuất và đời sống của người nghèo; mức độ, nguyên nhân hạn chế trong xây dựng và thực hiện chính sách XDGN ở Tây Bắc.

Tiểu kết chương 1

Đánh giá một cách tổng quát, các công trình nghiên cứu trước đây hoặc là mới chỉ ra những biến động trái ngược nhau trong quan hệ giữa TTKT và giảm nghèo hoặc là mới chỉ đề cập đến tác động của TTKT hay PTKT đến giảm nghèo hoặc chỉ nêu ra những biến đổi trong mối quan hệ này có vai trò tác động bởi các yếu tố chính sách, vai trò của Nhà nước trong việc lựa chọn hệ thống chính sách và giải pháp khác nhau có thể dẫn đến những kết quả khác nhau về TTKT, bất bình đẳng xã hội và nghèo đói. Hầu hết các nghiên cứu về nghèo đói, XDGN hay TTKT, phát triển KT-XH mới chỉ đề cập đến các vấn đề một cách riêng rẽ, độc lập hoặc có những nghiên cứu XDGN và phát triển KT-XH từ những giai đoạn trước kia khi chưa có những cơ chế, chính sách và điều kiện phát triển như giai đoạn hiện tại. Đối với XDGN và phát triển KT-XH ở Tây Bắc, từ trước đến nay chưa có nghiên cứu nào đi sâu nghiên cứu để chỉ ra các giải pháp XDGN nhằm phát triển KT-XH cho Tây Bắc. Với nghiên cứu “Giải pháp XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc Việt Nam”, thực hiện nghiên cứu trên cơ sở kế thừa, học hỏi, phê phán và đúc rút kinh nghiệm của các nghiên cứu trước đây đồng thời kết hợp với việc tiến hành phỏng vấn, điều tra, khảo sát thực tế tình hình phát triển KT-XH và XDGN ở Tây Bắc.

CHƯƠNG 2

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Lý luận về nghèo đói và xóa đói giảm nghèo

2.1.1. Quan niệm về đói nghèo

Quan niệm về đói nghèo và giải quyết mối quan hệ giữa XĐGN với phát triển KT-XH phụ thuộc vào điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể của mỗi quốc gia. Đói nghèo là những khái niệm mang tính lịch sử, tùy theo cách tiếp cận khác nhau mà cách thể hiện khái niệm đói nghèo cũng có sự khác nhau.

Trong kinh tạng Pali quan niệm đói nghèo ở hai khía cạnh sau: (i) Khái niệm nghèo liên quan đến cùng quẫn, cản trở một cá nhân trong việc tham gia vào đời sống cộng đồng, dẫn đến nhiều cái hạn chế sâu sắc (nghèo ở đây là sự khôn khéo, cùng quẫn); (ii) Khái niệm nghèo được chấp nhận về mục đích tôn giáo để có thể phát triển đời sống tâm linh, “phẩm hạnh” là tượng trưng cho những nối kết hỗ tương giữa con người với nhau.

Và cuốn Bách khoa toàn thư mở của Wikipedia cho rằng: “Nghèo diễn tả sự thiếu cơ hội để có thể sống một cuộc sống tương ứng với các tiêu chuẩn tối thiểu nhất định”.

Theo quan niệm của Liên Hợp quốc, nghèo là sự thiếu hụt so với một mức sống tối thiểu của một quốc gia và nghèo có 2 dạng: *Nghèo tuyệt đối* (absolute poverty) và *Nghèo tương đối* (relative poverty). Nghèo tuyệt đối là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu để duy trì cuộc sống về ăn (thiếu ăn nhưng không dứt bữa), mặc, ở vệ sinh, y tế, giáo dục. Nghèo tương đối là tình trạng của một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng địa phương.

Tại hội nghị về chống đói nghèo do Ủy ban KT-XH khu vực châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tại Băng Cốc Thái Lan (diễn ra từ ngày 15-17 tháng 9-1993) đã đưa ra định nghĩa về đói nghèo: “*Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không*

được hưởng và thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người, mà những nhu cầu này được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển KT-XH và phong tục tập quán của địa phương”.

Đến năm 1995, hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen - Đan Mạch đưa ra định nghĩa đói nghèo như sau: Người nghèo là tất cả những người mà thu nhập thấp hơn 1USD/ngày, là số tiền được coi như đủ mua những sản phẩm tất yếu để tồn tại.

Tháng 6-2000 ở Giơnevê, trong cuộc họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên Hiệp quốc về phát triển xã hội đã kêu gọi Cộng đồng quốc tế đẩy mạnh chiến dịch “Tấn công vào nghèo đói” và khuyến nghị các quốc gia cần có chiến lược toàn diện về XDGN. Tiếp đó, tháng 9-2000, Hội nghị Thiên niên kỷ của Liên Hiệp quốc tại Oasinhton khẳng định chống đói nghèo được coi là một trong những nội dung quan trọng, ưu tiên hàng đầu trong các mục tiêu phát triển của thế giới hiện nay.

Tuy có nhiều quan niệm khác nhau về đói nghèo, nhưng nhìn chung các quan niệm đó đều được phản ánh trên các khía cạnh: Không có hoặc ít được hưởng thụ những nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu của cuộc sống con người; mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư địa phương; thiếu hoặc không có cơ hội lựa chọn để tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng. Có hai dạng nghèo:

+ *Nghèo tuyệt đối*: Là tình trạng của một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu nhằm duy trì cuộc sống. Nhu cầu tối thiểu là những bảo đảm ở mức tối thiểu những nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, ở và nhu cầu sinh hoạt hàng ngày gồm: văn hoá, y tế, giáo dục, đi lại, giao tiếp [75].

+ *Nghèo tương đối*: Là tình trạng một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng tại địa phương mà bộ phận dân cư đó đang sinh sống.

Khái niệm nghèo có thể thống nhất về mặt định tính song không thể thống nhất về mặt định lượng. Bởi vì mỗi quốc gia khác nhau thì mức sống của người dân cũng khác nhau hoặc ngay trong một quốc gia mức sống giữa các vùng, miền cũng có sự khác nhau. Hơn nữa mặt định lượng của mức nghèo cũng biến động theo thời gian tương ứng với sự biến động về sự phát triển KT-XH của quốc gia đó. Do vậy,

mỗi quốc gia đã xây dựng một thước đo mức độ đói nghèo riêng thông qua những tiêu chí cụ thể được xác định gọi là chuẩn nghèo và lấy đó làm cơ sở xác định tỷ lệ nghèo đói của quốc gia.

- **Tỷ lệ nghèo (poverty rate):** “Tỷ lệ nghèo là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức sống thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu” [36]. Trong đó mức sống được đo bằng các thước đo như sau:

Thước đo đơn chiều: “Thước đo này đo khía cạnh về kinh tế của mức sống” và được tính theo thu nhập hoặc chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình từ các cuộc điều tra thu nhập, chi tiêu hoặc điều tra mức sống hộ gia đình.

Các nước lựa chọn thu nhập làm thước đo đơn chiều mức sống cho rằng: thu nhập phản ánh thực chất mức sống của các hộ gia đình hơn là chi tiêu [79].

Các nước chọn chi tiêu làm thước đo đơn chiều mức sống lại cho rằng độ chính xác của số liệu chi tiêu điều tra thường cao hơn so với số liệu điều tra về thu nhập, mức chi tiêu phản ánh thực chất mức sống của các hộ hơn là thu nhập. Trong khi thu nhập thường có tính ổn định không cao trong một thời kỳ nhất định [79].

Trên thực tế là có thể kiểm soát được chất lượng số liệu thu nhập hơn số liệu chi tiêu của các hộ nghèo. Nhưng tùy điều kiện nhất định mà mỗi quốc gia sẽ lựa chọn thu nhập hoặc chi tiêu làm thước đo để xác định tỉ lệ đói nghèo của quốc gia mình (Việt Nam sử dụng thước đo thu nhập khi tính tỷ lệ nghèo trong khi WB lại sử dụng thước đo chi tiêu).

Thước đo đa chiều: Thước đo đa chiều xem xét mức sống của dân cư một cách đầy đủ hơn, toàn diện hơn. Nó đo lường mức sống cả mặt kinh tế lẫn chất lượng cuộc sống theo các chiều cạnh khác nhau như: tình trạng phi tiền tệ, tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro, quyền tự do, bị gạt ra ngoài lề xã hội, bị phân biệt đối xử, bị vi phạm quyền con người, v.v... Việc đo lường mức sống theo đa chiều là việc xác định các chỉ tiêu để đo các chiều và việc gộp các chiều thành độ đo đơn hay để riêng từng chiều và sử dụng trọng số của các chiều. “Tuy nhiên, do khó khăn về số liệu nên trong thực tế thước đo nghèo đa chiều chỉ đo lường sự phát triển con người về 3 chiều: tuổi thọ bình quân; trình độ học vấn và chất lượng cuộc sống (đo

bằng GDP thực tế bình quân đầu người tính theo PPP\$)” [79]. Đã có nhiều thước đo đa chiều được nghiên cứu, xây dựng và áp dụng ở nhiều quốc gia.

Tóm lại, “hai thước đo đơn chiều và đa chiều về nghèo đói đều có những ưu điểm, nhược điểm hay tác động đến giảm nghèo khác nhau. Thước đo nghèo đơn chiều giải quyết các vấn đề về nghèo một cách ngắn hạn trong khi thước đo đa chiều giải quyết nghèo ở dài hạn” [79].

Quan niệm nghèo của Việt Nam là thừa nhận định nghĩa chung về đói nghèo do Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu Á – Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng – Cốc, Thái Lan tháng 9/1993 đưa ra: “*Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển KT-XH và phong tục tập quán của địa phương*”. Nghèo của Việt Nam đang được nghiên cứu là nghèo tuyệt đối, thước đo đói nghèo mà Việt Nam đã áp dụng là cách tiếp cận đơn chiều (gần đây cũng đã có một số nghiên cứu tiếp cận nghèo theo thước đo nghèo đa chiều).

2.1.2. Chuẩn nghèo và các tiêu chí đánh giá

Nghèo đói là khái niệm mang ý nghĩa tương đối, bởi vì người nghèo ở quốc gia này có thể sẽ không nghèo hoặc nghèo khổ cùng cực hơn so với quốc gia khác. “Các quốc gia khác nhau sử dụng các tiêu chuẩn khác nhau để đánh giá mức độ giàu nghèo. Tình trạng nghèo đói ở mỗi quốc gia khác nhau cả về mức độ và số lượng, thay đổi theo thời gian và không gian” [75]. Để đánh giá mức nghèo của một nước hay một địa phương, có nhiều chỉ tiêu được áp dụng như chỉ số nghèo của con người (human poverty index - HPI), hệ số GINI, hệ số TheiL, GDP...

Khái niệm chuẩn nghèo: Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người mà một quốc gia quy định dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Theo đó, “những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo” [69, tr.662].

WB đã đưa ra thước đo nghèo đói như sau:

- Các nước công nghiệp phát triển là 14 USD/ngày/người
- Các nước Đông Á: 4USD/người/ngày
- Các nước thuộc Mỹ latin và vùng Caribê là 2USD/người/ngày
- Các nước đang phát triển là 1USD/người/ngày. Và đối với các nước nghèo, một số người được coi là đói nghèo khi mà thu nhập dưới 0,5USD/ngày/người [58].

Tuy nhiên, các quốc gia đều tự đưa ra chuẩn đói, nghèo riêng của nước mình và thường thấp hơn chuẩn đói nghèo mà WB khuyến nghị. Chẳng hạn:

- Nước Mỹ năm 1970 quy định ngưỡng nghèo là thu nhập dưới 5.500 USD/hộ 4 người/năm; đến năm 1988 nâng lên dưới 10.921USD/hộ 4 người/năm; năm 1992 là 13.680 USD/hộ 4 người/năm [18].

- Trung Quốc đưa ra chuẩn nghèo là 206NDT/người/năm (1986) tại các vùng nông thôn. Năm 1990 là 300NDT. “Năm 2000 chuẩn nghèo của Trung Quốc điều chỉnh lên 625NDT; đến năm 2007 nâng lên là 786NDT/người/năm và năm 2008 là 1.196 NDT/người/năm” [8] tương đương 175 USD/năm.

- Một số chuẩn nghèo tính theo lượng Calo tiêu thụ của một số nước như sau:

- + Malaixia: 2.910Kcal/ngày tính cho 1 gia đình có 2 người lớn và 3 trẻ em
- + Pakixtan lấy đường nghèo là tiêu thụ 2.350Kcal/người lớn/ngày.
- + Phi-lip-pin mức 2.000 Kcal/người/ngày.
- + Xri Lan-ca: 2.500Kcal/người/ngày;
- + Ne-pan: 2.124 Kcal/người/ngày;
- + Thái Lan: 2.099 Kcal/người/ngày;
- + A-dec-bai-gian 2.200 Kcal/người/ngày;
- + Lào, Campuchia,... ngưỡng nghèo là 2.100Kcal/người/ngày

Ngay trong một quốc gia người ta cũng sử dụng các tiêu chuẩn nghèo khác nhau cho mỗi khu vực, mỗi vùng.

** Chuẩn nghèo và các tiêu chí đánh giá đói nghèo của Việt Nam*

- Năm 1993, Tổng cục Thống kê xây dựng chuẩn nghèo LTTP năm 1993 ở khu vực thành thị và nông thôn bằng trị giá 2 rổ hàng ăn uống tương ứng (theo giá năm 1993). Chuẩn nghèo các năm sau được tính bằng trị giá rổ hàng ăn uống của

năm 1993 nhân với giá của năm tương ứng. Theo cách tính này mức nghèo áp dụng năm 1998 ở Việt Nam là 107.234 đồng/người/tháng.

- Chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2001-2005 trên phạm vi toàn quốc đối với từng vùng (theo Quyết định số 1143/2000/QĐ-BLĐTBXH) được xây dựng dựa theo thu nhập bình quân đầu người trong mỗi khu vực như sau:

- . Vùng nông thôn miền núi, hải đảo là 80.000đ/người/tháng
- . Vùng nông thôn đồng bằng là 100.000đ/người/tháng
- . Vùng thành thị 150.000đ/người/tháng

- Chuẩn nghèo của Việt Nam áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 (theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg) cơ bản vẫn lấy số liệu điều tra mức sống năm 2002 là 2.100kcal và tính theo giá của các mặt hàng trong rổ riêng 2 khu vực tại năm 2002, rồi cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng riêng của 2 khu vực năm 2006 để quy định hộ nghèo cho hai khu vực nông thôn và thành thị là hộ có thu nhập bình quân như sau:

- + Khu vực nông thôn : 200.000đ/người/tháng.
- + Khu vực thành thị : 260.000đ/ người/tháng.

- Chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 đã được điều chỉnh lại có tính đến các nhân tố ảnh hưởng để tiếp tục công cuộc XDGN góp phần phát triển KT-XH đất nước. Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo ở hai khu vực thành thị và nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân như sau:

- + Hộ nghèo ở nông thôn: 400.000 đồng/người/tháng trở xuống.
- + Hộ nghèo ở thành thị : 500.000 đồng/người/tháng trở xuống.
- + Hộ cận nghèo ở nông thôn: 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng.
- + Hộ cận nghèo ở thành thị: 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

Ngoài việc xác định hộ nghèo, Việt Nam còn xây dựng tiêu chí vùng nghèo, xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn cần được ưu tiên tập trung nguồn lực XDGN nhằm tạo ra sự chuyển biến nhanh về đời sống vật chất và tinh thần cho các hộ nghèo, người các DTTS để nhằm mục tiêu đến năm 2020 các địa phương này sẽ có tỉ lệ hộ nghèo ngang bằng với các địa phương khác trong khu vực. Các xã nghèo là xã có: Tỷ lệ hộ

nghèo từ 25% trở lên và chưa có đủ từ 3 trong 6 hạng mục CSHT thiết yếu (đường giao thông; trường học; trạm y tế; nước sinh hoạt; điện sinh hoạt; chợ) [13], như: có dưới 30% số hộ sử dụng nước sạch; dưới 50% số hộ sử dụng điện sinh hoạt; chưa có đường ô tô đến trung tâm xã hoặc ô tô không đi lại được cả năm; số phòng học (theo qui định của Bộ Giáo dục- Đào tạo) chỉ đáp ứng được dưới 70% nhu cầu của học sinh hoặc phòng học tạm bằng tranh, tre, nứa, lá; chưa có trạm y tế xã hoặc có nhưng là nhà tạm.

Còn huyện nghèo là những huyện có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 50% tổng số hộ.

2.1.3. Nguyên nhân đói nghèo

Nghèo đói là một hiện tượng mang tính lịch sử nảy sinh trong quá trình phát triển KT-XH của các quốc gia. Nghèo đói ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của con người, xã hội và cộng đồng. Muốn XDGN đạt kết quả cao nhất cần xác định đúng nguyên nhân đói nghèo của mỗi vùng, mỗi khu vực trong mỗi quốc gia, từ đó có sự tác động trực tiếp vào nguyên nhân gây ra đói nghèo để thực hiện có hiệu quả việc XDGN. Cụ thể như sau:

- *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Chủ quan của bản thân người nghèo trình độ dân trí, học vấn thấp; không có kinh nghiệm làm ăn, không biết cách sản xuất, kinh doanh, không biết cách phân bổ chi tiêu hoặc chi tiêu lãng phí hoặc do lười biếng; do đông con, neo đơn; do gặp phải rủi ro (tai nạn, ốm đau,...); do thiếu hoặc không có khả năng lao động; do thiếu hoặc không có vốn; do mắc tệ nạn xã hội (cờ bạc, nghiện hút, số đề...).

+ Chủ quan của các cấp chính quyền: thiếu năng lực, trình độ chuyên môn, hiểu biết, kinh nghiệm cũng như khả năng tài chính để có thể thường xuyên chăm lo, quan tâm, giúp đỡ, hỗ trợ người nghèo giảm thiểu khó khăn.

- *Nguyên nhân khách quan*

+ Do điều kiện tự nhiên như: khí hậu, thời tiết không thuận lợi; do đất đai cằn cỗi, địa hình dốc, đồi núi hiểm trở khó canh tác; do sinh sống ở vùng sâu vùng xa chưa có các tuyến đường giao thông đi lại; do thiên tai, dịch bệnh bất ngờ...

+ Do xuất phát điểm nền kinh tế thấp hoặc nền kinh tế kém phát triển: CSHT tối thiểu (giao thông, thủy lợi, thông tin, điện thấp sáng, nước sinh hoạt) chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất; thiếu thị trường để giao lưu sản phẩm hàng hóa...

Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh là không chỉ vì một nguyên nhân biệt lập, riêng rẽ mà có thể dẫn tới nghèo đói kinh niên, đói nghèo trên diện rộng được. Nguyên nhân đói nghèo là có sự đan xen giữa chủ quan và khách quan. Do đó phải phân tích đói nghèo bằng cách nhận diện chuẩn xác các nguyên nhân để tác động trực tiếp đến các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đói nghèo. Đồng thời cũng cần phân tích những tiềm năng lợi thế, tính chất và đặc điểm đói nghèo của mỗi nhóm hộ nghèo, vùng nghèo để phát huy những tiềm năng nội tại kết hợp với các biện pháp giảm nghèo phù hợp để đạt hiệu quả giảm nghèo cao nhất, bền vững nhất.

2.1.4. Lý luận về xóa đói giảm nghèo

Nghèo đói có ảnh hưởng lớn đến nhiều người, nhiều lĩnh vực đồng thời nó còn kìm hãm sự phát triển KT-XH nên XDGN phải được giải quyết bởi nhiều khía cạnh: Từ việc nâng cao nhận thức, cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản, đến việc tạo cơ hội việc làm, đáp ứng nhu cầu vay vốn tín dụng...“Nghèo là hiện tượng khó khắc phục tuyệt đối trong điều kiện KTTT, nhất là nghèo tương đối”[8]. Bởi vì, một số người thành đạt sẽ giàu có, một số người thất bại sẽ nghèo khó hơn. Nghèo đói phản ánh tình trạng thiếu tài sản như: sức lao động, sức khỏe, vật chất, quyền sở hữu và sử dụng tài sản để tạo ra sản phẩm, thu nhập. Đồng thời nghèo đói cũng phản ánh khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển, khả năng tham gia vào các dịch vụ xã hội thiết yếu, CSHT... rất hạn chế của người nghèo. “Nếu nghèo là hiện tượng khó khắc phục thì đói là hiện tượng không nên để xảy ra, nhất là trong các quốc gia có khả năng tự cân đối lương thực” [8]. Nhưng, XDGN hiệu quả và bền vững lại thực sự khó khăn trong thực tế do các vấn đề về quan niệm, nguồn lực, cơ chế thực hiện và ý chí tự vươn lên của người nghèo .v.v...

Giảm nghèo là một phạm trù lịch sử mang tính tương đối, bởi vì nghèo vẫn luôn tồn tại trong xã hội, do sự khác biệt về năng lực, thể chất, thu nhập, địa vị xã hội...giữa các cá nhân với nhau. Nói cách khác là có thể xóa được đói, nhưng

không thể xoá được nghèo tuyệt đối mà chỉ có thể giảm nghèo. Chỉ khi xã hội loài người đạt tới xã hội cộng sản chủ nghĩa như K.Marx và Ph.Ăngghen dự báo: không còn hiện tượng nghèo nữa thì việc giảm nghèo cũng sẽ không còn phải đặt ra. Giảm nghèo “là quá trình chuyển một bộ phận dân cư nghèo lên mức sống cao hơn” [115, tr28], thoát khỏi tình trạng nghèo nên giảm nghèo tác động không nhỏ đến quá trình phát triển KT-XH.

XĐGN có những vai trò nhất định đối với quá trình phát triển KT-XH. Ngoài việc góp phần ổn định chính trị, xã hội ở mỗi quốc gia, XĐGN còn có vai trò nâng cao trình độ văn hóa, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm ăn cho người nghèo. Đó chính là vai trò nâng cao chất lượng nguồn nhân lực từ đó giúp cho người nghèo nhận thức được việc phát triển KT-XH là mục tiêu phấn đấu chung, là nhiệm vụ của toàn dân tộc không kể giàu, nghèo, địa vị hay sắc tộc... tránh tư tưởng trông chờ ý lại cộng đồng của một số người nghèo; XĐGN có vai trò đào tạo cho đội ngũ lao động nghèo trở thành LLLĐ có chuyên môn, tay nghề, kỹ năng lao động sản xuất bổ sung vào NLLĐ của mỗi quốc gia. XĐGN đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho bộ phận dân cư nghèo, giải quyết việc làm tăng thu nhập và giảm tỷ lệ hộ nghèo; góp phần khai thác và huy động toàn diện mọi tiềm năng, năng lực sản xuất ở người nghèo thuộc các giáo phái, các dân tộc. XĐGN đẩy lùi tập quán sản xuất lạc hậu, năng suất thấp của bộ phận dân cư nghèo, khuyến khích sản xuất theo hướng đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ tới bộ phận dân cư kém phát triển bảo đảm cho nền kinh tế phát triển trên diện rộng với chất lượng cao hơn nhằm thúc đẩy việc phát triển KT-XH được nhanh và bền vững.

Ở Việt Nam, XĐGN được quán triệt trong các chủ trương, đường lối của Đảng trên cơ sở những luận điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngay từ năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi đói nghèo là một trong 3 thứ giặc (giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm) nên Người đã chỉ đạo “phải làm cho mọi người ai cũng được ăn no, mặc ấm, ai cũng được học hành”. Năm 1946 Việt Nam đã từng có công cuộc “chống giặc đói”, sang giai đoạn vừa qua XĐGN đã được toàn xã hội quan tâm giải quyết, tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch

vụ sản xuất, góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo và khuyến khích làm giàu. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, XĐGN là một trong những thành công lớn nhất trong sự nghiệp đổi mới của Việt Nam. Tháng 9 năm 2000, Việt Nam là một trong 189 quốc gia thành viên Liên hiệp quốc chính thức ký cam kết thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ (một sự kiện nổi bật trong 60 năm hoạt động của Liên hiệp quốc) với 8 mục tiêu, trong đó mục tiêu đầu tiên là “Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói”. Năm 2002, Chính phủ Việt Nam ban hành "Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo". Đặc biệt là đã cụ thể hoá chiến lược bằng các chương trình, DA để phân bổ việc XĐGN đến từng huyện, từng xã, từng hộ dân.

Công cuộc giảm nghèo ở Việt Nam tuy đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, song kết quả giảm nghèo lại thiếu bền vững, tỷ lệ tái nghèo cao, tỷ lệ hộ cận nghèo còn lớn, đặc biệt có những hộ lại rơi xuống dưới ngưỡng nghèo do tác động thiên tai, bão lũ, tăng giá, dịch bệnh,... Nếu không có những giải pháp hỗ trợ kịp thời thì nguy cơ tái nghèo cao. “Sự nghiệp giảm nghèo được đặt trước giai đoạn phát triển mới mà ở đó mục tiêu GNBV là một thành tố liên hệ mật thiết với định hướng chiến lược đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [55]. Giảm đói nghèo cũng là thể hiện mạnh mẽ cam kết của Đảng, Nhà nước Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện các mục tiêu tại Tuyên bố Thiên niên kỷ. Chính phủ Việt Nam đã tập trung chỉ đạo, ưu tiên nguồn lực thực hiện tốt mục tiêu XĐGN. Mỗi giai đoạn có nội dung, giải pháp khác nhau nhưng đều hướng tới mục tiêu chung là nâng cao mức sống của người dân, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, góp phần thúc đẩy KT-XH phát triển.

2.2. Lý luận về phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội

Quan điểm duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng: mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy luôn vận động và phát triển không ngừng. Sự phát triển hàm chứa sự vận động theo hướng đi lên, trong đó có tính kế thừa, lặp lại cái cũ nhưng ở mức độ cao hơn và có sự xuất hiện cái mới. VI.Lê nin cũng đã khẳng định sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua nhưng

dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn, sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng, sự phát triển bằng những bước nhảy vọt, bằng những sự đột biến, bằng những cuộc cách mạng. [65]

Quan điểm phát triển của các nhà kinh tế học giữa thế kỷ 20 chỉ quan tâm đến PTKT nông nghiệp làm tiền đề cho xã hội phát triển. Coi phát triển là xử lý các vấn đề lý thuyết, thực tiễn cũng như giải quyết các vấn đề ách tắc trong quá trình PTKT ở các nước kém phát triển (Châu Phi, Châu Á...).

Còn quan niệm của các nhà phát triển học lại coi phát triển xã hội gắn với PTKT. Trường phái này coi sự TTKT là tiền đề cho sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên quan điểm này chưa giải quyết được vấn đề: nếu PTKT trước một bước thì sau bao lâu mới tính đến phát triển xã hội, chính trị, văn hóa? Có thể khẳng định được PTKT sẽ dẫn đến phát triển văn hóa, xã hội hay không. Những nhà xã hội học lại coi phát triển xã hội là trọng tâm của các nhà nước xã hội. Theo trường phái này, PTKT sẽ làm cho xã hội phát triển thiếu cân bằng. Các giá trị vật chất sẽ tác động tới các giá trị xã hội nên quyền lợi của các nhóm xã hội yếu thế dễ bị xâm phạm.

Theo quan điểm của các nhà khoa học phát triển bền vững thì phát triển được gắn với ba trụ cột, đó là: (i) bền vững về mặt kinh tế là nhanh và an toàn; (ii) bền vững về mặt xã hội là phát triển CBXH và phát triển con người (chỉ số phát triển con người HDI là tiêu chí cao nhất về phát triển xã hội); (iii) bền vững về môi trường sinh thái (khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và không ngừng nâng cao chất lượng môi trường sống).

Quan niệm này được thể hiện trong bài báo “Tương lai chung cho chúng ta” của tác giả Gro Harlem Brundland, nhà môi trường người Na Uy là phát triển bền vững là sự phát triển hài hòa giữa TTKT, CBXH và bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu của thế hệ tương lai [65]. Vào năm 1987 WCED cũng đã đưa ra khái niệm phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thoả mãn các nhu cầu hiện tại của con người nhưng không tổn hại tới sự thoả mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai [65]. Liên Hợp Quốc xây dựng Chương trình Môi trường nhằm phát triển xã hội bền vững toàn cầu với 9 nguyên tắc là:

1. Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng;
2. Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người;
3. Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của Trái đất;
4. Quản lý những nguồn tài nguyên không tái tạo được;
5. Tôn trọng khả năng chịu đựng được của Trái đất;
6. Thay đổi tập tục và thói quen cá nhân;
7. Đề cho các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình;
8. Tạo ra khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho phát triển và bảo vệ;
9. Xây dựng một khối liên minh toàn cầu.

Đây cũng chính là quan điểm của các nhà khoa học tại Hội nghị thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển tổ chức tại Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã xác định “phát triển bền vững” là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển, gồm: PTKT, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường... Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là sự TTKT ổn định; thực hiện tiến bộ và CBXH; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống. Phát triển bền vững là khái niệm rất mới “định nghĩa một sự phát triển về mọi mặt trong hiện tại mà vẫn phải bảo đảm sự tiếp tục phát triển trong tương lai xa. Khái niệm này hiện đang là mục tiêu hướng tới nhiều quốc gia trên thế giới, mỗi quốc gia sẽ dựa theo đặc thù kinh tế, xã hội, chính trị, địa lý, văn hóa... riêng để hoạch định chiến lược phù hợp” [120].

Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương năm 2005 thể hiện trong tác phẩm “*Quan niệm và thực tiễn PTKT, xã hội tốc độ nhanh, bền vững chất lượng cao ở Việt Nam*” của Đinh Văn Ân và các cộng sự rằng: “Các nhu cầu cơ bản và hiện đại của xã hội, của con người thì bao quát các mặt của cuộc sống chứ không chỉ là nhu cầu kinh tế” [4,Tr.8], “hiện nay, quan niệm phát triển bền vững được phổ biến trên toàn thế giới bao gồm 3 chiều cạnh: TTKT; giữ gìn môi trường; CBXH” [4,Tr.10].

Có rất nhiều định nghĩa về phát triển song hầu hết định nghĩa đều có sự thống nhất tương đối rằng phát triển là quá trình vận động theo chiều hướng đi lên của các giá trị (chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa) đồng thời dựa trên 3 cột trụ chính là kinh tế, xã hội và môi trường. Trong đó trụ cột xã hội bao gồm cả các khía cạnh về chính trị và phát triển con người. Quan niệm về phát triển bền vững ngoài yêu cầu TTKT nhanh và có chất lượng còn có các yêu cầu phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển KT-XH với tốc độ nhanh, bền vững và chất lượng cao đang trở thành vấn đề có tính cấp bách và chiến lược đối với tất cả các quốc gia. Phát triển là một quá trình nên cần xem xét trên cơ sở từ lịch sử đến hiện tại và cả dự báo xu hướng trong tương lai, trên cả phương diện xã hội và phương diện kinh tế.

Phương diện xã hội “là một tập hợp các vấn đề xã hội có liên quan đến con người và bao trùm mọi mặt cuộc sống của con người”[65, tr.9]. “Xuất phát từ các nhu cầu rất phong phú, đa dạng của con người, phát triển xã hội biến các yếu tố thuộc mặt xã hội của đời sống xã hội theo hướng tích cực”[65, tr.9]. Phát triển xã hội về thực chất là giải quyết các vấn đề xã hội “nảy sinh trong quá trình tồn tại và phát triển của xã hội loài người một cách trực tiếp và phổ biến như vấn đề dân số, dân sinh, dân chủ và dân quyền...”[65, tr.10].

Phương diện kinh tế: Mỗi quốc gia với mục tiêu tạo ra sự tiến bộ toàn diện trong đó TTKT là điều kiện quan trọng. “Sự tiến bộ của quốc gia trong một giai đoạn nhất định được xem xét trên hai mặt: sự gia tăng về kinh tế và sự tiến bộ về xã hội. Sự gia tăng về kinh tế còn được thay bằng thuật ngữ TTKT”[23, tr.14].

Quan điểm phát triển bền vững đã được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định trong Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25-6-1998 của bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước: “Bảo vệ môi trường là nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển KT-XH của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước” và trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, TTKT đi đôi với thực hiện tiến bộ, CBXH và bảo vệ môi trường”. Tại Quyết

định số 153-2004/QĐ-TTg về định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam nêu lên những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt, đề ra những chủ trương, chính sách, công cụ pháp luật và những lĩnh vực hoạt động ưu tiên cần thực hiện để phát triển bền vững ở thế kỷ 21 với 5 nội dung: Phát triển bền vững - con đường tất yếu của Việt Nam; những lĩnh vực kinh tế cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững; những lĩnh vực xã hội cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững; những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững; tổ chức thực hiện phát triển bền vững. Đại hội VIII đã cụ thể hóa quan điểm: Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực XDGN. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư. Đến, Đại hội XI Đảng ta nêu rõ quan điểm: Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững. Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020.

2.2.2. Chỉ tiêu, nhân tố ảnh hưởng và điều kiện đảm bảo phát triển KT-XH

2.2.2.1. Các chỉ tiêu phát triển [23]

Phát triển KT-XH là quá trình phát triển đồng thời cả hai lĩnh vực kinh tế và xã hội. Bởi lẽ, trong đời sống xã hội, lĩnh vực kinh tế và xã hội luôn tồn tại gắn kết và có mối quan hệ tác động biện chứng lẫn nhau.

PTKT bao gồm những thay đổi về số lượng và chất lượng cuộc sống. Trọng tâm của nội dung PTKT là TTKT vì nó tác động thúc đẩy sự tiến bộ về mọi mặt xã hội, hình thành CCKT hợp lý. Phát triển KT-XH bao gồm các chỉ tiêu:

- *Chỉ tiêu TTKT*: được phản ánh qua các chỉ tiêu sau:

+ Chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe cộng đồng: gồm các chỉ số như tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh; số giường bệnh, số bác sĩ so với số dân cư; tuổi thọ trung bình.

+ Chỉ tiêu trình độ học vấn của dân cư: phản ánh chất lượng trí tuệ của đội ngũ lao động và dân cư, gồm: tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường; tỷ lệ người biết chữ, cán bộ có trình độ đại học và trên đại học so với tổng số dân.

+ Chỉ tiêu về mức sống vật chất và tinh thần được nâng lên, tình trạng đói nghèo, thất nghiệp, bất bình đẳng trong thu nhập giảm dần.

Có những tăng trưởng tốt nhưng cũng có những tăng trưởng xấu. Năm 1996, UNDP đã đưa ra 5 loại tăng trưởng xấu như sau: (i) Tăng trưởng không việc làm là TTKT nhưng không nói rộng những cơ hội tạo thêm việc làm hoặc phải làm việc nhiều giờ nhưng thu nhập rất thấp với những công việc có NSLĐ thấp trong nông nghiệp và trong khu vực không chính thức; (ii) Tăng trưởng không lương tâm là tăng trưởng mà thành quả của nó chủ yếu đem lại lợi ích cho người giàu, còn người nghèo ít được hưởng lợi, thậm chí số người nghèo còn tăng thêm, khoảng cách giàu nghèo gia tăng; (iii) Tăng trưởng không có tiếng nói là tăng trưởng không kèm theo việc mở rộng nền dân chủ hay trao thêm quyền lực cho dân, chặn đứng tiếng nói khác và dập tắt những đòi hỏi được tham dự nhiều hơn vào đời sống xã hội; (iv) Tăng trưởng không gốc rễ là sự tăng trưởng thiếu cho nên văn hóa của con người trở nên khô héo; (v) Tăng trưởng không tương lai là tăng trưởng trong đó thế hệ hiện nay phung phí những nguồn lực mà các thế hệ trong tương lai cần đến.

- *Chỉ tiêu phát triển con người (Human Development Index-HDI)*: Liên Hợp Quốc đã đưa ra chỉ tiêu HDI để đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn mức độ phát triển xã hội, gồm ba chỉ số dưới đây:

Chỉ số a: GNI bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP) (USD/người/năm).

Chỉ số b: chỉ số về giáo dục (tỷ lệ % người lớn biết chữ).

Chỉ số c: chỉ số về y tế (tuổi thọ bình quân trên cả nước).

- *Chỉ tiêu CCKT*: xem xét đến mối quan hệ tỷ lệ giữa ba lĩnh vực cơ bản: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ trong GDP. “Nền kinh tế phát triển thì tỷ lệ công nghiệp và dịch vụ ngày càng cao và nông nghiệp lại giảm đi tương đối; tỷ trọng công nghiệp tăng đến một mức nhất định thì dừng lại; còn tỷ trọng dịch vụ thì không ngừng tăng lên”[23, tr.26].

- *Chỉ tiêu tiết kiệm và mức đầu tư*: Nếu tiết kiệm tiêu dùng thì phần tích lũy cho đầu tư sẽ tăng lên. Đầu tư nhiều sẽ tăng quy mô sản xuất và tăng giá trị sản lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

2.2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển KT-XH [23]

- *Nhóm các nhân tố kinh tế*: Bao gồm các yếu tố đầu vào hay còn gọi là nguồn lực sản xuất, như: vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên, khoa học công nghệ và các yếu tố khác như: quy mô sản xuất; các hình thức tổ chức kinh tế; mối quan hệ tác động qua lại giữa các ngành, các thành phần kinh tế; quan hệ cung, cầu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, v.v... Trong đó bốn yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất có quyết định trực tiếp đến việc phát triển KT-XH. Trên thực tế, chỉ có thể đạt được TTKT cao khi chủ thể quản lý biết vận dụng một cách hiệu quả mối quan hệ giữa các yếu tố của hàm sản xuất và mối quan hệ cung - cầu.

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào theo các cách thức nhất định để tạo ra tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hay tổng thu nhập quốc dân (GNI) theo nhu cầu của xã hội. Nếu ta gọi các biến số đầu vào là X, hàm số đầu ra là Y, thì sự tăng trưởng có mối quan hệ hàm số $Y = f(X_i)$,

Trong đó: X_i : là các yếu tố đầu vào bao gồm:

K : Vốn

L : Lao động

R : Tài nguyên thiên nhiên

T : Khoa học và công nghệ.

+ Vốn sản xuất: Vốn là yếu tố vô cùng quan trọng đối với sản xuất. Nó bao gồm cả vốn lưu động (tiền) và vốn cố định, như: máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, kho tàng, kết cấu hạ tầng, kỹ thuật ... Nếu tăng tổng số vốn (trong điều kiện NSLĐ không đổi) thì sẽ làm tăng thêm sản lượng sản phẩm, hàng hóa.

+ LLLĐ: là một yếu tố đặc biệt quan trọng đối với quá trình sản xuất. Chất lượng lao động sẽ quyết định đến kết quả và hiệu quả sản xuất. Nếu con người có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, kinh nghiệm và kỹ năng lao động thì sẽ tạo ra kết quả sản xuất cao.

+ Tài nguyên thiên nhiên: (cụ thể là đất đai) cũng là yếu tố sản xuất. Đất đai là cố định và khó có thể mở rộng do đó muốn nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai thì phải đầu tư thêm vốn lao động trên một đơn vị diện tích. Đặc biệt trong đất đai còn

chứa nhiều tài nguyên quý giá đối với quá trình sản xuất như: khoáng sản, nước ngầm; tài nguyên từ rừng, từ biển.

+ Khoa học và công nghệ: là yếu tố sản xuất quyết định sự tăng NSLĐ và chất lượng sản phẩm. Ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất đã giải phóng được lao động nặng nhọc, độc hại cho con người đồng thời cũng tạo ra tăng trưởng cao, góp phần phát triển KT-XH.

- *Nhóm các nhân tố phi kinh tế*: khó có thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của nhóm nhân tố phi kinh tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhưng trên thực tế sự ảnh hưởng của chúng là không nhỏ đối với hiệu quả của quá trình sản xuất. Những nhân tố phi kinh tế đó là:

+ Thể chế chính trị và đường lối phát triển KT-XH: Nhân tố này chính là mối quan hệ biện chứng giữa thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở. Do đó ý chí của giai cấp lãnh đạo, thể chế chính trị thông qua hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia sẽ thúc đẩy hoặc kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển.

+ Đặc điểm dân tộc: Mỗi một quốc gia thường có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Mỗi một dân tộc có tập quán khác nhau nên sẽ có nhu cầu văn hóa, kinh tế, sản xuất khác nhau. Xã hội chỉ phát triển khi biết huy động và khai thác được những tiềm năng kinh tế, xã hội, năng lực sản xuất... của các dân tộc vào thực hiện mục tiêu chung của tăng trưởng và phát triển, để mỗi dân tộc đều được hưởng lợi ích từ đóng góp của mình. Nếu PTKT mà chỉ đem lại lợi ích cho dân tộc này, gây ảnh hưởng tác hại đến dân tộc khác thì đó là nguyên nhân xung đột giữa các sắc tộc.

+ Đặc điểm tôn giáo: Mỗi tôn giáo đều có quan niệm, triết lý, tư tưởng riêng và thường tạo ra một tâm lý xã hội biệt lập. Nếu có chính sách tôn trọng tín ngưỡng và phát triển tôn giáo đúng đắn thì sẽ tạo ra sự hòa hợp giữa các tôn giáo để nó trở thành nhân tố ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng và phát triển.

+ Đặc điểm văn hóa: Trình độ văn hóa của mỗi dân tộc là nhân tố cơ bản để tạo ra chất lượng của LLLĐ - một trong những nhân tố quan trọng quyết định tăng trưởng và phát triển. Văn hóa, văn minh của một dân tộc tỷ lệ thuận với sự PTKT và tiến bộ xã hội. Văn hóa, dân tộc và tôn giáo là ba nhân tố có mối liên hệ gắn bó

với nhau. Văn hóa bao gồm nhiều mặt như: tri thức, khoa học, văn học nghệ thuật, lối sống, tập quán, ứng xử... được hình thành và tích lũy trong quá trình phát triển lâu đời của mỗi dân tộc.

2.2.2.3. Các điều kiện đảm bảo cho phát triển KT-XH [23]

Để phát triển KT-XH, cần có những điều kiện nhất định đảm bảo cho quá trình phát triển. Các điều kiện đó là:

- *Sự ổn định chính trị - xã hội*: Một thể chế chính trị - xã hội ổn định là vô cùng quan trọng và là điều kiện tiên quyết bảo đảm tăng trưởng và phát triển. Sự ổn định đó được xác lập trước hết bằng đường lối phát triển KT-XH đúng đắn, phù hợp với các quy luật khách quan; có khả năng thu hút đầu tư, khai thác được nội lực và ngoại lực. Sự ổn định đường lối phát triển KT-XH và hệ thống chính sách nhất quán, thích hợp sẽ là môi trường hấp dẫn đối tác đầu tư trong khu vực và quốc tế.

- *Phát triển khoa học, công nghệ và ứng dụng công nghệ tiên tiến*: Ngày nay, khoa học công nghệ không chỉ trở thành LLSX trực tiếp, là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, mà còn là điều kiện của sự tăng trưởng và PTKT. Muốn có tăng trưởng và PTKT nhất thiết phải đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ tức là đầu tư chiều sâu nhằm thay đổi tận gốc LLSX, tạo ra năng suất, chất lượng sản phẩm cao hơn.

- *TTKT là mục tiêu chung của mọi người*: tăng trưởng và phát triển không chỉ là mục tiêu của nhà nước, mà là mục tiêu của toàn xã hội, của mỗi người. Hệ thống luật pháp của mỗi quốc gia thường quy định cho mọi người quyền bình đẳng trước pháp luật để có cơ hội sản xuất kinh doanh, mọi chủ thể kinh tế đều có quyền sử dụng tài năng, sức lực và nguồn vốn của mình để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao NSLĐ và chất lượng sản phẩm để thu được nhiều lợi nhuận nhất. Đó vừa là lợi ích của nhà kinh doanh, đồng thời cũng là lợi ích của toàn xã hội.

- *Trình độ văn hóa của nhân dân và chất lượng đội ngũ lao động*: con người là động lực chủ yếu của quá trình sản xuất, là nguồn lực đặc biệt của sản xuất. Con người vừa là yếu tố tham gia vào sản xuất, tạo ra sản phẩm hàng hóa đồng thời vừa là đối tượng trực tiếp tiêu thụ sản phẩm hàng hóa làm ra. Vì vậy, trình độ văn hóa

và chất lượng đội ngũ lao động là điều kiện quan trọng bảo đảm kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững.

Tóm lại, các mặt của đời sống xã hội luôn có sự liên quan mật thiết với nhau, có tác động ảnh hưởng qua lại với nhau, không thể chỉ giải quyết vấn đề này mà bỏ qua vấn đề khác. Do đó, phát triển KT-XH là sự phát triển tổng thể, toàn diện tất cả các mặt, các lĩnh vực trong đời sống xã hội trên cơ sở phát triển bền vững. Đối với Tây Bắc, ngoài việc phát triển KT-XH tổng thể và toàn diện, giai đoạn trước mắt cần tập trung vào đẩy nhanh TTKT đồng thời quan tâm đến các nhân tố lao động và đặc điểm văn hóa, dân tộc.

2.2.3. Quan hệ giữa phát triển KT-XH với XDGN

Đói nghèo là một trở ngại đối với tăng trưởng và phát triển. Còn XDGN thường là một trong những bộ phận cấu thành quan trọng của phát triển KT-XH nhằm khắc phục những tác động tiêu cực, trái ngược của đói nghèo đến phát triển KT-XH. XDGN luôn đồng thuận, tác động cùng chiều với phát triển KT-XH, hiệu quả của XDGN càng cao thì vai trò của nó đối với phát triển KT-XH càng lớn. XDGN thường là một phần trong Chiến lược phát triển KT-XH của mỗi quốc gia.

Trọng tâm của quá trình phát triển là TTKT. TTKT tạo ra cơ sở, điều kiện vật chất để thực hiện giảm nghèo nhưng mặt khác TTKT thúc đẩy quá trình phân hóa giàu - nghèo diễn ra mạnh hơn làm cho việc XDGN sẽ ngày một khó khăn hơn. Ngược lại XDGN tạo điều kiện cho TTKT bền vững. Phát triển theo hướng bền vững sẽ có điều kiện đẩy mạnh quá trình XDGN, đồng thời XDGN cũng là một trong những nhân tố thúc đẩy phát triển thêm bền vững. Phát triển bền vững với hai mặt phát triển của nó là: phát triển bền vững về kinh tế và phát triển bền vững về xã hội. Bên cạnh phát triển bền vững về kinh tế trên cơ sở bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu PTKT với phát triển văn hóa - xã hội là phát triển bền vững về xã hội trên cơ sở mở rộng dân chủ và CBXH, trong đó tập trung vào các vấn đề XDGN, tạo việc làm, giảm thất nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân... PTKT là cơ sở căn bản để giải quyết các vấn đề xã hội trong đó có vấn đề XDGN. Trên bình diện quốc gia, TTKT nhanh đã có vai trò quan trọng, tích cực tạo động

lực cho XĐGN. Tuy nhiên, thực hiện hiệu quả XĐGN cũng góp phần tác động trở lại đối với tăng trưởng và PTKT. Ngày nay, khi đề cập đến PTKT người ta thường quan tâm đến sự phát triển bền vững mà XĐGN có vai trò không nhỏ đến tính bền vững của phát triển KT-XH. Để tăng tính đồng thuận giữa TTKT và XĐGN cần phải có sự can thiệp của Nhà nước thông qua hệ thống chính sách và trên cơ sở tôn trọng các quy luật của sự phát triển.

Việt Nam vừa thoát khỏi tình trạng nước nghèo để gia nhập nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình và chuyển dần sang nền kinh tế hiện đại nên nghèo đói vẫn còn tồn tại phổ biến trong các tầng lớp dân cư. Thực hiện giảm nghèo là từng bước thực hiện quá trình chuyển đổi phương thức sản xuất của người nghèo từ trình độ sản xuất lạc hậu sang trình độ sản xuất hiện đại của nền CNH, HĐH. Đồng thời cũng là quá trình giúp đỡ, tạo điều kiện cho người nghèo có khả năng tiếp cận các nguồn lực của sự phát triển để thoát nghèo mà tích cực tham gia vào quá trình phát triển KT-XH góp phần thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững.

Hệ thống chính sách XĐGN không chỉ là những CSXH cơ bản mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển của Việt Nam. Thực hiện chiến lược đổi mới và phát triển KT-XH là thúc đẩy TTKT nhanh đi đôi với XĐGN và thực hiện CBXH đã phần nào hạn chế sự phân hóa giàu - nghèo giữa các vùng và các tầng lớp dân cư. Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004 của WB đã khẳng định *“Những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam là một trong những câu chuyện thành công nhất trong PTKT”*. Tuy nhiên ở những vùng có đông đồng bào DTTS như Tây Bắc thì số hộ nghèo còn rất cao so với tỷ lệ dân số. Điều đó có nghĩa là một nhóm hộ các DTTS chưa thực sự tiếp cận và hưởng lợi trực tiếp từ thành quả của TTKT vừa qua.

Kết quả điều tra đa mục tiêu các hộ gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành các năm 1995, 1996 và 1999 “đã phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng thu nhập của các nhóm thu nhập (20% nhóm nghèo nhất và 20% nhóm giàu nhất) với mức độ tăng trưởng chung; mối quan hệ giữa tăng trưởng thu nhập của các nhóm dân cư đó với các yếu tố thể hiện trình độ phát triển của con người (HDI) để xem xét tác động

của phát triển KT-XH trong việc tăng trưởng vì người nghèo...”[45, tr.228-229] đã cho thấy: “tăng trưởng có tác dụng tốt đến việc XĐGN vì thu nhập của người nghèo cũng được tăng lên. Điều đó nói lên TTKT là cần thiết cho việc tiếp tục XĐGN” [45, tr.229]. Nhưng cùng với quá trình phát triển, thời kỳ đầu của Chiến lược KT-XH giai đoạn 2001-2010 nền kinh tế của chúng ta liên tục tăng trưởng, GDP đầu người năm sau luôn cao hơn năm trước nhưng mức độ bất bình đẳng về thu nhập cũng có xu hướng tăng lên (*quy luật chữ U ngược*). Những “nghiên cứu về định lượng ở Việt Nam cho thấy, người nghèo chưa được hưởng lợi đầy đủ từ quá trình tăng trưởng. Nếu TTKT tăng được 10 điểm phần trăm thì người nghèo chỉ được hưởng lợi $\frac{3}{4}$ số đó”[45, tr.230], nhóm các hộ giàu có nhiều lợi thế hơn nên sẽ khai thác được nhiều cơ hội tăng trưởng hơn.

Những thành tựu phát triển KT-XH vừa qua của Việt Nam không đơn thuần là kết quả của những biện pháp kinh tế mà là kết quả của cả một chương trình cải cách toàn diện nhằm khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu. Thành tựu phát triển đó đã góp phần không nhỏ cải thiện đời sống cho các tầng lớp dân cư, đặc biệt có ý nghĩa to lớn đối với bộ phận dân cư nghèo vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn. Tăng trưởng và phát triển đã dần được bao phủ tới nhóm dân cư nghèo. Tuy nhiên khả năng nắm bắt và thụ hưởng thành quả từ tăng trưởng và phát triển của người nghèo còn hạn chế nên vẫn còn nhiều người chưa thoát khỏi tình trạng đói nghèo.

2.3. Tính tất yếu và vai trò của xóa đói giảm nghèo đối với phát triển kinh tế - xã hội

2.3.1. Tính tất yếu XĐGN trong quá trình phát triển KT-XH

Theo K.Marx: quá trình tích lũy tư bản chính là quá trình phân cực của xã hội tư bản: sự giàu có của giai cấp tư sản và sự bần cùng của người lao động. Bằng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giai cấp tư sản ra sức bóc lột lao động làm thuê để thu được nhiều giá trị thặng dư nhất trên cơ sở số công nhân ngày một ít hơn nên tất yếu xảy ra tình trạng thừa lao động tương đối khiến họ mất việc làm, không có thu nhập dẫn đến nghèo đói và dễ dẫn đến mất ổn định chính trị, xã hội... do đó để xã hội phát triển cân đối cần phải XĐGN. Khi CNTB ra đời thì bản chất bóc lột giá trị

thặng dư làm cho sự phân hoá giàu - nghèo trở nên sâu sắc. Giai cấp tư sản càng ngày càng giàu có còn người lao động thì càng ngày càng bị đẩy vào bần cùng hoá. Giai cấp tư sản coi công bằng là phải xoá bỏ chế độ phong kiến mà họ cho là bất công. Quan điểm của F. Ăng ghen thì lại coi công bằng của người La Mã và Hy Lạp là sự công bằng của chế độ nô lệ. Còn K.Marx chỉ ra rằng sự công bằng giữa cống hiến và hưởng thụ của người lao động là sau khi khấu trừ các khoản cần thiết để duy trì sản xuất, tái sản xuất, toàn bộ số sản phẩm còn lại sẽ được phân phối theo nguyên tắc: mỗi người sẽ được nhận lại từ xã hội một số sản phẩm tiêu dùng trị giá ngang với số lượng lao động mà người đó đã bỏ ra cho xã hội, sau khi đã trừ phần lao động mà họ cung cấp cho các quỹ xã hội.

Trong điều kiện của CNXH, phát triển KT-XH vẫn phải chấp nhận tình trạng bất công bằng giữa các nhóm thành viên, giữa các cá nhân, giữa các lĩnh vực, giữa các khu vực... trong xã hội. Các nhà Mác – xít kinh điển đã đưa ra một chế độ xã hội mới tốt đẹp nhất đó là CNCS mà giai đoạn đầu là CNXH. Tuyên ngôn Đảng Cộng sản năm 1848 K.Marx và F.Ăng ghen đã coi xã hội cộng sản là một xã hội mà trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Trong giai đoạn đầu của CNXH và CNCS tất yếu vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng. Nên để từng bước thực hiện CBXH, K.Marx đã đề cập đến việc chăm lo phúc lợi của cộng đồng và thực hiện phân phối theo lao động, tiến tới một chế độ xã hội hoàn hảo hơn là phân phối theo nhu cầu của CNCS. Khi nền sản xuất hàng hoá phát triển, mọi quan hệ kinh tế được coi là công bằng khi nó thoả mãn nguyên tắc nguyên giá. Còn các quan hệ chính trị - xã hội thì mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Trong KTTT tự do cạnh tranh, các hình thức phân phối luôn chịu tác động tự phát của các quy luật kinh tế. Phân phối lần đầu còn chịu tác động của CCTT như: sức mua của đồng tiền, biến động của giá cả, quan hệ cung cầu và quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng các yếu tố sản xuất. Đó đó, phân phối lần đầu tất yếu dẫn đến phân hóa giàu - nghèo. Để thực hiện CBXH, Nhà nước thực hiện phân phối lại thông qua các công cụ chính sách mà điều tiết phân phối. Trong hệ thống công cụ chính

sách có hệ thống chính sách ASXH, XDGN. Đặc biệt với các quốc gia đang trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH, thì việc phát triển KTTT và thực hiện phân phối theo CCTT tất yếu dẫn đến sự phân hóa giàu - nghèo. Do đó, Nhà nước phải giữ vai trò quan trọng trong việc điều tiết phân phối. KTTT cũng có tác động thúc đẩy PTKT, phát triển LLSX và phân công lao động xã hội. Nó khai thác mọi tiềm năng thế mạnh của các vùng, miền, các lĩnh vực kinh tế. Do vậy, KTTT có tác dụng huy động, khai thác hiệu quả mọi nguồn lực tự nhiên và xã hội phục vụ sản xuất kinh doanh, thúc đẩy sản xuất phát triển góp phần nâng cao đời sống xã hội làm cơ sở cho việc thực hiện tiến bộ và CBXH. Mặt khác, KTTT là tự do cạnh tranh với động lực là lợi nhuận dẫn đến các chủ thể kinh tế chủ động, tích cực hoạt động hơn so với nền kinh tế sản xuất tự nhiên. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến mất công bằng trong xã hội nên để ổn định xã hội cần phải tiến hành XDGN.

Trong nền KTTT, mọi chủ thể đều có quyền ngang nhau trong sản xuất kinh doanh cũng như trong việc hưởng thụ các thành quả. Song những người có năng lực, có trình độ, hiểu biết thị trường, có điều kiện tài chính hay có được những thuận lợi khác thì sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Nếu biết duy trì và đầu tư theo hướng phát triển hoặc may mắn gặp “thiên thời, địa lợi, nhân hoà” thì lợi nhuận thu được ngày một nhiều hơn, giàu có lại giàu có hơn. Nếu phán đoán sai sự vận động của nền KTTT, không nắm vững các qui luật tự nhiên, qui luật kinh tế thì sẽ thu được ít lợi nhuận hơn, thậm chí thâm hụt cả vốn ... dẫn đến thu nhập thấp hơn, có khi còn rơi vào cảnh nghèo khó. Đó cũng chính là nguyên tắc công bằng của nền KTTT nhưng cũng là một nhân tố gây nên sự phân hoá xã hội, phân hoá giàu - nghèo. Người giàu có sẽ có nhiều ưu thế và thuận lợi để ngày càng giàu thêm, người nghèo thì càng bất lợi và lại ngày càng nghèo thêm. Thu nhập khác nhau dẫn đến đời sống khác nhau và đặc biệt quan trọng hơn là lợi thế của những người giàu luôn hơn hẳn những người nghèo trong việc tăng thêm thu nhập của mình. Từ đó sự phân hoá giàu - nghèo ngày càng thêm sâu sắc. Đời sống xã hội ngày càng mất cân bằng thêm [75]. Trong điều kiện của nền KTTT dù Nhà nước có chủ động khắc phục những hậu quả của KTTT thì vẫn không thể khắc phục được triệt để. Nền

KTTT vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế của nó, việc tồn tại đa thành phần kinh tế cùng xu hướng vận động của thị trường là quá trình cạnh tranh giữa các chủ thể của nền kinh tế. Hơn nữa, trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá các quốc gia đều phải thực hiện những cam kết song phương và đa phương nên vì lợi ích của xã hội đôi khi cũng ảnh hưởng đến lợi ích của cộng đồng. Trong nền KTTT, vấn đề nghèo đói, CBXH không được các chủ thể kinh tế tự giác quan tâm thực hiện. Nhà nước phải can thiệp vào thị trường để điều tiết vĩ mô nền kinh tế theo những tiêu chí, mục tiêu phát triển nhất định của mỗi quốc gia thì CBXH mới được đảm bảo, chênh lệch giàu – nghèo mới được thu hẹp. Muốn ổn định và phát triển KT-XH buộc Nhà nước phải thực hiện điều tiết, phân phối hợp lý các nguồn lực và thu nhập quốc dân đảm bảo cho việc thực hiện CBXH, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo. Thông qua điều tiết tổng thể nền KTQD, nhà nước thực hiện điều tiết thu nhập của bộ phận dân cư giàu có để tăng thu nhập cho bộ phận dân cư đói, nghèo, yếu thế tạo cơ hội cho họ vươn lên cùng phát triển, tiến tới thoát nghèo, làm giàu. Đó cũng chính là động lực của sự tăng trưởng và phát triển đồng thời cũng là một đòi hỏi không thể thiếu của yêu cầu phát triển bền vững. Mặt khác, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cho các nước nhiều cơ hội để TTKT cao nhưng cũng có không ít thách thức như: bất ổn định, khủng hoảng, thất nghiệp và đói nghèo.v.v... Do đó phát triển một xã hội công bằng, dân chủ và tiến bộ xã hội bằng những nỗ lực lớn trong XĐGN là đòi hỏi khách quan của việc xây dựng một xã hội phồn vinh, thịnh vượng. Nếu thiếu một trong hai mặt kinh tế hoặc xã hội thì xã hội khó có thể phát triển hoặc phát triển một cách không toàn diện, không bền vững. Vì vậy, đảm bảo thực hiện CBXH và XĐGN là tất yếu khách quan trong quá trình phát triển KT-XH đối với mọi quốc gia.

2.3.2. Vai trò của xóa đói giảm nghèo đối với phát triển kinh tế - xã hội

XĐGN là bộ phận cấu thành quan trọng của phát triển KT-XH, nếu như XĐGN ở đâu đạt hiệu quả cao thì KT-XH ở đó phát triển, góp phần vào sự phát triển KT-XH chung của quốc gia, khu vực... Nếu như quốc gia nào không giải quyết được vấn đề XĐGN thì quốc gia đó luôn ẩn chứa nguy cơ phát triển không bền vững và những hậu quả bất ổn định về chính trị, xã hội sẽ luôn rình rập. “Ở đâu còn

bất công, còn đói nghèo thì ở đó chưa thể có sự phát triển. Đói nghèo sẽ làm cho các thành quả đạt được trở nên thiếu bền vững và với thời gian nó tàn phá và làm hỏng đi những thành quả đó”[56, tr8-9]. Do vậy, XĐGN có vai trò không nhỏ đối với quá trình phát triển KT-XH.

Trong xã hội, mỗi con người đều có quyền bình đẳng, có quyền được hưởng các nhu cầu chính đáng, thỏa mãn các nhu cầu cơ bản mà xã hội thừa nhận, đồng thời cùng với quá trình phát triển, các nhu cầu đó đòi hỏi đáp ứng ngày một cao hơn cả về số lượng lẫn chất lượng. Song, trong thực tế không phải lúc nào các nhu cầu đó cũng được đáp ứng với mọi người. Hiện nay, thế giới vẫn còn 1,4 tỷ người [123] đang sống trong cảnh đói nghèo. Số người nghèo này tập trung phần nhiều là ở một số nước kém phát triển thuộc Châu Á, Châu Phi, những nơi có nền kinh tế kém phát triển hoặc (và) chính trị không ổn định, nhiều nhu cầu tối thiểu của họ chưa được đáp ứng. Nguyên nhân đói nghèo bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Song, nguyên nhân cơ bản quyết định tình trạng đói nghèo của một quốc gia chính là chủ trương, đường lối chính trị của quốc gia đó. Vì thế, nghèo đói là một vấn đề về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá đòi hỏi phải được xem xét tổng thể trên nhiều khía cạnh khác nhau, không chỉ đơn thuần là vấn đề về kinh tế.

Thực tiễn đã cho thấy, nơi nào tỷ lệ người nghèo còn đông thì ở đó kinh tế kém phát triển và nền chính trị của các quốc gia đó còn nhiều bất cập hoặc chưa quan tâm đúng mức đến người nghèo, sự bất công, bất bình đẳng và phân hoá giàu - nghèo còn lớn. Thực tiễn cũng cho thấy: “đói nghèo làm cho con người khó có khả năng để thực hiện được những hoài bão to lớn. Đói nghèo sẽ làm mất đi hạnh phúc cần có của người dân”[56]. Chỉ những quốc gia có thể chế chính trị ổn định, có chính sách phát triển hài hoà giữa kinh tế với xã hội trên cơ sở bình đẳng, dân chủ và văn minh thì mới có sự phát triển bền vững. “Trong một đất nước mà người dân còn nghèo, có người còn sống trong cảnh bữa được, bữa mất, bữa đói, bữa no thì ở đó xã hội còn chưa yên. XĐGN là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng đối với mỗi nước khi đặt mục tiêu phát triển bền vững” [56].

Đói nghèo trở thành lực cản của phát triển KT-XH ở mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia kém phát triển và đang phát triển. Đói nghèo làm cho xã hội kém phát triển và phát triển không bền vững, làm xói mòn thành quả của tăng trưởng, làm tăng thêm mâu thuẫn nội tại của quốc gia... Đói nghèo là vấn đề xã hội bức xúc của các quốc gia, các tổ chức quốc tế và cả cộng đồng. Do đó XĐGN sẽ góp phần ổn định chính trị, xã hội và đảm bảo CBXH. XĐGN góp phần cho tăng trưởng cao và phát triển bền vững. Mặt khác, tăng trưởng cao và bền vững lại có sức mạnh vật chất để hỗ trợ và tạo cơ hội cho người nghèo vươn lên thoát nghèo giúp công tác XĐGN nhanh và bền vững để nó lại tác động trở lại cho tăng trưởng và phát triển.

Hiện nay đói nghèo được hầu hết các quốc gia coi như một thứ giặc và tìm mọi giải pháp để hạn chế. Ở Việt Nam, Đảng và Chính phủ đã coi vấn đề XĐGN là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển KT-XH của đất nước. XĐGN là CSXH cơ bản và cũng là bộ phận quan trọng trong mục tiêu phát triển. Bên cạnh chính sách đẩy mạnh tăng trưởng và PTKT, XĐGN là một chính sách ưu tiên hàng đầu trong quá trình phát triển KT-XH của Việt Nam. Các chính sách phát triển KT-XH hiện nay đều hướng vào con người và người nghèo, tạo tiền đề vào động lực cho XĐGN. XĐGN là mục tiêu quan trọng của phát triển xã hội nên quá trình thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ của Việt Nam đều đang hướng vào mục tiêu giảm nghèo, thực hiện CBXH, bảo đảm phát triển bền vững.

Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, nền kinh tế nước ta có nhiều cơ hội để phát triển đồng thời cũng có nhiều khó khăn thách thức, đặc biệt là khủng hoảng kinh tế thế giới đang lan rộng, kinh tế nước ta cũng đã có nhiều biểu hiện bị tác động không thuận lợi. Để tránh nguy cơ tụt hậu, Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XI đã định hướng một chiến lược phát triển toàn diện với mục tiêu tăng trưởng cao, nhanh và bền vững. Chỉ có TTKT cao và nhanh mới có điều kiện để thực hiện tốt các chính sách phát triển xã hội, phát triển y tế, giáo dục, XĐGN và ASXH. Tuy nhiên, tăng trưởng cao không phải là mục tiêu duy nhất và không phải tăng trưởng cao và nhanh bằng mọi giá. TTKT cao là mục tiêu quan trọng nhất,

nhưng bên cạnh đó các mục tiêu xã hội khác (trong đó có XDGN) cũng phải được đặt lên tầm quan trọng không kém.

Khó có thể lượng hóa được ảnh hưởng của XDGN đến nền kinh tế cũng như quá trình phát triển KT-XH. Song phải khẳng định rằng XDGN đã có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đối với quá trình phát triển KT-XH. Cụ thể, XDGN tác động đến các nhân tố ảnh hưởng để phát huy những ảnh hưởng tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó nhằm đảm bảo các điều kiện của phát triển KT-XH.

Về nhân tố LLLĐ: Những người nghèo là những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng lao động sản xuất kém nên nếu không thực hiện XDGN đối với bộ phận dân cư nghèo đang chiếm tỉ lệ lớn thì sẽ mất đi NLLĐ tiềm năng của quá trình phát triển KT-XH. XDGN có vai trò đào tạo đội ngũ lao động nghèo trở thành LLLĐ có chuyên môn, tay nghề, kỹ năng lao động sản xuất để bổ sung NLLĐ cho quá trình phát triển KT-XH.

Về mặt dân tộc, tôn giáo: XDGN có vai trò làm tiền đề thúc đẩy phát triển KT-XH ở nhóm đồng bào DTTS, nhóm dân cư nghèo, các giáo dân thuộc các tôn giáo. Nghĩa là XDGN đã góp phần khai thác và huy động toàn diện tiềm năng, năng lực sản xuất ở các nhóm hộ nghèo thuộc các DTTS, các giáo dân để họ có thể chủ động tham gia vào quá trình phát triển KT-XH.

Về mặt văn hóa: XDGN có vai trò tích cực trong hỗ trợ nâng cao trình độ dân trí, trình độ văn hóa, học vấn cho nhóm dân cư nghèo để họ có điều kiện phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao trình độ, cải thiện và phát huy lối sống hướng tới tiếp thu những tinh hoa của văn minh nhân loại để lạc quan, tự tin tham gia tích cực vào quá trình phát triển KT-XH của dân tộc, địa phương và quốc gia.

Từ đó XDGN góp phần đảm bảo ổn định chính trị, xã hội; thay đổi tư duy, nhận thức để người nghèo hiểu được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong mục tiêu TTKT của quốc gia. Đồng thời XDGN còn góp phần nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề cho nhóm dân cư nghèo để họ trở thành LLLĐ có chất lượng, có hiểu biết, có thể phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất.

Tóm lại, vai trò của XĐGN đối với phát triển KT-XH ở Việt Nam thể hiện ở những mặt cụ thể như sau:

Thứ nhất, XĐGN góp phần ổn định chính trị, xã hội. Bởi vì bộ phận dân cư nghèo thường là những người ít có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, CSHT, thông tin liên lạc nên hiểu biết và nhận thức còn hạn chế, dễ tự ty, mặc cảm và dễ bị kẻ xấu lợi dụng. XĐGN đã nâng cao trình độ nhận thức, trình độ dân trí, hỗ trợ các dịch vụ thiết yếu, thông tin liên lạc để người dân hiểu biết chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. XĐGN giúp nhóm dân cư nghèo gần gũi, hòa nhập cộng đồng, yên tâm lao động sản xuất đồng thời chủ động đấu tranh với các phần tử xấu lợi dụng kích động gây mất ổn định chính trị, xã hội (như ở Tây Nguyên trước đây và Mường Nhé Điện Biên vừa qua).

Thứ hai, XĐGN giúp cho bộ phận dân cư nghèo nhận thức được việc phát triển KT-XH là mục tiêu phấn đấu của tất cả mọi người thuộc mọi tầng lớp dân cư. Phát triển KT-XH là nhiệm vụ của toàn dân tộc không kể giàu, nghèo, địa vị, sắc tộc... người nghèo cũng phải có trách nhiệm gánh vác nhiệm vụ với mọi người theo khả năng của mình. XĐGN bằng cách giáo dục, đào tạo, tuyên truyền để người nghèo có được hiểu biết và có kiến thức làm ăn, làm giàu để thoát nghèo đồng thời giáo dục tư tưởng cho người nghèo tự thấy việc vươn lên thoát nghèo là quan trọng, cấp thiết và danh dự, để người nghèo chủ động tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, làm kinh tế, làm giàu nhằm xóa bỏ tư tưởng ỷ lại trông chờ vào sự giúp đỡ của nhà nước, của cộng đồng ở không ít bộ phận hộ nghèo hiện nay. Nghĩa là giáo dục họ chủ động, tích cực phấn đấu vươn lên với trách nhiệm của công dân và vì mục tiêu phát triển KT-XH là của chính bản thân họ. Ở Việt Nam, pháp luật cũng quy định mọi người đều có quyền bình đẳng trước pháp luật để có cơ hội sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, trình độ văn hóa và chất lượng nguồn nhân lực là điều kiện quan trọng quyết định đến quá trình phát triển KT-XH. Ở Việt Nam người nghèo chủ yếu tập trung trong khu vực nông nghiệp, miền núi và đang chiếm tỷ lệ khá cao. Đây là một trong những LLLĐ dồi dào nhưng lại có trình độ thấp, tay nghề hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của CNH, HĐH của yêu cầu phát triển KT-XH

nhanh và bền vững. Nói cách khác, phát triển KT-XH là ưu tiên phát huy nội lực sẵn có mà XĐGN có vai trò đào tạo đội ngũ lao động nghèo trở thành LLLĐ có chuyên môn, tay nghề, kỹ năng lao động sản xuất để bổ sung cho quá trình phát triển KT-XH. Hiện nay hầu hết các quốc gia đều đã áp dụng khoa học công nghệ vào phát triển KT-XH. Việt Nam cũng không thể không áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới trong quá trình phát triển KT-XH của mình. XĐGN có vai trò đào tạo cho bộ phận dân cư nghèo hiểu biết, tiếp cận với những thành tựu khoa học công nghệ nhằm thay đổi tận gốc LLSX tiềm năng từ người nghèo để áp dụng khoa học công nghệ trên bình diện rộng, thực hiện đầu tư theo chiều sâu, tạo ra năng suất chất lượng cao hơn cho quá trình phát triển KT-XH.

Ngoài ra XĐGN với những chương trình mục tiêu cụ thể còn có vai trò to lớn trong việc phát triển mọi mặt của bộ phận dân cư nghèo, giúp họ thoát nghèo dẫn đến giảm dần tỷ lệ hộ nghèo. Điều đó cũng có nghĩa là XĐGN đã giúp bộ phận dân cư nghèo thoát khỏi tự ty, mặc cảm để có thể hòa nhập cộng đồng và trở thành những người chủ của đất nước mà chủ động tham gia tích cực vào quá trình phát triển KT-XH chung. Cụ thể:

- XĐGN nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho bộ phận dân cư đói nghèo. Giải quyết ngày một tốt hơn vấn đề việc làm cho người nghèo, làm tăng thu nhập và giảm tỷ lệ hộ nghèo. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các chương trình XĐGN còn là tăng cường khai thác nguồn lực tài chính nội tại hỗ trợ người nghèo để hạn chế đi việc hỗ trợ bao cấp hoàn toàn cho người nghèo như hiện nay, góp phần giảm thiểu đầu tư ngân sách cho giảm nghèo.

- XĐGN còn là tăng cường đào tạo giáo dục cho người nghèo cũng như đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ tổ chức quản lý trong thực hiện các Chương trình giảm nghèo; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng; hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật cho người nghèo ở các vùng kém phát triển để họ nhận thức được vai trò cá nhân trong thực hiện XĐGN mà chủ động vươn lên thoát nghèo góp phần làm giảm chi

phí cho XĐGN để góp phần tăng tỉ lệ vốn đầu tư cho yêu cầu phát triển khác của quá trình phát triển KT-XH, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển KT-XH.

- XĐGN có vai trò đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ với bảo vệ môi trường tới những vùng, những bộ phận dân cư kém phát triển bảo đảm cho nền kinh tế phát triển trên một bình diện rộng với chất lượng và hàm lượng chất xám cao cũng như môi trường được bảo vệ và củng cố.

- XĐGN có vai trò hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao trình độ sản xuất giúp các hộ nghèo và đồng bào các dân tộc có khả năng tham gia lao động sản xuất PTKT, thoát nghèo, làm giàu. Từ đó mà tác động trở lại hỗ trợ phát triển KT-XH nhanh và bền vững.

- XĐGN đã phát triển CSHT thiết yếu có vai trò quan trọng đối với các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn để tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, văn hóa, tri thức ở các vùng nghèo, vùng khó khăn... giúp cho quá trình phát triển KT-XH đến vùng nghèo được nhanh và thuận lợi.

- XĐGN là đẩy lùi tập quán sản xuất lạc hậu, nhỏ bé, manh mún, năng suất thấp của bộ phận dân cư nghèo, khuyến khích sản xuất theo trình độ cao nhằm góp phần tăng trưởng nông nghiệp, nông thôn nhanh và bền vững để phát triển KT-XH.

Tóm lại, nếu như không giải quyết được vấn đề đói nghèo thì không mục tiêu nào về TTKT, cải thiện đời sống nhân dân, hòa bình, ổn định và đảm bảo các quyền con người được thực hiện một cách bền vững, phát huy tối đa hiệu quả. Điều đó cũng có nghĩa là không thể phát triển KT-XH nhanh và bền vững được.

2.4. Thực tiễn xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển KT-XH ở Việt Nam

2.4.1. Khái quát chủ trương chính sách xóa đói giảm nghèo

Chính sách XĐGN là sự thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương, đường lối giải quyết các vấn đề XĐGN. Nó phản ánh lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng, của các nhóm xã hội nhằm tác động trực tiếp đến bộ phận dân cư nghèo đói, đảm bảo quyền con người và an toàn xã hội cho người nghèo, tạo ra sự phát triển bình thường cho người nghèo cũng như cho xã hội. Do đó chính sách XĐGN có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển KT-XH. Chính sách XĐGN là một

CSXH quan trọng trong hệ thống chính sách KT-XH nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói của mỗi quốc gia. Chính sách XĐGN bao gồm những chính sách liên quan đến các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường... tác động nhằm thay đổi căn bản nguyên nhân gây ra đói nghèo. Cùng với các chủ trương, đường lối về XĐGN, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách XĐGN trong suốt quá trình xây dựng đất nước từ trước đến nay.

Những năm đầu của thời kỳ đổi mới (1992), Hội nghị Trung ương lần thứ 5, khoá VII đã đề ra chương trình XĐGN cho giai đoạn 1992-1996 và sau đó cụ thể hoá thành những kế hoạch, giải pháp XĐGN. Công cuộc XĐGN đã phát triển nhanh, lan rộng trên phạm vi cả nước.

Năm 1996 tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, tổng kết chương trình XĐGN giai đoạn 1992-1996 và tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của công tác XĐGN trong việc phát triển KT-XH nên đã đưa XĐGN thành chương trình trọng điểm của kế hoạch 5 năm phát triển KT-XH giai đoạn 1996-2000 [36]. Cụ thể là Quyết định 133/1998/QĐ-TTg ngày 22/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về *“Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo”*. Đây là một Chương trình lớn mang tính chiến lược, có ý nghĩa toàn diện cả về kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng, an ninh, phát huy bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN. Thực hiện chương trình, chúng ta đã tập trung xây dựng và triển khai các chính sách XĐGN lồng ghép trong các chương trình: Chương trình quốc gia xúc tiến việc làm; Chương trình hỗ trợ người nghèo, người DTTS sản xuất; Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc (sau chuyển thành Chương trình trồng 5 triệu hecta rừng theo Quyết định số 661/QĐ-TTg, 1998); Chương trình XĐGN và tạo việc làm trong những năm 1998-2002; Chính sách tín dụng cho người nghèo.v.v...

Đến năm 2002 tại Đại hội lần thứ IX Đảng ta tiếp tục chỉ đạo ban hành Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XĐGN. Chiến lược này đã gắn mục tiêu XĐGN với chiến lược phát triển, coi XĐGN là bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển KT- XH của đất nước. XĐGN đã trở thành mục tiêu và cũng là tiền đề, là điều kiện và thước đo đảm bảo CBXH và phát triển bền vững [37].

Đại hội X năm 2006 Đảng ta cũng đã xác định tiếp tục đẩy mạnh XĐGN trong chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2006-2010 sau đó đã được triển khai bằng CTMTQG-GN và việc làm và nhiều các chương trình mục tiêu khác nhằm XĐGN nhanh và bền vững [38].

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI (2010) đã chỉ rõ nhiệm vụ XĐGN: Tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình XĐGN ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức XĐGN gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để XĐGN bền vững; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và hướng dẫn, giúp đỡ người nghèo khác cách làm ăn để thoát nghèo [39].

Các chính sách XĐGN đã được triển khai đồng bộ không chỉ ở các chương trình cụ thể mà còn được cụ thể hóa, thể hiện trong các chương trình phát triển KT-XH của các địa phương từ các tỉnh, thành đến các huyện, xã. Trong quá trình triển khai và thực hiện chủ trương chính sách nói trên, các Bộ, Ngành liên quan đã ban hành nhiều Thông tư hướng dẫn triển khai, điều chỉnh thực hiện công tác XĐGN nhằm đạt được hiệu quả cao nhất. Hệ thống các chính sách, chương trình XĐGN đã được UNDP thống kê khá đầy đủ năm 2009 bởi kết quả nghiên cứu do Richard Jones và nhóm nghiên cứu thống kê một cách tổng quát và hệ thống các chính sách và chương trình, DA giảm nghèo của Việt Nam từ năm 2001 đến nay (**Phụ lục 2.1**) với rất nhiều chính sách và DA theo ngành, theo vùng, theo nhóm người nghèo được hỗ trợ cũng như các chính sách, DA quốc gia có tác động đến XĐGN.

Trong thời kỳ vừa qua, Việt Nam cũng đã có nhiều chính sách ưu tiên XĐGN cho đồng bào các DTTS, vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (**Phụ lục 2.2**). Như chính sách Quy hoạch dân cư, tăng cường CSHT, sắp xếp sản xuất ở vùng dân tộc và miền núi; chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi vùng cao; phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; chương trình phát triển KT-XH ở các xã đặc biệt khó khăn vùng sâu, vùng xa; một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn; chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt

khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi .v.v... nhằm huy động tối đa nguồn lực tại chỗ, phối hợp lồng ghép các chương trình trên địa bàn, thúc đẩy phát triển KT-XH vùng dân tộc miền núi, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng, thúc đẩy các hoạt động văn hóa - xã hội, tạo sự giao lưu giữa các bản làng, các cụm xã và các đô thị để phát huy sức mạnh cộng đồng, quản lý mọi hoạt động KT-XH, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần xây dựng nông thôn mới vùng DTTS...

Mới đây nhất ngày 19/5/2011 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-CP về “*định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020*”. Đây là sự chuyển biến mới trong công tác giảm nghèo của Việt Nam đã xác định rõ mục tiêu: GNBV là một trọng tâm của chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020 nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

2.4.2. Vai trò của xóa đói giảm nghèo đối với phát triển KT-XH ở Việt Nam

Thành tựu giảm nghèo của Việt nam thời gian qua được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá là một trong bốn nước có tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhất thế giới đã làm tăng vị thế, uy tín của Việt nam với toàn thế giới. Việc xây dựng và thực hiện các chương trình giảm nghèo, tập trung nguồn lực vào các xã, huyện nghèo nhất, phân cấp cho cơ sở và tăng cường sự tham gia của người dân... là những bài học kinh nghiệm tốt cho các nước trong cuộc tấn công vào đói nghèo và thực hiện thành công mục tiêu Thiên niên kỷ trên phạm vi toàn cầu.

XĐGN trong giai đoạn vừa qua đã có vai trò góp phần ổn định xã hội, thúc đẩy TTKT và phát triển bền vững. Người nghèo đã được hỗ trợ cải thiện một bước về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng cho PTKT, tạo việc làm và tăng thu nhập; một số nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng (nhà ở, nước sinh hoạt, KCB, học tập...) [12]. Đồng thời XĐGN đã giúp người nghèo có được cơ hội tự vươn lên, tạo thu nhập để phát triển, thoát nghèo, có thể tự giải quyết những nhu cầu thiết yếu của

mình. Hơn nữa, do thu nhập được tăng lên, nhóm dân cư nghèo cũng đã thoát khỏi tình trạng sản xuất khép kín, tự cung tự cấp, phát sinh nhu cầu mua sắm hàng hóa tiêu dùng cho bản thân và gia đình do vậy đã tham gia vào khu vực dịch vụ, thương mại để giao lưu sản phẩm, hàng hóa góp phần nâng sức cung - cầu của thị trường và phát triển KT-XH trong vùng. Cụ thể:

- Công cuộc XDGN giai đoạn 2006-2010 vừa qua đã góp phần bổ sung một LLLĐ không nhỏ cho sự tăng trưởng và phát triển. XDGN giúp nhiều hộ thoát nghèo đã tìm được việc làm hoặc tự tổ chức làm ăn tăng thêm thu nhập. Đồng thời có thu nhập người nghèo sẽ có điều kiện tham gia mua sắm sản phẩm, hàng hóa trên thị trường phục vụ sản xuất và đời sống của mình có nghĩa là đã tham gia vào quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của xã hội góp phần vào TTKT và phát triển KT-XH ở địa phương cũng như cả nước.

Riêng CTMTQG-GN đã hỗ trợ hướng dẫn được 3,7 triệu lượt người nghèo cách làm ăn; hỗ trợ 100.000 lao động nghèo được dạy nghề (miễn phí) trong đó trên 60% đã tìm được việc làm, tự tạo việc làm [12]. Ngoài ra với DA nhân rộng mô hình giảm nghèo được triển khai ở 218 xã thuộc 35 tỉnh, thành cũng đã thu hút được 27.566 hộ gia đình tham gia, trong đó 77% là hộ nghèo (21.329 hộ), sau mỗi năm thực hiện mô hình, số hộ nghèo tham gia mô hình đã tạo được thêm việc làm (tăng 15% ngày công), thu nhập của hộ tăng từ 20- 25% và 15% số hộ thoát nghèo [12].

- Các chương trình XDGN đã xây dựng được hệ thống CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất (giao thông, thủy lợi, ...) tại các vùng nghèo và các địa bàn khó khăn nhất góp phần không nhỏ cho việc phát triển KT-XH ở đây, như: việc đầu tư CSHT giao thông đã giúp khai thông, nối liền các vùng với nhau, nhất là những vùng lâu nay bị chia cắt, tạo điều kiện cho việc đi lại thuận lợi, kinh doanh hàng hóa phát triển, giúp cho việc mở rộng thị trường đến các vùng, các địa bàn khó khăn; CSHT phục vụ sản xuất phát triển có vai trò tạo điều kiện thuận lợi cho lao động sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Trong giai đoạn 2006-2010 có hơn 10.700 công trình được đầu tư xây dựng ở khắp các địa phương trong cả nước. Trong đó CTMTQG-GN đã có gần 2.500

công trình hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư ở 273 xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, hải đảo (bình quân 9,15 công trình/xã); Chương trình 135-II đầu tư được hơn 8.237 công trình hạ tầng cơ sở ở các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, gồm 858 công trình giao thông, 586 công trình trường, lớp học, nhà ở cho giáo viên, nhà bán trú, nội trú cho học sinh, 211 công trình nước sinh hoạt, 213 công trình điện, 554 công trình thủy lợi.v.v...[12]

- XĐGN cũng đã góp phần nâng cao chất lượng lao động: nâng cao trình độ văn hóa, trình độ nhận thức, chuyên môn tay nghề cũng như kiến thức về khoa học kỹ thuật để chuẩn bị cho quá trình CNH, HĐH đối với không ít người nghèo và con em họ; nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp. Tuyên truyền, giáo dục để người nghèo các nơi hiểu rõ đường lối chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước để họ yên tâm, say mê lao động sản xuất góp phần tăng NSLĐ, phát triển KT-XH.

Trong vòng 5 năm qua, chỉ tính riêng CTMTQG-GN đã triển khai được: 30.000 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật; xây dựng 8.500 mô hình trình diễn và hội nghị đầu bờ đối với 3 triệu lượt người nghèo; thực hiện miễn giảm học phí cho 8 triệu lượt học sinh nghèo; hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa cho 2,8 triệu lượt học sinh nghèo [12]; Còn Chương trình 135-II đã tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho 140 ngàn lượt cán bộ giảm nghèo ở cơ sở; tổ chức được 4.112 lớp cho hơn 160.000 lượt cán bộ xã, thôn, bản và 231.000 lượt người dân về các nội dung: kiến thức quản lý DA; kiến thức khoa học kỹ thuật, nâng cao nhận thức và vận dụng vào PTKT hộ gia đình, hỗ trợ dạy nghề cho đồng bào DTTS [12].

- XĐGN với Chương trình hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất đã khích lệ, động viên tinh thần giúp họ thoát khỏi mặc cảm, tự ty, gắn kết họ với cộng đồng và đồng thời cũng là để họ yên tâm lao động sản xuất nhằm nâng cao NSLĐ, chất lượng sản phẩm góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển. Mặt khác kết quả đó đã làm cho bộ mặt các vùng khó khăn, vùng nghèo được thay đổi rõ rệt. CTMTQG-GN và chương trình 134 đã hỗ trợ về nhà ở cho gần 933.400 hộ nghèo mà chủ yếu là đồng bào

DTTS; riêng chương trình 134 đã giải quyết được 1.552 ha đất ở cho 71.713 hộ và 27.763 ha đất sản xuất cho 83.563 hộ [12].

- XĐGN thời gian qua cũng đã góp phần nâng cao hơn chất lượng cuộc sống của người nghèo bằng việc KCB miễn phí, chăm sóc sức khỏe, cấp thẻ BHYT, hỗ trợ nước sinh hoạt ... Đây cũng là một vai trò trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho quá trình tăng trưởng và phát triển. Các chương trình đã thực hiện cấp thẻ BHYT cho 52 triệu lượt người nghèo; hỗ trợ 198.702 hộ về nước sinh hoạt phân tán; xây dựng 4.663 công trình nước sinh hoạt tập trung, v.v... [12].

- Công cuộc giảm nghèo vừa qua cũng đã có những tác động đến trách nhiệm của xã hội, của cộng đồng, của các thành phần kinh tế bằng việc tự giác điều tiết thu nhập để tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho XĐGN trên 3.500 tỷ đồng thu được từ Quỹ ngày vì người nghèo hoặc hỗ trợ của các doanh nghiệp.

Ngoài ra còn rất nhiều chương trình, DA giảm nghèo độc lập hoặc lồng ghép khác đã có những đóng góp không nhỏ đối với phát triển KT-XH ở các vùng nghèo. Thực sự thành quả của công tác XĐGN của Việt Nam trong các giai đoạn vừa qua đã có một vai trò đặc biệt to lớn trong phát triển KT-XH ở các vùng nghèo, địa phương nghèo nói riêng đồng thời góp phần không nhỏ cho việc thực hiện chiến lược phát triển KT-XH nói chung. Nhờ đó, nền kinh tế của chúng ta đã đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao và bền vững. Các cơ hội phát triển đã đến được với người nghèo nên lợi ích từ tăng trưởng cũng đến gần người nghèo hơn. Qua số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008 cho thấy, tỷ lệ chi tiêu cho LTTP đã giảm từ 60% (2004) xuống còn 55%; tỷ lệ chi tiêu cho nhu cầu phi LTTP đã tăng từ 40% (2004) lên 45%; và tài sản của người nghèo cũng đã được tăng lên, tỉ lệ hộ nghèo giảm dần qua các năm. Đồng thời kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã được giảm dần qua các năm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 15,5% năm 2006, 13,4% năm 2008 và đến năm 2010 chỉ còn 10,7%. Sau khi điều chỉnh chuẩn nghèo (2010) áp dụng cho giai đoạn 2011-2015 thì cơ cấu tỷ lệ hộ nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn cũng có thay đổi (Bảng 2.1).

Bảng 2.1. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và theo vùng

Đơn vị: %

Năm	2004	2006	2008	2010	2010*
Tỷ lệ hộ nghèo (cả nước)	18,1	15,5	13,4	10,7	14,2
<i>Chia theo Thành thị - Nông thôn</i>					
Thành thị	8,6	7,7	6,7	5,1	6,9
Nông thôn	21,2	18,0	16,1	13,2	17,4
<i>Chia theo 8 vùng</i>					
Đông Bắc	23,2	22,2	20,1	17,7	24,2
Tây Bắc	46,1	39,4	35,9	32,7	39,4
Đồng bằng Sông Hồng	12,9	10,1	8,7	6,5	8,4
Bắc Trung Bộ	29,4	26,6	23,1	19,3	24,0
Duyên hải Miền Trung	21,3	17,2	14,7	12,7	16,9
Tây Nguyên	29,2	24,0	21,0	17,1	22,2
Đông Nam Bộ	6,1	4,6	3,7	2,2	3,4
Đồng bằng Sông Cửu Long	15,3	13	11,4	8,9	125,6

Nguồn Tổng cục Thống kê – Khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010

Ghi chú: (*) Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015

2.4.3. Những hạn chế, khó khăn trong việc XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Việt Nam thời gian qua

- Thứ nhất là năng lực, nhận thức của các cấp và người dân còn hạn chế: Thời gian qua chúng ta đã có nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với hộ nghèo. Bên cạnh những mặt tích cực của chính sách đã bộc lộ một số hạn chế như: chưa tạo được ý thức chủ động của các cấp và người dân trong việc thực hiện XDGN. Công tác tuyên truyền chưa làm rõ ý nghĩa của việc hỗ trợ, đóng góp từ phía người dân để chính sách thực sự giúp cộng đồng dân cư cùng thoát nghèo, phát triển sản xuất nâng cao đời sống. Do hạn chế trong hoạt động truyền thông giảm nghèo nên nhiều người chưa có nhận thức đúng nhu cầu trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Một bộ phận không nhỏ người nghèo, xã nghèo vẫn còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ

vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Hoặc do quá coi trọng về thành tích, mà một số địa phương đã khống chế tỷ lệ nghèo thấp hơn so với thực tế, nên một số người nghèo chưa tiếp cận được các chính sách, gây ra những hiểu biết sai lệch về chính sách của nhà nước. Quá trình XDGN vừa qua thực hiện theo hệ thống hành chính từ trên xuống trong khi cán bộ làm công tác giảm nghèo chuyên trách rất thiếu mà chủ yếu là kiêm nhiệm, trình độ năng lực quản lý của các cấp còn hạn chế nên việc phân cấp quản lý chưa thực hiện được. Nhiều công trình đầu tư đưa vào sử dụng thiếu quy chế quản lý, chưa bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng dẫn đến công trình hư hỏng, xuống cấp nhanh. Một số địa phương thiếu sự chỉ đạo thường xuyên nên tiến độ thực hiện các chương trình, DA chậm. Trình độ, năng lực tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành nhất là cấp xã còn hạn chế, lúng túng, chưa tạo ra sự đột phá trong việc vận dụng cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện nhằm rút ngắn thời gian đưa các chính sách hỗ trợ đến người dân. Công tác rà soát, lập và điều chỉnh quy hoạch sản xuất, giao đất, giao rừng còn chậm dẫn đến việc triển khai các chính sách hỗ trợ chưa đạt hiệu quả. Việc hoàn tất các thủ tục DA đầu tư xây dựng CSHT thiết yếu chậm, nên hầu hết các công trình DA thuộc chương trình XDGN chưa hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đúng thời hạn.

- *Thứ hai là khó khăn trong phát triển nguồn nhân lực:* Hệ thống giáo dục phổ thông tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục nâng cao dân trí, nhận thức của người nghèo; các lớp học mẫu giáo, các điểm trường tiểu học và nhà ở cho học sinh bán trú còn thiếu rất nhiều. Chưa có các chính sách đào tạo giáo viên người dân tộc tại chỗ trong khi giáo viên ở miền xuôi lên vùng khó khăn công tác thì thiếu thốn cả điều kiện vật chất lẫn đời sống tinh thần, đặc biệt là đối với giáo viên nữ. Đối với các trường dân tộc nội trú là nơi đào tạo nguồn cán bộ tại chỗ cho địa phương nhưng chưa thực hiện liên thông với các cấp học ở cấp huyện, tỉnh nên nhiều học sinh nghèo đã không có điều kiện để tiếp cận với cấp học phổ thông trung học. Một bộ phận con em đồng bào DTTS được đào tạo theo hệ cử tuyển để về phục vụ tại địa phương nhưng ít quay về địa phương công tác, do chưa có chính sách thu hút, bố trí hợp lý. Hầu hết các huyện nghèo

chưa có hoặc chưa được đầu tư trung tâm dạy nghề, hoặc có thì hoạt động kém hiệu quả do đầu tư chưa đồng bộ; các hình thức dạy nghề cũng chưa phù hợp, chưa tập trung vào việc thay đổi tập quán sản xuất manh mún, lạc hậu. Đa số lao động nghèo đều chưa qua đào tạo, không có tay nghề nên rất khó tạo việc làm tại chỗ cũng như khó khăn khi tham gia thị trường lao động trong nước cũng như ngoài nước. Thiếu đội ngũ cán bộ có chuyên môn kỹ thuật ở cơ sở để hướng dẫn người nghèo tiếp thu và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất, nâng cao thu nhập nên khó đưa được các chương trình hỗ trợ dịch vụ sản xuất, khuyến nông, lâm, thú y, bảo vệ thực vật đến với người nghèo. Thiếu sự tham gia của các nhà khoa học, đây là nguồn lực gián tiếp nhưng rất quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhằm tăng thu nhập cho người nghèo.

- *Thứ ba là những bất hợp lý trong cơ chế, chính sách:* Các chính sách đã chưa thực sự đồng bộ và cân đối với khả năng NSNN, chưa có các chính sách nhằm XHH công tác giảm nghèo trong khi nguồn vốn NSNN hết sức hạn hẹp... Bên cạnh đó, các chính sách, DA chưa tạo được sự gắn kết để hướng tới mục tiêu GNBV, một số chính sách mang tính ngắn hạn, tình thế nên chưa tập trung đúng mức vào giải quyết nguyên nhân của đói nghèo; còn có sự chòng chéo giữa DA, chương trình như: Giữa CTMTQG-GN với các chương trình hỗ trợ giảm nghèo khác (chương trình 135-II, Nghị quyết 30a...). Các chính sách hỗ trợ người nghèo còn coi nhẹ việc hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế cho người nghèo. Chưa có chính sách khuyến khích sự chủ động của người nghèo; chưa có chính sách động viên hỗ trợ các nhóm hộ cận nghèo, để giúp họ chủ động vươn lên thoát nghèo hoặc không bị rơi xuống tình trạng nghèo nhằm tăng tính bền vững của giảm nghèo. Đặc biệt, các chính sách chưa thật sự hướng vào việc nâng cao năng lực thị trường cho người nghèo và hỗ trợ họ tiếp cận thị trường, trở thành chủ thể kinh tế trong KTTT. Các chính sách còn mang nặng tính bao cấp của Nhà nước làm phát sinh tư tưởng ỷ lại của một bộ phận không nhỏ các cấp cũng như người nghèo dẫn đến xu hướng nhiều địa phương (huyện, xã) và người dân muốn được vào danh sách nghèo để hưởng trợ giúp. Ngoài ra còn do thủ tục hành chính phức tạp, phiền hà hoặc chi phí cao vượt quá

khả năng thanh toán của người nghèo, trong khi hệ thống cung cấp dịch vụ chưa đáp ứng nhu cầu nên những người nghèo vẫn khó tiếp cận các dịch vụ (y tế, giáo dục, dạy nghề, khuyến nông, nhà ở, trợ giúp pháp lý...) Đồng thời các dịch vụ ASXH và phúc lợi xã hội, nhất là dịch vụ xã hội chất lượng cao... người nghèo khó tiếp cận được. Ngoài ra, việc tổ chức thực hiện chính sách cũng còn nhiều hạn chế, như: học sinh nghèo chưa được miễn, giảm học phí khi học ở các trường ngoài công lập; người nghèo khó tiếp cận với dịch vụ kỹ thuật y tế ở tuyến trên.

- *Thứ tư là nguồn vốn còn hạn hẹp, phân bổ vốn chưa hợp lý:* Nguồn lực thực hiện XĐGN chủ yếu là do NSNN đảm bảo, chưa thực hiện XHH nên nguồn lực huy động từ cộng đồng, trong dân, doanh còn ít mà đầu tư lại phân tán, dàn trải, thiếu sự điều phối thống nhất, chưa tập trung vào giải quyết những vấn đề bức xúc nhất, những địa bàn trọng yếu nhất nên chưa đáp ứng yêu cầu. Khả năng bố trí vốn của NSNN cho XĐGN còn hạn hẹp; việc phân bổ kinh phí XĐGN phụ thuộc chủ yếu vào khả năng cân đối của NSNN, các địa phương không chủ động được nguồn lực để thực hiện. Đặc biệt, những tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao là những tỉnh có nguồn thu rất thấp, chủ yếu do trợ cấp của ngân sách trung ương nên khả năng bố trí vốn cho XĐGN là hết sức hạn hẹp.

- *Thứ năm là công tác theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chưa đáp ứng yêu cầu:* Công tác giám sát, đánh giá mới chỉ quan tâm đến các chỉ tiêu định lượng, chưa quan tâm đến kết quả hoặc tác động của XĐGN đến chất lượng đời sống và công tác giảm nghèo. Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát, đánh giá tuy đã được hình thành nhưng việc tổ chức thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý đối tượng; việc sơ kết, tổng kết tuy đã được thực hiện nhưng chủ yếu vẫn dựa vào báo cáo của các ngành và địa phương trong khi báo cáo còn thiếu thông tin nên khó khăn trong công tác phân tích, đánh giá của các cấp quản lý.

- *Thứ sáu là tính bền vững của XĐGN chưa cao, nguy cơ tái nghèo còn lớn:* Tuy tỷ lệ nghèo giảm nhanh qua từng năm nhưng kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững. Chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010 không được điều chỉnh, trong khi chỉ

số giá (CPI) biến động mạnh dẫn đến một bộ phận người nghèo được coi là thoát nghèo nhưng thực chất vẫn thuộc diện nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70%-80%), chỉ cần gặp rủi ro là rơi vào nghèo đói, tỷ lệ tái nghèo còn cao; Ở một số vùng hộ nghèo còn rất cao, nhất là vùng miền núi và đồng bào DTTS; phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng về phân phối thu nhập và mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư còn lớn và có xu hướng tăng. Những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, tác động tiêu cực của nền KTTT làm tăng nguy cơ tái nghèo.

2.5. Kinh nghiệm quốc tế về xóa đói giảm nghèo và phát triển KT-XH

2.5.1. Ở Trung Quốc [8 & 142]

Cải cách ở Trung Quốc bắt đầu bằng những thay đổi về thể chế, xóa bỏ cơ chế nông trại HTX để chuyển sang cơ chế “khoán hộ gia đình”. Thay đổi này dẫn tới hai hệ quả: làm tăng nhu cầu về vật tư nông nghiệp cho các hộ sản xuất nhỏ; lượng lớn lao động được giải phóng để chuyển sang các khu vực năng suất cao hơn. Cùng với sự thay đổi của giá cả theo hướng có lợi cho các sản phẩm nông nghiệp, mức sống của người dân được cải thiện, làm tiền đề cho sự tăng trưởng, nhu cầu đối với hàng công nghiệp nhẹ và khoảng cách thành thị – nông thôn được thu hẹp.

Từ năm 1985 trở đi, Trung Quốc chủ trương nới rộng giá cánh kéo giữa hàng công nghiệp và nông nghiệp theo hướng có lợi cho hàng công nghiệp nên đã làm giảm thu nhập và suất sinh lợi của đầu tư trong nông nghiệp. Tình trạng công nhân bị sa thải hàng loạt, khan hiếm việc làm ở nông thôn, mức bất bình đẳng tăng nhanh, tệ những nhiễu, cửa quyền của hệ thống hành chính quan liêu, tất cả những căn bệnh của hệ thống này đã làm đời sống xã hội và chính trị Trung Quốc ngày càng căng thẳng ở cả nông thôn và thành thị.

Vấn đề phát triển KT-XH ở nông thôn cũng đang là vấn đề khó khăn, phức tạp đối với chính phủ Trung Quốc. Trung Quốc bắt đầu cải cách ở nông thôn trước bằng việc khoán sản lượng tới hộ. Do được làm chủ ruộng đất, tự chủ làm ăn... tính tích cực sản xuất trong nông dân được phát huy, sản xuất lương thực tăng lên, đời sống nông dân được cải thiện. Đầu thế kỷ 21, khi những cuộc đấu tranh tự phát và

có tổ chức của nông dân ngày một tăng lên (do mất ruộng đất, do nghèo đói, do con em thất học, do không có tiền chữa bệnh...), số nông dân vào thành phố làm thuê cao tới trên 150 triệu người cùng với sự đồng tình đấu tranh của người dân Trung Quốc, vấn đề “tam nông” (nông nghiệp, nông thôn, nông dân) mới dần dần được coi trọng. Thực hiện xóa bỏ thuế nông nghiệp (bao gồm cả thuế chăn nuôi, thuế đặc sản) mỗi năm đã giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân đến 133,5 tỷ NDT. Sản lượng lương thực tăng liên tục trong 4 năm liền, năm 2007 đạt trên 500 triệu tấn.

Trong 5 năm vừa qua, đời sống nông dân đã được cải thiện đáng kể: nâng từ mức trung bình là 2.622 NDT/đầu người/năm vào năm 2003 lên 4.140 NDT năm 2007 song so với mức thu nhập bình quân của cư dân thành thị là 8.472 (2003) và 13.786 NDT (2007) thì vẫn thấp hơn nhiều. Các chuyên gia Trung Quốc cho rằng, đô thị hóa và công nghiệp hóa đã thúc đẩy PTKT, nhưng chắc chắn nó sẽ gây nên sự chia rẽ giữa nông dân và ruộng đất của họ. Vấn đề nông thôn bắt đầu nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa, tuy nhiên, nó sẽ thành nghiêm trọng hơn với quá trình toàn cầu hóa. Sau 5 năm gia nhập WTO, có nhiều người được và cũng có nhiều người mất. Người giàu đã trở lên giàu hơn và người nghèo đã bị nghèo thêm. Điểm cốt lõi của chính sách mới là nông dân được trao đổi, sang nhượng không hạn chế quyền sử dụng đất nông nghiệp mà họ đang được hưởng cho những nông dân khác hoặc cho doanh nghiệp, miễn không chuyển đổi mục đích sử dụng. Nông dân cũng được thế chấp, cầm cố “quyền sử dụng đất” để vay vốn ngân hàng hoặc góp vốn vào Công ty nông nghiệp. Việc nông dân được phép bán đất sẽ tạo điều kiện cho sự ra đời của các nông trại quy mô lớn với công nghệ canh tác hiện đại. Với những nông dân muốn chuyển ra thành thị sinh sống, chính sách mới sẽ cho họ bán đất để ra thành phố với một khoản vốn khởi nghiệp. Ngoài ra, một hệ thống cơ quan hành chính mới, chuyên về quản lý đất nông nghiệp, cũng được thành lập.

Từ năm 1994-2000, Trung Quốc tập trung vào cải cách nông thôn và giảm nghèo theo định hướng phát triển, hướng ưu tiên vào người nghèo ở những vùng có đặc thù về địa lý như khu vực miền núi Đại Sự ở Tây Nam; cao nguyên Hoàng Thổ ở Tây Bắc; dãy núi Tần Sơn, Ba Sơn và khu vực băng giá Tây Tạng. Chương trình

7 năm này tập trung vào yếu tố con người, các nguồn lực vật chất và tài chính, huy động lực lượng của các tầng lớp xã hội tham gia nhằm giải quyết một cách cơ bản về lương thực, áo mặc cho người nghèo nông thôn.

Kết quả là vấn đề sinh kế của 200 triệu người dân được đảm bảo, người nghèo giảm xuống còn 30 triệu vào năm 2000 (khoảng 3% dân số nông thôn). Điều kiện sản xuất và sinh hoạt được cải thiện rõ rệt, trong vòng 15 năm (1986-2000) đã tăng thêm được 99,15 triệu ha đất trồng trọt ở các khu vực nghèo; 77,25 triệu người và 83,98 triệu động vật không còn phải chịu cảnh thiếu nước uống; 95,5% thôn bản nghèo tiếp cận được với điện sinh hoạt, 89% tiếp cận đường dân sinh, 69% tiếp cận được bưu chính viễn thông; giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp ở các vùng nghèo tăng 54% (bình quân 7,5%); thu nhập và tài chính của các địa phương nghèo tăng gấp đôi (bình quân 12,9%); sản lượng ngũ cốc tăng 1,9% năm.

Về mặt xã hội ở các khu vực nghèo cũng có sự thay đổi nhanh chóng, như: Tỷ lệ sinh đã được kiểm soát, tỷ lệ không biết chữ giảm nhanh, tình trạng tráng niên mù chữ ở các tỉnh Miền Tây đã cơ bản được giải quyết do việc thực hiện toàn diện giáo dục nghĩa vụ (9 năm) miễn phí, giáo dục cho người lớn và giáo dục hướng nghiệp cũng phát triển nâng cao chất lượng của người lao động, hầu hết nông dân biết ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển trang trại; Những gia đình khó khăn, con cái họ còn được trợ cấp sinh hoạt toàn phần hoặc một phần (khoảng 150 triệu học sinh); Chăm sóc sức khỏe cho người dân cũng được cải thiện: việc thiếu thuốc và y, bác sỹ được khắc phục, điều kiện KCB ở nông thôn Trung Quốc cũng được cải thiện rõ rệt: bước đầu thành lập được hệ thống y tế công và hệ thống dịch vụ KCB ở nông thôn. Cải tạo và xây dựng mới 188.000 trạm y tế hương, trấn, trang bị thêm thiết bị y tế cho 117.000 trạm y tế hương, trấn; Đời sống văn hoá của nông dân cũng trở nên phong phú, bộ mặt tinh thần cũng có những thay đổi to lớn: Hệ thống dịch vụ văn hóa nông thôn bước đầu được hoàn thiện. Trung bình mỗi năm giúp 8 triệu lao động nông thôn có việc làm. Năm 2007 đã thành lập được chế độ bảo đảm mức sinh hoạt thấp nhất ở nông thôn, có hơn 35,5 triệu nông dân được hưởng bảo hiểm.

Sự thành công của Trung Quốc bắt nguồn từ việc tập trung vào vấn đề thiết yếu nhất của người dân đó là vấn đề sinh kế. Nhận định được thế mạnh của từng vùng trước khi thực hiện, xác định đúng những địa phương nghèo nhất, tăng cường và tập trung được nguồn lực cho vùng nghèo. Tiếp đó là việc thiết lập được hệ thống cơ quan giảm nghèo đủ quyền lực điều phối các nguồn quỹ dành cho giảm nghèo, kể cả các nguồn vốn vay nước ngoài, DA hỗ trợ kỹ thuật. Thực hiện cơ chế trao quyền quản lý, sử dụng nguồn tài chính hỗ trợ cho cấp tỉnh, huy động nội lực của các tỉnh, bao gồm: nguồn tài chính, quyền lực, nhiệm vụ và trách nhiệm.

Chính sách ưu tiên hỗ trợ vùng nghèo được thiết lập trên hai lĩnh vực là hỗ trợ hộ nghèo để giải quyết những vấn đề thiết yếu nhất về sinh kế và hỗ trợ phát triển vùng nghèo. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tập trung chủ yếu là chính sách tín dụng, chính sách miễn giảm thuế nông nghiệp, thuế tiêu thụ sản phẩm địa phương; chính sách hỗ trợ vùng nghèo tập trung là tăng dần nỗ lực thanh toán chuyển đổi, miễn thuế 3 năm cho các bộ phận phát triển vùng nghèo để khởi nghiệp và thành lập công ty; hỗ trợ cải thiện điều kiện sản xuất, phát triển sản xuất thương mại thông qua phát triển CSHT kỹ thuật phục vụ sản xuất thương mại. Tăng cường năng lực cho cán bộ, người dân để tự thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu đề ra. Hỗ trợ hộ nghèo và thôn, bản được quan tâm đặc biệt thông qua cam kết trực tiếp của nhóm cán bộ giảm nghèo với từng hộ và từng thôn bản, hình thành mối liên kết giữa các doanh nghiệp và nông dân từ khâu trồng trọt, chăn nuôi, chăm sóc, tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ các hộ nghèo tự nguyện di chuyển từ khu vực khó khăn về nơi ở có điều kiện thuận lợi hơn trên cơ sở bảo đảm tốt về CSHT và điều kiện sản xuất, môi trường về xã hội ở nơi đến, di dân cặp đôi ít nhất là 2 gia đình cùng tự nguyện hoặc một gia đình đến nơi ở mới có người thân để có thể nương tựa vào nhau. Huy động cộng đồng hỗ trợ trực tiếp các hộ gia đình nghèo; huy động các tầng lớp xã hội tham gia giảm nghèo, các bộ ngành trung ương, các cơ quan địa phương phải đưa ra chính sách, giải pháp hỗ trợ người nghèo, vùng nghèo; các cơ quan này phải cam kết và thực hiện hỗ trợ các địa phương nghèo bằng các DA cụ thể thông qua nguồn vốn họ tự huy động hoặc kêu gọi tài trợ từ các tổ chức quốc tế. Đáng kể nhất là việc

thiết lập mối quan hệ hợp tác Đông -Tây về giảm nghèo. Các tỉnh có điều kiện KT-XH phát triển ở phía Đông phải hỗ trợ một tỉnh nghèo ở phía Tây (Bắc Kinh hỗ trợ Nội Mông, Thiên Tân hỗ trợ Cam Túc, Thượng Hải hỗ trợ Vân Nam, Quảng Đông hỗ trợ Quảng Tây, Giang Tô hỗ trợ Thiểm Tây, Sơn Đông hỗ trợ Tân Giang, Liêu Ninh hỗ trợ Thanh Hải, Phúc Kiến hỗ trợ Nông Hạ, Đại Liên...) Hai bên hợp tác theo nguyên tắc “*tăng cường thuận lợi, đôi bên cùng có lợi, hợp tác lâu dài và cùng phát triển*”. Sự hợp tác được thực hiện đa cấp và đa chiều trong giảm nghèo ở mọi lĩnh vực như doanh nghiệp với doanh nghiệp, DA hỗ trợ và trao đổi tài năng, hình thành nhóm hỗ trợ ở cấp tỉnh và thành phố, hỗ trợ tiền mặt, hiện vật và DA hợp tác đầu tư, xuất khẩu lao động từ tỉnh nghèo sang tỉnh giàu. Các tỉnh phía Đông đã giúp các tỉnh phía Tây mở rộng trao đổi đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực, trợ giúp xây dựng trường học, mở rộng đất canh tác, xây dựng đường cao tốc.

Năm 2001, Chính phủ Trung Quốc ban hành khung giảm nghèo nông thôn giai đoạn 2001-2010, đặt trọng tâm công tác giảm nghèo vào thôn (150 nghìn thôn nghèo chiếm 70% số dân nghèo toàn quốc; 30% người nghèo còn lại không sống ở thôn). Thôn nghèo tập trung miền Trung và miền Tây. Đây là chiến lược có tính thống nhất trên toàn quốc. Chiến lược giảm nghèo đặt mục tiêu năm 2010 giải quyết hết các thôn nghèo nhưng đến hết năm 2009 vẫn chưa đạt được mục tiêu: còn khoảng 35 triệu người nghèo (Chuẩn nghèo 1.196 tệ/năm, tương đương 175 USD/năm) và nhiều thôn nằm ở vùng sâu, vùng xa chưa thoát được nghèo.

Năm 2007, Trung Quốc áp dụng chương trình trợ cấp xã hội tối thiểu nông thôn đối với hộ nghèo. Đối với những hộ nông dân nghèo có khả năng lao động thì nhà nước vừa trợ cấp, vừa đào tạo. Đối với người nghèo không còn khả năng lao động thì hỗ trợ tiền ăn.

Mô hình giảm nghèo của Trung Quốc là hỗ trợ sản xuất để nâng cao thu nhập cho người nghèo. Các chương trình giảm nghèo của Trung Quốc luôn nhấn mạnh yếu tố tự lực cánh sinh của người nghèo để tránh tư tưởng ỷ lại. Các biện pháp cụ thể là: Nhà nước và người dân cùng đóng góp xây đường; Nhà nước cung cấp vật liệu sản xuất và người dân bỏ sức lao động; Nhà nước giúp vốn để phát triển

sản xuất, người dân phải tự lao động; Cho người dân quyền tự lựa chọn: xây dựng trường học hay trạm y tế trước; Áp dụng Quy hoạch giảm nghèo cấp thôn trong đó nêu rõ trình tự, các ưu tiên giảm nghèo... người dân được bày tỏ nguyện vọng. Các giải pháp mà Trung Quốc hỗ trợ các vùng nghèo nhất bao gồm:

Thứ nhất thực hiện XĐGN từng thôn: tập trung XĐGN 10-20 nghìn thôn/năm (thực tế trung bình xóa được 10 nghìn thôn/năm). Trọng tâm: cải thiện CSHT (xây đường, nước sinh hoạt), cải thiện điều kiện sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu... Nhờ đó diện mạo của các thôn dần được cải thiện.

Thứ hai, giúp các thôn phát triển các ngành nghề đặc trưng của địa phương: Hỗ trợ sản xuất, giúp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của thôn. Các doanh nghiệp xây dựng xưởng gia công tại thôn, sử dụng nguồn tài nguyên trực tiếp tại các thôn, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu. Nhà nước hỗ trợ đảm bảo đầu ra sản phẩm của nông dân. Doanh nghiệp. Đời sống người dân đã được cải thiện.

Thứ ba, đào tạo lao động nhằm nâng cao kỹ năng lao động của người dân: Tập trung nâng cao kỹ thuật nông nghiệp nhằm nâng cao sản lượng. Nâng cao kỹ năng lao động giúp nông dân có cơ hội tìm việc làm tại thành thị. Cung cấp thông tin việc làm cho nông dân. Hỗ trợ người dân tìm việc làm sau khi được đào tạo.

Ngoài ra, Trung Quốc còn áp dụng một số biện pháp khác trong trợ giúp nông dân như giúp di dân từ những nơi xa xôi hẻo lánh sang khu vực thuận lợi hơn, có đất đai, cung cấp cho người dân cơ sở vật chất tối thiểu.

2.5.2. Ở Ấn Độ [8]

Ấn Độ thuộc nhóm nước đang phát triển, nổi lên như một hiện tượng của sự phát triển trong khu vực và trên thế giới. Với diện tích 3.287.263 km² (56% đất nông nghiệp và 17% đất lâm nghiệp), dân số 1.049,5 triệu người chia thành 28 Bang và 7 Tiểu bang của Liên bang. Chính phủ được chia thành ba cấp độ: Trung cấp, Nhà nước cấp và cấp địa phương. Trong hơn một tỷ người dân Ấn Độ có hơn 300 triệu người thuộc tầng lớp trung lưu và tầng lớp thượng lưu; hơn 320 triệu người đang sống dưới chuẩn nghèo của 2USD/ngày/người và hơn 300 triệu người

đang sống trong tình trạng cận đói nghèo (Chuẩn nghèo của Ấn Độ có sự khác nhau giữa các vùng và các khu vực).

Ấn Độ không có CTMTQG-GN như Việt Nam song Ấn Độ vẫn xác định tiêu chuẩn nghèo để niêm yết danh sách và phát hành thẻ cho các hộ gia đình nghèo đồng thời thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ với một số lượng hơn 500 chương trình thuộc chương trình quy mô lớn phát triển nông thôn trên toàn quốc. Điểm đặc biệt của XĐGN là nhằm phát triển cộng đồng, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường.

Hệ thống các chương trình XĐGN ở khu vực nông thôn bao gồm: chương trình tự tạo việc làm, công việc được trả lương, chương trình phát triển khu vực. Các chương trình quan trọng nhất là chương trình của cơ sở tín dụng và sáng tạo công ăn việc làm cho người nghèo; chương trình phát triển đất mặn, v.v...

Chính phủ Ấn Độ có chính sách phù hợp trực tiếp các chương trình, DA PTKT, phát triển nông thôn, chương trình phát triển cộng đồng, đặc biệt chú ý nhóm người nghèo nhất trong khu vực nông thôn, không hỗ trợ tràn lan. Phân cấp để chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tài chính, tín dụng chia sẻ nguồn lực với Chính phủ, tham gia phát triển cộng đồng, tạo việc làm và XĐGN, v.v...

Ấn Độ là xã hội dân sự và một nền dân chủ có hệ thống chính trị khác của Việt Nam mà không có hệ thống các tổ chức đoàn thể (tổ chức chính trị và xã hội). Xã hội Ấn Độ thúc đẩy vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống, bao gồm cả XĐGN. Họ hành động như là cầu nối giữa Chính phủ và nhân dân. Trong đó Myrada là một tổ chức phi chính phủ được thành lập vào năm 1968 với một đội ngũ nhân viên là 459 người và hoạt động trên toàn lãnh thổ của Ấn Độ trên cơ sở công bằng, hỗ trợ lẫn nhau và phi lợi nhuận. Nhiệm vụ của nó là xây dựng thể chế để tích hợp các chính quyền trung ương, các tổ chức chính phủ và các đối tác khác cung cấp hỗ trợ cho người nghèo. Công cuộc XĐGN ở Ấn Độ được thực hiện thông qua các tổ chức sau:

- *Mô hình nhóm tự giúp đỡ - SHGs*: Ấn Độ có Myrada là tổ chức phi chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng các thể chế để giúp đỡ người nghèo thông qua sáng kiến thành lập và phát triển SHGs ở các thôn, xã miền núi. Mỗi nhóm SHGs gồm

15-20 người nghèo ở địa phương tụ tập để cung cấp sự trợ giúp lẫn nhau trên cơ sở kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, tiếp cận với tín dụng chính thức để hạn chế các khoản cho vay tỷ lệ lãi suất cao. SHGs đã phát triển một cốt lõi để tạo ra sự tiến bộ đột phá trong khu vực nông thôn, phụ nữ nghèo, đặc biệt là người nghèo để khắc phục tình trạng đói nghèo. SHGs gặp gỡ hàng tuần để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm kinh doanh, thu thập số tiền tiết kiệm của tất cả các thành viên trong nhóm. Hoạt động của SHGs giúp họ nâng cao nhận thức của họ, kỹ năng thương mại, tiếp cận các cơ sở tín dụng, hiệu quả của việc sử dụng tín dụng cho kinh doanh và thay đổi sản xuất cây trồng, chăn nuôi, nâng cao thu nhập và XĐGN.

Mô hình này tạo sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên, chia sẻ trách nhiệm, làm việc theo nhóm, các hoạt động cộng đồng, cung cấp đào tạo theo từng giai đoạn, nâng cao nhận thức, hướng cho người nghèo sinh kế đa dạng, cải thiện tiếp cận thông tin và các cơ sở tín dụng chính thức, tăng cường mối quan hệ với các đối tác chính phủ, các tổ chức kinh tế, ngân hàng, các tổ chức phi chính phủ.

Mỗi 15-20 SHGs hình thành một Liên đoàn (bất kể địa giới hành chính), trong đó có một bộ máy lãnh đạo. Mỗi SHGs cử hai đại diện để làm việc trên sự lãnh đạo của Liên đoàn. Liên đoàn có vai trò quan trọng trong việc duy trì hoạt động thường xuyên giúp đỡ lẫn nhau và hoạt động chủ yếu để thực hiện phát triển nông thôn, phát triển cộng đồng và vay tín dụng như là một trung tâm thông tin để tạo điều kiện chia sẻ kinh nghiệm, giải quyết khó khăn và xung đột giữa các SHGs, là trung tâm để phổ biến thông tin liên quan đến hoạt động XĐGN, sự phối hợp giữa các cơ quan địa phương, các tổ chức kinh tế và tín dụng, tổ chức xã hội trong nỗ lực chung để giúp đỡ người nghèo. Hiện nay, có 2,5 triệu SHGs ở Ấn Độ và có 40 triệu người nghèo có những đóng góp hiệu quả vào quá trình XĐGN ở Ấn Độ.

- *Cộng đồng quản lý tài nguyên trung tâm - CMRC* là một trung tâm dịch vụ trong hệ thống của Myrada, cung cấp các dịch vụ cho người nghèo thông qua các SHGs và hoạt động trên cơ sở phi lợi nhuận. Mục tiêu của CMRC là để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển bền vững của SHGs, khuyến khích phụ nữ tham gia vào phát triển cộng đồng, phối hợp SHGs và các tổ chức tài chính, tín dụng trên tầm

vĩ mô để cung cấp các khoản vay cho người nghèo thông qua SHGs, tăng cường quan hệ giữa các cơ quan công cộng, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan địa phương PTKT, tổ chức kinh tế để giúp XĐGN, phổ biến thông tin thị trường, cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cho người nghèo, bao gồm cả chăm sóc y tế, đào tạo sản xuất, BHXH, v.v... Đặc biệt, CMRC cung cấp đào tạo, giáo dục, cập nhật thông tin, kỹ năng kỹ thuật cho các nhà lãnh đạo của SHGs, các quan chức của SHGs, cán bộ của thôn, xã, ... Hướng dẫn miễn phí chi tiêu trong gia đình cho thanh niên, phụ nữ nghèo thông qua đội tình nguyện viên giàu kiến thức và kinh nghiệm đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của người nghèo. Mỗi CMRC phụ trách một Liên Đoàn của SHGs. Cho đến nay, hệ thống của Myrada có 53 CMRC đang hoạt động và tự duy trì tài chính, đóng góp đáng kể cho XĐGN thông qua SHGs.

- *Phát triển nông thôn và Tự Viện tuyển dụng Đào tạo - RUDSETI*: là nhà cung cấp miễn phí các dịch vụ, kỹ năng tự đào tạo việc làm cho các thanh niên trẻ người nghèo, đặc biệt là thất nghiệp ở các vùng nông thôn và phụ nữ nghèo, như:

+ Đào tạo các thanh niên thất nghiệp, phụ nữ trong khu vực nông thôn biết chữ và chút kỹ năng, để tạo ra việc làm cho họ. Đáp ứng nhu cầu lớn của người dân nông thôn có trình độ học vấn thấp, không gia nhập được vào các trường dạy nghề có yêu cầu trình độ cơ sở hoặc trung học phổ thông (50% người dân nông thôn Ấn Độ không biết chữ). Đây là tổ chức quan trọng giúp người nghèo tìm được việc làm.

+ Đào tạo theo cách linh hoạt trên cơ sở phỏng vấn các học viên để biết nhu cầu của họ mà thiết kế nội dung đào tạo phù hợp và ký hợp đồng với các giảng viên bên ngoài. Cách tiếp cận cả hai yếu tố này có thể đáp ứng nhu cầu của học viên đồng thời không bị tạo ra áp lực để đưa giảng viên vào biên chế chính thức.

+ Nội dung đào tạo tập trung vào các kỹ năng cơ bản (như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phát triển kinh doanh, kỹ năng quản lý và những kỹ năng khác) để giúp học viên tạo ra công ăn việc làm riêng của họ như là sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ... hoặc thành lập doanh nghiệp gia đình riêng của họ với qui mô nhỏ trong khu vực nông thôn. Phần lớn (70%) học viên sau khi được đào tạo xong đều có việc làm ổn định.

Các chương trình đào tạo cũng được tiến hành trong hai năm tiếp theo cho học viên đã tốt nghiệp để theo dõi công việc và cuộc sống của họ đồng thời cung cấp giúp đỡ và hỗ trợ kịp thời để họ có thể đối phó với những khó khăn nếu có hoặc đào tạo thêm nếu cần thiết; cấp quyền truy cập vào một số cơ sở tín dụng phục vụ các hoạt động tự tìm việc làm. Kinh phí cho hoạt động của trung tâm xuất phát từ NSNN, ngân hàng, các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp tài trợ, khu vực công và chính quyền địa phương dự kiến sẽ xây dựng các hội thảo, mua sắm cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học.

- *Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Phát triển Công nghệ*: là mô hình nghiên cứu và phát triển công nghệ cho toàn bộ khu vực nông thôn và người nghèo ở Ấn Độ được gọi là Hội đồng Nghiên cứu Nông nghiệp Ấn Độ (ICAR), với 538 chi nhánh tại 128 khu vực trên toàn lãnh thổ của Ấn Độ. Hội đồng này tích hợp nghiên cứu khoa học về công nghệ nông nghiệp và chuyển giao công nghệ miễn phí. Trung tâm nghiên cứu kết hợp nghiên cứu thực nghiệm về năng suất cao cây trồng, vật nuôi và trình diễn, chuyển giao công nghệ (đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật), cung cấp giống, dịch vụ chăm sóc, thuốc trừ sâu cho nông dân, đặc biệt là người nghèo và đã thực hiện thành công các giống lúa muối (salt-tolerance rice) và cải tiến khác để giúp nông dân có đất bị nhiễm mặn nâng cao năng suất, cải thiện điều kiện sống và giảm tỷ lệ nghèo đói.

- *Các doanh nghiệp tham gia phát triển cộng đồng địa phương và giảm nghèo*: là mô hình hoạt động trên cơ sở tình nguyện và tài trợ bởi lợi nhuận từ các doanh nghiệp để giúp đỡ người nghèo. Mô hình này thể hiện các trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tại địa phương, trong nỗ lực chung của PTKT, tạo việc làm, phát triển cộng đồng và XĐGN.

- *Hợp tác giữa các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp và cộng đồng địa phương để tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo ở đồng cỏ*. Myrada (một tổ chức phi chính phủ) có phí của các doanh nghiệp tích hợp để xây dựng một DA quản lý kinh doanh và phát triển phụ nữ (đồng cỏ). Theo mô hình này, các doanh nghiệp chia sẻ một số các quy trình đơn giản không đòi hỏi chuyên môn cao

(chi đào tạo kỹ năng cơ bản) cho người nghèo ở đồng cỏ. Các DA đồng cỏ hoạt động trên cơ sở tự quản lý với các thành viên là lao động nghèo cho các doanh nghiệp và dưới sự hướng dẫn bởi Myrada. Mô hình này cung cấp ổn định việc làm cho người nghèo với công việc phù hợp với tay nghề của họ và giúp họ thoát nghèo. Hơn nữa, các doanh nghiệp cũng tổ chức các bộ phận phát triển cộng đồng cho các khu vực nông thôn được thực hiện nơi bãi cỏ.

- *Các mô hình huy động nguồn lực từ các ngân hàng XĐGN.* Sự khác biệt với Việt Nam là Ấn Độ không có Ngân hàng CSXH để cung cấp các khoản vay lãi suất thấp cho các hộ nghèo nhưng Ấn Độ có chính sách để xây dựng khuôn khổ pháp lý nhằm huy động các nguồn tài trợ từ các ngân hàng thương mại cung cấp các khoản vay cho người nghèo thông qua SHGs lãi suất thị trường (thấp hơn nhiều so với cung cấp bởi khu vực tư nhân kinh doanh và hoạt động thương mại). Chính sách áp dụng của Ngân hàng Dự trữ Quốc gia (tương đương với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) cung cấp tín dụng hàng năm theo tỷ lệ sau:

+ 60% cho các lĩnh vực thương mại và kinh doanh (thị trường).

+ 40% cho các đối tượng ưu tiên quy định của Chính phủ nhằm mục tiêu XĐGN (nông nghiệp, doanh nghiệp nhỏ, các doanh nghiệp chuyên ngành, tự tạo việc làm, giáo dục, nhà ở, SHGs, vv), trong đó, có 18% cho nông nghiệp, 10% cho các doanh nghiệp quy mô nhỏ, 25% trong sáu nhóm dễ bị tổn thương (hộ gia đình nông dân, đồng bào DTTS, phụ nữ nghèo, SHGs, các chương trình trợ cấp khác của chính phủ cho các mục đích khác).

Ngân hàng Dự trữ Quốc gia thiết lập lãi suất cơ bản. Các ngân hàng thương mại có thể quyết định lãi suất cho vay. Tuy nhiên, nếu các khoản vay cho sản xuất nông nghiệp, các doanh nghiệp quy mô nhỏ thông qua SHGs định giá từ 200.000 Rs hoặc thấp hơn thì lãi suất là 9-12%/năm; và là 8,5-9,75%/năm cho phát triển nhà ở; 8-9,5%/năm SHGs (SHGs cho các thành viên vay lại với lãi suất 24%/năm). Các khoản vay nói trên có thể không có thể chấp trong khi các khoản vay thế chấp có lãi suất 4,75-8%/năm.

Theo mô hình này, tất cả các ngân hàng có trách nhiệm huy động vốn và cung cấp các khoản vay cho người nghèo. Tuy nhiên, lãi suất vay vốn cho người nghèo vẫn còn cao, đặc biệt là những khoản vay của SHGs với lãi suất 24%/năm. Tổ chức tài chính, tín dụng cho rằng mục tiêu của họ là để giúp người dân tiếp cận tín dụng và làm quen với thị trường bằng cách nâng cao nhận thức và tiếp thị của họ cho nên lãi suất thấp hoặc cao không phải là một vấn đề quan trọng.

- *Các tổ chức tài chính vi mô (MFI)*: là các tổ chức phi chính phủ làm việc trên cơ sở phi lợi nhuận, cung cấp các khoản tín dụng cho người nghèo. Tại Ấn Độ, vì không có tổ chức quần chúng như ở Việt Nam (Hiệp hội phụ nữ, hiệp hội thanh niên, hiệp hội nông dân...) nên Myrada thành lập Sở Tài chính nông thôn với mục tiêu phục vụ phát triển nông thôn, cung cấp đào tạo thông qua CMRCs. Quan điểm phát triển của MFI bao gồm: dễ dàng tiếp cận tín dụng cho người nghèo; linh hoạt và bền vững; đáng tin cậy cho người nghèo. Hoạt động chủ yếu của các MFI là cung cấp các khoản vay nhỏ cho người nghèo thông qua SHGs và tham gia vào cộng đồng và phát triển xã hội (với sự hỗ trợ của Myrada). Các nguồn tài trợ chính của MFI được cung cấp bởi các Ngân hàng Thương mại. MFI cho SHGs vay theo lãi suất do Ngân hàng Dự trữ Quốc gia quy định. Ngoài ra, MFI cũng có các nguồn viện trợ nước ngoài khác.

Các chính sách giảm nghèo của Ấn Độ chủ yếu là rõ ràng kể cả khi có những thay đổi chính trị. Quan điểm cơ bản của chính sách theo định hướng thị trường, với việc từ bỏ các khoản trợ cấp tràn lan và huy động mọi nguồn lực xã hội, đặc biệt là nguồn tài chính từ các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các tổ chức phi chính phủ tích cực tham gia XĐGN đồng thời tạo động lực giúp đỡ người nghèo vượt qua đói nghèo. Trong số các chính sách, có chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo. Phần đa người nghèo được cung cấp gạo miễn phí, và những người có thực phẩm không đủ cho 20 kg gạo/tháng ở mức giá là 50% của giá thị trường, trẻ em nghèo được miễn học phí và sách giáo khoa, đồng phục, xe đạp cho việc học.v.v...; cấp thuốc và điều trị miễn phí cho người nghèo bất cứ khi nào bị bệnh. Ngoài các chính sách hỗ trợ trực tiếp, Ấn Độ quan tâm đúng mức việc chi trả để hỗ trợ gián tiếp như

tăng cường tiếp thị cho người nghèo để đa dạng hóa sinh kế của họ thông qua các khóa đào tạo cho người nghèo trên cơ sở mô-đun truy cập vào SHGs, phát triển của các doanh nghiệp nhỏ, kinh doanh, quản lý, đào tạo theo hoạt động, ... Đặc biệt, Ấn Độ thông qua một số các chính sách tốt về phát triển cộng đồng (y tế, giáo dục, xoá mù chữ, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường), phát triển CSHT nông thôn (đường giao thông, công trình thủy lợi, mạng lưới cung cấp điện, v.v...).

Ở Ấn Độ, chương trình XĐGN được đặt theo một quy mô lớn và các chương trình tích hợp phát triển nông thôn định hướng vào tầm nhìn chiến lược. Đồng thời, Ấn Độ đang trải qua giai đoạn phân cấp quyền lực cho chính quyền địa phương, đơn vị ở cấp xã, làng. Có hai Bộ, ngành liên quan đến chương trình XĐGN đó là Bộ Phát triển nông thôn và Bộ Nước sạch và Vệ sinh môi trường. Ấn Độ thực hiện thúc đẩy dân chủ để tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của người nghèo trong của quá trình ra quyết định của mình thông qua SHGs và Liên đoàn.

2.5.3. Ở Thái Lan [65]

Thái Lan là nước cùng trong khu vực, có những nét khá tương đồng với Việt Nam về cơ cấu dân số: là một nước nông nghiệp truyền thống với dân số nông thôn chiếm khoảng 80% dân số cả nước. Nông nghiệp Thái Lan trong hàng thập kỷ qua có vai trò quan trọng, góp phần TTKT, bảo đảm chất lượng cuộc sống cho người dân. Nhà nước Thái Lan tập trung chú ý sự phát triển KT-XH đối với tam nông.

Chính phủ Thái Lan có *Bộ Phát triển Xã hội và An sinh* luôn quan tâm tới phát triển xã hội khu vực nông nghiệp. Để thúc đẩy sự phát triển bền vững nền nông nghiệp, Thái Lan đã áp dụng một số chiến lược như: Tăng cường vai trò các cá nhân và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; thúc đẩy mạnh phong trào học tập, nâng cao trình độ của từng cá nhân và tập thể bằng cách mở các lớp học và các hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; tăng cường công tác BHXH cho nông dân, giải quyết nợ trong nông nghiệp; giảm nguy cơ rủi ro cho nông dân. Đối với sản phẩm nông nghiệp, Nhà nước hỗ trợ để tăng sức cạnh tranh với các hình thức: Tổ chức hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp, đẩy mạnh công tác tiếp thị.

Về lĩnh vực công nghiệp phục vụ nông nghiệp, Thái Lan đã tập trung vào việc cơ cấu lại ngành nghề phục vụ phát triển Công nghiệp nông thôn đồng thời cũng xem xét đến các nguồn tài nguyên, những kỹ năng truyền thống, nội lực, tiềm năng trong lĩnh vực sản xuất và tiếp thị song song với việc cân đối nhu cầu tiêu dùng trong nước và nhập khẩu.

Thái Lan đưa ra một chỉ số đa chiều có tên gọi “*Tổng hạnh phúc quốc gia*” (*Gross Natuonal Happiness - GNH*). Chỉ số GDP chỉ phản ánh tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế và không cho thấy những mặt như phân bổ thu nhập, môi trường xuống cấp, tình trạng nợ nần..., tức là các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống. PTKT phải cân bằng với an sinh và hạnh phúc xã hội.

Năm 1981 Thái Lan thực hiện *Kế hoạch phát triển KT-XH quốc dân lần thứ 5 (1981- 1986)*. Chính phủ đã hạn chế bộ phận kinh tế quốc doanh và vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế, coi bộ phận kinh tế tư nhân là động lực chính của sự phát triển. Giai đoạn này, Thái Lan đã tiến hành hai lần phá giá đồng Baht (năm 1981 và 1984), làm tăng tính cạnh tranh cho hàng hóa Thái Lan trên thị trường thế giới, đặc biệt là hàng nông sản nên đến năm 1986 nền kinh tế đã được phục hồi.

Kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia lần thứ 6 (1986 – 1991) của Thái Lan tập trung vào việc tăng cường việc làm, tăng xuất khẩu, sửa đổi tình trạng mất cân bằng trong buôn bán với nước ngoài, phát triển nông thôn nhằm đặt nền móng cho Thái Lan thành nước công nghiệp mới vào cuối thế kỷ 20. Tốc độ TTKT cao nhất thế giới: trong năm 1988 là 13,2% và năm 1989 là 12,1%. Xuất khẩu hàng hóa tăng trung bình 40%/năm. Thái Lan đã duy trì được mức độ TTKT kỷ lục trung bình 9%/năm trong một thời gian dài và được coi là một trong những “con hổ” của Châu Á. Tuy nhiên, mô hình PTKT của Thái Lan giai đoạn này lại bị xem là có nhiều khiếm khuyết và không bền vững, chẳng hạn như chênh lệch về thu nhập giữa các hộ gia đình ngày càng gia tăng, tình trạng bất cập của cơ cấu hạ tầng không đáp ứng kịp với tốc độ phát triển nhanh của nền kinh tế, v.v... Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra vào năm 1997. Để phục hồi nền kinh tế, Thái Lan đã tiến hành cải cách trên mọi lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại đến

phát triển nông thôn v.v.. Thái Lan lại được đánh giá là một trong những quốc gia then chốt của khu vực Đông Nam Á và là đối tác kinh tế, chính trị của rất nhiều nước lớn trên thế giới.

Chính phủ Thaksin cũng đã đề ra *Kế hoạch phát triển lần thứ 9 (2001-2006)* với chủ trương xây dựng nền kinh tế Thái Lan thành một “nền kinh tế đầy đủ”. Chính phủ Thái Lan xây dựng kế hoạch phát triển xã hội và quốc gia lần thứ 10 (giai đoạn 2006-2011) với chủ trương tiếp tục phát triển nền kinh tế tự chủ, phấn đấu mang lại phúc lợi cho toàn xã hội. Thái Lan khuyến khích, lôi cuốn tư nhân tham gia các chương trình khuyến nông, tập trung kinh phí nghiên cứu cho các cây lương thực quan trọng (lúa, ngô, sắn). Chính phủ tích cực tìm kiếm thị trường, chú trọng phát triển hình thức hợp đồng "chính phủ với chính phủ". Năm 1994, khi giá xuất khẩu gạo giảm, Thái Lan đã thiết lập lại chế độ trợ cấp xuất khẩu gạo (đã bị đình chỉ năm 1993), trợ cấp để xuất khẩu thành công 500 tấn gạo đầu tiên cho Irắc. Để mở rộng thị trường, Thái Lan đã đầu tư đổi mới giống lúa thơm được thị trường thế giới ưa chuộng. Thái Lan đã đạt nhiều thành tựu có ý nghĩa nhờ thực hiện chính sách này như phát triển nhiều giống lúa thơm chất lượng cao, giá xuất khẩu cao gấp hai lần giống lúa thường; năng suất ngô bình quân đạt 3,5 tấn/ha, sắn 15 tấn/ha.

2.5.4. Ở Malaysia [65]

Trong quá khứ, Malaysia gần như chỉ tập trung phát triển khu vực thành thị mà bỏ quên người nghèo ở nông thôn là khu vực chiếm tới 40% dân số cả nước. Chính sách này đã tạo nên hố sâu ngăn cách về thu nhập của Malaysia (được xếp vào hàng tụt hậu nhất tại Đông Nam Á).

Thủ tướng Malaysia Abdullah Badawi đã công bố chương trình KT-XH 5 năm (2006-2010) mang tên Kế hoạch Malaysia lần thứ 9 (9MP) trị giá 200 tỷ ringgit (khoảng 54 tỷ USD). Trọng tâm của 9MP là phát triển khu vực nông thôn và XDGN nhằm đem lại sự cân bằng xã hội. Đồng thời xóa bỏ hoàn toàn tình trạng dưới mức nghèo khổ. Chính phủ hỗ trợ cho khoảng 300.000 người (1,2% dân số) đang sống với thu nhập chưa đầy 400 ringgit (100USD) mỗi tháng. Malaysia hy

vọng hạ tỷ lệ nghèo xuống 2,8% vào năm 2010 và giảm dần khoảng cách thu nhập đang ngày một gia tăng, đặc biệt là giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Chính quyền của Thủ tướng Badawi đẩy mạnh phát triển nông nghiệp thông qua thương mại nông nghiệp quy mô lớn với ngân sách 11,4 tỷ ringgit (khoảng 3 tỷ USD), tăng 70% so với kế hoạch 5 năm lần trước, đặt mục tiêu nông nghiệp tăng trưởng 5% mỗi năm và tạo 128.000 việc làm mới. Thủ tướng Badawi khẳng định tập trung phát triển nông nghiệp sẽ giúp tăng thu nhập người dân nông thôn, XĐGN và giảm khoảng cách thu nhập.

Năm 1981 Malaysia đã bước vào thập kỷ thứ hai, tiếp tục thủ tiêu đói nghèo và kết cấu lại xã hội Malaysia về việc làm, nghề nghiệp và sử hữu vốn cổ phần. Những năm 80, khu vực kinh tế Nhà nước được mở rộng ở mức cao nhất trong lịch sử với việc phát triển các ngành công nghiệp nặng trong “chính sách hướng đông” của Malaysia là học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc và Nhật Bản. Song nền kinh tế Malaysia đã rơi vào tình trạng suy thoái ở các năm 1985-1986. Để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng, Malaysia đã thực hiện những cải cách sâu rộng trong nền kinh tế như thực hiện chính sách tự do hóa nền kinh tế, khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước và thực hiện tư nhân hóa các DNNN nhằm nâng cao tính hiệu quả của nền kinh tế. Nhờ vậy, Malaysia đã bước vào thời kỳ tăng trưởng cao (1987-1996) với tốc độ tăng trưởng trung bình 8-9%. Đây cũng là thời kỳ Malaysia hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, đón nhận những thành tựu của quá trình toàn cầu hóa, thực sự trở thành một nền kinh tế có độ mở cửa cao.

Về mặt xã hội, Malaysia cũng trải qua những chuyển biến tích cực: LLLĐ trong khu vực công nghiệp đã tăng lên nhanh và tương ứng với việc giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, quá trình đô thị hóa cũng diễn ra với tốc độ nhanh làm biến đổi cơ cấu xã hội Malaysia. Tầng lớp trung lưu tăng lên nhanh chóng, nhất là trong cộng đồng người Melayu. Mặt khác, sau hơn 20 năm phát triển, tỷ trọng đói nghèo đã được giảm đáng kể từ 49,3% năm 1970 xuống còn 9,6% năm 1996. Trong khi đó phân phối thu

nhập đã được cải thiện đáng kể với việc thu nhỏ khoảng cách giữa ba cộng đồng gốc người Melayu, Hoa, Ấn về thu nhập, việc làm và của cải.

Các tổ chức phúc lợi và phát triển xã hội được Chính phủ quan tâm hỗ trợ thông thường là chăm sóc, hỗ trợ trẻ mồ côi, người già cô đơn, người khuyết tật, phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn... đây là những nhiệm vụ mà các tổ chức phúc lợi như *PERKIM*, *Hiệp hội phúc lợi HOPE Toàn thế giới tại Malaysia*, *Hiệp hội lưu động Malaysia và Kuala Lumpur* đưa ra. *Trung tâm Tasputra PERKIM* mở cửa vào các ngày làm việc trong tuần, đảm nhiệm việc KCB cho trẻ khuyết tật thuộc các gia đình thu nhập thấp mắc các bệnh thân thể, tinh thần và thị giác.

Các hình thức phát triển trước hết là tuyên truyền giáo dục và phát triển bền vững, thúc đẩy và hỗ trợ các biện pháp KHH gia đình hiệu quả và các dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục (đi đầu là *FFPAM – Liên hiệp các Hội KHH gia đình Malaysia*).

Ở Malaysia, các lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn như khuyến nông, giảm nghèo và cung cấp các dịch vụ xã hội v.v... từ sau khi độc lập đã được Chính phủ dành nhiều sự quan tâm. Chính phủ Malaysia không sẵn sàng chấp nhận sự trợ giúp của các thể chế tài chính quốc tế như IMF và WB cũng như các nhà tài trợ phương Tây vì không muốn chịu những sức ép từ bên ngoài đối với quá trình ra quyết định. Song các lĩnh vực từ thiện, dịch vụ tư vấn, hỗ trợ, phúc lợi xã hội, đã đạt được hiệu quả nhất định. Hiện nay các quỹ tổ chức từ thiện, phúc lợi cả trong nước, nước ngoài và quốc tế hoạt động rộng khắp trên cả nước.

Theo các quan chức và chuyên gia kinh tế Malaysia, trong kế hoạch 5 năm, Malaysia sẽ đạt ra tăng trưởng ít nhất 6%/năm đến năm 2010, nâng cấp CSHT và tiếp tục giảm nghèo. Nhờ kế hoạch dài hạn, Malaysia đã phát triển từ một nền kinh tế nông nghiệp nghèo thành một trong những nước Hồi giáo thành công. Kinh tế Malaysia có liên hệ chặt chẽ với kinh tế thế giới và người dân có mức sống cao. Thu nhập bình quân đầu người của Malaysia đã tăng đến 4.000USD/năm, gấp 4 lần so với năm đầu kế hoạch của 5 năm và gấp 3 lần so với Trung Quốc.

Các kế hoạch 5 năm trước đây của Malaysia bao gồm cải cách hệ thống đường thủy, xây dựng sân bay quốc tế Kuala Lumpur và những biện pháp “hành động cương quyết” nhằm đưa 30% của cải vào tay người Malay bản xứ, chiếm 60% dân số, vào năm 2010. Trong khi kế hoạch 5 năm đầu tiên Malaysia dự định chi từ 46 đến 54 tỉ USD để nâng cấp xa lộ, các tuyến đường thủy, trường học và nông trại.

Trong Kế hoạch Malaysia thứ 9, sản xuất công nghiệp vẫn đóng vai trò là trung tâm, nhưng ông Abdullah muốn thúc đẩy nông nghiệp để giảm sự lệ thuộc vào việc xuất khẩu hàng điện tử. Chính sách này sẽ giúp ông Abdullah giành được hậu thuẫn chính trị ở khu vực nông thôn Malaysia, nơi mức sống thấp hơn nhiều so với các đô thị như Kuala Lumpur. Chính phủ Malaysia cũng dự định công bố các biện pháp mới thúc đẩy hoạt động ngân hàng và dịch vụ Hội giáo, cũng như biến bang Johor giáp với Singapore thành một trung tâm sản xuất và hậu cần khu vực.

2.5.5. Bài học rút ra cho Việt Nam về XĐGN

Thông qua kinh nghiệm giải quyết nghèo đói để phát triển KT-XH của Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Malaysia, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, tập trung nguồn lực để giải quyết giảm nghèo và phát triển KT-XH tại những địa bàn trọng điểm, không phân tán, dàn trải. Đẩy mạnh công tác XHH XĐGN.

Thứ hai, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa giảm nghèo với tiếp cận thị trường, chú trọng và phát huy vai trò của XĐGN thông qua cơ chế khuyến khích, ưu đãi để người nghèo chủ động tham gia vào thị trường.

Thứ ba, thực hiện phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở gắn với đào tạo, nâng cao năng lực và tăng cường theo dõi, giám sát của Trung ương.

****Khuyến nghị áp dụng đối với Việt Nam***

Thông qua kinh nghiệm phát triển KT-XH và XĐGN ở các nước kể trên, cho chúng ta khẳng định được các chính sách về khuyến khích XĐGN giai đoạn 2006-2010 tại Việt Nam theo hướng bền vững là một hướng đi phù hợp. Việt Nam cũng có nhiều lợi thế để XĐGN và phát triển KT-XH đó là hệ thống chính trị ổn định, thích hợp, gắn gũi với người dân cũng như người nghèo. Hơn nữa, Việt Nam cũng có kinh nghiệm hơn 10 năm XĐGN thành công từ các CTMTQG thực hiện giai

đoạn 1998-2000; 2001-2005 và giai đoạn 2006-2010. Tuy nhiên, từ những bài học kinh nghiệm của các nước về XDGN và phát triển KT-XH, Việt Nam cần có định hướng XDGN trong giai đoạn tới theo các hướng sau:

Thứ nhất, cần có một chương trình tổng thể và tích hợp chiến lược phát triển KT-XH nông thôn và XDGN. Tuy Việt Nam đã có một số chính sách và chương trình XDGN như các chương trình phát triển nông thôn; các chương trình phát triển KT-XH cho các xã nghèo; các CTMTQG-GN, v.v... nhưng theo kinh nghiệm của Ấn Độ, trong thời gian tới, Việt Nam nên khuyến khích để tập trung vào chiến lược tổng thể xây dựng chương trình kết hợp phát triển nông thôn và XDGN trong giai đoạn 2011-2015. Trong đó ưu tiên mọi nguồn lực XDGN đối với các vùng nghèo nhất, mỗi tỉnh giàu giúp đỡ một tỉnh nghèo như Trung Quốc đã từng thực hiện.

Thứ hai, cần khuyến khích để tập trung các chương trình tổng thể vào giảm nghèo và phát triển bền vững. Đặc biệt coi trọng việc đa dạng hóa sinh kế cho người nghèo, đồng thời thúc đẩy động lực cá nhân của người nghèo để XDGN và xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại trợ cấp. Lưu ý phát triển cộng đồng, phát triển CSHT tại các vùng nông thôn để cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo với thị trường. Chính sách tín dụng nên được thị trường định hướng chuyển từ lãi suất ưu đãi sang lãi suất thị trường. Tiếp tục chính sách miễn, giảm học phí cho trẻ em của các hộ gia đình nghèo, khám và điều trị miễn phí cho hộ nghèo và những người nghèo nhất, đẩy mạnh chính sách hỗ trợ về nhà ở, hỗ trợ sản xuất, nước sạch, v.v... cho người nghèo thuộc DTTS.

Thứ ba, cần đưa ra chính sách để thúc đẩy trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp thông qua sự tham gia tích cực trong việc XDGN và các hoạt động sau đây:

- Đóng góp cho quỹ XDGN, viện trợ, tài trợ cho người nghèo, v.v...
- Thực hiện các chương trình, DA phát triển cộng đồng, phát triển CSHT nông thôn cho các xã, thôn nơi doanh nghiệp hoạt động;
- Chia sẻ việc làm để tạo ra công ăn việc làm cho phụ nữ nghèo dưới hình thức gia công phần mềm, mô hình chăn nuôi và trồng trọt để giúp giảm tỷ lệ nghèo.

Thứ tư, nghiên cứu để phát triển các tổ chức phi tài chính và khuyến khích thành lập các nhóm giúp đỡ lẫn nhau trong khu vực nông thôn như mô hình của

SHGs ở Ấn Độ để các hộ khá, hộ giàu có thể giúp đỡ các hộ nghèo kinh doanh, phát triển sản xuất, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người nghèo, tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy phát triển KT-XH, phát triển cộng đồng.v.v...

Thứ năm, khuyến khích các Ngân hàng Thương mại gắn trách nhiệm với Ngân hàng CSXH trong việc cho vay với mục tiêu XĐGN, tạo việc làm, phát triển nhà ở, đào tạo nghề, lao động xuất khẩu, chăm sóc sức khỏe, cấp nước, phát triển CSHT nông thôn, v.v..., đồng thời khuyến khích các Ngân hàng Thương mại dành những khoản vốn nhất định cho các tổ chức phi tài chính để cung cấp các khoản vay cho các nhóm giúp đỡ lẫn nhau.

Thứ sáu, phát triển mô hình trung tâm dịch vụ cho người nghèo hoạt động theo tổ chức quần chúng, tổ chức phi chính phủ trên cơ sở phi lợi nhuận như ở Ấn Độ để tăng cường trách nhiệm của cộng đồng đối với Chính phủ, gồm:

- Dạy nghề, đào tạo kỹ năng và khả năng tiếp cận và tham gia thị trường cho người nghèo, đặc biệt là phụ nữ nghèo và thất nghiệp ở nông thôn;
- Cung cấp, hướng dẫn và huấn luyện cho người nghèo để đa dạng hóa sinh kế của họ, cải thiện khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên .v.v...;
- Phát triển cộng đồng ở khu vực nông thôn, nhất là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS trên cơ sở tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc anh em trong vùng cùng giúp đỡ lẫn nhau sản xuất, vươn lên thoát nghèo và cùng phát triển.

Tiểu kết chương 2

Nghèo đói là một trong những lực cản đối với phát triển KT-XH. Tùy theo quan điểm phát triển KT-XH và chủ trương XĐGN ở mỗi quốc gia mà các Chính phủ có những cách thức thực hiện công cuộc XĐGN riêng của mình. Xu hướng hiện nay, có nhiều nước đang hướng theo quan điểm phát triển bền vững trên ba trụ cột: TTKT, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Trong đó phát triển xã hội bao gồm cả khía cạnh về chính trị và phát triển con người. Các tiêu chí đánh giá quá trình phát triển thể hiện ở các chỉ tiêu: TTKT, phát triển con người, CCKT, tiết

kiệm và mức đầu tư. Quá trình phát triển ảnh hưởng bởi các nhân tố kinh tế, phi kinh tế cũng như các điều kiện đảm bảo cho quá trình phát triển như: Sự ổn định chính trị - xã hội, trình độ văn hóa và chất lượng đội ngũ lao động, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, mục tiêu TTKT chung của mọi người.

XĐGN là một trong những bộ phận cấu thành quan trọng của phát triển KT-XH nhằm khắc phục những tác động tiêu cực, trái ngược của đói nghèo đến phát triển KT-XH. Hiệu quả của XĐGN càng cao thì vai trò của nó đối với phát triển KT-XH càng lớn. Các chương trình XĐGN thường là một phần trong Chiến lược phát triển KT-XH của mỗi quốc gia.

Quan điểm phát triển bền vững của Việt Nam thể hiện trong các Chiến lược phát triển là gắn mục tiêu XĐGN với chiến lược phát triển, coi XĐGN là bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển KT- XH của đất nước. XĐGN đã trở thành mục tiêu và cũng là tiền đề, là điều kiện và thước đo đảm bảo CBXH và phát triển bền vững. Đại hội Đảng lần thứ XI (2010) đã đề ra nhiệm vụ XĐGN, phát triển KT-XH là: tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình XĐGN ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức XĐGN gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để XĐGN bền vững; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và hướng dẫn, giúp đỡ người nghèo khác cách làm ăn để thoát nghèo.

Thực tiễn XĐGN và phát triển KT-XH ở các nước láng giềng và trong khu vực đã cho chúng ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu và những khuyến nghị áp dụng phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO
VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM

3.1. Đặc điểm của Tây Bắc

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, dân số [49&125]

Ở Việt Nam, khái niệm vùng chỉ là theo cách phân vùng kinh tế hoặc địa giới hành chính theo khu vực, vùng, tiểu vùng... nhằm thuận tiện cho việc thống kê, tổng hợp... các chỉ tiêu, số liệu điều tra hay thống kê.... Đến nay, chúng ta chưa có quy định cụ thể về quản lý hành chính hay kinh tế theo vùng như nhiều nước trên thế giới. Các số liệu tính cho các vùng, tiểu vùng hay khu vực chủ yếu là những số liệu được cộng dồn của các tỉnh trong vùng, tiểu vùng hay khu vực.

Ví dụ: Theo <http://ipcn.mpi.gov.vn> Tây Bắc gồm 12 tỉnh miền núi, trung du phía Bắc: Yên Bái, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Hoà Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng và các huyện phía Tây của 2 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An. Còn theo <http://vi.wikipedia.org> thì địa giới hành chính Tây Bắc bao gồm 6 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái; nhưng theo địa giới hành chính đôi khi 2 tỉnh Lào Cai và Yên Bái cũng được xếp vào vùng Đông Bắc Bộ [120]...Do vậy, Khi đề cập đến các chỉ tiêu, số liệu của vùng, tiểu vùng hay khu vực thì hầu hết các chỉ tiêu, số liệu cũng chỉ là tương đối theo cách cộng dồn chỉ tiêu, số liệu của các tỉnh trong vùng, tiểu vùng hay khu vực.

Trong luận án của mình, tác giả thực hiện nghiên cứu Tây Bắc theo phân vùng kinh tế bao gồm 4 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Đây là những tỉnh miền núi với địa hình rừng núi phức tạp... dân số phần lớn là đồng bào DTTS với tổng diện tích tự nhiên là 37.444,9 km², chiếm 11,31% diện tích cả nước. Dân số là 2.773,1 nghìn người (năm 2010) với mật độ dân số 74 người/km² [69]. Có đường biên giới dài 830 km, phía Bắc giáp Trung Quốc 310 km với cửa khẩu Lai Vân, phía Tây giáp Lào 520 km có cửa khẩu Điện Biên, Sông Mã, Mai Sơn; Phía Đông giáp vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng; phía Nam giáp với Bắc Trung

Bộ nên Tây Bắc là vùng có ý nghĩa đặc biệt về quốc phòng và giao lưu kinh tế với các nước láng giềng.

Tây Bắc có địa hình núi cao hiểm trở chia cắt phức tạp với dãy Hoàng Liên Sơn chạy dọc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ biên giới Việt -Trung về đồng bằng và các dãy núi, cao nguyên khác nên việc mở rộng giao lưu của Tây Bắc rất bị hạn chế từ đó cũng có không ít khó khăn cho XĐGN và phát triển KT-XH. Tây Bắc là đầu nguồn của sông Đà, sông Mã, sông Bôi với địa thế lưu vực rất cao, lòng sông chính và các chi lưu rất dốc, nhiều ghềnh thác đã tạo nên nguồn thủy năng lớn. Có dòng sông Đà nằm giữa hai bên núi và cao nguyên nên chỉ thích hợp phát triển với các khu kinh tế tiêu biểu của vùng núi cao. Khí hậu nhiệt đới, thời tiết khắc nghiệt, gió mùa có sự tương phản rõ rệt: gió mùa Tây Nam, mưa nhiều, nóng khô vào mùa hè; gió mùa Đông Bắc lạnh, khô, ít mưa vào mùa đông. Chế độ gió tạo nên khô nóng, hạn hán, sương muối gây trở ngại khá lớn đến cơ cấu mùa vụ và sự sinh trưởng của các loại cây trồng. Ở Tây Bắc có nhiều nguồn suối nóng, suối khoáng như Kim Bôi (Hòa Bình), Điện Biên, Lai Châu, Sơn La ... có khả năng chữa bệnh rất tốt, thuận lợi làm các khu nghỉ dưỡng, khu du lịch. Đặc biệt Tây Bắc có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, như: các mỏ than Suối Bàng, Suối Hoa, Quỳnh Nhai, Hang Mơn - Tà Văn; các mỏ Niken, đồng, vàng và nhiều điểm quặng (Mỏ đồng ở Vạn Sài - Suối Chát, vàng sa khoáng dọc sông Đà và các triền sông). Ngoài ra Tây Bắc còn có tiềm năng đất hiếm lớn nhất Việt Nam như mỏ đất hiếm Đông Pao (Lai Châu) trữ lượng khoảng 5,5 triệu tấn được khai thác phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Tây Bắc còn có diện tích đất và rừng lớn: Diện tích rừng là 1.018,9 nghìn ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 927,5 nghìn ha chủ yếu là rừng tre nứa, gỗ thường, ít gỗ quý hiếm và chủ yếu là rừng thứ sinh. Trong rừng có nhiều loại dược liệu quý như sa nhân, tam thất (Lai Châu). Có hai loại đất chính là đỏ vàng và đất bồi tụ trong các thung lũng và ven sông. Cơ cấu sử dụng đất: nông nghiệp chiếm 9,92%, lâm nghiệp 13,18%, đất chuyên dùng 1,75 % và đất chưa sử dụng chiếm tới 75,13 %. Loại đất đỏ vàng ở các sườn núi có xu hướng thoái hoá nhanh do canh tác

và khai thác rừng quá mức. Đặc biệt rừng Tây Bắc có nhiều cánh kiến và các động vật quý hiếm voi, bò tót, nai...

Tây Bắc có mật độ dân cư thưa thớt hơn so với các vùng khác trong cả nước, chủ yếu là DTTS sinh sống, có những nét đặc sắc về văn hoá truyền thống và tập quán sản xuất như các dân tộc Thái, Mường, H'Mông, Dao... Nhìn chung trình độ dân trí trong vùng còn thấp, tỷ lệ mù chữ trong độ tuổi lao động chiếm tới 49,2% (so với cả nước là 12,5%) trong đó ở Lai Châu là 24,2% và Sơn La là 23,5% và Hoà Bình là 23,5%... LLLĐ dồi dào nhưng trình độ lao động thấp, cơ cấu lao động đơn giản, chủ yếu là lao động nông nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp cao. Do vậy, cần xác định việc phát triển KT-XH ở Tây Bắc trước mắt là khơi dậy các ngành nghề truyền thống, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của đồng bào các dân tộc ở đây.

3.1.2. Tình hình phát triển KT-XH của Tây Bắc [49&125]

Xuất phát điểm của nền kinh tế Tây Bắc thấp, tốc độ tăng trưởng GDP chậm và kéo dài nhiều năm, tốc độ tăng dân số cao (trên 3%), GDP bình quân đầu người rất thấp, chỉ đạt 1.212,8 nghìn đồng/người/năm và bằng 48,2% mức trung bình của cả nước. Ở vùng cao, sản xuất còn lạc hậu mang nặng tính tự cấp tự túc, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. CCKT mặc dù đã có sự chuyển biến nhưng còn rất chậm, chủ yếu là sản xuất nông - lâm nghiệp. Năm 1997 tỷ trọng thu nhập nông, lâm nghiệp chiếm tới 52,12%, công nghiệp chỉ chiếm 13,22% và dịch vụ 30,18% [125] thì đến năm 2008 tỉ lệ này 22,21% đối với nông, lâm nghiệp, thủy sản; 39,84% đối với công nghiệp và xây dựng; 37,95% đối với dịch vụ [58].

Đối với nông nghiệp: Thế mạnh của Tây Bắc là cây chè. Tuy chất lượng không cao như chè vùng Đông Bắc nhưng công nghiệp chế biến chè đen xuất khẩu cũng được quan tâm phát triển vì chè là cây có giá trị. Diện tích chè được trồng chủ yếu ở Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình; Cây lương thực: giảm diện tích lúa đồi, tăng diện tích lúa nước, phát triển mạnh cây ngô. Xây dựng cánh đồng Mường Thanh, Bắc Yên, Văn Chấn..., phát triển ruộng bậc thang. Ngoài ra về chăn nuôi có thể mạnh cao nguyên Mộc Châu chăn nuôi bò sữa rất thích hợp và lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước.

Đối với lâm nghiệp: Phát triển mạnh trồng rừng; các mô hình vườn rừng, vườn đồi kết hợp lấy gỗ với cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi khá thành công; gắn nông nghiệp với lâm nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đối với công nghiệp: Thủy điện Hoà Bình là công trình đầu tiên cung cấp thủy điện lớn nhất cho cả nước và đã có gần ba chục năm nay. Mới đây Thủy điện Sơn La đã trở thành công trình thủy điện lớn nhất (hơn thủy điện Hoà Bình) thực hiện ngăn dòng đã có tác động tới đời sống, sinh hoạt và sản xuất của cả 3 tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Sơn La ngoài ra còn một số công trình thủy điện vừa và nhỏ khác. Tuy vậy, nhìn chung qui mô ngành công nghiệp trong vùng còn rất nhỏ. Công nghiệp chế biến nông sản đáng kể nhất là chế biến sữa Mộc Châu, chế biến chè Tam Đường. Các ngành công nghiệp địa phương như cơ khí sửa chữa, ngành thủ công nghiệp mây tre đan chưa được quan tâm phát triển.

Đối với du lịch: Tây Bắc có tiềm năng phát triển ngành du lịch như ở Hoà Bình rất thu hút sự quan tâm của khách du lịch. Bởi vì Hoà Bình là một vùng đa dân tộc cùng với phong cảnh du lịch hấp dẫn, hệ thống các suối nước nóng, suối khoáng khá tốt mà lại cách thủ đô Hà Nội không xa nên đây chính là thế mạnh cần phát huy để phát triển mạnh ngành du lịch.

Đối với hệ thống đô thị: Tây Bắc với 3 thành phố Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình và thị xã Lai Châu. Tổng diện tích các đô thị là 592.7 km² và dân số là 178.2 nghìn người. Trong đó: Điện Biên Phủ là vựa lúa lớn nhất của Tây Bắc, trung tâm du lịch quan trọng của cả nước, có sân bay Mường Thanh và cửa khẩu Tây Trang; Thị xã Lai Châu là khu vực rất có ý nghĩa về kinh tế, quốc phòng; Thành phố Sơn La là cực tăng trưởng với công nghiệp thủy điện, du lịch sinh thái nhân văn, là đầu mối giao lưu quan trọng; Thành phố Hoà Bình là cửa ngõ giao lưu của Tây Bắc với thủ đô Hà Nội, đồng bằng Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Đối với hệ thống giao thông vận tải: Đường bộ ở Tây Bắc mật độ còn thấp, phân bố không đều do địa hình hiểm trở: vẫn còn có xã chưa có đường ô tô hoặc chưa có đường dân sinh... nên hạn chế cho việc phát triển KT-XH của Tây Bắc. Ngoài ra còn có hệ thống đường thủy dọc, ngang theo tuyến sông Đà có thể đến với

các xã vùng sâu khi mùa mưa không đi được đường bộ hoặc chưa có đường bộ. Đường hàng không có hai sân bay Điện Biên và Nà Sản nhưng qui mô còn nhỏ.

Tóm lại, Tây Bắc có địa hình phân tầng lớn, chia cắt mạnh đặt ra thách thức lớn: suất đầu tư hạ tầng lớn; việc quy hoạch bố trí dân cư, cũng như xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu đô thị quy mô lớn, hiện đại gặp nhiều khó khăn; việc mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp để tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá theo hướng CNH, HĐH cũng rất khó thực hiện. Những bất cập về CSHT giao thông đang là một rào cản lớn đối với môi trường đầu tư, làm tăng chi phí sản phẩm, giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Xuất phát điểm kinh tế thấp, hầu hết là địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, đồng bào DTTS chiếm tỷ lệ cao, đời sống của người dân còn khó khăn, tỷ lệ hộ đói nghèo cao nhất so với cả nước nên sức mua thấp. Cơ cấu dân số phản ánh sự bất cập về nguồn nhân lực: thiếu trầm trọng lao động qua đào tạo; chất lượng lao động giản đơn cũng thấp hơn các vùng khác. Các huyện nghèo là nơi tập trung sinh sống của đồng bào các DTTS. Tập quán sản xuất, canh tác còn lạc hậu, chủ yếu là tự cung tự cấp và dựa phần lớn vào điều kiện tự nhiên, sinh sống phân tán, giao thông đi lại khó khăn, trình độ dân trí thấp, nên việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, hướng dẫn cho người dân và việc vận động, tuyên truyền để đồng bào chuyển đổi tập quán canh tác, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật của CNH, HĐH vào sản xuất gặp không ít khó khăn. Việc triển khai các chương trình, DA XĐGN cũng gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo, đặc biệt là việc hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo. Song đổi lại, Tây Bắc có những tiềm năng, lợi thế mà nhiều vùng không có được cần được đầu tư phát triển đó là nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, tiềm năng lớn nhất so với cả nước, lợi thế để phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, thủy điện, sản xuất giấy, sản xuất xi măng, chế biến gỗ... Tây Bắc còn có nhiều hang động, phong cảnh đẹp, thuận lợi phát triển du lịch đồng thời có chung biên giới với hai nước Trung Quốc và Lào, do vậy đây là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thương. Ngoài ra địa hình đa dạng, quỹ đất chưa sử dụng còn lớn cùng với khí hậu nhiệt đới

và ôn đới phù hợp phát triển đa dạng nông nghiệp: có thể phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi đa dạng và phong phú, những loại cây đặc sản có giá trị kinh tế cao, đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông - lâm sản.

3.2. Hiện trạng nghèo đói và tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc qua kết quả điều tra, khảo sát của tác giả năm 2011

3.2.1. Đặc điểm nghèo đói và các nhân tố ảnh hưởng đến XĐGN ở Tây Bắc

3.2.1.1. Đặc điểm nghèo đói của Tây Bắc

Tây Bắc phần lớn là nơi tập trung sinh sống của đồng bào các DTTS (Chiếm trên 80% dân số toàn vùng). Nếu đưa các nhóm DTTS để so sánh với dân tộc đa số là dân tộc Kinh, thì mức độ nghèo đói của nhóm DTTS thường có tỷ lệ cao hơn từ 50% - 250% [47]. Tức là cứ 39% người Kinh nghèo thì các DTTS người nghèo sẽ là 58% với người Tày, 89% với người Dao và gần 100% với người Mông. Mức chi tiêu của các hộ nghèo DTTS cũng chỉ bằng 60% mức chi tiêu của hộ nghèo người Kinh [47]. Từ trước đến nay mức độ đói nghèo diễn ra trầm trọng nhất vẫn là ở Tây Bắc. Có thể phân chia các hộ nghèo theo mức độ đói nghèo như sau:

Nhóm năng động: là những hộ nghèo tích cực chủ động tìm cơ hội thoát nghèo. Họ thường chủ động tìm đến các nhóm hộ có trình độ sản xuất cao hơn, giỏi làm kinh tế hơn để học tập kinh nghiệm, tìm tòi các địa điểm, địa phương có điều kiện làm việc để có thu nhập cao hơn. Mạnh dạn vay vốn phát triển sản xuất, tìm kiếm cơ hội để mở rộng sản xuất ngoài sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi.

Nhóm kém năng động hơn: Nhóm này có thể thoát đói nghèo nhờ vào các chương trình phát triển giao thông, có đường xá tốt để giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa hoặc nhờ vào được hưởng các DA kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhưng nhóm này cũng dễ bị rơi xuống diện đói nghèo nếu các chương trình, DA trên địa bàn kết thúc. Đây là nhóm thoát nghèo thiếu bền vững.

Nhóm thụ động: Nhóm này là nhóm chiếm đa số và là nhóm người không có hoặc có rất ít khả năng tham gia vào các hoạt động của nền KTTT, chỉ biết trông chờ vào ruộng nương hoặc phát đồi, phát rừng làm nương để kiếm sống. Nhóm này

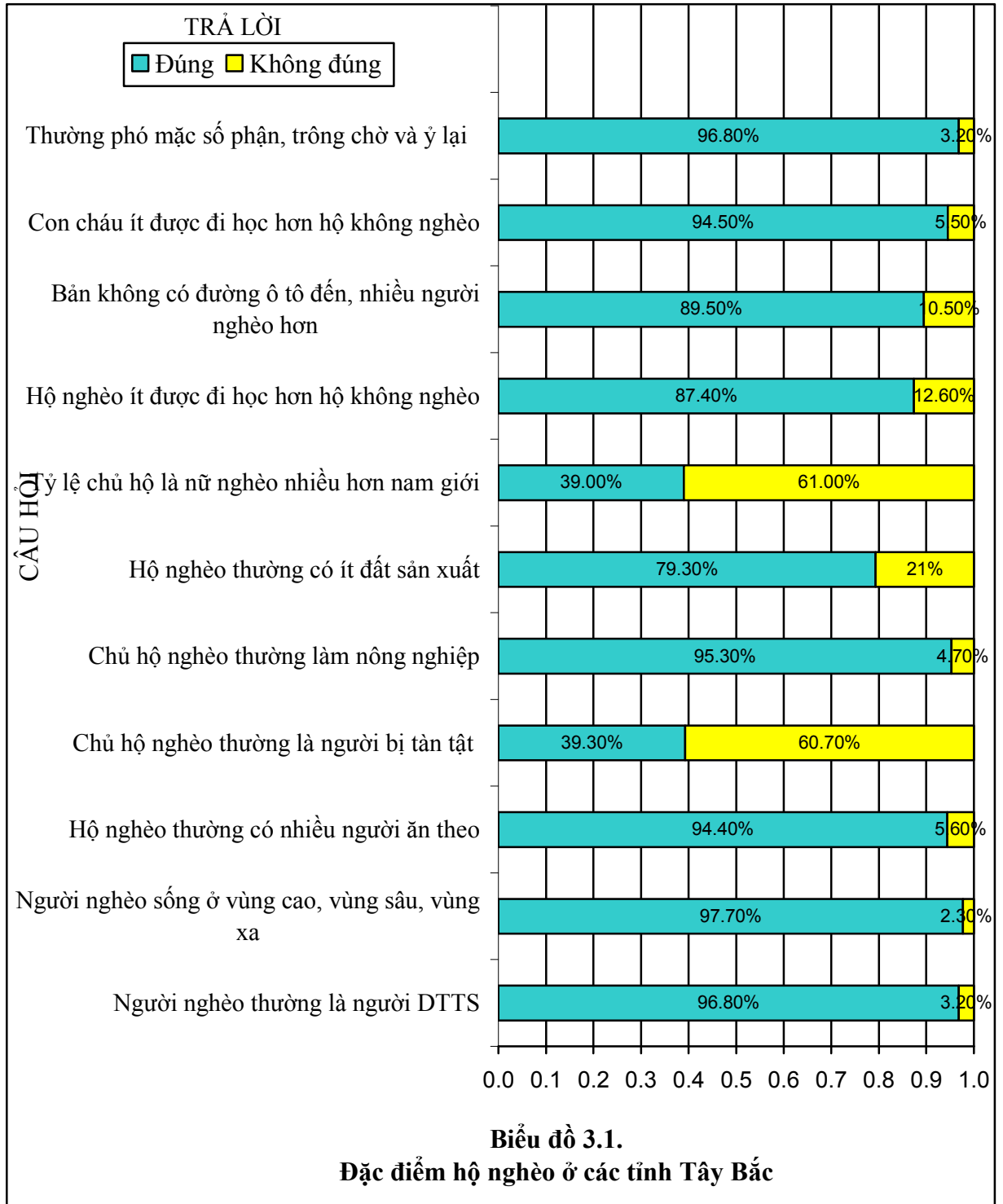
thường thụ động trong mọi hoạt động SXKD, cũng như ỷ lại vào sự trợ giúp của cộng đồng, ít chủ động vươn lên thoát nghèo.

Do những đặc điểm tự nhiên, điều kiện KT-XH, tính chất dân cư của Tây Bắc mà đặc điểm nghèo đói ở đây nổi bật lên chính là nghèo đói của đồng bào DTTS. Thu nhập của họ chỉ trông vào sản xuất nông nghiệp, hứng chịu nhiều hơn sự rủi ro, thất bát mùa màng. Năng suất thấp, lương thực thiếu nên cũng không thể phát triển chăn nuôi, ít sản phẩm hàng hóa nên cũng gần như không tham gia mua bán, giao lưu trên thị trường dẫn đến thiếu tiền để đầu tư vào vật tư, giống cây trồng do đó mà năng suất thấp lại càng thấp, trong khi số nhân khẩu trong gia đình ngày càng tăng nhanh do sinh đẻ nhiều nên buộc phải đốt phá rừng làm nương, rẫy để trồng lương thực mưu sinh. Có thể khái quát nghèo đói ở Tây Bắc như sau:

Đặc thù nghèo đói ở Tây Bắc là nghèo đói của đồng bào DTTS với lối sống du canh du cư, phong tục tập quán đa dạng của đa dân tộc. Trình độ sản xuất lạc hậu chủ yếu là tự cung tự cấp: tập quán, lao động sản xuất của đồng bào chậm được thay đổi, sản xuất thuần nông tự sản, tự tiêu là phổ biến, chậm thích ứng với cơ chế của nền KTTT, chưa tiếp cận được với những tiến bộ mới của nền khoa học kỹ thuật hiện đại. Trình độ dân trí thấp, tập quán sản xuất, canh tác lạc hậu, dân cư phân tán, tự do phá rừng làm nương rẫy. Các đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ còn nặng tính trông chờ, ỷ lại, không chủ động để cố gắng vươn lên thoát nghèo. Việc chuyển đổi tập quán canh tác, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất rất hạn chế. Tâm lý chung của đồng bào DTTS quen dựa vào tự nhiên, an phận thủ thường, dễ thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu. Một phần trong số họ là những người neo đơn, bệnh tật, già nua, độc thân. Nếu không có sự trợ giúp tích cực của cộng đồng, họ sẽ bị tụt hậu mãi trong khi nền kinh tế đang không ngừng tăng trưởng.

Để phân tích tình hình nghèo đói ở Tây Bắc, luận án đã tiến hành khảo sát về đặc điểm của người nghèo ở các tỉnh này thông qua phiếu hỏi 130 cán bộ quản lý và cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp từ Trung ương đến địa phương thông qua các hội nghị, hội thảo liên quan đến XĐGN của Hội đồng dân tộc và Ủy ban Về Các vấn đề xã hội của Quốc hội, Văn phòng Điều phối CTMTQG-GN và cán bộ

các xã, huyện, sở ban ngành các tỉnh Tây Bắc mà tác giả thực hiện khảo sát. Kết quả cho thấy đặc điểm của hộ nghèo Tây Bắc như sau (**Biểu đồ 3.1**) :



(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả)

Các ý kiến đánh giá đặc điểm chủ yếu của người nghèo Tây Bắc từ 130 cán bộ gồm các Đại biểu Quốc hội là thành viên của Ủy ban Về Các vấn đề xã hội và Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; các cán bộ, chuyên viên làm công tác giảm nghèo ở Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; cán bộ và chuyên viên Văn phòng Quốc hội (Vụ Các vấn đề xã hội, Vụ Dân tộc); lãnh đạo, cán bộ của 4 tỉnh, 9 huyện, 27 xã ở Tây Bắc thể hiện như sau (**Phụ lục 3.2**):

- 96,8% ý kiến cho rằng người nghèo thường là người DTTS
- 97,7% cho rằng người nghèo thường sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa
- 95,3% ý kiến cho rằng người nghèo thường làm nông nghiệp
- 96,8% ý kiến cho rằng người nghèo thường có tư tưởng phó mặc số phận, trông chờ và ỷ lại hơn người không nghèo
- 94,5% cho rằng con cháu người nghèo ít được đi học hơn người không nghèo
- 87,4% cho rằng chủ hộ nghèo ít được đi học hơn chủ hộ không nghèo
- 89,5% cho rằng các bản không có đường ô tô đến nhiều người nghèo hơn
- 79,3% cho rằng người nghèo thường có ít đất đai sản xuất.

Tóm lại, người nghèo Tây Bắc có một số đặc điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất, các hộ người nghèo phần lớn là người DTTS, sinh sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, có nhiều người ăn theo, dân trí thấp và thường có tư tưởng phó mặc số phận, trông chờ, ỷ lại hơn so với người không nghèo.

Thứ hai, các hộ nghèo chủ yếu là những người làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và thường có ít đất đai.

Thứ ba, các hộ nghèo thường tập trung ở những thôn, bản không có đường ô tô đến bản, người nghèo và con cháu và ít được đi học.

3.2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến XĐGN ở Tây Bắc

XĐGN là một bộ phận cấu thành của phát triển KT-XH nên nó cũng chịu tác động bởi các nhân tố ảnh hưởng của phát triển KT-XH.

Về các nhân tố phi kinh tế như văn hóa, dân tộc và tôn giáo: người nghèo Tây Bắc đa phần là người DTTS thuộc nhiều dân tộc khác nhau. Cả nước có 54 dân

tộc thì Tây Bắc đã có đến hơn 30 dân tộc cùng sinh sống. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa, tập quán, lối sống, phương thức sản xuất và tôn giáo khác nhau. Do đó XĐGN và phát triển KT-XH ở Tây Bắc chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi nhân tố văn hóa, dân tộc và tôn giáo. Do thiếu hiểu biết lại sống xa trung tâm văn hóa chính trị, thiếu thông tin liên lạc, thậm chí có những thôn, bản không có cả đường ô tô đi vào... nên đồng bào dễ bị kẻ xấu lợi dụng việc truyền đạo để lún lút truyền bá tư tưởng phản động chống chính quyền hoặc xuyên tạc chủ trương đường lối đúng đắn của Đảng và nhà nước. Vô tình vì nhẹ dạ, cả tin có nhóm đồng bào đã gây mất trật tự, bất ổn định chính trị, xã hội ở địa phương. Cụ thể như ý đồ thành lập “Vương quốc Mông trị” của một số kẻ xấu vừa qua ở bản Huổi Khon, huyện Mường Nhé (Điện Biên) đã làm ảnh hưởng xấu đến tư tưởng của đồng bào dân tộc Mông, khiến một số hộ bỏ nhà bỏ bản đi theo kẻ xấu hoặc một số không yên tâm làm ăn, gây ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển KT-XH cũng như kết quả XĐGN ở Tây Bắc.

Về nhân tố vốn và tài nguyên: vốn đầu tư cho quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc rất hạn hẹp, nguồn thu của địa phương quá thấp không đảm bảo trang trải chi tiêu nên gần như phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách do Trung ương cấp. Đặc biệt, nguồn kinh phí thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách Trung ương hỗ trợ, nhưng nguồn kinh phí do Trung ương hỗ trợ mới chỉ đạt được tỉ lệ rất khiêm tốn so với nhu cầu thực tế trong khi vốn cho vay từ các ngân hàng chính sách cũng chỉ đáp ứng được 30-40% nhu cầu nên cũng khó khăn cho công tác XĐGN. Bù lại ở Tây Bắc hiện đang có một tài nguyên thiên nhiên phong phú chưa được khai thác, đất đai chưa sử dụng còn nhiều đây là những nhân tố tiềm năng trong phát triển KT-XH và XĐGN ở Tây Bắc.

Về nhân tố LLLĐ và khoa học công nghệ: Tiềm năng lao động ở Tây Bắc rất lớn song lại đang tập trung vào số các hộ nghèo: Tây Bắc có đến 52,43% dân số trong vùng là người nghèo trong đó chủ yếu là đồng bào DTTS. LLLĐ này đại đa số là người có trình độ học vấn, trình độ tư duy, kỹ năng lao động sản xuất, trình độ chuyên môn... đều rất kém. Từ đó mà việc áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của đồng bào là vô cùng hạn chế nên khó có thể nâng cao NSLĐ,

khó đạt được sự tăng trưởng cao. Điều đó gây cản trở không nhỏ trong quá trình phát triển KT-XH của Tây Bắc.

Luận án đã tiến hành khảo sát, phỏng vấn lấy ý kiến của 130 cán bộ quản lý các cấp từ Trung ương đến địa phương về các nhân tố ảnh hưởng đến XDGN ở Tây Bắc, bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là nhân tố tác động mạnh nhất (**Phụ lục 3.8**), kết quả như sau:

Theo ý kiến của các nhà quản lý ở trên, những nhân tố hay nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến XDGN ở Tây Bắc hiện nay là:

- Người nghèo thường có trình độ văn hóa thấp, khó có khả năng tiếp thu và ứng dụng khoa học và công nghệ; kỹ thuật canh tác non kém; phong tục, tập quán, lối sống còn lạc hậu; sinh đẻ thiếu kế hoạch; thói quen, tâm lý sản xuất tự nhiên, tự cấp, tự túc của người dân còn nặng nề, tình trạng du canh, du cư, tự do phá rừng làm nương rẫy còn phổ biến;

- Địa hình hiểm trở, CSHT giao thông còn yếu kém, hệ thống giao thông tới các bản làng vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng; xa trung tâm phát triển của đất nước, tiếp giáp với các vùng kém phát triển; trình độ phát triển nền kinh tế thấp, sự phát triển không đều giữa các vùng. Bên cạnh đó thời tiết thường xuyên khắc nghiệt, gây ảnh hưởng đến sản xuất, thiên tai, mất mùa, dịch bệnh không được ứng phó kịp thời;

- CSHT giáo dục, y tế còn yếu kém chưa được đầu tư đáp ứng yêu cầu;

- Khả năng NSNN hạn hẹp, nguồn lực vật chất thực hiện chính sách giảm nghèo cho Tây Bắc còn thiếu và yếu.

- Các biện pháp phối hợp trong tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo chưa chặt chẽ, ăn ý, hiệu quả đạt được chưa cao.

Từ kết quả khảo sát trên cùng với sự nghiên cứu phân tích tình hình cụ thể có thể rút ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc như sau:

Thứ nhất, về nhân tố NLLĐ: đội ngũ lao động nghèo ở Tây Bắc chủ yếu tập trung trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn nên tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp đã không sử dụng hết quỹ thời gian lao động trong năm của LLLĐ

này. Trong khi các ngành, nghề, dịch vụ khác ở Tây Bắc chưa được phát triển để huy động quỹ thời gian nhàn rỗi sau nông vụ của lao động. Do đó, quỹ thời gian nhàn rỗi của lao động trong độ tuổi ở Tây Bắc là rất cao. Theo số liệu điều tra lao động và việc làm hàng năm của Tổng cục Thống kê năm 2002 thì ở Tây Bắc, tỉ lệ thời gian làm việc được sử dụng ở nông thôn luôn thấp hơn các vùng khác trong cả nước, đặc biệt là những năm sau tỉ lệ này càng xa tỉ lệ chung của cả nước hơn. Cụ thể (**Bảng 3.1**): năm 1999 là 72,67%/73,56; năm 2001 là 72,78%/74,26% thì đến năm 2002 tụt xuống là 71,08%/75,30%.

Bảng 3.1. Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn

Đơn vị: %

Năm	1996	1999	2000	2001	2002
Cả nước	72,28	73,56	74,18	74,26	75,30
<i>Phân theo vùng</i>					
Đồng bằng sông Hồng	75,88	73,88	75,66	75,36	75,38
Đông Bắc		71,72	73,01	73,05	75,90
Tây Bắc	78,3	72,62	73,44	72,78	71,08
Bắc Trung Bộ	73,43	72,28	72,12	72,52	74,50
Duyên hải Nam Trung Bộ	70,93	74,02	73,92	74,6	74,85
Tây Nguyên	75,05	78,65	77,04	77,18	77,99
Đông Nam Bộ	61,83	76,2	76,58	76,42	75,43
Đồng bằng sông Cửu Long	68,35	73,16	73,18	73,38	76,55

Nguồn: Kết quả điều tra lao động và việc làm hàng năm, Tổng cục Thống kê, 2002

Cũng theo kết quả điều tra lao động việc làm của Tổng Cục Thống kê năm 2007, 2008, 2010 số giờ làm việc trong tuần của lao động các tỉnh Tây Bắc ở khu vực nông thôn luôn thấp hơn các khu vực khác. Cụ thể: Số giờ làm việc trong tuần của lao động khu vực nông thôn so với khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2007: Điện Biên là 40,15/47,47 giờ/tuần, Sơn La là 43,28/54,37 giờ/tuần, Hòa Bình là 42,65/47,11 giờ/tuần; năm 2008: Điện Biên là 44,42/50,74 giờ/tuần, Lai Châu là 43,8/47,13 giờ/tuần, Sơn La là 48,09/51,01 giờ/tuần, Hòa Bình là 43,57/49,42 giờ/tuần; năm 2010: Điện Biên là 42,56/47,86 giờ/tuần, Lai Châu là 48,64/52,27

giờ/tuần, Sơn La là 45,14/48,18 giờ/tuần, Hòa Bình là 42,71/48,13 giờ/tuần (**Bảng 3.2**).

3.2. Số giờ làm việc trong tuần của lao động ở các khu vực kinh tế

Tỉnh	Khu vực kinh tế	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2010
1. Tỉnh Điện Biên	1. Khu vực nông nghiệp	40.15	44.42	42.56
	2. Khu vực công nghiệp, xây dựng	47.47	50.74	47.86
	3. Khu vực dịch vụ	44.25	46.63	44.96
Tỉnh Điện Biên Total *		40.92	45.18	43.15
2. Tỉnh Lai Châu	1. Khu vực nông nghiệp	47.08	43.80	48.64
	2. Khu vực công nghiệp, xây dựng	46.57	47.14	52.27
	3. Khu vực dịch vụ	45.29	49.00	49.62
Tỉnh Lai Châu Total *		46.84	44.55	48.87
3. Tỉnh Sơn La	1. Khu vực nông nghiệp	43.28	48.09	45.14
	2. Khu vực công nghiệp, xây dựng	54.37	51.01	48.18
	3. Khu vực dịch vụ	47.78	47.72	45.52
14. Tỉnh Sơn La Total *		44.29	48.13	45.28
4. Tỉnh Hòa Bình	1. Khu vực nông nghiệp	42.65	43.57	42.71
	2. Khu vực công nghiệp, xây dựng	47.11	49.42	48.13
	3. Khu vực dịch vụ	43.28	45.00	43.93
Tỉnh Hòa Bình Total *		43.11	44.35	43.55

Nguồn: Kết quả điều tra lao động và việc làm hàng năm, Tổng cục Thống kê, 2011

Điều đó chứng tỏ thời gian nông nhàn ở Tây Bắc ngày càng gia tăng nếu không có biện pháp thu hút lao động vào các ngành công nghiệp, dịch vụ thì mức lãng phí thời gian lao động ở Tây Bắc còn khá lớn. Trong khi đó phần lớn lao động nghèo nông thôn đều chưa qua đào tạo, không có tay nghề nên rất khó kiếm việc làm tại chỗ, các doanh nghiệp trong nước cũng như xuất khẩu lao động sang ngoài nước. Đội ngũ cán bộ có chuyên môn kỹ thuật ở cơ sở để hướng dẫn người nghèo tiếp thu và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất để nâng cao thu nhập rất thiếu nên chưa áp dụng rộng rãi được các mô hình sản xuất, khuyến nông, lâm, thú y, bảo vệ thực vật đến người nghèo, tổ chức các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp rất khó khăn. Mặt khác, cũng do trình độ văn hóa, trình độ dân trí, trình độ chuyên môn, tay nghề của LLLĐ nghèo, lao động nông thôn ở Tây Bắc vẫn còn yếu nên chưa đáp

ứng được yêu cầu công việc của một số doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Nhiều doanh nghiệp phải tuyển lao động nơi khác đến làm việc trong khi lao động địa phương vẫn dư thừa. Điều đó cũng là những khó khăn cho cả doanh nghiệp lẫn lao động địa phương.

Ngoài ra, đội ngũ cán bộ làm công tác XDGN ở Tây Bắc hầu hết là kiêm nhiệm, không có cán bộ chuyên trách trong khi trình độ chuyên môn và kinh nghiệm còn hạn chế nên đã phần nào chi phối và ảnh hưởng trực tiếp tới việc thực hiện các chương trình XDGN.

Thứ hai, về nguồn lực tài nguyên thiên nhiên và CSHT: Ở Tây Bắc địa hình núi cao, xa xôi, hiểm trở, dân cư sinh sống phân tán. Nhưng hiện nay vẫn còn nhiều xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã hoặc chỉ đi lại được trong mùa khô. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn nhựa hóa, bê tông hóa mới đáp ứng được một phần yêu cầu của chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN; tỷ lệ đường đi lại được quanh năm mới chỉ đạt khoảng 50% và tỷ lệ đường đất còn nhiều nên việc đi lại của nhân dân trong mùa mưa gặp nhiều khó khăn. Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường còn nhiều yếu điểm, tải trọng cầu cống chưa đáp ứng được tải trọng của phương tiện lớn. Mặt khác, do thời tiết phức tạp, mưa lũ quét thường gây sạt lở núi làm hư hỏng các tuyến giao thông không ít. Có những địa phương vào mùa mưa liên tục bị chia cắt do ngập nước, hỏng đường. Bên cạnh công tác quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư chưa được quan tâm chú trọng đúng mức nên nhiều tuyến đường xuống cấp nhanh.

Ngoài ra, một số địa phương do chạy theo phong trào, thành tích nên đã coi nhẹ khâu quản lý kỹ thuật dẫn đến một số công trình do dân tự làm không đảm bảo kỹ thuật gây mất an toàn, lãng phí và tiêu cực, chất lượng kém, nhanh xuống cấp...

Các CSHT khác như thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa... chưa được đầu tư đồng bộ còn đầu tư dàn trải, cắt đoạn, chưa thực sự là đầu tư phát triển nên chưa đảm bảo tính bền vững; công trình hạ tầng cấp thôn bản thường quy mô nhỏ chưa chuẩn hóa và kiên cố hóa nên chất lượng thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao.

Tiềm năng tài nguyên đất và rừng tuy còn lớn nhưng chưa được quản lý bảo vệ và khai thác để phục vụ sản xuất. Các ngành khai khoáng chưa phát triển nhiều. Ngành lâm nghiệp cũng chưa đủ sức để quản lý, bảo vệ, khai thác và chế biến sản phẩm từ rừng tại địa phương để thu hút LLLĐ tại chỗ. Nói chung NSNN còn hạn hẹp trong khi các Bộ, ngành cũng chưa có đủ tiềm lực hoặc chưa thực sự quan tâm đầu tư phát triển đối với Tây Bắc do mục tiêu lợi nhuận cao hơn mục tiêu xã hội. Bởi vì phần đa các ngành kinh tế của Việt Nam hiện nay đang hoạt động với mục đích vì hiệu quả kinh tế nhiều hơn là hiệu quả xã hội. Trong khi nhà nước chưa có cơ chế, chính sách điều tiết chia sẻ trách nhiệm XDGN đối với các ngành này. Vì thế tài nguyên thiên nhiên của Tây Bắc chưa được khai thác xứng với tiềm năng vốn có để phục vụ phát triển KT-XH của đất nước.

Thứ ba, về nguồn lực vốn: Ngân sách hỗ trợ cho chương trình XDGN thời gian qua chủ yếu do NSNN đảm bảo. Huy động nguồn lực từ ngân sách địa phương hầu như không có, do Tây Bắc nguồn thu rất ít, chi ngân sách hàng năm của Tây Bắc vẫn còn do trung ương cấp là chính. Nguồn huy động từ cộng đồng, từ các doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế cho XDGN đạt tỉ lệ rất thấp trong khi NSNN rất hạn hẹp. Việc lồng ghép nguồn lực XDGN với các chương trình, DA khác còn nhiều bất cập do mỗi chương trình, DA đều có mục tiêu, cơ chế quản lý, cơ chế tài chính cũng như cơ quan chủ trì riêng. Chỉ có một vài chương trình kinh tế lớn kết hợp được khá tốt cho XDGN là Thủy điện Sơn La, định canh định cư.

Do thiếu vốn nên việc bố trí vốn cho các nhiệm vụ của Chương trình XDGN chưa được triển khai đồng bộ, như việc thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất một số hộ đăng ký được hỗ trợ máy móc thiết bị như máy cày, máy bừa, máy xay xát, máy phát cỏ, máy bơm... để phục vụ sản xuất và chế biến bảo quản nông sản sau thu hoạch chưa được triển khai thực hiện; một số gia đình có nguyện vọng được hỗ trợ để chăn nuôi một số vật nuôi có giá trị kinh tế cao (ong, nhím, ba ba...) nhưng chưa được hỗ trợ hoặc mức hỗ trợ thấp, còn manh mún... Cũng do nguồn vốn hạn hẹp nên nguồn vốn hỗ trợ làm nhà hoặc mức hỗ trợ vay vốn ưu đãi thấp không đủ để các hộ nghèo làm nhà ở đảm bảo yêu cầu do giá thành vật liệu xây dựng tăng khá cao.

Công cuộc XDGN ở Tây Bắc các giai đoạn vừa qua đạt được những thành tựu đáng kể thể hiện sự nỗ lực rất lớn của các cấp chính quyền và sự cố gắng hợp tác rất nhiều của người dân. Nhưng do hạn hẹp về vốn cho XDGN nên vẫn còn tình trạng:

- Một số địa phương chưa tổ chức triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ hộ nghèo về xoá nhà ở tạm theo nhu cầu cần xoá nhà tạm cho các hộ nghèo (như huyện Quỳnh Nhai, Phù Yên của Sơn La). [88]

- Đầu tư cho chương trình về CSHT như các công trình đường giao thông nông thôn, công trình thủy lợi, trường, lớp học, trạm y tế... còn dàn trải, cắt đoạn, cơ chế quản lý đầu tư về xây dựng cơ bản thay đổi nhiều và không kịp thời dẫn đến quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư kéo dài làm chậm tiến độ.

- Chế độ trợ giúp cho người nghèo về tiếp cận với các dịch vụ xã hội như: y tế, giáo dục... còn chậm do người nghèo ở rải rác vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Chế độ ưu đãi giáo dục cho con em các dân tộc trong các trường dân lập và các trường công lập còn chậm. Các chế độ của Nhà nước hỗ trợ người nghèo như cho vay vốn phát triển sản xuất thời gian còn ngắn, số lượng còn hạn chế.

- Mô hình sản xuất đa dạng, nhiều mô hình chưa có định mức kinh tế kỹ thuật dẫn đến việc lập dự toán mô hình gặp nhiều khó khăn, chưa có cơ chế, giải pháp để xử lý đầu ra cho sản phẩm sản xuất vì vậy nhiều hộ dân chưa yên tâm về đầu ra cho sản phẩm từ đó ảnh hưởng tới thu nhập của nông dân.

- Một số mục tiêu giảm nghèo chưa đạt được hoặc chưa đáp ứng yêu cầu về tính bền vững: như tỷ lệ hộ cận nghèo khá lớn, mức thu nhập bình quân đầu người còn thấp, tỉ lệ tăng dân số còn cao, chuyển dịch cơ cấu sản xuất chậm, tỷ lệ nông nhàn còn nhiều.v.v...

- Sự huy động vốn và hỗ trợ việc làm cho người nghèo từ cộng đồng và các doanh nghiệp còn quá ít. Quá trình triển khai thực hiện chính sách khoán khoán nuôi, bảo vệ rừng không có kinh phí hỗ trợ quản lý DA và chi phí thiết kế, lập hồ sơ cho khoán, bảo vệ rừng đã ảnh hưởng đến tiến độ, quy trình và tổ chức thực hiện chính sách này.

Thứ tư, tác động của các chính sách XDGN. Để đánh giá tác động của các chính sách XDGN đến sản xuất và đời sống của người dân Tây Bắc, đề tài đã tiến hành khảo sát 24

chính sách có liên quan, cụ thể là chính sách hỗ trợ tín dụng, chính sách hỗ trợ đồng bào định canh định cư, chính sách ổn định và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, chính sách giao đất giao rừng cho hộ gia đình, chính sách hỗ trợ đất sản xuất và đất ở, chính sách trợ cước, trợ giá, chính sách khoa học phục vụ người nghèo, chính sách đầu tư xây dựng trung tâm cụm xã, chính sách đầu tư xây dựng giao thông, cầu, đường,... chính sách đầu tư xây dựng trường, trạm, chính sách cấp thẻ BHYT, chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở, chính sách cung cấp nước sạch, chính sách hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh, chính sách hỗ trợ xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, chính sách KHH gia đình, chính sách giáo dục và đào tạo, chính sách xóa mù, chính sách dạy nghề và giải quyết việc làm, chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ điện, chính sách trợ giúp xã hội, chính sách trợ giúp về pháp lý, chính sách Văn hóa truyền thông và chính sách cán bộ cho các xã, bản.

Một số chương trình XĐGN vừa qua còn có sự trùng lặp nội dung. Một số văn bản quản lý, hướng dẫn về cơ chế thực hiện Chương trình ở các Bộ ngành chưa kịp thời, một số nội dung khó thực hiện. Chưa có sự nhận diện đặc trưng nghèo đói ở vùng DTTS Tây Bắc nên chưa xây dựng được các chính sách hỗ trợ XĐGN đặc thù phù hợp với thực tế ở Tây Bắc. Các chính sách mới chỉ tập trung vào những yếu tố tác động tới đời sống hàng ngày của người nghèo mà chưa tập trung vào hỗ trợ các phương tiện sinh kế cho người nghèo. Chính sách còn mang nặng tính bao cấp, chưa có cơ chế, chế tài, điều kiện để kích lệ tính tự giác của người nghèo để họ phải chủ động vươn lên thoát nghèo, hạn chế tư tưởng trông chờ ỷ lại còn tồn tại phổ biến ở các hộ nghèo thuộc đồng bào DTTS. Chưa có nhiều chính sách tập trung vào các chương trình mục tiêu giảm nghèo cho những vùng nghèo khó khăn nhất; chưa mạnh dạn phân cấp quản lý cho địa phương đặc biệt là cấp xã; công tác kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên, chất lượng chưa cao.

Bằng phương pháp đánh giá tác động của các chính sách đến hoạt động sản xuất và đời sống của hộ gia đình theo các mức tác động: tốt, khá, trung bình, yếu và kém, thông qua ý kiến của 560 hộ dân của 4 tỉnh Tây Bắc, luận án đã tổng hợp được

các ý kiến đánh giá sự tác động của các chính sách đến sản xuất và đời sống của các hộ nghèo ở Tây Bắc (**Phụ lục 3.9**) cụ thể như sau:

Qua thăm dò tác động của 24 chính sách XDGN đã được triển khai trong các giai đoạn vừa qua, đánh giá của các hộ dân cho thấy chỉ có 12 chính sách (tương đương 50%) là có tác động ở mức tốt và khá (50% trở lên), đó là: chính sách hỗ trợ tín dụng, đầu tư xây dựng giao thông, cầu, đường, đầu tư xây dựng trường, trạm, cấp thẻ BHYT, hỗ trợ người nghèo về nhà ở, KHH gia đình, giáo dục và đào tạo, xóa mù, hỗ trợ tiếp cận dịch vụ điện, trợ giúp về pháp lý, văn hóa truyền thông và chính sách cho cán bộ các xã, bản. Còn lại 12 chính sách khác có mức độ tác động tốt và khá tới các hộ gia đình chỉ đạt ở mức dưới 50%, trong đó chính sách hỗ trợ xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh có mức độ tác động tới sản xuất và đời sống của các hộ gia đình ở mức tốt và khá thấp nhất (29,7%).

Còn kết quả điều tra, khảo sát phỏng vấn đối với 130 cán bộ quản lý liên quan đến XDGN các cấp từ Trung ương đến địa phương cho việc đánh giá về mức độ hạn chế trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo ở Tây Bắc bằng phương pháp cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là mức độ hạn chế lớn nhất (**Phụ lục 3.10**) cho thấy: kết quả hạn chế chung của chính sách XDGN đối với Tây Bắc hiện nay là các chính sách ban hành còn thiếu tính toàn diện, chưa đảm bảo tính bền vững, chưa có tác động tích cực để người dân chủ động vươn lên thoát nghèo, thiếu tính đồng bộ, thiếu tính hiệu quả, tính hiệu lực và tính phù hợp chưa cao.

Thứ năm là nhận thức của người dân và các cấp chính quyền trong XDGN. Ở Tây Bắc, nghèo đói tập trung đại đa số ở nhóm đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Mỗi dân tộc có văn hóa, thói quen, nếp nghĩ, tập quán sinh hoạt và cách sản xuất, canh tác khác nhau. Đây là bộ phận dân cư có trình độ dân trí thấp, khả năng tiếp thu hạn chế. Vì vậy, để thay đổi những thói quen lâu đời của đồng bào là một vấn đề lớn, đòi hỏi phải có thời gian và một thực tiễn phát triển thật khả quan mới có thể thu hút sự quan tâm của đồng bào. Đặc biệt là đồng bào dân tộc Mông, với lối sống du canh du cư, quen ở trên các triền núi, đi lại rất khó khăn. Hầu hết các bản người Mông trước khi thực hiện công cuộc XDGN đều không có

đường ô tô đi vào trung tâm thôn, bản. Tư duy sống và sản xuất của đồng bào là an phận thủ thường, tự cấp, tự túc. Họ đã quen với hình thức sản xuất tự cung, tự cấp và dựa chủ yếu vào điều kiện tự nhiên, khai thác hết tài nguyên (đất và rừng) ở khu vực này sẽ chuyển nhà đến khu vực khác khai thác tài nguyên tiếp để mưu sinh. Trào lưu di dân tự do của đồng bào đã trở thành thói quen lâu đời, khó bỏ. Việc tuyên truyền, vận động thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào là rất khó khăn, trong khi nguồn lực của cán bộ làm công tác XDGN lại hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng, điều kiện để đi đến được với đồng bào cũng hết sức khó khăn.

Thành quả của XDGN đã ảnh hưởng sâu sắc đến hầu hết các hộ nghèo DTTS, giúp họ nhận thức được những tác động tích cực của việc XDGN đối với cuộc sống của họ đồng thời cũng nhìn nhận được những bất cập, hạn chế của nghèo đói đối với bản thân, gia đình và con cái họ. Vì thế đa số những hộ nghèo ở Tây Bắc tham gia các chương trình XDGN đều muốn vươn lên thoát nghèo. Song cũng không ít hộ vẫn còn tư tưởng an phận, mặc cảm, tự ty, ý lại sự trợ giúp của xã hội mà chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Cũng do trình độ thấp nên nhiều yêu cầu chưa đáp ứng được. Có những hộ mặc dù đã tích cực thực hiện một số mô hình sản xuất nhưng chưa đạt được hiệu quả như mong muốn; việc tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân còn hạn chế; chưa thực hiện được yêu cầu “xã có công trình, dân có việc làm” để người nghèo có thể tham gia lao động xây dựng công trình tại địa bàn tăng thêm thu nhập; số đối tượng đủ điều kiện để xuất khẩu lao động còn quá ít...

Mặt khác trình độ, năng lực tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành nhất là cấp xã còn hạn chế, lúng túng, chưa mạnh dạn đột phá trong việc vận dụng cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện nhằm rút ngắn thời gian đưa các chính sách hỗ trợ XDGN đến người dân. Việc rà soát, lập và điều chỉnh quy hoạch sản xuất, giao đất, giao rừng cho nhân dân còn chậm trễ dẫn đến việc triển khai các chính sách hỗ trợ chưa đạt được yêu cầu đề ra. Việc hoàn tất các thủ tục DA đầu tư xây dựng CSHT thiết yếu tiến độ thực hiện chậm, nên chậm triển khai hoặc đưa vào khai thác sử dụng các công trình DA đầu tư. Đặc biệt một số địa phương do bệnh thành tích, hoặc một số cán bộ cấp thôn, xã vì tư tưởng cá nhân nên đã phản ánh chưa chính

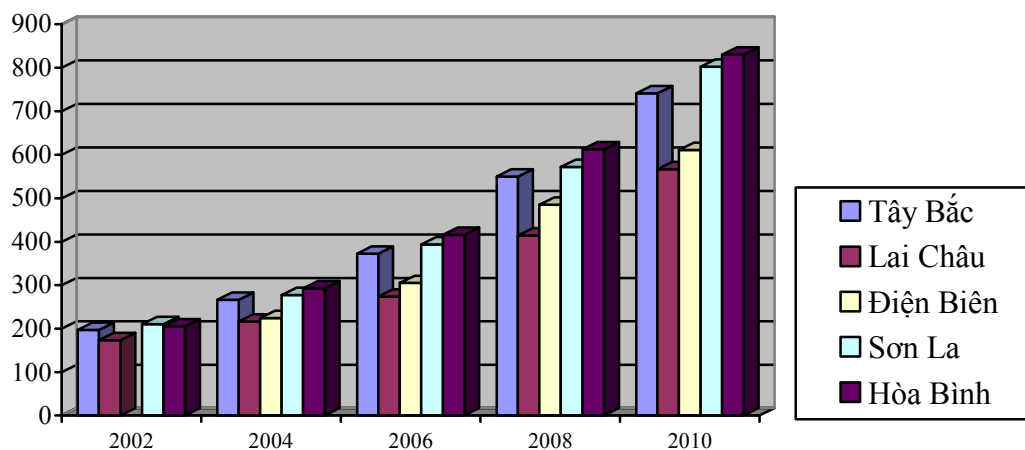
xác hiện trạng nghèo đói của địa phương. Thực tế vẫn còn xảy ra tình trạng một số hộ nghèo chưa tiếp cận được với các chương trình XĐGN, trong khi một số hộ không phải diện nghèo lại được hưởng lợi từ chương trình. Hoặc còn dễ xảy ra các hiện tượng tiêu cực trong XĐGN: tiêu cực trong cấp phát tiền hỗ trợ cho học sinh nghèo; sử dụng kinh phí sai đối tượng. Việc truyền thông, tuyên truyền một số địa phương chưa thực sự quan tâm chú trọng. Nguyên tắc dân chủ, công khai có nơi còn hình thức, sự tham gia của người dân chưa tích cực.

Thực hiện XĐGN ở Tây Bắc các giai đoạn vừa qua đã nâng cao năng lực mọi mặt đối với bộ phận dân cư nghèo - một NLLĐ tiềm năng dồi dào của quá trình phát triển KT-XH: Từ việc giáo dục thay đổi tư duy, nhận thức đến bãi bỏ hủ tục lạc hậu, ổn định chính trị, xã hội giúp người nghèo hiểu rõ trách nhiệm phấn đấu vì mục tiêu tăng trưởng chung với cộng đồng. Từ việc đào tạo nâng cao trình độ văn hóa, trình độ tay nghề, kỹ năng sản xuất, chất lượng đội ngũ lao động cho đến việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Như vậy, XĐGN đã tác động đến các nhân tố có ảnh hưởng tích cực của quá trình phát triển KT-XH góp phần đảm bảo các điều kiện của tăng trưởng và phát triển.

3.2.2. Thực trạng nghèo đói ở Tây Bắc

Để làm rõ thực trạng nghèo đói ở Tây Bắc, luận án thu thập tài liệu thứ cấp từ kết quả các cuộc điều tra thu nhập đời sống người dân của Tổng cục Thống kê và tiến hành điều tra, khảo sát và phỏng vấn tình hình thu nhập, chi tiêu và đời sống của người dân ở 4 tỉnh Tây Bắc. Qua phân tích kết quả điều tra của Tổng cục thống kê cho thấy, cùng với sự biến đổi của công cuộc đổi mới, của các chính sách XĐGN đời sống của người dân Tây Bắc cũng có sự biến đổi. Thu nhập và chi tiêu bình quân của người dân Tây Bắc cũng dần được tăng lên. Nếu như năm 2002, thu nhập bình quân theo đầu người của người dân Tây Bắc là 197.000 đồng/người/tháng thì đến năm 2004 tăng lên 265.700 đồng, năm 2006 lại tăng lên 372.500đồng, năm 2008 tiếp tục tăng lên 549.600đồng và đến năm 2010 con số này tăng lên là 741.100 đồng/người/tháng, tức là đã tăng lên gần 3,76 lần so với năm 2002 (Phụ lục 3.3). Nhưng so sánh 4 với nhau thì Lai Châu và Điện Biên thu nhập các năm đều thấp

hơn hẳn 2 tỉnh Sơn La và Hòa Bình làm cho mức thu nhập bình quân chung của Tây Bắc bị kéo xuống thấp (Biểu đồ 3.2).



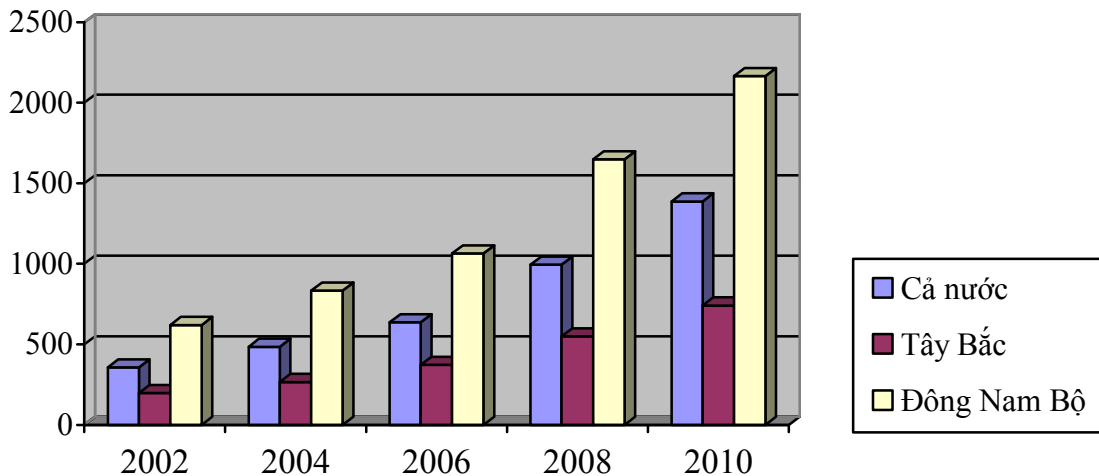
Biểu đồ 3.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng

Mức tăng thu nhập càng về các năm sau tăng càng nhiều hơn, tốc độ tăng càng nhanh hơn. Nếu không tính đến yếu tố trượt giá, điều đó chứng tỏ kết quả sản xuất kinh doanh và việc làm của người dân Tây Bắc càng ngày càng được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, ở mỗi tỉnh tốc độ tăng thu nhập có sự khác nhau. Trong đó, năm 2010 tăng lên so với năm 2002: Lai Châu là 3,27 lần, Điện Biên là 3,53 lần, Sơn La là 3,82 lần, Hòa Bình là 4,06 lần. Đồng thời chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất cũng ngày một gia tăng trong toàn vùng cũng như ở mỗi tỉnh. Mặt khác tỉnh có mức thu nhập bình quân cao như Hòa Bình đồng thời cũng có mức chênh lệch cao nhất: năm 2010 là 7,2 lần trong khi ở Lai Châu là 6,9; Điện Biên là 6,7 và Sơn La là 6,8 (**Phụ lục 3.3**). Điều đó chứng tỏ rằng khoảng cách giàu nghèo cũng đang ngày một gia tăng ở Tây Bắc.

Cùng với sự gia tăng của thu nhập, chi tiêu cho đời sống của người dân Tây Bắc cũng có sự biến đổi theo hướng tăng lên. Nếu như năm 2002, chi tiêu bình quân cho một nhân khẩu ở Tây Bắc là 179.000 đồng/người/tháng, năm 2004 tăng lên 233.200,đồng, đến năm 2006 lại tăng lên 296.300,đồng, năm 2008 tiếp tục tăng lên

451.600,đồng thì đến năm 2010 con số này là 760.600 đồng/người/tháng, tức tăng lên là 4,25 lần (**Phụ lục 3.4**). Chi tiêu cho đời sống gia đình tăng dần qua các năm nhưng càng về sau mức độ tăng càng nhanh nếu không tính đến yếu tố trượt giá thì điều đó chứng tỏ mức sống của người dân Tây Bắc đã tăng nhanh và được cải thiện nhiều. Mức độ chi tiêu tăng lên tức là khả năng tham gia vào quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của nền kinh tế cũng được gia tăng.

Tuy nhiên, chênh lệch thu nhập, chi tiêu bình quân của người dân Tây Bắc so cả nước và với vùng phát triển năng động nhất hiện nay là Đông Nam Bộ còn khá lớn. Điều đó thể hiện rõ rệt mức độ kém phát triển ở Tây Bắc (Bảng 3.5). Cụ thể:

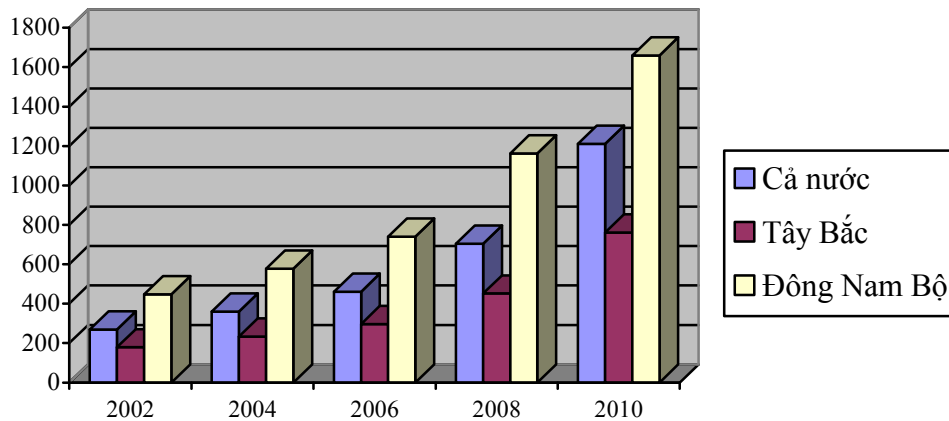


Biểu đồ 3.3. Thu nhập bình quân

Về thu nhập, so với cả nước, thu nhập bình quân đầu người của Tây Bắc chỉ bằng từ 0,53 đến 0,58 lần thu nhập bình quân đầu người của cả nước và chỉ bằng 0,32 đến 0,35 lần thu nhập bình quân người của vùng Đông Nam Bộ (Biểu đồ 3.3). Số liệu điều tra thống kê cho thấy mặc dù thu nhập bình quân của người dân Tây Bắc tăng lên, nhưng khoảng cách thu nhập bình quân của người dân Tây Bắc cũng cách xa so với cả nước và vùng Đông Nam Bộ (**Phụ lục 3.3**).

Về chi tiêu, do thu nhập thấp nên khoảng cách chênh lệch về chi tiêu bình quân của người dân Tây Bắc cũng thấp hơn nhiều so với mức chi tiêu bình quân chung của người dân cả nước và của vùng Đông Nam Bộ. Trong giai đoạn 2002-

2010, chi tiêu cho đời sống bình quân của người dân Tây Bắc chỉ bằng khoảng 0,63 đến 0,66 lần mức chi tiêu bình quân của cả nước và bằng khoảng 0,39 đến 0,45% mức chi tiêu bình quân của người dân vùng Đông Nam Bộ (Biểu đồ 3.4).



Biểu 3.4
Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu/tháng

Do thu nhập thấp, tình trạng nghèo đói của Tây Bắc hiện nay là rất cao, và cao nhất so với cả nước. Tính từ năm 2006 đến nay, Tây Bắc luôn là vùng nghèo nhất đất nước. Nếu như năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước là 15,5% thì tỷ lệ đó ở Điện Biên là 42,9%, Lai Châu là 58,2%, Sơn la là 39,0% và Hòa Bình là 32,5%. Năm 2008 tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước là 13,4% thì tỷ lệ đó ở Điện Biên là 39,3%, Lai Châu là 53,7%, Sơn La là 36,3% và Hòa Bình là 28,6% [109]. Mức độ chênh lệch về thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người của người dân Tây Bắc so với cả nước và vùng Đông Nam Bộ đã được Tổng cục Thống kê tổng hợp năm 2011 như sau (**Bảng 3.3**):

Trước những biến động về KT-XH do khủng hoảng kinh tế cuối năm 2007 đến nay, tình hình đói nghèo của Tây Bắc lại tăng lên. Đây là vấn đề cần phải hết sức quan tâm trong công cuộc XDGN sắp tới cũng như quá trình phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020: phải có những chính sách, giải pháp thích hợp để tập trung XDGN ở Tây Bắc nhằm phát triển KT-XH của các tỉnh này góp phần thực hiện chiến lược phát triển KT-XH của cả nước nói chung.

Bảng 3.3. Chênh lệch thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người của Tây Bắc so với cả nước và so với Đông Nam bộ

	Thu nhập bình quân Tây Bắc		Chi tiêu bình quân Tây Bắc	
	So với cả nước	So với vùng Đông Nam Bộ	So với cả nước	So với vùng Đông Nam bộ
2002	0,55	0,32	0,66	0,4
2004	0,55	0,32	0,65	0,4
2006	0,58	0,35	0,64	0,4
2008	0,55	0,33	0,64	0,39
2010	0,53	0,34	0,63	0,45

(Nguồn Tổng cục Thống kê 2011)

Theo kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2010, cả nước hiện có 3.055.566 hộ nghèo và 1.612.381 hộ cận nghèo (**Phụ lục 3.1**). Trong đó 4 tỉnh Tây Bắc là khu vực có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất nước là 39,16%, trong khi bình quân cả nước chỉ là 14,2%. Đồng thời, tỉ lệ hộ cận nghèo của Tây Bắc cũng gần cao nhất nước (13,27%) chỉ sau khu IV cũ (13,47%). So với chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010, tỉ lệ đói nghèo của Tây Bắc đã tăng lên rất nhiều: cuối năm 2010 tỉ lệ hộ nghèo của Tây Bắc là 39,16% so với 14,2% của cả nước là đã cao hơn gần 2,8 lần (**Bảng 3.4**). Một điểm nữa là XĐGN ở Điện Biên cần có sự lưu tâm hơn nữa vì trật tự đói nghèo của Tây Bắc đã có sự thay đổi: Các năm 2006-2008, tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo đói cao nhất cả nước lần lượt là Lai Châu - Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình, thì năm 2010, trật tự này lại là Điện Biên - Lai Châu - Sơn La - Hòa Bình.

Bảng 3.4. Tỷ lệ hộ nghèo Tây Bắc 2006-2010

Đơn vị %

		2006	2008	2010
1	Tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước	15,5	13,4	14,2
2	Tây Bắc			39,4
	Điện Biên	42,9	39,3	50,01
	Lai Châu	58,2	53,7	46,78
	Sơn La	39,0	36,3	38,3
	Hòa Bình	32,5	28,6	31,51

(Nguồn Niên giám Thống kê Việt Nam 2010)

3.3. Thực trạng xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

Xuất phát từ mối quan hệ giữa XĐGN với phát triển KT-XH đã được phân tích ở Chương 2, và những đặc điểm nghèo đói và hiện trạng XĐGN và tình hình phát triển KT-XH ở Tây Bắc vừa nêu trên chúng ta nhận thấy XĐGN có vai trò không nhỏ đối với phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Bởi vì: Tây Bắc là nơi tập trung hơn 80% dân số là đồng bào DTTS; trong mọi giai đoạn, tỷ lệ đói nghèo ở đây luôn luôn chiếm tỉ lệ cao nhất so với cả nước và còn có xu hướng ngày một cách xa tỉ lệ nghèo đói chung của cả nước. Trong khi Tây Bắc đang sở hữu một nguồn tài nguyên phong phú, tiềm năng nhất nước ta về đất đai, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản đồng thời Tây Bắc còn có một vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh thì phải xác định XĐGN là một nhiệm vụ trọng tâm, then chốt vô cùng quan trọng trong toàn bộ kế hoạch phát triển KT-XH. Quan trọng hơn, với tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hơn một nửa dân số trong vùng (52,43%) thì hiệu quả XĐGN sẽ có tác động rất lớn đến việc phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Ở một vùng mà tỉ lệ dân số nghèo cao đến mức báo động, trong khi các hộ khá giả cũng chỉ với mức thu nhập vừa phải thì nghèo đói sẽ là lực cản lớn đối với phát triển KT-XH và vấn đề XĐGN có vai trò hết sức to lớn trong quá trình phát triển KT-XH.

Hiện nay Tây Bắc còn ẩn chứa nhiều tiềm năng, thế mạnh kinh tế chưa được khai thác và phát huy tương xứng với vai trò, vị trí của nó; tình trạng phát triển KT-XH còn yếu kém: sản xuất vẫn chưa thoát khỏi trạng thái tự cấp, tự túc; phát triển đời sống văn hóa, xã hội còn đậm nét phong tục, tập quán của đồng bào các DTTS cũng như những phương thức sinh hoạt truyền thống; v.v... Nhưng phải khẳng định rằng công cuộc XĐGN ở Tây Bắc thời gian qua đã phát huy vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc góp phần không nhỏ thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH của đất nước. Thông qua việc triển khai DA của các chương trình XĐGN, những kết quả bước đầu đã góp phần cải thiện đời sống văn hoá - xã hội cho đồng bào các DTTS, các vùng đặc biệt khó khăn và từng bước phát triển KT-XH ở Tây Bắc.

3.3.1. Thực trạng trong khai thác và đào tạo NLLĐ cho phát triển KT-XH

Như đã trình bày ở Chương 2 (mục 2.2.2.2 và 2.2.2.3): LLLĐ là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với quá trình sản xuất, chất lượng lao động sẽ quyết định đến kết quả và hiệu quả sản xuất. Trình độ văn hóa và chất lượng đội ngũ lao động là điều kiện quan trọng bảo đảm kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững. Bởi ngày nay, tuy khoa học, công nghệ đã phát triển và hầu như đang chi phối mọi lĩnh vực KT-XH, nhưng cũng không thể thay thế vai trò quyết định của lao động. Nếu NLLĐ không được đào tạo có trình độ thì sẽ không có khả năng sáng tạo hay tiếp nhận và ứng dụng hiệu quả khoa học công nghệ vào trong lao động sản xuất.

NLLĐ là nhân tố quyết định việc tổ chức sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác. Khi phân tích các bộ phận cấu thành nguồn lực PTKT, hầu hết các quốc gia đều khẳng định 4 nguồn lực chủ yếu là lao động, tài nguyên thiên nhiên, vốn và khoa học công nghệ. Trong đó, về mặt lý luận cũng như thực tiễn đều đã khẳng định: NLLĐ là nhân tố quyết định việc tái tạo, sử dụng, phát triển cao của các nguồn lực còn lại. Không dựa trên nền tảng phát triển cao của NLLĐ về thể chất, trình độ văn hóa, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và lòng nhiệt tình... thì không thể sử dụng hợp lý các nguồn lực trên. Thậm chí, thiếu NLLĐ chất lượng cao có thể làm lãng phí, cạn kiệt và hủy hoại các nguồn lực khác. Trong nền kinh tế công nghiệp và nền kinh tế tri thức, NLLĐ chất lượng cao là nhân tố quyết định.

NLLĐ là một bộ phận cấu thành các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Các chi phí lao động như tiền lương, tiền công thể hiện sự cấu thành của NLLĐ trong sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. NLLĐ là bộ phận của dân số nên cũng tham gia tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ xã hội, như vậy, với tư cách là bộ phận dân số thực hiện quá trình tiêu dùng, NLLĐ trở thành nhân tố tạo cầu của nền kinh tế. Điểm khác biệt cơ bản giữa NLLĐ với các nguồn lực khác là vừa tham gia tạo cung, tạo cầu của nền kinh tế, vừa trực tiếp điều tiết quan hệ đó gắn với các thể chế KT-XH do con người tạo nên. NLLĐ vừa có nhu cầu tự thân để phát triển với yêu cầu ngày càng cao và phong phú, vừa là chủ thể sáng tạo công nghệ, điều chỉnh

CCKT. Hơn nữa, NLLĐ còn là nhân tố sáng tạo ra công nghệ, thiết bị và sử dụng chúng vào quá trình PTKT [9].

Tây Bắc hiện đang có một NLLĐ dồi dào, tiềm ẩn trong nhóm người nghèo và cận nghèo rất lớn (chiếm 52,43% dân số). Công cuộc XDGN ở Tây Bắc thời gian qua đã có vai trò tích cực trong việc bổ sung NLLĐ cho quá trình phát triển KT-XH trong nước và xuất khẩu lao động sang các nước. Vai trò đó thể hiện ở việc đào tạo nâng cao thể chất, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn tay nghề, nâng cao năng lực sản xuất của NLLĐ từ các chương trình XDGN cụ thể, để LLLĐ này có thể tham gia vào thị trường lao động, tham gia vào quá trình sản xuất, tạo ra sản phẩm có chất lượng cho phát triển sản xuất, kinh doanh.

3.3.1.1. XDGN đối với việc nâng cao trình độ dân trí, phát triển giáo dục, đào tạo xây dựng NLLĐ cho phát triển KT-XH ở Tây Bắc

“Nâng cao trình độ dân trí, phát triển giáo dục và đào tạo là việc làm lâu dài, thậm chí nhiều thế hệ” [23]. Người nghèo ở Tây Bắc có trình độ học vấn thấp, tỉ lệ người không biết chữ rất cao. Nâng cao trình độ dân trí cho người nghèo ngoài việc xóa nạn mù chữ cho các tráng niên điều quan trọng nhất là bắt đầu từ việc chăm lo giáo dục, đào tạo cho con em của người nghèo - thế hệ tương lai của đất nước. Trẻ em nghèo ở Tây Bắc rất ít được đến trường. Thứ nhất là do gia đình quá nghèo và đông con nên trẻ mới lớn lên đã phải trông em, không được đi học. Thứ hai là trường lớp thiếu thốn, chủ yếu là ở trung tâm xã trong khi các gia đình lại ở rải rác khắp nơi trên rẻo núi triền đồi cách xa trung tâm mà đường xá đi lại khó khăn nên trẻ em khó có điều kiện đến trường. Thứ ba là những vùng sâu, vùng xa đôi khi còn không có giáo viên nên không tổ chức được lớp học ... Hậu quả của đói nghèo, thiếu học vấn nhiều thế hệ dẫn đến trình độ dân trí thấp. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe, sự phát triển nhân cách, trí tuệ thậm chí còn gây tổn thương lớn, gây nên sự mặc cảm, tự ty đeo đuổi, ám ảnh trẻ suốt đời.

Các chính sách ưu tiên cho trẻ em thông qua đầu tư giáo dục, đào tạo đã được triển khai thực hiện nhằm tạo cơ hội để trẻ lớn lên có khả năng vượt qua được những thách thức của CCTT, toàn cầu hoá, CNH HĐH. Để trẻ em nghèo, trẻ em ở

vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS hiện nay có điều kiện tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí và có cơ hội thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc, giáo dục... sớm có thể trở thành những người quản lý tốt, những doanh nhân giỏi trong tương lai, CTMTQG-GN đã thực hiện hỗ trợ giáo dục cho học sinh nghèo Tây Bắc trong 5 năm qua bằng hình thức miễn học phí cho học sinh thuộc diện hộ nghèo được 1.174.831 em, miễn hoặc giảm học phí và các các khoản đóng góp cho học sinh thuộc diện các hộ cận nghèo được 8.803 em (**Bảng 3.5**).

Bảng 3.5. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010
- Kinh phí	Tr.đ	377.815	34.827	37.831	59.056	128.528	117.573
- Số học sinh nghèo được miễn học phí	Người	1.174.831	233.021	252.143	287.427	200.574	201.666
- Số học sinh cận nghèo được miễn giảm học phí	Người	8.803	1.650	1.500	2.200	1.825	1.628

(Tổng hợp từ Nguồn Văn phòng Quốc gia giảm nghèo - 2011)

Chương trình giảm nghèo vừa qua ở Tây Bắc đã triển khai hỗ trợ giáo dục cho học sinh nghèo, học sinh DTTS với nhiều chương trình, như: Hỗ trợ cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; Hỗ trợ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh dân tộc hoặc hỗ trợ giáo dục khác... nên đã triển khai miễn giảm học phí, trợ cấp sách giáo khoa, giấy vở viết, trợ cấp học bổng, hỗ trợ học sinh hộ nghèo đi học, đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập trung học cơ sở; tỷ lệ huy động học sinh mầm non, tỷ lệ huy động học sinh tiểu học, học sinh trường trung học cơ sở đến trường đạt tỉ lệ cao. Ngoài ra các tỉnh còn huy động từ cộng đồng đóng góp hỗ trợ cho giáo dục đào tạo thông qua việc hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng học, trường mầm non và phòng công vụ giáo viên. Cụ thể các kết quả đạt được từ hỗ trợ giáo dục tại mỗi tỉnh như sau:

Ở Sơn La: kết quả đạt được từ việc hỗ trợ giáo dục trong các chương trình XDGN là đã bố trí đủ giáo viên tại các trường, lớp bảo đảm cho tất cả các xã đều có trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và nhà ở cho giáo viên các xã vùng cao. Tất cả các xã trong 5 huyện nghèo đều đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập trung học cơ sở; tỷ lệ huy động học sinh mầm non đạt trên 65%; tỷ lệ huy động học sinh tiểu học, học sinh THCS đến trường đạt trên 90%. Ngoài ra Sơn La còn huy động được sự hỗ trợ của cộng đồng cho sự nghiệp giáo dục đào tạo nâng cao trình độ dân trí để đầu tư xây 76 phòng học và 20 phòng công vụ giáo viên tại các điểm lẻ của 8 trường tiểu học và 4 trường mầm non; xây 01 nhà lớp học 2 tầng ở xã Hua Nhàn; hỗ trợ giấy, vở học tập.v.v... [88].

Ở Điện Biên: Các chương trình XDGN đã triển khai đồng bộ chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp sách giáo khoa, giấy vở viết, trợ cấp học bổng, hỗ trợ học sinh hộ nghèo đi học (bình quân 110.000 học sinh/năm). Nâng cao trình độ dân trí và giáo dục đào tạo được thực hiện toàn diện, quy mô được mở rộng, chất lượng từng bước được nâng cao: 100% số xã có trường, lớp học mầm non; tỷ lệ huy động trẻ từ 6-10 tuổi đến trường đạt 99,6%; đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở đúng độ tuổi; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi từ 15-18 vào Trung học phổ thông đạt 51,2%; 100% các huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm giáo dục thường xuyên; giai đoạn 2006-2010 có 36.224 lượt người tham gia học tập, bồi dưỡng, tập huấn tại các Trung tâm học tập cộng đồng [85].

Ở Lai Châu: Kết quả đạt được từ các chương trình, dự án XDGN là đã thực hiện đầu tư kiên cố hoá trường, lớp học; hỗ trợ học phí, sách giáo khoa, văn phòng phẩm cho học sinh; miễn phí, hỗ trợ học bổng học sinh thuộc diện nghèo là 895.669 lượt học sinh đã tạo được sự động viên, khích lệ nhằm nâng cao tỷ lệ học sinh ra lớp, giảm bớt khó khăn cho hộ nghèo [86].

Ở Hòa Bình: Các chương trình XDGN đã thực hiện xét miễn giảm học phí, các khoản đóng góp và trợ cấp xã hội và học bổng cho 84.0745.000 lượt người là con em thuộc hộ nghèo, con em vùng 135 đang theo học ở các trường trong và ngoài tỉnh. Tại các xã khó khăn đều đã có trường tiểu học và trung học cơ sở, 100%

trẻ em trong độ tuổi được đến trường đồng thời đã đầu tư xây dựng những CSHT giao thông thiết yếu đến các thôn, bản để tạo điều kiện cho trẻ đến trường được thuận lợi, góp phần không nhỏ cho việc nâng cao trình độ dân trí, phát triển giáo dục đào tạo cho người nghèo [87].

3.3.1.2. XDGN đối với việc nâng cao thể chất đội ngũ lao động

Người nghèo ở Tây Bắc có thể chất kém do hậu quả của đói nghèo nên dinh dưỡng không đảm bảo, cơ cấu bữa ăn chưa hợp lý đồng thời sức khỏe chưa được quan tâm chăm sóc, đời sống văn hóa tinh thần chưa được đảm bảo. Chương trình XDGN vừa qua đã tập trung vào việc chăm sóc sức khỏe cho người nghèo nhằm nâng cao thể lực, chất lượng lao động của người nghèo góp phần tăng NSLĐ. Các kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Về hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe người nghèo

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo trong 5 năm vừa qua ở Tây Bắc đã thực hiện việc KCB miễn phí cho 2.606.178 người nghèo, cấp thẻ BHYT cho 3.458.246 người (**Bảng 3.6**).

Bảng 3.6. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010
- Kinh phí	Tr.đ	914.193	61.657	91.197	152.282	235.298	373.759
- Số người nghèo được cấp thẻ BHYT	Người	3.458.246	716.169	714.077	732.135	658.824	637.041
- Số lượt người nghèo được KCB miễn phí	Người	2.606.178	445.805	461.250	483.516	609.280	606.327

(Tổng hợp từ Nguồn Văn phòng Quốc gia giảm nghèo - 2011)

Đồng thời với hỗ trợ y tế, chương trình còn hỗ trợ các công trình nước sinh hoạt, tuyên truyền vận động để người nghèo hiểu và chủ động thực hiện các biện pháp KHH gia đình để không sinh đông con gây nghèo đói và để có điều kiện chăm sóc con cái tốt hơn. Những nỗ lực của các chương trình giảm nghèo trong

giai đoạn vừa qua đã có vai trò to lớn trong việc nâng cao thể lực của người nghèo và với nhiều chương trình Chăm sóc sức khỏe cho người nghèo. Chương trình hỗ trợ y tế đã đạt được những kết quả cụ thể ở các tỉnh như sau:

Ở Điện Biên: đã có 80% dân số nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (tăng 26,2% so với năm 2005); 100% số xã có trạm y tế (trong đó có 56,3% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia); 100% thôn, bản có cán bộ y tế, tỷ lệ bác sĩ 6,1 người/vạn dân, mỗi trạm y tế xã có từ 5 đến 6 cán bộ y tế [85].

+ Về chính sách hỗ trợ về y tế: Đã tổ chức cấp thẻ BHYT cho 1.604.033 lượt người nghèo, người DTTS cư trú tại vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn (bình quân 320.000 thẻ BHYT/năm) đảm bảo quyền lợi cho người nghèo tiếp cận dịch vụ y tế, hàng năm đã khám bệnh cho trên 850.000 lượt người; điều trị nội trú cho trên 50.000 lượt người bệnh, điều trị ngoại trú cho 6.000 lượt người, kê đơn cấp thuốc cho trên 350.000 lượt người bệnh. Tăng cường KCB ngoại trú thông qua các đợt khám ngoại viện: trung bình 1 người dân được khám 1,7 lượt/năm; công suất sử dụng giường bệnh đạt trên 95%; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 45‰ năm 2005 còn 27,9‰ vào năm 2010 [85].

+ Công tác Dân số - KHHGD có nhiều tiến bộ, quy mô dân số phát triển khá ổn định, năm 2010 đạt 50,45 vạn dân; chất lượng dân số được nâng lên, tỷ lệ sinh giảm dần qua các năm. Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân 0,61‰/năm, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm từ 19,2% (năm 2005) xuống còn 15,5% (năm 2010); tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai tăng từ 65% năm 2005 lên 71% năm 2010 [85].

+ Tăng cường củng cố mạng lưới y tế từ tỉnh đến xã, bản: hiện đã có 4 bệnh viện và 01 khu điều trị tuyến tỉnh, 10 trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, 08 bệnh viện tuyến huyện, 18 phòng khám đa khoa khu vực. Điều kiện hoạt động của y tế cơ sở được củng cố cả về cơ sở vật chất và trang thiết bị; nhân viên y tế thôn bản được trang bị túi thuốc và dụng cụ y tế để hoạt động; các điều kiện trên tạo thuận lợi cho y tế cơ sở triển khai tốt các chương trình mục tiêu y tế, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân tại tuyến cơ sở [85].

Ở Lai Châu [86]

+ Hỗ trợ y tế cho người nghèo cũng đã góp phần không nhỏ trong việc chăm sóc nâng cao sức khỏe của người nghèo. Mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở được củng cố và nâng cấp đã có 4,31 bác sỹ/1 vạn dân. Người nghèo dần được tiếp cận với dịch vụ KCB góp phần giảm bớt khó khăn khi bị ốm đau. Số lượt người nghèo được mua thẻ BHYT miễn phí là 1.766.176 lượt người. Từ năm 2004 đến năm 2010 số lượt người được KCB miễn phí là 2.281.882 lượt người.

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt: đã xây dựng được nhiều công trình nước sinh hoạt tập trung và nước sinh hoạt phân tán cho đồng bào nghèo đảm bảo hợp vệ sinh đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe người dân, gồm: 217 công trình nước sinh hoạt tập trung và hỗ trợ cho 2.109 hộ được hưởng nước sinh hoạt phân tán.

Ở Hòa Bình: trong 4 năm đã tiến hành cấp thẻ KCB cho 503.009 đối tượng trong đó 184.002 đối tượng thuộc diện hộ nghèo và 319.007 đối tượng thuộc vùng 135 và an toàn khu với số kinh phí là 74.026.277.600đ. Tuy nhiên các đối tượng thuộc hộ cận nghèo vẫn chưa thực hiện được việc hỗ trợ mua thẻ BHYT [87].

Ở Sơn La: Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được đầu tư, củng cố cả về CSHT cũng như trang thiết bị, 100% xã đã bố trí đủ cán bộ y tế và 69 trạm xá xã có bác sỹ, 100% trạm Y tế xã có nữ hộ sinh hoặc Y sỹ sản khoa. Người nghèo có nhiều thuận lợi hơn với các dịch vụ KCB và chăm sóc sức khỏe, đảm bảo cho người nghèo được mua thẻ BHYT và KCB miễn phí, đã cấp thẻ BHYT cho 794.787 người nghèo và người DTTS [88].

Trong giai đoạn 2006-2010, ngành y tế còn được các Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ nhiều. Đây là nguồn lực quan trọng cho thực hiện các mục tiêu phát triển sự nghiệp y tế. Người nghèo cũng đã được hưởng lợi từ các DA trên không ít nên đã được chăm sóc và nâng cao sức khỏe lên rất nhiều so với những năm trước đây [85]. Như các DA: Phòng chống HIV/AIDS cho thanh niên; Hỗ trợ phát triển hệ thống y tế dự phòng; Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người nghèo cho các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên do EC viện trợ (HEMA); Bạn hữu trẻ em (do UNCEF tài trợ); giảm tử vong mẹ và trẻ sơ sinh (do Chính phủ Hà Lan viện trợ); Hỗ trợ y tế các tỉnh miền núi phía Bắc (vốn vay WB); Tăng cường phòng

chống sốt rét dựa vào cộng đồng tập trung vào các nhóm có nguy cơ cao; Nâng cao năng lực và tính bền vững của Chương trình phòng, chống Sốt rét Quốc gia (do Quỹ toàn cầu phòng chống AIDS, Lao và Sốt rét tài trợ); Tăng cường năng lực hệ thống y tế cơ sở một số tỉnh trọng điểm (do GAVI tài trợ); Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS tỉnh Điện Biên (do Tổ chức Sức khỏe gia đình quốc tế - FHI tài trợ...).

- *Về nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo*

Ngoài việc chăm sóc sức khỏe người nghèo, đối với việc nâng cao thể chất của đội ngũ lao động, công cuộc XDGN còn triển khai nhiều chương trình, DA khác nhằm vào con người với mục tiêu nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo. Đáng kể nhất là việc hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo về nhà ở để họ yên tâm lao động, sản xuất, tăng thu nhập, thoát nghèo và góp phần vào tăng trưởng chung. Thời gian qua Tây Bắc đã tập trung triển khai hỗ trợ được 76.943 căn nhà; nước sạch tập trung và phân tán ở nhiều địa bàn. Cụ thể các kết quả XDGN đã đạt được trong giai đoạn 2004-2010 ở các tỉnh như sau:

Ở Điện Biên: Hỗ trợ làm nhà ở cho 13.337 hộ nghèo, trong đó 2 năm (2009-2010) làm được 10.115 căn. Chương trình di dân tái định cư Thủy điện Sơn La đã thực hiện di chuyển, sắp xếp lại chỗ ở, giao đất và triển khai xây dựng nhà ở cho 4.320 hộ/4.472 hộ, đồng thời phê duyệt 136 DA hạ tầng từ nguồn vốn tái định cư Thủy điện Sơn La góp phần giúp nhân dân tái định cư nhanh chóng ổn định cuộc sống. Thực hiện việc quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư các xã biên giới, hỗ trợ di dân... và đầu tư xây dựng 12 công trình giao thông, 10 công trình thủy lợi, 14 công trình nước sinh hoạt, 10 công trình trường học, nhà mẫu giáo, và các công trình cấp điện sinh hoạt, san tạo mặt bằng, khai hoang, phục hóa để định canh định cư..., đã ổn định dân cư cho 1.969 hộ, với 9.528 nhân khẩu [85].

Ở Sơn La: hỗ trợ nhà ở cho 16.814 hộ nghèo và nhiều hộ khác cũng được hỗ trợ nhà ở theo chính sách định canh định cư sau khi di dân làm thủy điện Sơn La: xen ghép cho 40/123 hộ và với 10 DA định canh định cư tập trung trên địa bàn 7 huyện đã ổn định được cho 516 hộ [88].

Ở Lai Châu: các DA XĐGN đã hỗ trợ làm nhà ở cho 24.520 hộ nghèo để xoá nhà tranh tre, dột nát và Quỹ vì người nghèo hỗ trợ được cho hơn 1.500 hộ góp phần giúp đỡ các hộ nghèo ổn định cuộc sống, yên tâm lao động sản xuất, tăng thu nhập để thoát nghèo[86].

Ngoài ra, việc nâng cao đời sống tinh thần cũng có vai trò không nhỏ đối với phát triển KT-XH. Tây Bắc là nơi tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống, việc nâng cao thể chất người lao động còn gắn với đặc điểm, tập quán, lối sống và văn hóa riêng của từng dân tộc. Để bài trừ những hủ tục lạc hậu của đồng bào các DTTS, thay đổi tập quán, lối sống, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại là một quá trình khó khăn đòi hỏi phải có thời gian. Chương trình XĐGN vừa qua ở Tây Bắc cũng đã quan tâm chăm lo đến đời sống văn hóa của người dân, nhất là bộ phận dân cư nghèo. Chương trình đã đầu tư xây dựng được những trung tâm cụm xã, phát triển văn hóa thông tin, củng cố và nâng cao chất lượng nhà văn hóa xã, các điểm bưu điện văn hóa xã; tổ chức các hoạt động văn hóa, hướng các hoạt động văn hóa thông tin về cơ sở, vùng cao, vùng xa; xây dựng mô hình "Bản làng văn hóa - du lịch", bản làng văn hóa gắn với làng nghề, góp phần tạo việc làm, XĐGN. Ngoài ra còn có nhiều các công trình nhà văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng được xây dựng từ chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển KT-XH vùng cao cũng đã góp phần cải thiện đời sống văn hóa tinh thần cho dân cư trong vùng trong đó có người nghèo.

Ví dụ như ở Điện Biên:

- Triển khai xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở năm 2005 mới chỉ có 21 nhà văn hóa, đến năm 2010 đã có 169 nhà văn hóa trong đó có 144 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hoá; có 100 tủ sách ở các xã, phường, thị trấn và các đồn, trạm Biên phòng; 300 tủ sách thư viện trường học [85].

- Các hoạt động văn hoá tại cơ sở cũng đã có những bước phát triển nhất định, góp phần vào việc xây dựng và nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của người dân, nhất là người nghèo. Bình quân mỗi năm tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho trên 75 cán bộ văn hóa, thể thao cơ sở; hướng dẫn cách thức tổ

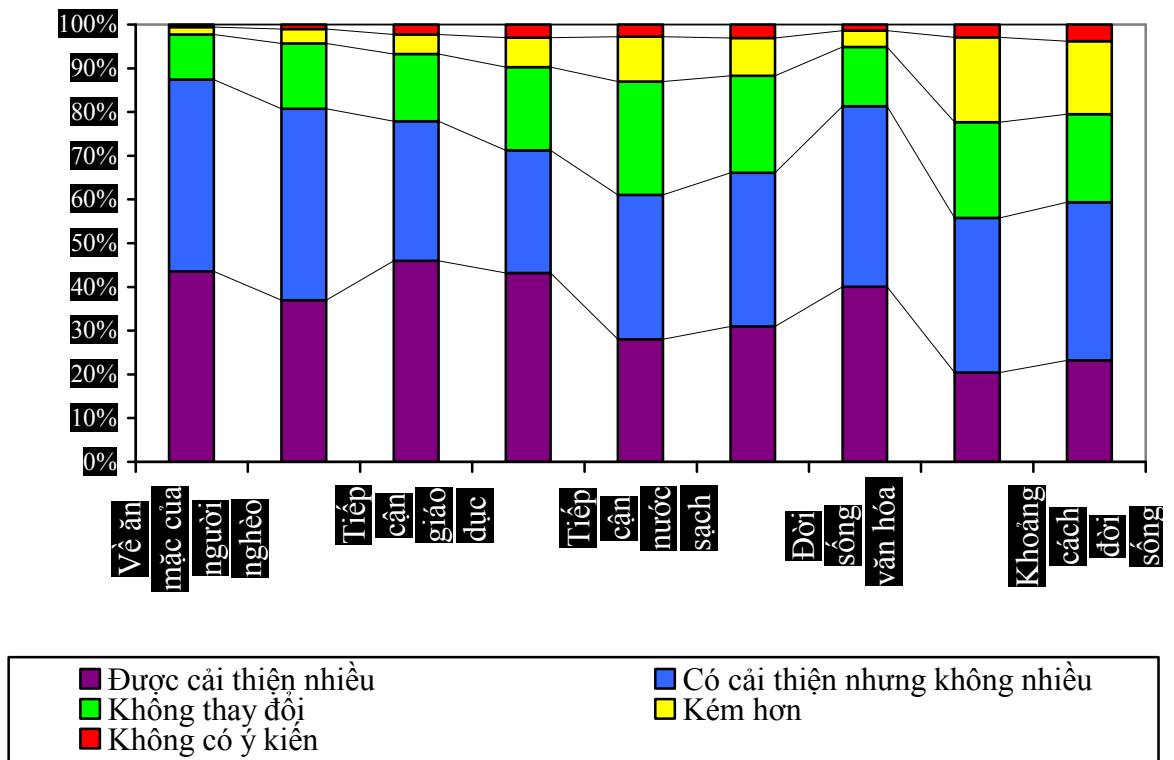
chức các cuộc giao lưu liên hoan văn nghệ quần chúng liên xã, liên bản và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao cho hai nhà văn hóa có hoàn cảnh đặc biệt. Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh, đến năm 2010 toàn tỉnh có 1.024 đội văn nghệ quần chúng tại xã, thôn, bản, đã tổ chức 2.366 buổi biểu diễn, phục vụ 800.000 lượt người xem, tăng gấp 3,65 lần so với năm 2005; mỗi năm tổ chức 23 cuộc thi, hội diễn giao lưu nghệ thuật quần chúng liên xã, liên bản; 10 cuộc thể nghiệm mô hình văn hóa, thể thao liên xã vùng cao; trên địa bàn tỉnh hiện có 01 đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và 09 đội tuyên truyền lưu động cấp huyện, các đội tuyên truyền lưu động mỗi năm triển khai 14 chương trình thông tin lưu động tổng hợp, tổ chức 800 đến 850 buổi, thu hút được từ 350.000 - 400.000 lượt người xem góp phần cải thiện đời sống tinh thần cho người dân.

- Xây dựng mô hình “Bản làng văn hóa - du lịch”, “Bản làng văn hóa gắn với làng nghề” để phục vụ khách tham quan du lịch tại 8 bản văn hóa của dân tộc Thái. Thông qua triển khai phát triển văn hóa du lịch cộng đồng tại các Bản Văn hóa đã tuyên truyền cho người dân hiểu được ý nghĩa của việc phát triển du lịch cộng đồng gắn với phát triển KT-XH, đây là điều kiện tốt để người dân được giao lưu văn hóa và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, vì vậy nhiều hộ gia đình đã chủ động cải tạo nhà ở, sản xuất hàng thủ công truyền thống, tích cực tham gia các hoạt động đón khách du lịch. Đến nay, 8 bản được triển khai mô hình đều có đội văn nghệ, tổ chức ẩm thực và bán sản phẩm lưu niệm truyền thống phục vụ du khách, góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân [85].

Qua số liệu điều tra, khảo sát 560 hộ gia đình về cải thiện điều kiện sống về vật chất và tinh thần của các hộ nghèo ở Tây Bắc hiện nay cho thấy đánh giá của người dân về vấn đề này như sau (**Biểu đồ 3.5**):

- Về ăn, mặc: Có 87,5% ý kiến cho rằng được cải thiện (43,6% +43,9%).
- Về nhà ở và phương tiện sinh hoạt: 80,8% ý kiến cho rằng được cải thiện.
- Về học tập: Có 77,9% ý kiến cho rằng được cải thiện (46,0% +31,9%).
- Về đời sống văn hóa: 81,4% ý kiến cho rằng được cải thiện.
- Về sức khỏe: Có 71,2% ý kiến cho rằng được cải thiện (43,2% +28,0%).
- Về môi trường: 66,2% ý kiến cho rằng được cải thiện (31,0% +35,2%).

- Về sử dụng nước sạch: 61% ý kiến cho rằng được cải thiện.v.v...



Nguồn điều tra, khảo sát của tác giả năm 2011
Biểu đồ 3.5

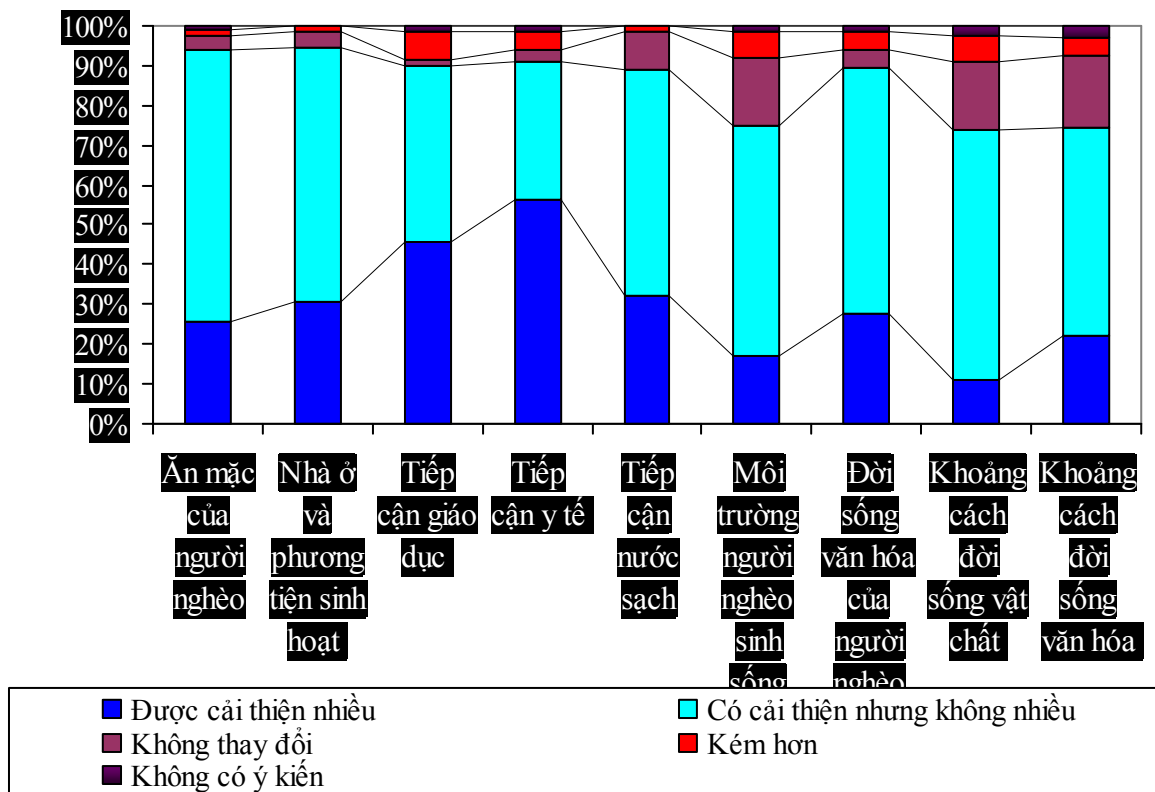
Cải thiện đời sống người nghèo theo đánh giá của các hộ dân

Còn với kết quả điều tra khảo sát ý kiến của 130 cán bộ quản lý và làm công tác giảm nghèo các cấp từ Trung ương đến địa phương đối với việc cải thiện điều kiện sống về vật chất và tinh thần của các hộ nghèo ở Tây Bắc hiện nay cho thấy tình hình còn được cải thiện hơn nhiều so với các ý kiến tự đánh giá của người dân. Tỷ lệ các ý kiến cho rằng điều kiện sống cả về vật chất lẫn tinh thần của người dân được cải thiện là rất cao. Cụ thể tỉ lệ ý kiến đánh giá của các cán bộ quản lý các cấp về vấn đề này như sau (**Biểu đồ 3.6**):

- Về ăn, mặc: Có 93,9% ý kiến cho rằng được cải thiện (25,4% +68,5%).
- Về nhà ở và phương tiện sinh hoạt: 94,6% ý kiến cho rằng được cải thiện.
- Về học tập: Có 90,1% ý kiến cho rằng được cải thiện (45,8% +44,3%).
- Về đời sống văn hóa: 89,2% ý kiến cho rằng được cải thiện.
- Về sức khỏe: Có 90,9% ý kiến cho rằng được cải thiện (56,5% +34,4%).

- Về môi trường: 75,2% ý kiến cho rằng được cải thiện (17,1% +58,1%).
- Về sử dụng nước sạch: 89% ý kiến cho rằng được cải thiện.v.v...

Tuy nhiên cách tự đánh giá của người dân về khoảng cách đời sống vật chất và đời sống văn hóa giữa người giàu và người nghèo mặc dù có được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức rất thấp (55,8% và 59,4%). Điều đó, chứng tỏ phần đa các hộ dân đều cho rằng việc thu hẹp khoảng cách về đời sống giữa ác hộ giàu và hộ nghèo chưa đáng kể. Còn các ý kiến của các cán bộ quản lý đánh giá đối với chỉ tiêu khoảng cách đời sống vật chất và đời sống văn hóa giữa người giàu và người nghèo lại khá quan hơn. Tỷ lệ đánh giá được cải thiện nhiều và cải thiện cao hơn phần tự đánh giá của người dân (73,7% và 74,6%). Có thể do sự nhìn nhận của cán bộ quản lý các cấp ở góc độ khách quan hơn và vì thế tác giả cho rằng sự đánh giá này được coi là chuẩn xác hơn.



Biểu đồ 3.6

Cải thiện đời sống người nghèo theo đánh giá của cán bộ quản lý các cấp

Như vậy, kết quả điều tra khảo sát đối với cán bộ quản lý các cấp và người dân Tây Bắc đã khẳng định các điều kiện vật chất và tinh thần của người nghèo ở Tây Bắc thời gian qua đã được cải thiện rất nhiều. Tuy có các mức độ đánh giá khác nhau nhưng nhìn chung các ý kiến đều cho thấy những cải thiện lớn nhất của người nghèo Tây Bắc là các điều kiện về ăn, mặc, ở, chăm sóc sức khỏe, học tập, đời sống văn hóa, môi trường, sử dụng nước sạch (**Phụ lục 3.7**).

3.3.1.3. XĐGN đối với việc hỗ trợ đào tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người nghèo để họ thoát khỏi tình trạng sản xuất khép kín đồng thời có điều kiện tham gia vào thị trường.

Thu nhập và việc làm là hai vấn đề lớn đặc biệt quan trọng đối với người nghèo. Chỉ có thể thực hiện thoát nghèo bền vững khi người nghèo có được việc làm ổn định tạo ra thu nhập. Còn để tăng trưởng và phát triển thì đòi hỏi thu nhập của người nghèo phải ngày một tăng cao. Hầu hết các chương trình XĐGN thời gian qua (kể cả các chương trình lồng ghép) đều đã hướng đến việc đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng sản xuất để tạo ra việc làm ổn định cho người nghèo. Việc triển khai thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến lâm, chương trình khai hoang và hỗ trợ sản xuất, cho vay vốn giải quyết việc làm, bước đầu tạo cho đồng bào các dân tộc biết cách làm ăn, hạn chế được nạn phá rừng làm nương rẫy.

Bảng 3.7. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010
- Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	23.462	2.250	1.681	3.483	3.748	12.300
- Vốn huy động khác	Tr.đ	5.935	0	430	665	1.040	3.800
- Số người nghèo được học nghề	Người	20.630	2.436	1.590	4.210	3.194	9.200
- Số có việc làm sau đào tạo	Người	7.891	1.552	670	1.567	1.045	3.057

(Tổng hợp từ Nguồn Văn phòng Quốc gia giảm nghèo - 2011)

Từ đó mà góp phần vào bảo vệ, phát triển, khai thác được nguồn tài nguyên rừng, vốn là thế mạnh trong các nguồn lực của Tây Bắc. Chỉ tính riêng CTMTQG-

GN trong 5 năm vừa qua đã hỗ trợ đào tạo nghề được cho 20.630 lượt người nghèo, trong đó đã tạo việc làm được cho 7.891 lượt người (**Bảng 3.7**).

Ngoài việc đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm, công cuộc XDGN ở Tây Bắc còn thực hiện rất nhiều hình thức từ các chương trình độc lập cũng như lồng ghép nguồn vốn XDGN với các nguồn vốn phát triển KT-XH... nên đã cải thiện điều kiện sản xuất và đời sống, tạo thêm việc làm cho người lao động, XDGN cho nhiều hộ gia đình. Từ việc thực hiện chính sách khoán khoán nuôi tái sinh, bảo vệ rừng, khoán chăm sóc, trồng rừng, hỗ trợ khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang... đến thực hiện các mô hình khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo định hướng cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, hỗ trợ giống nông nghiệp, vật tư, phân bón để chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi; hoặc tổ chức xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm hàng hóa ... Cụ thể các chương trình của XDGN đã triển khai hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sản xuất ở Tây Bắc như sau:

Ở Điện Biên: chương trình XDGN đã triển khai nhiều hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất và đào tạo nghề, kỹ năng lao động cho người nghèo như:

- Chương trình khoán khoán nuôi tái sinh, bảo vệ rừng, khoán chăm sóc, trồng rừng. Tính đến hết năm 2010 đã trồng được 46.848,2 ha rừng tại 04 huyện nghèo; hỗ trợ trồng rừng sản xuất tập trung 2.887,9 ha; hỗ trợ trồng Chè Shan tuyết 142,4 ha (trong đó hỗ trợ gạo cho hộ nghèo trồng chè được 662 triệu đồng); hỗ trợ khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang 239,1 ha; hỗ trợ giống nông nghiệp, vật tư, phân bón để chuyển đổi cây trồng; thực hiện 3 mô hình trồng mía, 02 mô hình trồng chuối; 01 mô hình khuyến nông; hỗ trợ máy nông cụ; tổ chức xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm địa phương [85].

- Chương trình hỗ trợ chăn nuôi: đã hỗ trợ 1.132 con trâu, bò cho hộ nghèo; hỗ trợ 267.000 con cá giống các loại; hỗ trợ 1.392 hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi; cho 10.868 hộ nghèo vay vốn tín dụng ưu đãi (lãi suất 0%), [85].

Tại 04 huyện nghèo đã thành lập Trung tâm Dạy nghề và tổ chức dạy nghề cho 2.653 lao động nông thôn; cử 266 học sinh đi học cử tuyển tại các trường

chuyên nghiệp; tổ chức tuyển chọn, đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động, đến nay đã có 176 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài [85].

- Về chuyển dịch CCKT, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; thực hiện các chính sách hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất. Giai đoạn 2006-2010, CCKT chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp với thực tế, đến cuối năm 2010 cơ cấu nông, lâm nghiệp chiếm 35,27%, giảm 1,88%; công nghiệp, xây dựng 28,81%, tăng 3,71%; dịch vụ 35,92%, giảm 1,83% (so với năm 2005) [85]. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã thực hiện quy hoạch vùng cây công nghiệp dài ngày như chè, cà phê, cao su, ban hành các chính sách hỗ trợ, thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển, từng bước hình thành vùng nguyên liệu tập trung; xây dựng, thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp, thu hút được người dân và một số doanh nghiệp đầu tư trồng rừng sản xuất, phát triển lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ... do đó, sản xuất nông, lâm nghiệp phát triển khá vững chắc, giá trị sản xuất tăng bình quân 6,75%/năm, diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chủ yếu tăng, bảo đảm cân đối lương thực và có sản phẩm bán ra ngoài tỉnh; chăn nuôi ổn định và phát triển, tốc độ tăng trưởng đàn gia súc bình quân 5,75%/năm, đàn gia cầm tăng bình quân 20,16%/năm; nuôi trồng thủy sản phát triển, diện tích tăng 5,26%/năm, sản lượng tăng 12,17%/năm [85].

- Chương trình khuyến nông, khuyến lâm đã triển khai thực hiện được trên 110 mô hình sản xuất, chăn nuôi; tổ chức mở các lớp hội thảo, tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho 16.740 lượt nông dân; đầu tư xây dựng 07 DA nhân rộng mô hình XĐGN vùng đặc thù ở 04 huyện nghèo, có 933 hộ nghèo tham gia; thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất (đầu tư máy móc, hỗ trợ giống; nhân rộng các mô hình, tổ chức tập huấn kỹ thuật bảo dưỡng máy nông cụ); hỗ trợ đời sống, sản xuất và đầu tư phát triển hạ tầng vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc rất ít người (dân tộc Si La). Các chương trình, DA XĐGN đã góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mở rộng ngành nghề trong nông nghiệp, nông thôn, tạo việc làm cho người lao động góp phần XĐGN nhanh và bền vững [85].

Ngoài ra còn có các chương trình tín dụng ưu đãi (07 chương trình) cho hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất, giải quyết việc làm với tổng dư nợ tín dụng cuối năm 2010 tăng 3,47 lần so với năm 2005, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 69%/năm; triển khai các chương trình tín dụng đối với hộ cận nghèo và hộ thuộc vùng khó khăn cho trên 23.000 hộ vào cuối năm 2010, các chương trình tín dụng ưu đãi đã góp phần hỗ trợ các hộ nghèo, hộ DTTS phát triển sản xuất, tăng thu nhập; chương trình vay vốn giải quyết việc làm đã cho 1.179 DA vay (gần 70% cho các DA vay vốn phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; 30% thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ) các DA đã giải quyết việc làm cho 8.066 lao động (bình quân 1.600 lao động/năm) [85].

Ở Sơn La: hỗ trợ kinh phí dạy nghề và đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn, thanh niên DTTS được hơn 10.000 người, nâng tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật lên 30% so với tổng số lao động trong độ tuổi. Với các ngành nghề kỹ thuật nông - lâm; sửa chữa xe máy, điện, may công nghiệp, trồng chế biến nấm xuất khẩu ... và các hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất khác, cụ thể như :

+ Chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp: 11/11 huyện, thành phố đã cung ứng, cấp phát giống cây trồng, vật nuôi, gia súc gia cầm, vật tư sản xuất đến 12.700 hộ; hỗ trợ xây dựng 23 mô hình sản xuất thuộc nguồn vốn chương trình 135. Riêng 5 huyện nghèo đã hỗ trợ được 2.337 con bò cái sinh sản; chăn nuôi được 8.930 con trâu, bò các loại, 120.000 con lợn nái, lợn thịt, 46.000 con dê, chăn nuôi gia súc gia cầm được 320.000 con; thu hoạch hải sản tôm, cá được 225 tấn.v.v...[88].

+ Chương trình khuyến nông - khuyến lâm - khuyến ngư: Tổ chức tập huấn được 400 lớp về kỹ thuật gieo, phòng chống rét cho mạ; kỹ thuật trồng ngô lai và kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch, kỹ thuật chăn nuôi bò cho trên 18.000 lượt người; tập huấn cho 300 học viên về mô hình nuôi cá ao theo GAP, 160 hộ nông dân về mô hình nuôi tôm càng xanh, 240 hộ nông dân về mô hình nuôi cá ruộng và cung ứng được 20.115 con cá giống, 60.000 con tôm giống. Hướng dẫn xây dựng 22 mô hình phát triển đàn bò, 6 mô hình chăn nuôi lợn sinh sản, 7 mô hình chăn nuôi gà thả [88].

Ở Lai Châu: Do tốc độ tăng dân số cao; tỷ lệ tăng dân số là gần 3% nên số người bước vào tuổi lao động bình quân là 5.000 người/năm đã gây khó khăn trong tạo việc làm. CTMTQG-GN thời gian qua đã đảm bảo cho hơn 80% lao động được hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, được vay vốn sản xuất. Đến năm 2010: chương trình 135-II đã hướng dẫn cho 16.238/18.965, CTMTQG-GN cũng hướng dẫn được cho trên 6.000 lượt hộ nghèo làm ăn. Tính đến 31/12/2010 số lượt người nghèo được vay vốn phát triển sản xuất là 30.743 hộ đồng thời thông qua các chương trình giảm nghèo khác để tạo việc làm cho người nghèo như: chương trình phát triển KT-XH, tuyển dụng vào các cơ quan Nhà nước, thành lập mới gần 600 doanh nghiệp; chương trình đầu tư CSHT (chương trình 135), chương trình phát triển cây cao su, chương trình khoanh nuôi bảo vệ rừng, trồng rừng mới... trong hai năm 2009-2010 đã thu hút được gần 22.679 lao động vào làm việc [86].

Thông qua việc vay vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm trong 7 năm đã cho 473 DA nhỏ được vay vốn để phát triển sản xuất, tạo việc làm mới cho 5.932 lao động, xuất khẩu được 189 lao động góp phần tăng thu nhập cho người lao động. Cơ cấu lao động thời gian qua, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp đã giảm dần từ 89% (2004) xuống còn 82% (2010), nâng tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp-xây dựng-dịch vụ từ 11% (2004) lên 18% (2010). Nâng tỷ lệ thời gian lao động ở nông thôn từ 70% (2004) lên 78% (2010) [86].

Ngoài ra, còn có nhiều chương trình hỗ trợ việc làm cho người nghèo như:

+ Chương trình 134: hỗ trợ đất sản xuất, đất khai hoang cho hơn 7.200 hộ với 2.161 ha; Hỗ trợ kinh phí sản xuất cho 14.546 hộ.

+ Chương trình 30a: hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập và chính sách hỗ trợ cán bộ, hỗ trợ gạo cho 5 dân tộc đặc biệt khó khăn ... [86].

+ Chương trình 135-II: Đã tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông – khuyến lâm; xây dựng những mô hình sản xuất mới; hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, vật tư sản xuất cho các hộ nghèo; hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất. Trong 5 năm đã thành lập 1.496 nhóm hộ với sự tham gia của 16.238 hộ [86].

Ở Hòa Bình: tổ chức 61 lớp dạy nghề cho 1.686 người nghèo với các nghề: may công nghiệp, điện xí nghiệp, hàn, trồng nấm rơm, dệt thổ cẩm... và đã có trên 65% học viên tìm được việc làm. Công tác khuyến nông, lâm, ngư và phát triển sản xuất ngành nghề đã xây dựng được 59 mô hình chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao như: lúa lai, ngô lai, rau su su, lợn hướng nạc, gà H'Mông tại huyện Đà Bắc, Mai Châu, và Cao Phong, Tân Lạc, Lạc Thủy, Lương Sơn, Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lạc Sơn. Mở 10 lớp tập huấn phổ biến kiến thức chăn nuôi, trồng trọt cho hộ nghèo. Xây dựng 04 mô hình chăn nuôi bò, lợn cái sinh sản cho 200 hộ nghèo [87].

Bên cạnh đó công tác XĐGN ở Hòa Bình còn thực hiện DA tín dụng ưu đãi hộ nghèo, trong ba năm (2006-2009) đã cho 82.539 lượt hộ nghèo vay vốn 769.594 triệu đồng. Số hộ nghèo vay vốn hầu hết thông qua 2.954 tổ vay vốn, hay các tổ chức Hội, đoàn thể. Nhờ có vốn vay ưu đãi mà các hộ gia đình nghèo có vốn để sản xuất kinh doanh PTKT gia đình đồng thời tạo điều kiện cho con em đi học nâng cao dân trí góp phần phát triển KT-XH trong vùng. Đồng thời với sự hỗ trợ của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức, đã thực hiện DA tín dụng XĐGN (KFW) cho 13.005 lượt hộ được vay vốn: Các hộ vay đã mua được 1.675 con trâu, bò kéo, sinh sản hơn 86.450 con gia súc, gia cầm khác, thâm canh trồng trọt trên 700ha trồng lúa và hoa màu, mua sắm được hơn 100 xe bò và các loại máy móc phục vụ nông nghiệp [87].

Chương trình XĐGN ở Tây Bắc còn hỗ trợ người nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới về gạo do chưa tự túc đủ lương thực để thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và trồng cây công nghiệp... Như ở Sốp Cộp (Sơn La): năm 2009 đã hỗ trợ: 115.335 kg gạo cho 3.324 nhân khẩu của 499 hộ nghèo ở 23 bản trong 4 xã biên giới (Mường Và, Mường Lạn, Nậm Lạnh, Mường Lèo). Năm 2010, hỗ trợ được 132.765 kg gạo cấp phát cho 526 hộ với 3.451 nhân khẩu; Huyện Bắc Yên hỗ trợ 157,9 tấn gạo cho 3.210 hộ nghèo với 16.272 nhân khẩu nhận khoán chăm sóc bảo vệ rừng, trồng rừng... [88].

Bên cạnh việc hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo kỹ năng lao động, đất đai sản xuất, tay nghề và việc làm, công tác hướng dẫn và quản lý cũng không kém phần

quan trọng trong XĐGN nói riêng và phát triển KT-XH nói chung. Các chương trình XĐGN cũng đã đồng thời đào tạo nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo để giúp người nghèo trong mọi mặt sản xuất, kinh doanh, trợ giúp pháp lý, quản lý các chương trình XĐGN nhằm thu được hiệu quả cao nhất từ công tác giảm nghèo. Kết quả hỗ trợ đạt được là 16.652 lượt người được đào tạo trong đó cán bộ cấp thôn, xã là 4.969 người (**Bảng 3.8**).

Bảng 3.8. Kết quả thực hiện chính sách đào tạo cán bộ giảm nghèo

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010
- Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	4.823	675	860	723	765	1.800
- Số lượt cán bộ được đào tạo tập huấn	Người	16.652	1.187	3.177	3.692	3.536	5.060
- Số cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã	Người	4.969	719	1.050	635	849	1.716

(Tổng hợp từ Nguồn Văn phòng Quốc gia giảm nghèo - 2011)

Cụ thể công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ nâng cao năng lực cho cán bộ giảm nghèo, cán bộ cấp thôn, xã ở các tỉnh đã thực hiện được như sau:

Ở Điện Biên: DA nâng cao năng lực giảm nghèo: Đã tổ chức 25 lớp đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho 1.449 lượt người là thành viên Ban giảm nghèo cấp huyện, cấp xã và trưởng thôn, bản. Tổ chức được 417 lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, đào tạo nghề cho 22.215 cán bộ làm công tác XĐGN các cấp, trong đó: Chương trình 135-II: tổ chức 310 lớp cho 17.718 học viên; đào tạo nghề 82 lớp cho 2.879 học viên; tổ chức 07 đợt cho 169 người đi thăm quan, học tập kinh nghiệm; các đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng là công chức cấp xã; cán bộ chuyên trách, không chuyên trách cấp xã; cán bộ không chuyên trách thôn bản; thành viên Ban giám sát xã; trưởng bản; người có uy tín, có kinh nghiệm sản xuất trong cộng đồng. [85]

Ở Lai Châu: đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn, bản và cộng đồng cho 53.753 lượt cán bộ xã, thôn, bản. Trong đó, tập huấn tập trung ngắn hạn cho 1.080 lượt cán bộ xã; tập huấn tại chỗ cho 52.281

lượt cán bộ xã, thôn bản và người dân; đào tạo nghề cho 392 thanh niên người DTTS độ tuổi từ 16 đến 25. Tổ chức 04 chuyên tham quan học tập mô hình ở các tỉnh bạn với 66 lượt cán bộ xã tham gia; 01 chuyên tham quan giữa các xã trong huyện Than Uyên cho 50 hộ dân. [86]

Ở Hòa Bình: DA đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn và cộng đồng đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ xã, thôn và cộng đồng với trên 20.725 lượt người tham gia, trong đó, tập huấn tập trung ngắn hạn cho 6.844 lượt người, bồi dưỡng tại chỗ cho 15.240 lượt người [87].

Ở Sơn La: Đã tổ chức đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý cho trên 5.000 lượt cán bộ cấp xã, bản. Mở trên 235 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho gần 10.610 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo và cán bộ các tổ chức hội, đoàn thể của huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn trưởng bản. [88]

3.3.2. XDGN với phát triển CSHT, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ ở Tây Bắc

Các chương trình, dự án XDGN ở Tây Bắc thời gian qua đã tập trung đầu tư phát triển, mở rộng các CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất cho các vùng nghèo, như: các công trình giao thông, thủy lợi, trung tâm văn hóa - thể thao, chợ thương mại, điểm bưu điện văn hóa... đã phát huy hiệu quả thiết thực góp phần XDGN cho đồng bào các dân tộc góp phần giải quyết khó khăn về đời sống và sản xuất, mở rộng giao lưu giữa các bản, xã trong vùng, thực hiện mục tiêu XDGN góp phần phát triển thị trường. Các chương trình XDGN còn có vai trò đào tạo bộ phận dân cư nghèo những kiến thức nhất định để hiểu biết, tiếp cận với những thành tựu khoa học công nghệ nhằm thay đổi tận gốc LLSX, áp dụng khoa học công nghệ, tạo ra năng suất chất lượng cao hơn, như: đào tạo, hướng dẫn sử dụng các loại máy móc thiết bị vào sản xuất, thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật sản xuất, kỹ thuật nuôi trồng các loại cây giống mới, các loại cây, con đặc sản có năng suất cao nhằm XDGN nhanh đã thu được những kết quả khả quan góp phần không nhỏ vào phát triển KT-XH vùng cao. Các kết quả đạt được ở mỗi tỉnh như sau:

Ở Điện Biên: DA phát triển CSHT thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn đã đầu tư xây dựng 333 công trình CSHT cho 72 xã; DA xây dựng trung tâm cụm xã (từ năm 2008-2010): đã xây dựng 11 trung tâm cụm xã, với 19 công trình, như: Chợ thương mại, phòng khám đa khoa khu vực, trường học, cấp nước sinh hoạt, trạm phát thanh truyền hình ...; Chương trình phát triển KT-XH vùng cao: giải quyết được những vấn đề cấp bách cho 252 thôn, bản vùng cao về đường giao thông dân sinh, nước sinh hoạt, thủy lợi nhỏ, lớp học, nhà văn hoá, trong giai đoạn 2006-2010, đã đầu tư xây dựng 353 công trình (trong đó: Giao thông 174 công trình; thủy lợi 67 công trình; nước sinh hoạt 96 công trình; nhà lớp học 12 công trình và nhà văn hóa 4 công trình); chương trình 30a: Các huyện nghèo đã đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông liên xã và các trường dân tộc nội trú, các trạm y tế. Đến cuối năm 2010, đã có 107 công trình được xây dựng (trong đó: Giao thông 22 công trình; thủy lợi, nước sạch 39 công trình; trường, lớp học 16 công trình; 07 công trình Bệnh viện và Phòng khám đa khoa khu vực, 22 công trình trạm y tế xã; điện sinh hoạt 01 công trình) và 329 phòng ở nội trú dân nuôi; đã có 12 công trình thủy lợi và 128 phòng ở nội trú dân nuôi. [85]

Ở Sơn La: Tại các huyện nghèo (Sốp Cộp, Bắc Yên, Phù Yên, Mường La, Quỳnh Nhai) đã tiến hành đầu tư xây dựng 61 công trình. Đồng thời tổ chức các lớp chuyên giao kỹ thuật nông nghiệp cho 1.452 người để học tập các kỹ thuật chuyên giao công nghệ nuôi trồng các loại cây giống mới, các loại con nuôi cho năng suất cao và tổ chức thực thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm cho nông dân tại các trung tâm xã và thông qua hội chợ tại trung tâm huyện, tổ chức các phiên chợ vùng cao thu hút được nhiều người tham gia. Mở 78 lớp tập huấn chuyên giao kỹ thuật cho 5.560 lượt nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, bảo quản chế biến nông sản sau thu hoạch... Nhiều mô hình sản xuất ứng dụng khoa học công nghệ mới đã được triển khai, như:

+ Mô hình đưa giống lúa cạn LC93.1 và LC93.4 thay giống lúa cạn của địa phương, trồng tại các huyện Phù yên, Yên châu, Mai sơn, Mộc châu và Sông mã, năng suất thu hoạch đạt 2,48 tấn/ha; [88]

+ Mô hình trồng và thâm canh ngô lai giống mới vụ xuân hè (giống LVN10; PC888 và Bioseed 9698) tại xã Bó, Mường Khiêng và Long Hẹ huyện Thuận Châu, xã Chiềng Ôn, Nậm Ét huyện Quỳnh Nhai, Chiềng Ân huyện Mường La, xã Dồm Cang, Mường Lạn, Mường Và huyện Sốp Cộp năng suất bình quân đạt 73 tạ/ha.

+ Mô hình phát triển đàn bò triển khai tại xã Lóng Sập huyện Mộc Châu đã đạt được hiệu quả cao, trung bình mỗi hộ của xã có từ 5 - 10 con trâu, bò; mô hình phát triển chăn nuôi Bò thịt ở huyện Thuận Châu, huyện Mai Sơn, huyện Sốp Cộp, huyện Mường La, huyện Quỳnh Nhai.

+ Mô hình nuôi thỏ tại bản Cao Đa xã Phiêng Ban huyện Bắc Yên.

+ Mô hình phát triển chăn nuôi Nhím tại Thành phố Sơn La, huyện Sông Mã, huyện Sốp Cộp và huyện Mường La.

+ Mô hình chăn nuôi ba ba tại Thị trấn, xã Nà Nghịu; huyện Sông Mã.

+ Mô hình chăn nuôi dê thương phẩm tại Quỳnh Nhai, Mai Sơn, Yên Châu.

+ Mô hình nuôi cá tại Phù Yên, Sông Mã, Mường La, Thuận Châu.

+ Mô hình nuôi lợn nái sinh sản đảm bảo vệ sinh môi trường tại TP Sơn La.

+ Mô hình trồng tre lấy măng; chăn nuôi gà thả vườn; trồng và thâm canh đậu tương; chăn nuôi lợn thịt siêu nạc; tín dụng liên xã phường, thị trấn; sản xuất nấm: Tại các huyện Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Yên Châu, Phù Yên...

+ Mô hình trồng màu xen lẫn cà phê; Mô hình điem trồng cây xoài lai ghép tại bản Cọ, phường Chiềng An thành phố Sơn La.

Trong 3 năm Sơn La đã hỗ trợ trực tiếp cho các hộ đồng bào DTTS nghèo hơn 65 tấn giống ngô lai, 240 tấn giống cỏ VA.06, 61.000 tấn phân hoá học, hơn 600 con trâu, bò, hàng ngàn con lợn, dê giống và hàng trăm ngàn kg giống các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị, gần 700 máy móc thiết bị, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, đã trợ giá gần 1.000 tấn giống ngô lai và các loại giống cây trồng khác, trợ cước vận chuyển hàng ngàn tấn phân bón, hơn 60 triệu con giống thuỷ sản, tiêu thụ hơn 1.500 tấn bông lai do bà con sản xuất ra. Chương trình định canh, định cư vùng đồng bào DTTS, các xã, bản đặc biệt khó khăn đã xây dựng được 349 mô hình nông – lâm - ngư, nhằm phát triển sản xuất giúp bà con tiếp cận

và ứng dụng các tiến bộ về khoa học - kỹ thuật vào thâm canh, tăng vụ, tăng năng xuất, sản lượng các loại cây trồng vật nuôi, tạo việc làm nâng cao thu nhập cải thiện, ổn định đời sống và hạn chế tình trạng di cư tự do.

Để thực hiện hiệu quả các mô hình trên, công cuộc XĐGN đã triển khai rất nhiều lớp đào tạo, học tập nâng cao trình độ cho người nghèo, tổ chức các đợt tham quan và hướng dẫn áp dụng công nghệ mới cho người dân thực hiện và phát triển nên đã thu được nhiều kết quả khả quan, góp phần phát triển KT-XH ở Sơn La [88].

Ở Lai Châu: Trong giai đoạn 2006-2010 chương trình XĐGN đã tập trung đầu tư xây dựng 665 công trình. Thực hiện hỗ trợ xây dựng 446 mô hình sản xuất các loại, trong đó chủ yếu tập trung vào các mô hình chăn nuôi đại gia súc. Hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất: trong 4 năm đã triển khai hỗ trợ 107,8 tấn lúa; 35 tấn ngô; 12,2 tấn đậu tương lạc; 1.033.262 cây công nghiệp, lâm nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu các loại; 462 ha cây thảo quả. Hỗ trợ cho bà con các loại gia súc, gia cầm...: 549 con trâu; 429 con bò; 18 con ngựa; 3.188 con gia cầm; 381.930 giống thủy sản; 780 kg lợn; 6.055 kg dê giống và 96 tấn vật tư phân bón các loại. Đồng thời trong 4 năm đã hỗ trợ được 1.367 máy chế biến sản phẩm và 3.972 công cụ sản xuất. Ngoài ra DA phát triển CSHT sau 4 năm triển khai thực hiện, chương trình đã đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp được trên 500 công trình, trong đó có 76 công trình nước sinh hoạt, 109 công trình thủy lợi; 138 công trình nhà lớp học; 21 công trình điện sinh hoạt; 20 công trình trạm y tế; 104 công trình giao thông và 18 công trình khác. [86]

Ở Hòa Bình: Việc đầu tư xây dựng CSHT của các DA giảm nghèo đều tập trung vào những công trình thiết yếu nhất phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Trong 4 năm (2006-2009), đã đầu tư xây dựng 537 công trình, trong đó 66 công trình điện, 141 công trình xây dựng trường, lớp học, 18 nhà sinh hoạt cộng đồng, 19 công trình y tế, 124 công trình thủy lợi, 153 công trình giao thông, 7 công trình chợ, 8 công trình nước sinh hoạt tại các xã, thôn, bản khó khăn. Trong năm 2010 đầu tư 57 công trình giao thông, 30 công trình thủy lợi, 4 công trình điện, 9 công trình trường học, 2 công trình trạm xá, 1 chợ, 21 nhà vệ sinh cộng đồng, 2

công trình nước sạch [87]; Việc áp dụng khoa học công nghệ đã thực hiện việc hỗ trợ xây dựng các mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, tổ chức các đợt tập huấn, tham quan các mô hình XDGN, hỗ trợ về giống cây, con; hỗ trợ vật tư, kỹ thuật; xây dựng tủ sách khuyến nông, lâm... [87].

3.3.3. XDGN với công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng tăng cường mối quan hệ đoàn kết các dân tộc ở Tây Bắc

Bộ phận dân cư nghèo ở Tây Bắc chủ yếu là người DTTS, thường ít có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, CSHT, thông tin liên lạc nên hiểu biết và nhận thức còn hạn chế, dễ tự ty, mặc cảm và bị kẻ xấu lợi dụng. Công cuộc XDGN ở Tây Bắc vừa qua có vai trò quan trọng khó có thể lượng hóa được trong việc tuyên truyền, giáo dục, trợ giúp pháp lý nâng cao nhận thức, hiểu biết giúp nhóm dân cư nghèo vốn đã rất thiếu hiểu biết pháp luật, rất thiếu thông tin... có thể nắm bắt và hiểu biết chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước để họ yên tâm lao động sản xuất, gần gũi, hòa nhập cộng đồng... đồng thời tích cực chủ động đấu tranh với các phần tử xấu lợi dụng xuyên tạc, kích động chia rẽ đồng bào các dân tộc gây mất ổn định chính trị, xã hội. Tạo nên khối đại đoàn kết dân tộc, tương trợ giúp đỡ nhau làm ăn, thoát nghèo và phát triển.

Các chương trình hỗ trợ phát triển văn hóa trong XDGN có vai trò tích cực trong hỗ trợ để người nghèo có điều kiện phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao trình độ hiểu biết, cải thiện và phát huy lối sống hướng tới tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại để lạc quan, tự tin tham gia tích cực vào quá trình phát triển KT-XH của dân tộc, địa phương và quốc gia.

Công cuộc XDGN đã góp phần làm chuyển biến nền kinh tế, văn hoá xã hội, đời sống người nghèo, đặc biệt là người nghèo các dân tộc từng bước ổn định và nâng cao; chính trị, quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được củng cố và giữ vững. Kết quả đạt được trong giai đoạn 2006-2010 ở mỗi tỉnh như sau:

Ở Điện Biên: đã tổ chức 05 hội nghị cấp tỉnh; gần 40 hội nghị cấp huyện để quán triệt, triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, của chương trình XDGN. Các Báo, Đài của tỉnh và huyện đã xây dựng

10 chuyên trang, chuyên mục và thường xuyên tổ chức phát sóng, đưa tin bài; phát hành 39.250 tờ rơi để tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách tới các cấp, các ngành và người dân; đồng thời nêu những gương điển hình tiên tiến trong phong trào XDGN, kịp thời động viên người nghèo vươn lên thoát nghèo. Việc trợ giúp pháp lý cho nhân dân và người nghèo các xã đặc biệt khó khăn luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện: đã thành lập 91 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý; tổ chức 27 lớp tập huấn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật cho 1.705 lượt người là trợ giúp viên pháp lý, chuyên viên, cộng tác viên; tổ chức 4.000 buổi sinh hoạt chuyên đề và 115 đợt trợ giúp pháp lý lưu động, tư vấn giải quyết 5.090 vụ việc ở cơ sở cho 13.968 lượt người; biên soạn 156.100 tờ gấp tuyên truyền pháp luật với những thông tin cụ thể, dễ đọc, dễ hiểu. Bên cạnh đó, để đảm bảo an ninh trật tự nhiều chương trình phòng chống các tệ nạn, tội phạm cũng đồng thời được triển khai, thực hiện đồng bộ có hiệu quả, như: chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, phòng chống và kiểm soát ma túy; tổ chức cai nghiện ma túy tại trung tâm và cộng đồng. Triển khai một số đề án "Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật và trách nhiệm của công dân về bảo vệ an ninh trật tự"; "Phát động toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện tố giác tội phạm; cảm hoá giáo dục cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư"; "Đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm hình sự nguy hiểm và tội phạm có tính quốc tế"; "Đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm xâm hại trẻ em, tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên". Chương trình Quốc gia phòng chống và kiểm soát ma túy được triển khai quyết liệt nên đã kiểm tra phát hiện, phá nhỏ gần 234 ha cây thuốc phiện; phát hiện và triệt xóa 25 điểm, 33 tụ điểm, phát hiện, bắt giữ 1.806 vụ, 2.288 đối tượng phạm tội về ma túy. Công tác cai nghiện ma túy được tập trung chỉ đạo, trong 5 năm đã thực hiện cai nghiện ma túy cho 8.614 lượt người. [85]

Ở Lai Châu: Thông qua các chính sách hỗ trợ góp phần củng cố và tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc trong tỉnh, nâng cao niềm tin của nhân dân các dân tộc vào Đảng và Nhà nước, đồng thời góp phần củng cố an ninh chính trị, trật tự xã hội đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, các xã biên giới. Chương trình trợ giúp

pháp lý cho người nghèo đã tổ chức và duy trì sinh hoạt câu lạc bộ trợ giúp pháp lý lưu động cho 1.430 người, tuyên truyền pháp luật cho 9.547 lượt người và in ấn, phát hành nhiều tờ gấp pháp luật. Hoạt động trợ giúp pháp lý thời gian qua đã bám sát nhu cầu trợ giúp pháp lý của người nghèo tại các xã nghèo, các quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp đến chính sách ưu đãi của Nhà nước dành cho người nghèo, người DTTS và pháp luật về trợ giúp pháp lý, người dân được cung cấp những thông tin pháp luật, được giải đáp những thắc mắc về pháp luật góp phần nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của người dân. [86]

Ở Sơn La: đã tổ chức in ấn và ban hành cuốn "Sổ tay giảm nghèo" có phiên âm sang ngôn ngữ dân tộc Thái và dân tộc Mông, để người nghèo, hộ nghèo nói chung và nhân dân các dân tộc trên địa bàn biết và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước và để người nghèo và nhân dân các DTTS tiếp cận thuận lợi hơn các dịch vụ xã hội cơ bản như: tín dụng, y tế, giáo dục, đào tạo, dạy nghề...; trợ giúp pháp lý cho người nghèo và người DTTS được 9.809 lượt; in và phát hành 14 số bản tin khuyến nông với tổng số 17.380 cuốn tới các xã, bản nhằm tuyên truyền phổ biến những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp nông thôn; các quy trình kỹ thuật sản xuất cơ bản, các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, các gương sản xuất điển hình, những thông tin về thị trường giá cả nông sản...; phát hành 3.870 cuốn nông lịch nhằm giúp cán bộ khuyến nông xã, bản chỉ đạo hướng dẫn nhân dân sản xuất. [88].

Ở Hòa Bình: Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước tới cán bộ, đảng viên, nhân dân các xã được tăng cường. Qua đó nhận thức của cán bộ, nhân dân đã có những chuyển biến tích cực góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Các Báo, Đài tuyên truyền về cơ chế chính sách của Nhà nước về giảm nghèo cho nhân dân ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng khó khăn; giới thiệu mô hình XĐGN hiệu quả đồng thời phổ biến những kinh nghiệm hay trong hoạt động XĐGN ở các địa phương để nghiên cứu vận dụng. Bên cạnh việc triển khai CTMTQG-GN còn tranh thủ được nhiều nguồn ủng hộ, giúp đỡ

về tài chính, kỹ thuật, kỹ năng quản lý và kiến thức XDGN từ các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước. Bên cạnh đó còn thành lập 73 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý với 2.371 thành viên và đã tổ chức được 1.106 lượt sinh hoạt, trong đó, tổ chức 105 đợt trợ giúp pháp lý lưu động cho 1.044 đối tượng thuộc diện tại các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn [87].

Ngoài ra công tác XDGN vừa qua cũng đã giúp cho bộ phận dân cư nghèo nhận thức được việc XDGN và phát triển KT-XH là mục tiêu phấn đấu của tất cả mọi người thuộc mọi tầng lớp dân cư. XDGN và phát triển KT-XH là nhiệm vụ của toàn dân tộc không kể giàu, nghèo, địa vị, sắc tộc... người nghèo cũng phải có trách nhiệm gánh vác nhiệm vụ với mọi người theo khả năng của mình. Các chương trình XDGN có vai trò giáo dục, đào tạo, tuyên truyền để người nghèo có được hiểu biết và có kiến thức làm ăn, làm giàu để thoát nghèo. Mặt khác XDGN còn có vai trò giáo dục tư tưởng cho người nghèo tự thấy việc vươn lên thoát nghèo là quan trọng, cấp thiết và danh dự, để người nghèo chủ động tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, làm kinh tế, làm giàu nhằm xóa bỏ tư tưởng ỷ lại trông chờ vào sự giúp đỡ của nhà nước, của cộng đồng ở không ít hộ nghèo hiện nay. Nghĩa là giáo dục họ chủ động, tích cực phấn đấu vươn lên với trách nhiệm của công dân và vì mục tiêu phát triển KT-XH là của chính bản thân họ.

Khó có thể nói hết được ảnh hưởng của XDGN đến nền kinh tế cũng như quá trình phát triển KT-XH. Song có thể nói rằng XDGN ở Tây Bắc các giai đoạn vừa qua đã có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đối với quá trình phát triển KT-XH ở đây. XDGN đã tác động mạnh đến các nhân tố ảnh hưởng của quá trình phát triển KT-XH nhằm đảm bảo các điều kiện của phát triển KT-XH nên nó đã góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Theo bảng tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo của Tây Bắc, chúng ta nhận thấy kết quả mà các chương trình, dự án XDGN đã đạt được là rất lớn, góp phần không nhỏ cho quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Cụ thể (**Phụ lục 3.6**) như sau:

Số hộ nghèo toàn vùng giảm dần qua các năm: 200.578 hộ (năm 2006), 180.499 hộ (năm 2007), 169.262 hộ (năm 2008), 157.707 hộ (năm 2009 và đến

năm 2010 chỉ còn 140.072 hộ trong khi số hộ dân lại tăng dần hàng năm do đó tỷ lệ hộ nghèo so với tổng số hộ dân cũng tương ứng giảm dần: 39% năm 2006; 33% năm 2007; 31% năm 2008; 27% năm 2009 và đến năm 2010 chỉ còn 23%. Song các hộ cận nghèo lại có xu hướng tăng đột biến những năm cuối giai đoạn: 12.189 hộ (năm 2006); 12.027 hộ (năm 2007), 11.840 hộ (năm 2008), thì đến năm 2009 lại tăng lên 49.427 hộ và năm 2010 lên đến 53.287 hộ.

Từ kết quả khảo sát của tác giả bởi 560 hộ người dân ở Tây Bắc cho thấy, nhờ các chính sách XDGN nên khả năng tiếp cận các điều kiện sản xuất, kinh doanh và đời sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận các điều kiện sản xuất và dịch vụ của người nghèo ở Tây Bắc chưa cao. Trong 10 dịch vụ được khảo sát chỉ có dịch vụ KCB ở cơ sở y tế là được người dân tham gia nhiều nhất (96%), dịch vụ vay vốn ngân hàng là 80,5%, dịch vụ cấp thẻ BHYT là 79,1%, dịch vụ hỗ trợ pháp lý là 66% và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất chỉ mới được 56,4% trong khi tiếp cận dịch vụ sử dụng nước sinh hoạt còn khá thấp, chỉ đạt 48,2% và tham gia mua BHYT mới chỉ có 35,1% (**Bảng 3.9**).

Bảng 3.9. Cải thiện việc tiếp cận các điều kiện sản xuất kinh doanh

Đơn vị: %

		Tổng số ý kiến trả lời	Trong đó	
			Có	Không
1	Ông/ Bà có đủ đất đai sản xuất không	560	52,1%	47,9%
2	Ông/ bà có vay được vốn sản xuất từ ngân hàng không	560	80,5%	19,5%
3	Có ứng dụng được tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất không	560	56,4%	43,6%
4	Ông/Bà có sản phẩm bán trên thị trường không?	560	60,2%	39,8%
5	Ông/bà có đi KCB ở cơ sở y tế khi ốm đau không?	560	96,5%	3,5%
6	Ông/Bà có được dùng nước sạch thường xuyên không?	560	48,2%	51,8%

7	Ông/Bà có đóng BHXH theo luật không	560	35,1%	64,9%
8	Ông/Bà có đóng hoặc được cấp thẻ BHYT không	560	79,1%	20,9%
9	Ông/Bà có nhận được các khoản trợ giúp xã hội khi gặp khó khăn không	560	55,7%	44,3%
10	Ông/Bà có nhận được các trợ giúp về pháp lý	560	66,0%	34,0%

Nguồn: Tổng hợp điều tra, khảo sát của tác giả

Theo cách tiếp cận khác, bằng kết quả điều tra, khảo sát 130 ý kiến của các cán bộ quản lý các cấp từ Trung ương đến địa phương đánh giá về khả năng tiếp cận điều kiện sản xuất kinh doanh và đời sống của các hộ nghèo ở Tây Bắc hiện nay bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là có khả năng tiếp cận các điều kiện tốt nhất. Kết quả cũng cho thấy mức độ tiếp cận các điều kiện sản xuất và dịch vụ của người nghèo ở Tây Bắc còn rất thấp.

Bảng 3.10. Cải thiện việc tiếp cận các điều kiện sản xuất kinh doanh

Đơn vị: %

	Tổng số ý kiến trả lời	Trong đó				
		1	2	3	4	5
1. Khả năng tiếp cận đất đai sản xuất	130	8,5%	20,0%	30,8%	20,0%	20,8%
2. Khả năng tiếp cận vay vốn sản xuất từ ngân hàng	130	8,5%	20,0%	30,8%	20,0%	20,8%
3. Khả năng tiếp cận với tiến bộ khoa học công nghệ	130	15,6%	40,6%	32,0%	6,3%	5,5%
4. Khả năng tham gia vào thị trường sản phẩm	130	30,5%	39,8%	20,3%	3,9%	5,5%
5. Khả năng thích ứng với nền kinh tế thị trường	130	30,0%	33,1%	27,7%	6,2%	3,1%
6. Khả năng tiếp cận với giáo dục	130	3,8%	17,7%	33,8%	32,3%	12,3%
7. Khả năng tiếp cận với y tế KCB	130	3,1%	19,2%	30,8%	32,3%	14,6%

8. Khả năng tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường	130	10,9%	20,3%	34,4%	28,9%	5,5%
9. Khả năng đóng bảo hiểm xã hội theo luật	130	44,5%	30,5%	14,1%	6,3%	4,7%
10. Khả năng đóng bảo hiểm y tế theo luật	130	40,6%	25,8%	20,3%	5,5%	7,8%
11. Khả năng tiếp cận với các khoản trợ giúp xã hội	130	3,9%	18,0%	35,2%	26,6%	16,4%
12. Khả năng tiếp cận với các trợ giúp về pháp lý	130	9,2%	30,0%	37,7%	13,8%	9,2%
13. Khả năng tiếp cận với các hoạt động văn hóa	130	5,4%	21,5%	42,3%	23,8%	6,9%

Trong 13 dịch vụ được khảo sát, nếu tính hết tỉ lệ ở các cột cho điểm từ 3 trở lên thì chỉ có 8 khả năng tiếp cận với các dịch vụ: y tế KCB, giáo dục, văn hóa, nước sạch và môi trường, đất đai sản xuất, vay vốn ngân hàng, trợ giúp xã hội, trợ giúp pháp lý là còn được khá hơn (trên 50%), còn khả năng tiếp cận của người nghèo đến các dịch vụ khác là rất kém. Đặc biệt là khả năng tham gia vào thị trường sản phẩm, khả năng thích ứng với nền KTTT, khả năng tiếp cận với tiến bộ khoa học công nghệ là rất không đáng kể. Các khả năng tham gia đóng BHXH, BHYT còn chưa đáng kể (**Bảng 3.10**).

Những kết quả đạt được trong XĐGN trên đây đã chứng tỏ sự tác động của các chính sách XĐGN là rất lớn đến phát triển KT-XH các vùng nghèo ở Tây Bắc.

3.4. Những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong việc xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

3.4.1. Những thành tựu của xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

Sau một thời gian thực hiện công cuộc XĐGN, tình hình KT-XH của Tây Bắc đã có nhiều chuyển biến tích cực: hệ thống kết cấu CSHT được hoàn thiện đáng kể, người nghèo được tiếp thu các kiến thức khoa học kỹ thuật thông qua các DA đã góp phần nâng cao thu nhập cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống hàng năm. Tại các xã nghèo thuộc diện hỗ trợ của chương trình XĐGN đều đã có trường tiểu học và trung học cơ sở, tỉ lệ trẻ

em trong độ tuổi được đến trường tăng lên đáng kể, nhân dân được phòng dịch và được sử dụng các dịch vụ y tế thông qua việc cấp thẻ BHYT miễn phí, được tiếp cận với các thông tin thông qua hệ thống phát thanh và phủ sóng truyền hình, 100% xã có điểm bưu điện văn hóa xã. Văn hóa truyền thống được bảo tồn, giữ gìn và phát triển, nhiều lễ hội, phong trào hoạt động văn hóa được khuyến khích. Qua đó nhận thức của cán bộ, nhân dân đã có những chuyển biến tích cực góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

Công cuộc XDGN ở Tây Bắc thời gian qua đã góp phần tích cực làm chuyển biến nền kinh tế, văn hoá, xã hội, đời sống người nghèo các dân tộc trong vùng từng bước được ổn định và ngày một tăng lên; chính trị, quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. XDGN với các chương trình hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất, đặc biệt là các chương trình khoán khoán nuôi tái sinh, bảo vệ rừng, khoán chăm sóc, trồng rừng, hỗ trợ khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang cho đến việc thực hiện các mô hình khuyến nông, khuyến lâm... ngoài vai trò hỗ trợ NLLĐ cho phát triển KT-XH nó còn có vai trò bổ sung nguồn lực tài nguyên thiên nhiên từ rừng cho phát triển KT-XH. Công cuộc XDGN cũng đã triển khai được các chương trình hỗ trợ phát triển trồng trọt, chăn nuôi theo những mô hình sản xuất áp dụng công nghệ mới đòi hỏi yêu cầu ứng dụng kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong quá trình sản xuất. Công cuộc XDGN thực sự đã phát huy được hiệu quả: tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh; trình độ dân trí được nâng lên; nguồn lực từ người nghèo được huy động; cơ bản thay đổi diện mạo nông thôn các vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn ở Tây Bắc; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS ngày một cao hơn; tập quán, lối sống và kỹ năng sản xuất của đồng bào DTTS đã có sự thay đổi theo hướng thị trường; CSHT dịch vụ thiết yếu ở các thôn, bản (điện, đường, trường học, nhà văn hoá, công trình thuỷ lợi...) tăng lên; trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ cơ sở được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao phần nào đã đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành phát triển KT-XH ở địa phương; an ninh, chính

trị, trật tự, an toàn xã hội được tăng cường và giữ vững; đảm bảo ổn định sản xuất, phát triển KT-XH.

Chương trình giảm nghèo nhanh bền vững đã tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc nghèo vùng sâu, vùng xa được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ về giáo dục đào tạo, các dịch vụ công ích xã hội, tiếp thu những tiến bộ của khoa học công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp, góp phần XĐGN, nâng cao thu nhập của người nghèo thúc đẩy KT-XH phát triển. Do vậy đã góp phần cải thiện đời sống của nhân dân.

Thông qua công tác truyền thông, XĐGN đã nâng cao năng lực cán bộ và sự hiểu biết của cộng đồng về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nội dung, mục tiêu, phạm vi, nguồn vốn của các chương trình XĐGN. Đồng thời công tác truyền thông đã trở thành kênh giám sát có hiệu quả từ cộng đồng và người hưởng lợi. Qua đó tăng cường nhận thức của cộng đồng và người dân trong PTKT hộ gia đình cũng như trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ XĐGN và phát triển KT-XH của địa phương mà coi phát triển xã hội là nhiệm vụ chung, mục tiêu phát triển chung của toàn dân không kể giàu, nghèo. Công cuộc XĐGN ở Tây Bắc vừa qua đã góp phần quan trọng tạo nên sự khởi sắc mạnh mẽ về KT-XH của vùng DTTS cũng như thay đổi tập quán sản xuất, nâng cao dân trí và đời sống nhân dân.

Thành tựu của XĐGN thời gian qua giai đoạn vừa qua là sự nỗ lực chung của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến Địa phương và sự giúp đỡ tích cực, có hiệu quả của bạn bè quốc tế, của các nhà tài trợ. Một số chính sách, văn bản hướng dẫn đã được kịp thời sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế và phần nào đã giải quyết được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Công cuộc XĐGN ở Tây Bắc vừa qua cũng được cộng đồng quốc tế, các nhà tài trợ (WB, UNDP, EC, Phần Lan, Irelan, AusAid,...) đánh giá là Chương trình giảm nghèo toàn diện nhất, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, ít thất thoát nhất, hiệu quả nhất, hợp lòng dân nhất và đã được Chính phủ nhiều nước, các tổ chức Quốc tế đến tham quan, học tập và chia sẻ kinh nghiệm.

3.4.2. Những khó khăn, hạn chế, bất cập và tồn tại của xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

Ở Việt Nam hiện nay “theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đến cuối năm 2006, cả nước có 61 huyện (gồm 797 xã và thị trấn) thuộc 20 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%” [21] (Do thay đổi về hành chính hiện nay số huyện nghèo là 62 huyện). Vào năm 2008 thu nhập bình quân đầu người ở các huyện này chỉ đạt khoảng 2,5 triệu đồng/năm [21] chủ yếu là nhờ sản xuất nông nghiệp. Với mức thu ngân sách bình quân hàng năm là 3 tỷ đồng, chính quyền các huyện không đủ nguồn lực tài chính để thực hiện XDGN mà phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách Trung ương và ngân sách các CTMTQG-GN của Chính phủ. Trong số 62 huyện nghèo của cả nước thì 4 tỉnh Tây Bắc chiếm tới 43 huyện (xấp xỉ 70%) trong đó hơn 80% hộ nghèo là người các DTTS. Điều đó cho thấy, kết quả XDGN và phát triển KT-XH ở Tây Bắc sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển KT-XH chung của quốc gia.

Cũng như cả nước, phát triển KT-XH ở Tây Bắc nói hiện nay gắn liền với công cuộc CNH, HĐH nên đòi hỏi áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất để tạo năng suất cao và chất lượng hàng hóa nông, lâm sản đáp ứng yêu cầu của thị trường. Vì vậy, đầu tư các biện pháp kỹ thuật: thủy lợi hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa và điện khí hóa là tất yếu. Trong khi sản xuất nông nghiệp ở Tây Bắc hiện nay đang thực hiện trên những mảnh ruộng, khoảnh đồi manh mún, những tổ chức sản xuất nhỏ bé, luôn bị động về tiêu thụ sản phẩm và khó khăn về áp dụng các biện pháp công nghệ mới. Để phát triển KT-XH, phải mở rộng quy mô khai thác để áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Để đưa sản xuất nông nghiệp lên trình độ hiện đại cần áp dụng một cách phổ biến các công nghệ mới vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nông thôn, xây dựng những khu nông, lâm nghiệp công nghệ cao, đổi mới kỹ thuật và tổ chức sản xuất, kể cả tổ chức lại cuộc sống ở các vùng nông thôn Tây Bắc.

Quá trình CNH, HĐH cũng sẽ dẫn đến việc giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp nhưng không làm tăng thêm diện tích canh tác cho mỗi lao động mà thậm

chí còn thu hẹp diện tích canh tác nương rẫy của bà con. Người dân đã nghèo lại còn mất đi phương tiện sinh kế cơ bản lâu đời nên nghèo đói và tái nghèo luôn có nguy cơ đe dọa nếu như không tính đến vấn đề GNBV trong quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Do đó, tạo việc làm mới là vấn đề cấp bách và kéo dài trong suốt thời kỳ CNH, HĐH.

Một vấn đề nổi cộm nữa trong phát triển KT-XH ở Tây Bắc hiện nay là việc xây dựng các DA thủy điện, kết cấu hạ tầng nông thôn mới đòi hỏi phải sắp xếp lại dân cư và tạo việc làm cho người dân khi mất đất ở, đất sản xuất do diện tích bị ngập trên diện rộng khi xây dựng các công trình thủy điện. Việc sắp xếp lại dân cư phải phù hợp với phân bố lại lao động và cải thiện môi trường sống vùng nông thôn miền núi đồng thời đảm bảo đời sống cho nhân dân... Thêm vào đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu, chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất công nghiệp, đất dịch vụ và khu đô thị... đặc biệt là các nhà máy thủy điện đã làm xáo trộn cuộc sống, ảnh hưởng đến đông đảo dân cư nhất là dân cư nghèo của cả 3 tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La. Diện ngập của thủy điện đã phải di dân đến những khu tái định canh, định cư. Nhưng vì chương trình tái định cư chưa có nhiều chính sách để giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho đồng bào trong khi đồng bào DTTS ở đây đã quen canh tác kiểu “mỗi hộ một ngọn đồi” nay phải về ở tại các khu tái định cư đông đúc sẽ dẫn tới thiếu đất sản xuất, đi làm nương rẫy xa nhà mà ít có phương tiện. Thậm chí do trình độ dân trí thấp lại thiếu ý chí và thiếu cả sự quản lý của các cấp chính quyền nên khi về sống tập trung ở các khu di dân nhiều thanh niên bỏ bê công việc, sa vào các tệ nạn cờ bạc, số đề, ma túy... sự nghèo đói lại có xu hướng gia tăng.

Tóm lại, những khó khăn bất cập lớn nhất trong việc XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc hiện nay có thể khái quát lại ở những vấn đề cơ bản như sau:

Thứ nhất, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao: Tỷ lệ hộ nghèo cao là một trong những khó khăn, hạn chế rõ nét của Tây Bắc. Thêm nữa, tỷ lệ hộ cận nghèo của Tây Bắc cũng khá cao (Phụ lục 3.1), một mặt, do số hộ thoát nghèo đã gia nhập thêm vào số hộ cận nghèo làm tăng tỉ lệ hộ cận nghèo lên rất nhiều. Mặt khác, nguồn lực hạn hẹp nên thời gian qua, chúng ta chưa có nhiều chính sách hỗ

trợ các hộ cận nghèo. Đây là một bộ phận dân cư cũng đang rất cần được trợ giúp, vì nếu không có sự trợ giúp từ phía nhà nước hoặc cộng đồng thì chỉ với một rủi ro (tuy nhỏ) ập đến như rớt giá nông sản, thiên tai, mất mùa, đau ốm.... cũng có thể khiến họ rơi vào cảnh đói nghèo làm tăng tỉ lệ đói nghèo. Và cũng vì chưa được trợ giúp nên số hộ cận nghèo giảm rất ít, trong khi các hộ cận nghèo tự vươn lên giàu có là rất ít vì năng lực mọi mặt đều có hạn.

Thứ hai, tính bền vững của công tác XDGN chưa cao. Tây Bắc nghèo tập trung chủ yếu vào nhóm đồng bào DTTS ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa - là khu vực dân cư chịu tác động không nhỏ bởi phong tục tập quán của các nhóm dân tộc. Trong khi các chính sách XDGN cho nhóm đối tượng này thời gian qua còn nặng tính bao cấp nên đã tạo ra tâm lý ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước và cộng đồng; hơn nữa một bộ phận dân cư nghèo còn tư tưởng mặc cảm, tự ty, cam chịu đói nghèo, thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo.

Hiện nay tỷ lệ tái nghèo ở Tây Bắc vẫn chiếm tỉ lệ cao trong tổng số hộ đã thoát nghèo. Tỷ lệ thoát nghèo vươn lên khá giả hầu như chưa có mà mới đang nằm ở mức hộ cận nghèo cộng với tỉ lệ hộ cận nghèo lớn dẫn đến nguy cơ tái nghèo rất lớn. Chỉ cần gặp những biến động, rủi ro trong cuộc sống như thiên tai, dịch bệnh, ốm đau... các hộ dễ bị rơi xuống dưới ngưỡng nghèo. Chưa kể khả năng chủ động vươn lên thoát nghèo trong nhóm dân cư nghèo DTTS là rất mong manh nên khi vừa thoát nghèo sẽ không còn được hưởng sự hỗ trợ nhiều mặt từ các chương trình XDGN, gặp khó khăn trong sản xuất, giá cả hàng hóa tăng cao... thì khả năng tái nghèo diễn ra đối với họ là rất lớn. Đây là thách thức lớn nhất để bảo vệ thành quả giảm nghèo, và cũng là thách thức đối với việc đạt được chỉ tiêu giảm hộ nghèo 2%/năm như mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ XI đề ra.

3.4.3. Nguyên nhân hạn chế của xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

Công cuộc XDGN ở Tây Bắc bị hạn chế một phần bởi các nguyên nhân khách quan như địa hình chia cắt, đồi núi hiểm trở, phần đa người nghèo lại là người DTTS, sống tập trung ở những vùng này nên khó phân bổ nguồn vốn. Hệ

thống CSHT như điện, đường, trường, trạm y tế nhìn chung còn thiếu và kém. Song phải nói đến một nguyên nhân quan trọng nhất cản trở XĐGN trong quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc là do trình độ dân trí thấp mà đại đa số họ lại tập trung vào nhóm người nghèo, đặc biệt là người nghèo vùng DTTS. Do dân trí thấp nên họ không nắm được kỹ thuật sản xuất, cân đối chi tiêu, phân bổ đồng vốn. Vì thế, việc đẩy lùi lạc hậu, nâng cao trình độ dân trí là cần thiết khách quan trong việc XĐGN để phát triển KT-XH. Điều kiện tiên quyết để XĐGN là việc giáo dục, đào tạo để người nghèo nhận thức rõ vai trò của bản thân mà có ý thức chủ động vươn lên thoát nghèo. Sau đó mới là việc tạo lập cơ chế, chính sách hỗ trợ làm nền tảng để họ vươn lên bằng chính khả năng lao động của họ và tạo ra những cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cũng như việc nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác XĐGN. Nhưng muốn thay đổi hệ tư tưởng, tư duy, lối sống đã là thói quen ăn sâu trong tiềm thức rất lâu đời của người dân vùng núi cao, đồng bào DTTS thì phải bắt đầu từ thế hệ trẻ, từ khi mới lọt lòng. Bởi thế hệ đã trưởng thành nếu có đào tạo cũng chỉ có thể thay đổi phần nào. Về cơ bản, việc thay đổi tư duy, nhận thức của thế hệ trưởng thành vẫn không thể đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH hiện nay.

Qua phân tích thực trạng và những thành tựu đạt được cũng như những mặt còn hạn chế của XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc ở trên, chúng ta nhận thấy những nguyên nhân hạn chế của XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Thứ nhất là chất lượng nguồn nhân lực của người nghèo Tây Bắc đặc biệt thấp. Người nghèo Tây Bắc chủ yếu là người DTTS với thể lực, sức khỏe và trình độ văn hóa, chuyên môn, tay nghề còn kém, dân trí hạn chế, có nhiều yếu tố văn hoá và lối sống mang tính đặc thù...trong khi việc đào tạo nâng cao tay nghề cho người nghèo chưa được thực hiện rộng rãi nên việc triển khai các chính sách XĐGN ở Tây Bắc gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó tư tưởng an phận còn phổ biến, tự giác vươn lên thoát nghèo của người nghèo Tây Bắc chưa thực sự tích cực cũng là hạn chế không nhỏ cho việc thực hiện XĐGN.

Thứ hai là nguồn lực vốn rất hạn hẹp. Các tỉnh Tây Bắc có nguồn thu không đáng kể, hầu hết ngân sách phụ thuộc vào trung ương trong khi ngân sách trung ương lại chưa đủ tiềm lực để đáp ứng hết nhu cầu cho XĐGN ở Tây Bắc đồng thời nguồn lực thực hiện mục tiêu giảm nghèo các giai đoạn vừa qua còn phân tán, dàn trải, chưa tập trung ưu tiên giải quyết những vấn đề bức xúc nhất, địa bàn trọng điểm nhất nên các chủ trương, kỳ vọng trong XĐGN của Tây Bắc các giai đoạn vừa qua chưa có điều kiện để được đáp ứng đầy đủ về vốn.

Thứ ba là CSHT còn thiếu và yếu chưa đảm bảo điều kiện để đáp ứng việc hỗ trợ sinh kế cho người nghèo. Do địa bàn cư trú, điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn, địa hình phức tạp, điều kiện tự nhiên ít thuận lợi, cơ sở hạ tầng giao thông còn rất thiếu và yếu nên nhiều địa bàn dân cư còn chưa có cả cơ sở hạ tầng thủy lợi, văn hóa, thương mại. Từ đó mà việc hỗ trợ sinh kế cho người nghèo còn gặp nhiều khó khăn, bất cập.

Thứ tư là việc xây dựng, hoạch định các chính sách XĐGN của Nhà nước các giai đoạn vừa qua còn nhiều điểm chưa phù hợp. Các chính sách XĐGN ban hành trong các giai đoạn vừa qua còn thiếu đồng bộ, có phần trùng lặp đồng thời hầu hết là các chính sách ban hành là để áp dụng chung cho cả nước mà chưa xây dựng được chính sách đặc thù cho các tỉnh Tây Bắc nên có nhiều điểm bất cập hoặc hiệu quả thực hiện một số chính sách ở Tây Bắc chưa cao. Các chương trình giảm nghèo chưa bao quát toàn diện công tác giảm nghèo; các chính sách, dự án, chương trình giảm nghèo được ban hành nhiều nhưng lại mang tính ngắn hạn, chồng chéo, chưa tạo sự gắn kết chặt chẽ nên chưa tác động tích cực vào đời sống người nghèo.

Thứ năm là nhận thức và sự phối hợp tổ chức thực hiện chính sách của các cấp, các ngành và người dân chưa đạt yêu cầu. Do trình độ học vấn, nhận thức của đa số đồng bào nghèo Tây Bắc hạn chế bên cạnh đó đội ngũ các bộ làm công tác giảm nghèo cũng chưa được đào tạo chính quy, chuyên nghiệp nên việc tuyên truyền hướng dẫn để huy động sự tham gia của người dân vào việc phối hợp triển khai các chính sách giảm nghèo thời gian qua ở Tây Bắc chưa đạt yêu cầu, còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả đạt được từ các chính sách XĐGN chưa cao. Mặt khác, việc tổ chức phối hợp chỉ đạo thực hiện XĐGN giữa các bộ, ngành, địa phương

chưa chặt chẽ, kém hiệu quả; cơ chế phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở chủ động với sự tham gia của người dân còn nhiều lúng túng; công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân còn nhiều hạn chế, chưa khơi dậy được ý thức tự giác vươn lên thoát nghèo của người nghèo.

Tiểu kết chương 3

Luận án đã thực hiện khái quát được những đặc điểm tự nhiên, dân số và tình hình phát triển KT-XH cũng như đặc điểm đói nghèo của người dân Tây Bắc. Đồng thời luận án cũng thống kê khá đầy đủ những kết quả cụ thể mà công cuộc XDGN ở Tây Bắc vừa qua đã đạt được cũng như tác động của chúng đối với quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Số liệu ở mỗi tỉnh được thu thập khá chi tiết cho mỗi chương trình giảm nghèo cùng với việc đánh giá mức độ tác động của từng chính sách giảm nghèo đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người nghèo kết hợp với việc phân tích, đánh giá thực trạng công tác XDGN, tác giả đã chỉ ra được những thành tựu, những mặt tồn tại, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc.

Bằng các số liệu điều tra, khảo sát thực tế của tác giả và những số liệu điều tra thứ cấp đã được công bố của các nghiên cứu trước. Luận án đã chỉ rõ thực trạng XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc thời gian qua còn nhiều bất cập và tồn tại do một số nguyên nhân chủ quan, khách quan mang lại như: điều kiện tự nhiên, địa hình phức tạp cũng như những đặc điểm nghèo đói của người dân Tây Bắc chủ yếu là nghèo đói của đồng bào DTTS bên cạnh đó là những khó khăn về các nguồn lực cho XDGN và phát triển KT-XH. Từ đánh giá thực trạng, luận án đã chỉ rõ 2 mặt tồn tại và 5 nguyên nhân cơ bản trong việc XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc thời gian qua để có những giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Trước yêu cầu phát triển KT-XH đất nước giai đoạn tiếp theo, công cuộc XDGN ở Tây Bắc rất cần được triển khai thực hiện theo hướng đồng bộ và bền vững góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH Tây Bắc thoát khỏi tình trạng trì trệ, kém phát triển như hiện nay để nhanh chóng theo kịp các vùng khác trong cả nước.

CHƯƠNG 4
QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP
XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM

4.1. Những cơ hội và thách thức đối với xóa đói giảm nghèo ở Tây Bắc

4.1.1. Bối cảnh quốc tế [19&21]

Nước ta bắt đầu chiến lược mới 2011-2020 trong bối cảnh thế giới đang có nhiều biến đổi phức tạp. Hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thâm hụt ngân sách và khủng hoảng nợ công của các nền kinh tế lớn như EU, Mỹ, Nhật có thể dẫn thế giới đến tình trạng suy thoái kép. Nghèo đói, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên... đang là những vấn đề của toàn cầu. Bối cảnh quốc tế đang biến đổi theo các xu hướng như sau:

- Nguồn cung ODA trên thế giới giảm sút (đặc biệt là ODA cho giảm nghèo) do các nước thành viên OECD-DAC gặp khó khăn về kinh tế do nợ công cao trong khi nhu cầu vốn ODA của các nước đang phát triển và kém phát triển trong đó có Việt Nam đang ngày một tăng.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng chuyển dịch thuận lợi cho khu vực Đông Á trong đó có Việt Nam. Một số nhà đầu tư nước ngoài đang định hướng chuyển dịch đầu tư vào Trung Quốc và Ấn Độ sang các nước khác trong khu vực để giảm thiểu rủi ro. ASEAN và Trung Quốc trở thành thị trường tự do sẽ củng cố thêm chủ trương chuyển dịch một số cơ sở sản xuất của các doanh nghiệp FDI từ Trung Quốc sang các nước ASEAN. Tây Bắc Việt Nam có lợi thế địa kinh tế nằm ngay giữa thị trường, kết nối thuận lợi với các nước ASEAN và các tỉnh phía Nam Trung Quốc bằng cả đường không, đường bộ và đường biển. Nếu có các cơ chế phù hợp, CSHT phát triển các tỉnh Tây Bắc có thể trở thành trung tâm cung cấp của cả khu vực, của các tập đoàn xuyên quốc gia.

- Hiệp hội các nước Đông Nam Á bước vào thời kỳ hợp tác mới theo hiến chương ASEAN và xây dựng cộng đồng dựa trên ba trụ cột: chính trị - an ninh, kinh

tế, văn hóa - xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu. ASEAN đang ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong một cấu trúc khu vực đồng thời cũng phải đối phó với những thách thức mới. Theo dự báo của IMF, 5 nước: Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippin và Việt Nam có tốc độ tăng trưởng 5,5% năm 2011 và 5,7% năm 2012. [19]

- Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, tạo nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều rủi ro, thách thức; Xu thế bất ổn định trong đời sống kinh tế - chính trị toàn cầu và cạnh tranh gay gắt nên đối với người nghèo, rủi ro hội nhập (rủi ro thị trường, giá cả, việc làm, v.v.) sẽ ngày một lớn hơn; quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng, sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng phổ biến; kinh tế tri thức phát triển mạnh, do đó con người và tri thức ngày càng trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Người nghèo ở Tây Bắc nếu không được đào tạo nâng cao nhận thức, tri thức sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong giai đoạn tới.

- Rủi ro tự nhiên (thiên tai, bệnh dịch, biến đổi khí hậu) sẽ gia tăng và thay đổi tính chất theo hướng khốc liệt hơn, làm thay đổi căn bản môi trường sống và các điều kiện phát triển. Nguy cơ nghèo đói, bệnh dịch có thể sẽ phát sinh trên toàn cầu.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Thành tựu sau 20 năm đổi mới, 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH (2001-2010), và kế hoạch 5 năm (2006-2010) đã đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển, hòa nhập vào khối các nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Chúng ta đã tranh thủ được nhiều thời cơ thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng. Nhiều mục tiêu chủ yếu của Chiến lược 2001-2010 đã được thực hiện, đạt bước phát triển mới cả về LLSX, QHSX. Kinh tế tăng trưởng nhanh, đạt tốc độ bình quân 7,26%/năm. Năm 2010, GDP bình quân đầu người đạt 1.168 USD [21]. CCKT chuyển dịch theo hướng tích cực. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là người nghèo được cải thiện rõ rệt; Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững; công

tác đối ngoại, hội nhập quốc tế được triển khai sâu rộng và hiệu quả, góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định tăng thêm nguồn lực cho phát triển KT-XH cũng như XDGN. Diện mạo của đất nước có nhiều thay đổi, vị thế trên trường quốc tế được nâng lên, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy mạnh CNH, HĐH và XDGN nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Bên cạnh những thành tựu đạt được vẫn còn những mặt hạn chế mà chúng ta còn phải khắc phục. Đó là: những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước, kinh tế phát triển chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, các cân đối kinh tế vĩ mô chưa vững chắc, cung ứng điện chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác quy hoạch, kế hoạch và việc huy động, sử dụng các nguồn lực còn hạn chế, kém hiệu quả, đầu tư còn dàn trải. TTKT vẫn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có một số mặt yếu kém chậm được khắc phục, nhất là về giáo dục, đào tạo và y tế. Nạn tham nhũng vẫn chưa được đẩy lùi, đặc biệt còn nảy sinh cả tham nhũng trong XDGN và cứu trợ xã hội. Môi trường ở nhiều nơi đang bị ô nhiễm nặng; tài nguyên, đất đai chưa được quản lý tốt, khai thác và sử dụng kém hiệu quả, chính sách đất đai có mặt chưa phù hợp. Thể chế KTTT, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vẫn còn là sự cản trở đối với quá trình phát triển. Nền tảng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa được hình thành đầy đủ. Còn tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội và đe dọa chủ quyền quốc gia.

Nguyên nhân hạn chế ngoài nguyên nhân khách quan, còn có nguyên nhân chủ quan, như: Tư duy phát triển KT-XH chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển đất nước; hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập, thực thi chưa nghiêm; quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém; tổ chức bộ máy công kênh, một bộ phận cán bộ, công chức yếu cả về năng lực và phẩm chất; tổ chức thực hiện kém hiệu quả; chưa tạo được những khâu đột phá; chưa giải quyết được những vấn đề xã hội bức xúc; quyền làm chủ của nhân dân chưa được phát huy đầy đủ; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm; tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi [21].

Công cuộc XDGN trong giai đoạn mới diễn ra trong bối cảnh mới gắn liền với nhiệm vụ chiến lược phát triển KT-XH 10 năm (2011-2020) và kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm (2011-2015). Một trong những nhiệm vụ then chốt là ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và CCKT, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại. Đổi mới mô hình tăng trưởng và CCKT theo hướng phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng chất lượng và hiệu quả; tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao NSLĐ và chất lượng sản phẩm; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến, công nghiệp phụ trợ; tăng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm chế tạo, chế biến. Đẩy mạnh công nghiệp hoá nông nghiệp, phát triển dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Phát triển và khai thác tối đa thị trường trong nước; đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu. Phát huy tối đa những mặt tích cực của CCTT đồng thời nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, gắn kết chặt chẽ giữa PTKT với giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và CBXH, bảo vệ môi trường.

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam hiện nay, có sự gắn kết tăng trưởng với XDGN, trên cơ sở phát triển đa dạng các ngành, nghề; phát huy tiềm lực khoa học, công nghệ của đất nước, nâng cao nhanh NSLĐ xã hội và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế; tăng cường liên kết, khai thác, phát huy đúng tiềm năng, thế mạnh của từng vùng kinh tế... để tạo nhiều việc làm và thu nhập. Vừa khuyến khích làm giàu hợp pháp, vừa tích cực XDGN, bảo đảm mọi người dân đều được hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng; giữ khoảng cách chênh lệch giàu nghèo ở mức độ hợp lý, tránh để trở thành vấn đề xã hội bức xúc.

Từ đó, việc phân bổ nguồn lực sẽ hướng vào ưu tiên đầu tư cho TTKT bền vững, khuyến khích đầu tư của xã hội vào vùng kinh tế trọng điểm. Nhà nước tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH, dịch vụ công quan trọng, một số ngành sản xuất thiết yếu, then chốt, đóng vai trò chủ đạo và lĩnh vực cần thiết cho xã hội mà tư nhân không thể hoặc chưa thể đảm đương được, hỗ trợ đầu tư vào các

vùng kém phát triển. Đặc biệt, tăng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân nhằm xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng KT-XH hiện đại; quan tâm đến các vùng, đối tượng còn nhiều khó khăn. Tăng đầu tư cho phát triển xã hội, ASXH và PLXH; đồng thời đổi mới cơ chế phân bổ dựa trên cơ sở kết quả đầu ra để bảo đảm CBXH, vì mục tiêu phát triển con người, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, ưu đãi người có công, giảm nghèo và trợ giúp xã hội; ưu tiên đầu tư PTKT, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường cho một số vùng khó khăn, KTTT chưa phát triển, có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng có đông đồng bào DTTS. Bối cảnh trên là cơ sở quan trọng để kết hợp giữa kế hoạch phát triển KT-XH gắn với giảm nghèo và định hướng xây dựng CTMTQG-GN trong giai đoạn tới với mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững.

Những thành tựu, kinh nghiệm của 25 năm đổi mới đã tạo thế và lực mới, tạo ra sức mạnh tổng hợp lớn hơn trước kia cho đất nước. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho công tác XDGN đạt kết quả tốt. Những năm tới, kinh tế nước ta trên đà phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng sau thời kỳ suy giảm, cần cấu trúc lại nền kinh tế để phát triển nhanh và bền vững; khắc phục những hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực KT-XH, tạo cơ sở vững chắc về kinh tế, chính trị cho việc XDGN. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức lớn, đan xen, tác động lẫn nhau diễn ra khá phức tạp ở con đường phía trước của chúng ta. Nguy cơ tụt hậu về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn còn tồn tại. Chuẩn nghèo trên thế giới và khu vực cũng không đứng yên mà luôn biến động theo xu hướng ngày càng tăng. Đây là một vấn đề nan giải nếu chúng ta không phát triển nhanh đồng thời bền vững về kinh tế.

Tình hình trong nước và quốc tế nêu trên tạo cho nước ta vị thế mới với những thuận lợi, cơ hội cùng những khó khăn, thách thức gay gắt trong việc thực hiện mục tiêu, chính sách, trong đó có chính sách XDGN.

4.1.3. Cơ hội và thách thức đối với XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc

Là một bộ phận của đất nước, nên Tây Bắc cũng chịu ảnh hưởng bởi những tác động của bối cảnh trong nước và quốc tế, bởi xu hướng phát triển chung của đất nước

và thế giới về phát triển KT-XH và XDGN. Những cơ hội và thách thức đặt ra cho việc XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc có thể khái quát như sau:

4.1.3.1. Về cơ hội

- Thứ nhất là những cơ hội sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Quá trình thực hiện tự do hóa thương mại của Việt Nam với nền kinh tế thế giới đã đi từ đơn phương, song phương, khu vực sang hợp tác đa phương. Điển hình là việc gia nhập WTO vào năm 2007. Đây là điểm khởi đầu của cải cách kinh tế có tác động không nhỏ đến TTKT và XDGN ở Việt Nam. Quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới tạo ra các cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn hơn ở nước ngoài. Thông qua việc loại bỏ hạn ngạch đối với một số mặt hàng xuất khẩu thuộc những ngành sản xuất đã tạo nhiều việc làm cho lao động có tay nghề thấp, lao động nông thôn; việc cắt giảm các rào cản thương mại và hàng rào phi thuế quan; cùng với việc mở cửa các ngành dịch vụ và phân phối, cải cách luật pháp theo cam kết khi gia nhập WTO... sẽ đẩy nhanh quá trình chuyển đổi nền KTTT với những tác động tích cực đến quá trình TTKT và XDGN của Việt Nam. Đó là cơ hội cho người nghèo đang chiếm một tỉ lệ rất cao ở Tây Bắc. Cụ thể:

+ Hội nhập kinh tế quốc tế tác động trực tiếp và nhanh chóng đến thương mại và đầu tư, từ đó sẽ ảnh hưởng đến sản xuất trong nước, tạo cơ hội việc làm và giảm nghèo. Việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan làm cho giá cả hàng hóa dịch vụ trong nước tiến sát hơn giá cả thị trường thế giới. Xu hướng tăng giá nông sản thế giới, nhất là các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, chè...) là một thuận lợi đối với người dân nói chung và người nghèo ở Tây Bắc nói riêng.

+ Hàng rào bảo hộ sản xuất trong nước dần bị dỡ bỏ, nhu cầu xuất khẩu hàng hóa tăng lên, vốn đầu tư từ nước ngoài sẽ đổ vào các ngành có hiệu quả cao, mức độ cạnh tranh sẽ gay gắt, thúc đẩy giảm giá thành sản phẩm hàng hóa xuống thấp nhất sẽ tạo điều kiện cho người nghèo có cơ hội sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tốt hơn.

+ Các rào cản về đầu tư và thương mại giảm sẽ khuyến khích phân bổ các nguồn lực làm cho hoạt động đầu tư, thương mại tăng lên dẫn đến tăng sản lượng của nền kinh tế, TTKT cao sẽ tác động thúc đẩy trở lại XDGN.

+ Quá trình cạnh tranh sâu sắc sau khi hội nhập sẽ dẫn đến các nguồn lực khan hiếm như đất đai, vốn sẽ chuyển dần sang những ngành kinh tế thực sự có hiệu quả, có sức cạnh tranh và đem lại hiệu suất nguồn lực cao hơn. Đó là những ngành sử dụng lao động nhiều hơn nên cũng tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn.

+ Hợp tác quốc tế sẽ mở rộng thông tin, kỹ thuật, nguồn vốn... giúp Việt Nam có điều kiện hơn trong giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc có tính chất toàn cầu như phát triển nguồn nhân lực, việc làm và giảm thất nghiệp, giảm nghèo...

- Thứ hai là quan điểm phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020 của Đảng. Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020 là: “Đẩy mạnh GNBV, nâng cao thu nhập, không ngừng cải thiện đời sống và chất lượng dân số của đồng bào các DTTS”; “tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nam, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía Tây các tỉnh miền Trung”; “TTKT phải kết hợp hài hoà với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và CBXH, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân”. Đồng thời chính sách ưu tiên tập trung đầu tư XĐGN nhanh và bền vững ở những vùng đặc biệt khó khăn vẫn được Chính phủ tiếp tục duy trì và có những quyết sách để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo vùng khó khăn, vùng DTTS. Mục tiêu XĐGN, đầu tư vùng dân tộc và miền núi là một nhiệm vụ chiến lược trong giai đoạn 2011-2015. Cụ thể:

+ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 giao trách nhiệm cho các Bộ, ngành triển khai các nhiệm vụ, đầu tư vùng dân tộc và Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/05/2011 định hướng GNBV giai đoạn 2011-2020, đây là cơ sở pháp lý để triển khai các chính sách giảm nghèo vùng dân tộc, miền núi.

+ Chiến lược về công tác dân tộc giai đoạn 2011-2020 do Ủy ban Dân tộc xây dựng đã được thông qua về chủ trương là căn cứ pháp lý quan trọng trong việc ưu tiên đầu tư cho vùng dân tộc, miền núi từ nguồn vốn NSNN như ở Tây Bắc.

+ 16 Chương trình mục tiêu quốc gia vừa được Quốc hội thông qua, bổ sung thêm 7 huyện nghèo được hưởng cơ chế như các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a, tiếp tục phát hành nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ để đầu tư các công trình, DA

quan trọng trên địa bàn trong giai đoạn 2012-2015 ... Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg về tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn đầu tư NSNN giai đoạn 2011-2015 tiếp tục ưu tiên các tiêu chí về dân tộc là cơ sở để phân bổ nguồn lực tăng thêm cho vùng dân tộc và miền núi (trong đó có Tây Bắc) trong giai đoạn 2011-2015.

- *Thứ ba là thành tựu đạt được của Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2001- 2010* đã tạo thế và lực mới, lớn mạnh hơn cho Việt Nam để đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có trình độ phát triển trung bình. Mức sống dân cư trong đó có người nghèo theo đó sẽ được nâng lên. Cụ thể:

+ Quy mô GDP tăng lên nghĩa là thu NSNN cũng tăng lên; cơ cấu phân bổ nguồn lực NSNN sẽ thay đổi theo hướng tăng đầu tư cho CSXH, ASXH và phúc lợi xã hội; ưu tiên cho khu vực nông thôn, vùng khó khăn, vùng dân tộc, miền núi. Do đó, vấn đề nghèo đói cũng có điều kiện và nguồn lực để giải quyết tốt hơn. Thực hiện thành công chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo làm cho khoảng cách phát triển, chênh lệch mức sống giữa các khu vực, giữa các nhóm dân cư được thu hẹp; XHH công tác XDGN cũng được mở rộng.

+ Kinh nghiệm tổ chức thực hiện các CTMTQG-GN đã cho chúng ta nhiều bài học, nhất là năng lực tổ chức, quản lý và chỉ đạo chương trình được tăng cường; khả năng huy động nguồn lực đa dạng cho mục tiêu giảm nghèo; mở rộng sự tham gia của cả hệ thống chính trị vào công cuộc giảm nghèo...

- *Thứ tư là dự báo Việt Nam sẽ trở thành nước có nền KTTT đầy đủ chậm nhất vào năm 2018.* Thể chế KTTT định hướng XHCN đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng và giải quyết các vấn đề xã hội theo nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội; thông qua thực hiện các CSXH người nghèo có cơ hội nhiều hơn trong tiếp cận và hưởng lợi từ kết quả của tăng trưởng.

4.1.3.2. Về thách thức

- Những biến đổi to lớn về khoa học - công nghệ, đòi hỏi phải điều chỉnh CCKT, điều chỉnh chính sách theo hướng mở cửa, giảm và tiến tới dần dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan như trong các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế...(giảm thuế quan ASEAN/AFTA; giảm các hàng rào phi thuế quan CEPT; thừa

nhận các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế, các nghĩa vụ của WTO, AFTA, APEC, ASEM, ASEAN) nhằm giải quyết các vấn đề của thị trường. Việt Nam đã nỗ lực hội nhập kinh tế để khỏi bị gạt ra ngoài lề sự phát triển chung của thế giới và khu vực thì đồng thời cũng phải chấp nhận những yếu tố của hội nhập tác động.

- Cùng với việc giảm giá thành để cạnh tranh, các ngành sản xuất yêu cầu tăng chất lượng sản phẩm hàng hóa để phù hợp với nhu cầu, thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng. Mặt khác, để phát triển sản xuất, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm các ngành sẽ tích cực ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao ngày càng lớn nên sẽ khó khăn để tìm kiếm việc làm đối với những lao động có trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, tay nghề kém như LLLĐ nghèo của Tây Bắc. LLLĐ của Tây Bắc phải thực sự được tăng nhanh cả về chất lượng và số lượng mới đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH. Hiện nay sản phẩm hàng hoá do đồng bào các DTTS sản xuất ra rất khó tiêu thụ.

- Mục tiêu tăng trưởng nhanh của Việt nam là đến 2020 trở thành nước công nghiệp hiện đại theo đó các ngành sản xuất công nghiệp sẽ được phát triển mạnh. Với mục tiêu này Việt Nam sẽ tăng đầu tư cho công nghiệp, điều đó cũng có nghĩa là tỉ trọng đầu tư trong nông nghiệp cũng như XĐGN sẽ bị giảm xuống.

- Giai đoạn 2011-2020 Việt nam sẽ rút khỏi danh sách các nước nghèo, để gia nhập vào nhóm các nước đang phát triển với mức thu nhập trung bình do đó mà các khoản tài trợ của các tổ chức phi Chính phủ sẽ bị cắt giảm. Trong khi người nghèo ở Tây Bắc thời gian qua đã được hưởng lợi không nhỏ từ các khoản viện trợ cho XĐGN của các Chính phủ, các tổ chức Quốc tế như SIDA, UNDP, EC...

- Biến đổi khí hậu đang diễn ra trên toàn cầu. Tây Bắc cũng có thể sẽ phải chịu nhiều ảnh hưởng do sự biến đổi khí hậu. Thiên tai sẽ có ảnh hưởng xấu đến phát triển KT-XH cũng như XĐGN. Những năm gần đây, đã có nhiều dư chấn, động đất xảy ra ở Điện Biên và Sơn La. Mưa lũ kéo dài, lũ quét ngày một nhiều hơn và ảnh hưởng đến điều kiện sản xuất của đồng bào. Theo WB thì ở Việt Nam có tới 33% diện tích và 76% dân số dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai trong khi đó 89% GDP

lại được tạo ra ở những vùng bị ảnh hưởng của thiên tai [17]. Văn hoá truyền thống của các dân tộc có nguy cơ bị mai một, môi trường bị suy thoái.

- Để tiếp cận dần chuẩn nghèo tối thiểu của thế giới và nhận thức đa chiều hơn về nghèo đói mà chuẩn nghèo được nâng lên theo hướng đáp ứng các nhu cầu cơ bản, tối thiểu của người nghèo (như: ăn, mặc, ở, học tập, chăm sóc sức khỏe, ...) nên đối tượng của chương trình giảm nghèo giai đoạn tới sẽ tăng lên khá cao cả về hộ nghèo và hộ cận nghèo. Như đã phân tích ở chương 3, khởi đầu giai đoạn 2011-2015 Tây Bắc đã có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất là 39,16% (326.365 hộ) và số hộ cận nghèo cũng có tỉ lệ cao gần nhất nước 13,27% (80.118 hộ) (**Bảng 3.13**).

- Hộ nghèo Tây Bắc có xu hướng tập trung rõ rệt vào vùng nông thôn khó khăn, miền núi cao và chủ yếu là ở vùng đồng bào DTTS.... Đây là những địa bàn và đối tượng khó giảm nghèo nhất làm cho công cuộc giảm nghèo sẽ gặp nhiều khó khăn, chi phí giảm nghèo sẽ tăng lên và tốc độ giảm nghèo sẽ chậm dần. CSHT ở những địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa còn thiếu, khó khăn trong triển khai, suất đầu tư cao. Trong khi đó, động lực cho XDGN của các giai đoạn trước không còn tác dụng mạnh mẽ như trước nữa nên phải tìm các động lực mới theo hướng nâng cao năng lực thị trường và đa dạng hóa sinh kế cho người nghèo, gắn giảm nghèo với phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn mới, chính sách phát triển và chuyển giao công nghệ sinh học để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị sản lượng trên một hecta gieo trồng; chính sách chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, chuyên canh phục vụ cho xuất khẩu và cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến (bông, cà phê, cao su, chè, mía, gỗ, tre, lúa, ngô, sắn,...); chính sách PTKT trang trại, chính sách phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu, đưa chăn nuôi đại gia súc có hiệu quả kinh tế cao thành ngành sản xuất chính,.v.v...

- Nguy cơ tái nghèo có thể tăng do thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả, tác động của hội nhập và phát triển KTTT; cơ hội của người nghèo về việc làm ngày càng khó khăn hơn do đổi mới khoa học, công nghệ, chuyển đổi CCKT. Tốc độ

giảm nghèo đang chậm dần lại; thoát nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo và rủi ro rất lớn, khoảng cách giàu nghèo có nguy cơ ngày càng dẫn rộng hơn.

- Khoảng cách chênh lệch về thu nhập có xu hướng gia tăng. Chênh lệch về thu nhập giữa 20% nhóm giàu và 20% nhóm nghèo từ 4,3 lần năm 1993 lên 8,4 lần năm 2006 và dự báo tăng lên 9-10 lần vào năm 2015. Sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo sẽ làm cho tình trạng nghèo tương đối rất lớn (khoảng 20% dân số). Độ sâu của nghèo đói sẽ khá cao, do sự tụt hậu tương đối về thu nhập bình quân và mức sống của nhóm hộ nghèo so với nhóm giàu. Tây Bắc hiện nay vẫn là vùng khó khăn nhất, CSHT yếu kém, tỷ lệ hộ nghèo cao nhất so với cả nước. Tốc độ giảm nghèo đối với nhóm đồng bào DTTS vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tận dụng được đầy đủ các cơ hội do quá trình tăng trưởng nhanh tạo ra.

- Nhiều chương trình XDGN thực hiện trên địa bàn đã hết hiệu lực thực hiện vào năm 2010 nhưng nhu cầu thực hiện còn rất lớn (như chương trình hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt, đầu tư CSHT...); một số chính sách còn hiệu lực thực hiện nhưng có điểm không còn phù hợp với giai đoạn 2011-2015; các chính sách thực hiện thời gian qua chủ yếu theo hướng bình quân chưa có cơ chế chính sách đầu tư đặc thù cho vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

- Trong giai đoạn 2011-2015 cũng như giai đoạn tiếp theo, nhu cầu đầu tư của Tây Bắc ngày càng tăng cao, song nguồn lực đầu tư lại có nguy cơ giảm sút do tác động ảnh hưởng của những yếu tố sau:

+ Suy giảm kinh tế thế giới gây ảnh hưởng bất lợi đến tốc độ phát triển của Việt Nam, nguồn thu của NSNN nói chung và của Tây Bắc nói riêng cũng bị suy giảm hoặc tăng chậm dẫn đến nguồn lực dành cho đầu tư ngày càng khó khăn.

+ Nguy cơ lạm phát dẫn đến tăng chi phí về đầu tư, xây dựng, chi phí chi thường xuyên, sự nghiệp tăng lên, dẫn đến chi phí cho đầu tư sẽ bị ảnh hưởng.

+ Tây Bắc thường xuyên bị ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai, lũ lụt dẫn đến nhu cầu cao về khắc phục hậu quả, tiến độ thực hiện các DA sẽ chậm lại. Một số DA thủy điện tiếp tục triển khai đòi hỏi nhu cầu lớn về vốn đầu tư và di dân tái định canh định cư, thay đổi về môi trường, thay đổi CCKT...

+ Các yếu tố nội tại: địa bàn miền núi, xa các trung tâm phát triển, CSHT hạn chế, tỷ lệ nghèo cao, năng lực của cán bộ giảm nghèo hạn chế, tâm lý trông chờ, ỷ lại của một số địa phương và người dân... sẽ là lực cản của việc thu hút đầu tư.

4.2. Xu hướng xóa đói giảm nghèo và phát triển KT-XH trong thời gian tới

- XĐGN phụ thuộc rất nhiều vào mô hình tăng trưởng. Nếu như tăng trưởng không phát triển nghĩa là tăng trưởng nóng, lạm phát cao... thì hậu quả của nó sẽ tác động tiêu cực đến người nghèo đồng thời gây khó khăn cho XĐGN. Do đó, phải đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng bền vững, nâng cao chất lượng, hiệu quả, PTKT nhanh, bền vững và gắn với giảm nghèo.

- GNBV là một thách thức lớn trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu và phụ thuộc vào cách ứng xử với thiên nhiên của con người. Do đó, phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa chất lượng tăng trưởng, giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế sự tác động xấu của biến đổi khí hậu đối với con người, giảm nguy cơ rủi ro, tổn thương cho người nghèo. GNBV đòi hỏi phải đổi mới tư duy trong việc xây dựng và thực hiện CTMTQG-GN phù hợp với giai đoạn phát triển mới, khi nước ta bước vào nhóm nước có trình độ phát triển trung bình và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Điều đáng quan tâm là công cuộc XĐGN của chúng ta lâu nay mới chỉ chú trọng nâng cao mức sống mà chưa quan tâm nhiều đến vấn đề tạo cơ hội, năng lực, sinh kế cho người nghèo.

- Tốc độ tăng trưởng GDP không đều qua các thời kỳ nhưng lượng tuyệt đối GDP, GDP bình quân đầu người đều tăng, chênh lệch giàu - nghèo và hệ số GINI đều có xu hướng tăng lên. Do đó XĐGN và việc thực hiện mục tiêu XĐGN trong thời gian tới cũng sẽ khó khăn hơn trước đây (kể cả khi tốc độ TTKT ở mức cao).

- Cùng với quá trình đẩy mạnh hội nhập kinh tế, những trung tâm kinh tế, các vùng phát triển, các địa phương năng động sẽ được lợi hơn. Do đó, trong thời gian tới, chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các địa phương, giữa lao động có tay nghề và lao động không có tay nghề sẽ tăng lên.

- Xu hướng tăng cường phân cấp sẽ làm tăng thêm khoảng cách giữa vùng giàu và vùng nghèo do nguồn thu khác nhau. Khả năng huy động nguồn lực cho phát triển hạ tầng và cung cấp dịch vụ xã hội của tỉnh nghèo như Tây Bắc sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

- CCTT và xu hướng XHH làm cho chi phí cá nhân phải trả cho các dịch vụ y tế và giáo dục gia tăng gây khó khăn cho nhóm người nghèo trong tiếp cận các dịch vụ y tế và giáo dục. Hậu quả là sẽ làm tăng khoảng cách về nguồn nhân lực giữa người giàu và người nghèo, giữa vùng giàu và vùng nghèo.

- Thời gian qua sản xuất công nghiệp, dịch vụ đã phát triển khá nhanh, nhưng chưa đáp ứng đủ việc làm cho người dân, nhất là người dân ở các vùng nghèo, vùng khó khăn. Trong khi, khu vực nông nghiệp, nông thôn là nơi có đông lao động xã hội nhất thì vẫn duy trì phương thức canh tác và công nghệ lạc hậu, NSLĐ thấp, thu nhập thấp. Nghĩa là tăng trưởng tuy có cao song vẫn tạo ra ít thu nhập cho người lao động, lợi ích của tăng trưởng, phân bổ không rộng rãi và không đồng đều. Thực tế đã cho thấy tạo việc làm là điều kiện quan trọng số một trong XDGN và thực hiện CBXH. Vì vậy, những chính sách có tiềm năng lớn nhất để giải quyết việc làm là những chính sách cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp dân doanh phát triển nhằm làm giảm chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị, gia tăng thu nhập nông nghiệp – phi nông nghiệp.

- Việc phân bổ thu nhập không đều dẫn đến khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo ngày một dãn ra; một bộ phận lớn thu nhập được tạo ra và phân bổ tại các vùng tăng trưởng cao trong khi dân cư ở các vùng miền núi và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn không được hưởng lợi nhiều từ tăng trưởng, làm cho sự phân hóa giàu nghèo theo vùng cũng theo đó mà ngày một gia tăng; nhóm người giàu nhanh nhờ có đặc quyền tiếp cận các nguồn lực phát triển còn nhóm ít có điều kiện tiếp cận các nguồn lực thì lại nghèo đi tương đối.

- Rủi ro trong mở cửa, hội nhập và thiên tai gia tăng (giá nông sản giảm, rủi ro từ bão lụt...). Nhóm người gánh chịu thiệt hại nặng nhất từ những rủi ro này là

nông dân và người nghèo, trong khi chúng ta lại chưa thiết lập được cơ chế bảo hiểm rủi ro cho người sản xuất, đặc biệt là cho nông dân.

Thực tế hiện nay trong quá trình phát triển, xu hướng gia tăng khoảng cách giàu - nghèo vẫn đang tiếp tục; mức độ dễ bị tổn thương đối với nhóm người chưa thoát nghèo vẫn gia tăng và tốc độ giảm nghèo còn chậm hơn với tốc độ phát triển và trượt giá; một số nhóm xã hội phải đối mặt với các nguy cơ, chịu thiệt thòi, như:

- Việc tự do hóa thương mại đang làm mất việc làm trong những ngành hiện được bảo hộ, ảnh hưởng đến cuộc sống của những người cung ứng đầu vào cho những ngành này, bao gồm cả người lao động trong những ngành sản xuất nhỏ;

- Cơ cấu lại các DNNN dẫn đến thay đổi lớn trong các hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp. Quá trình hiện đại hóa, cơ cấu lại hay giải thể DNNN dẫn đến việc sa thải đáng kể người lao động, do tình trạng dư thừa lao động.

- Nhóm người nghèo khó có điều kiện cạnh tranh khi hòa nhập vào thị trường nên dễ bị mất việc làm, thiếu việc làm hay có việc làm nhưng thu nhập thấp và không ổn định. Tỷ lệ nghèo đói còn cao, đặc biệt là các hộ nghèo đói ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS,...

- Chiến lược phát triển công bằng đang được đẩy mạnh triển khai trong giai đoạn tới: “Phát triển khu vực tư nhân và thu hút đầu tư nước ngoài; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng minh bạch, hiệu quả và hiệu lực; cải cách chi tiêu công theo hướng vì người nghèo, vùng nghèo và phục vụ đại bộ phận người dân và phát triển con người...phát triển hệ thống các thị trường: tài chính, chứng khoán, bất động sản, thị trường lao động, khoa học, công nghệ và sở hữu trí tuệ...”[45, tr.235].

- Toàn cầu hóa và khu vực hóa là xu hướng tất yếu của quá trình phát triển. Nhiều nghiên cứu cho thấy, lợi ích toàn cầu hóa chỉ một bộ phận nhỏ người dân được hưởng, trong khi phần lớn dân cư lại chịu tác động tiêu cực do xu hướng này gây ra. Chênh lệch giàu - nghèo, thất nghiệp gia tăng, ô nhiễm môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái,..v.v...

- Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, khi sự giao thoa văn hóa và thông tin đang phát triển đến mọi nơi, mọi vùng của thế giới, sự ngăn cách, biệt

lập thông tin đã và đang được thu hẹp lại, những điều kiện phát triển, phúc lợi và văn minh nhân loại có cơ hội đến gần hơn với người dân ở các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam, thì đối với người dân Tây Bắc cũng không thể không có cơ hội tiếp cận giao thoa văn hóa và thông tin toàn cầu.

- Xu hướng của KTTT là tình trạng “sa mạc hóa trong kinh tế”. Những vùng phát triển sẽ thu hút nguồn lực từ các vùng khác. Kết quả vùng phát triển càng phát triển nhanh, vùng bị thu hút nguồn lực sẽ nghèo kiệt, chậm phát triển” [108]. Đây là xu hướng bất lợi không nhỏ cho phát triển KT-XH ở Tây Bắc.

4.3. Quan điểm, định hướng xóa đói giảm nghèo ở Tây Bắc những năm tới

4.3.1. Quan điểm xóa đói giảm nghèo và phát triển KT-XH ở Tây Bắc

Với những đặc điểm riêng của Tây Bắc, phát triển bền vững ở đây thời gian tới cần coi trọng hai mục tiêu, đó là: “*Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người*” và “*thay đổi tập tục và thói quen cá nhân*”. Bởi vì “từ cuối thế kỷ XX lý luận và thực tiễn ngày càng làm rõ vai trò của nguồn nhân lực, nguồn vốn con người” [35,Tr.10]. “Về phát triển con người, đó chính là mục tiêu cao nhất và động lực mạnh nhất của sự phát triển, là tiêu chí tổng hợp nhất và chuẩn xác nhất để đánh giá chất lượng phát triển” [35,Tr.18]. Việt Nam cũng đang nỗ lực thực hiện mục tiêu này bằng cách: hiện đại hóa nền giáo dục quốc dân, thực hiện xã hội học tập, tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân để tạo điều kiện phát triển con người một cách toàn diện. Mặt khác, văn hóa là nền tảng tinh thần lành mạnh và vững chắc của xã hội nên phát triển con người còn “liên quan chặt chẽ hữu cơ với phát triển văn hóa, nâng tầm vóc cuộc sống” [4, tr.18].

Sau khi làm rõ thực trạng phát triển KT-XH, thực trạng XDGN và vai trò của nó đối với phát triển KT-XH ở Tây Bắc trong giai đoạn vừa qua. Cùng với việc tìm hiểu bối cảnh trong nước, quốc tế, cơ hội, thách thức cũng như xu hướng của phát triển, xu hướng của công cuộc XDGN ở Tây Bắc. Quan điểm XDGN ở Tây Bắc quan trọng nhất, trọng tâm nhất là việc tác động trực tiếp vào yếu tố con người nhằm “cải thiện chất lượng cuộc sống của con người” và “thay đổi tập tục và thói quen cá nhân”. Đó cũng chính là 2 trong số 9 nguyên tắc nhằm phát triển xã hội bền

vững mà Ủy ban Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc (WCED) đã đề ra. Muốn vậy, điều quan trọng nhất phải tính đến ngay từ bây giờ là phải đặc biệt quan tâm đến giáo dục, đào tạo thế hệ tương lai. Đó chính là yếu tố quan trọng quyết định sự bền vững của giảm nghèo. Bởi vì, đói nghèo với trẻ em không chỉ là vấn đề của mỗi hộ gia đình nghèo mà còn ảnh hưởng và có hệ quả rất nặng nề cho sự phát triển của các em sau này cũng như sự phát triển của đất nước trong tương lai.

Hiện nay, KT-XH của Tây Bắc còn kém phát triển so với cả nước do nền kinh tế vẫn ở trạng thái tự cấp, tự túc, phân bố dân cư và phân công lao động chưa hợp lý, đời sống văn hóa, xã hội còn in đậm nét các phong tục, tập quán, phương thức sinh hoạt truyền thống của các DTTS. Vì vậy XDGN nhằm phát triển KT-XH phải được dựa trên cơ sở khai thác các tiềm năng, thế mạnh của Tây Bắc trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ và phân công lao động với các vùng khác của đất nước để Tây Bắc không bị cách biệt với các vùng khác trong cả nước, với thị trường bên ngoài. Nếu không, KT-XH Tây Bắc vốn đã yếu kém, lạc hậu sẽ bị tụt hậu nhanh hơn so với cả nước. Ngược lại, Tây Bắc có thể sẽ phát triển phồn thịnh, tiến kịp nhịp độ phát triển chung của đất nước nếu như XDGN và phát triển KT-XH được đặt trong một quy hoạch tổng thể, thống nhất phát triển theo hướng thay đổi phương thức sản xuất độc canh lạc hậu, kinh tế tự cấp, tự túc thành sản xuất lớn, PTKT hàng hóa, phát huy các thế mạnh trong vùng trên cơ sở sản xuất chuyên môn hóa và kinh doanh tổng hợp, áp dụng rộng rãi phương thức nông - lâm kết hợp để phát huy tối đa nội lực nhằm phát triển nhanh KT-XH để góp phần tác động trở lại cho XDGN được nhanh và bền vững.

Đối với người nghèo Tây Bắc “*Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người*” là cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần trên cơ sở hỗ trợ các điều kiện sinh kế cho người nghèo là cơ bản, các hỗ trợ mang tính tình thế, nhất thời cần được hạn chế tối đa và được rà soát tổng thể để có cách nhìn xa hơn, tương lai hơn nhằm tập trung vào đầu tư cho phát triển các CSHT, dịch vụ thiết yếu phục vụ trực tiếp sản xuất và cuộc sống của người nghèo. Nhất là người nghèo DTTS phải được tiếp cận với các dịch vụ xã hội hiện đại để họ tự nhận thức được việc cần thiết phải xóa bỏ

tư tưởng an phận, chủ động phấn đấu vươn lên trong sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng vì bản thân và vì tương lai con em của họ.

Ngoài thế mạnh về rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc... Tây Bắc còn có thế mạnh về chính trị, tinh thần của khối đại đoàn kết các dân tộc. Đây là thế mạnh mà nếu biết khai thác hợp lý nó sẽ biến thành thế mạnh về KT-XH. Những vấn đề văn hóa, xã hội, tâm lý dân tộc cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình phát triển KT-XH và XDGN ở Tây Bắc. “Từ lâu đời các quan hệ dân tộc, dòng họ đã được coi là quan hệ xã hội chính yếu chi phối mọi hành vi xã hội và tinh thần của các thành viên trong dòng họ, dân tộc” [50]. Do vậy, XDGN ở Tây Bắc cần kết hợp hợp lý giữa yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại, giữ gìn, phát huy mặt tích cực đồng thời cải tạo, điều chỉnh những hủ tục, lạc hậu trong văn hóa các dân tộc. Điều này cần có thời gian và phải bắt đầu ngay từ việc giáo dục đào tạo thế hệ trẻ, con em của đồng bào DTTS nhằm sớm đạt được mục tiêu: *thay đổi tập tục và thói quen cá nhân*”. Bởi sự thay đổi này nếu tác động đến các thế hệ trưởng thành là rất khó và kém hiệu quả. Vai trò của XDGN đối với phát triển KT-XH ở Tây Bắc sẽ được đánh giá rất cao khi công cuộc XDGN tập trung giải quyết được hai mục tiêu trên.

4.3.2. Mục tiêu và định hướng XDGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc

4.3.2.1. Về mục tiêu

Công cuộc XDGN trong giai đoạn 2010 -2020 là phải tập trung khắc phục những hạn chế trong công tác XDGN các giai đoạn vừa qua. Đó là:

- Tăng tỷ lệ thời gian lao động nông thôn lên trên 90% và giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị xuống dưới 3%. Giảm nhanh tỉ lệ hộ nghèo: Do Tây Bắc là rốn nghèo nên tối thiểu bình quân mỗi năm phải giảm được 4% (bằng tỉ lệ giảm nghèo của các huyện nghèo thuộc Chương trình 30a hiện nay) đồng thời thực hiện các biện pháp chống tái nghèo, đảm bảo tính bền vững của XDGN.

- Tập trung nguồn lực XDGN cho các xã vùng cao, vùng biên giới và đồng bào các DTTS đặc biệt khó khăn đảm bảo giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân xuống dưới 10% (theo chuẩn nghèo mới) vào năm 2020.

- Hoàn thành triệt để việc xóa nhà tạm cho các hộ nghèo vào năm 2020.

- Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ở các huyện nghèo chậm nhất là vào năm 2015; đảm bảo trợ cấp lương thực cho người dân ở xã, bản giáp biên giới để người dân ổn định cuộc sống.

- Tiếp tục xây dựng kết cấu hạ KT-XH nông thôn; gắn việc thực hiện XĐGN với CTMTQG về xây dựng nông thôn mới; quan tâm công tác quy hoạch chung và quy hoạch phát triển sản xuất.

- Tạo sự chuyển biến trong kinh tế nông thôn trên cơ sở đẩy mạnh việc xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH; phát triển sản xuất nông nghiệp; bảo vệ phát triển rừng; chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

- Đưa việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực; chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu lao động; nâng tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, bồi dưỡng chuyển giao kỹ thuật đạt bình quân từ 40% trở lên.

4.3.2.2. Về định hướng

Trên cơ sở quan điểm nâng cao hiệu quả của công tác XĐGN nhằm phát triển KT-XH trong thời gian tới, để đạt được mục tiêu tổng quát nêu trên, định hướng XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc thời gian tới cần tập trung vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho người nghèo; phát triển CSHT dịch vụ thiết yếu, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong nhóm người nghèo; tăng cường mối quan hệ đoàn kết các dân tộc để đảm bảo điều kiện ổn định an ninh, chính trị, xã hội cho phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Cụ thể:

- Thực hiện việc quy hoạch lại dân cư các vùng DTTS Tây Bắc để tập trung đầu tư phát triển KT-XH theo cụm dân cư, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, tăng tính hiệu quả của đầu tư, giảm bớt chi phí đầu tư cũng như chi phí cho XĐGN.

- Đẩy nhanh thực hiện XHH công tác XĐGN. Ngoài việc huy động nguồn đóng góp tự nguyện của các cá nhân, tập thể và các tổ chức... cho quỹ vì người nghèo, Nhà nước phải sớm có các cơ chế, chế tài để điều tiết thu nhập của các

doanh nghiệp, cộng đồng nhằm tăng thêm nguồn lực hỗ trợ người nghèo có điều kiện phát triển.

- Tập trung nỗ lực cho đầu tư giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ từ bậc mầm non, tiểu học đến việc đào tạo nghề cho lao động đã trưởng thành. Tập trung đầu tư hệ thống các trường dân tộc nội trú cấp huyện. Đồng thời, mở rộng quy mô đào tạo tại các trường dân tộc nội trú, góp phần đẩy mạnh việc đào tạo phát triển nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ phát triển KT-XH.

4.4. Những giải pháp cơ bản xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

4.4.1. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lực lao động cho phát triển KT-XH

Bao gồm các giải pháp nâng cao trình độ dân trí; phát triển giáo dục, đào tạo; nâng cao thể chất đội ngũ lao động; đào tạo tay nghề tạo việc làm, hỗ trợ sinh kế cho người nghèo. Thực tiễn cho thấy nguyên nhân nảy sinh nghèo đói không chỉ do môi trường xã hội, do điều kiện kinh tế, địa lý mà còn do hoàn cảnh và đặc điểm của từng cá nhân, từng hộ gia đình, từng dòng họ và từng tộc người, trong đó mấu chốt là vấn đề tri thức. Đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa đã nghèo khó lại kém tri thức nên họ là những người hứng chịu nhiều thiệt thòi nhất, gặp nhiều rủi ro nhất trong quá trình vận động, phát triển KT-XH. Vậy nên việc cho “con cá” chỉ là giải pháp tạm thời ngắn hạn, điều quan trọng lâu dài hơn là giúp người nghèo chiếc “cần câu” mới là cách làm có hiệu quả và “chiếc cần câu tri thức” sẽ là động lực giúp người nghèo biết tự mình vươn lên để thoát nghèo. Nếu được trang bị những kiến thức, kỹ năng nhất định cộng với một thái độ nhận thức đúng đắn thì mỗi người không chỉ có thể chủ động nắm bắt kịp thời những cơ hội tốt từ cuộc sống, xã hội và cộng đồng đem lại mà còn biết cách khai thác được chính tiềm năng nội tại của mình để vươn lên. Chất lượng cuộc sống và sự hưởng thụ hạnh phúc của con người ngày càng liên quan mật thiết với hiệu quả giáo dục mà họ được đào tạo, bồi dưỡng. Dù Nhà nước và cộng đồng có cố gắng đến mấy thì mục tiêu XDGN cũng khó đi

đến thành công nếu như người nghèo không tự mình khắc phục tâm lý mặc cảm, ý lại, thụ động để nỗ lực vươn lên thoát nghèo, nâng cao cuộc sống của chính họ.

Vì vậy phải tập trung nguồn lực với những giải pháp rất cụ thể, thiết thực phù hợp với điều kiện của đồng bào dân tộc Tây Bắc làm tốt công tác truyền thông, công tác giáo dục, đào tạo để xóa nghèo về kiến thức, nâng cao dân trí để đồng bào Tây Bắc tiếp cận được các chương trình mục tiêu XĐGN một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất, bảo đảm cho sự phát triển bền vững và ổn định xã hội. Bao gồm các giải pháp tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội về hỗ trợ trong giáo dục - đào tạo; hỗ trợ về y tế giúp cho người nghèo được bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe, KCB; hỗ trợ về nhà ở, nước sạch dùng trong sinh hoạt; trợ giúp pháp lý giúp người nghèo nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật tránh rơi vào nhóm yếu thế trong xã hội; hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ văn hóa, thông tin để từng bước nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, bảo tồn và phát triển nền văn hóa dân tộc, củng cố niềm tin vào Đảng, Nhà nước, tránh sự xuyên tạc, lôi kéo của các thế lực thù địch trong và ngoài nước. Cụ thể:

4.4.1.1. Các giải pháp về phát triển giáo dục nâng cao trình độ dân trí

Một trong những rào cản lớn hiện nay trong XĐGN ở Tây Bắc là trình độ dân trí của người nghèo. Mặc dù các giai đoạn vừa qua XĐGN đã cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận giáo dục cho người nghèo nhưng chất lượng chưa cao, tình trạng bỏ học còn nhiều do gánh nặng chi phí cho con em người nghèo trong học tập chưa được giải quyết thỏa đáng bởi nguồn lực XĐGN còn hạn chế. Giáo dục là thứ vũ khí hữu hiệu nhất trong chống giặc đói nghèo ở Tây Bắc hiện nay. Giáo dục giúp người nghèo có thể tiếp nhận đầy đủ thông tin mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội nhằm giảm thiểu những hậu quả xã hội do đói nghèo, do thiếu tri thức dẫn đến. Nền giáo dục tốt sẽ gián tiếp thúc đẩy phát triển KT-XH, thu hẹp quá trình phân tầng xã hội. Song muốn XĐGN bền vững ở Tây Bắc điều đầu tiên phải nghĩ đến là đầu tư ngay cho giáo dục, chăm sóc thế hệ tương lai đặc biệt là con em người nghèo DTTS. Đối với đồng bào DTTS tập quán, lối sống, văn hóa đã có từ lâu đời, tư duy nhận thức của lớp tráng niên trở lên thay đổi là rất khó. Để có được sự thay

đôi cơ bản trong tư duy nhận thức cũng như nâng cao trình độ dân trí, trình độ văn hóa của người nghèo DTTS phải bắt đầu bằng việc tập trung đầu tư cho thế hệ tương lai từ trẻ sơ sinh cho đến những trẻ em trong độ tuổi đến trường. Các giải pháp cụ thể phải tiến hành như sau:

- *Thực hiện khẩn trương và tích cực chính sách giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ:*

Bắt đầu từ việc triển khai các DA đầu tư trường lớp học, nhà bán trú cho học sinh và giáo viên; có chính sách khuyến khích đặc biệt giáo viên lên giảng dạy ở vùng nghèo miền núi; tuyên truyền các chủ trương chính sách giáo dục, đào tạo để các hộ nghèo, đặc biệt là các hộ nghèo DTTS hiểu được tầm quan trọng của việc giáo dục, đào tạo đối với con em họ; kiến nghị sửa đổi chính sách tuyển sinh vào các trường trung học, cao đẳng và đại học đối với học sinh DTTS và bổ sung chính sách đối với hệ giáo dục mầm non vùng DTTS và miền núi.

- *Xây dựng một chương trình “Xóa nghèo tri thức đối với người nghèo DTTS”.* Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đối với 100% trẻ em nghèo DTTS. Áp dụng giáo dục bắt buộc 9 năm miễn phí cho học sinh nghèo như ở Trung Quốc. Con em các gia đình nghèo sẽ được phát sách giáo khoa miễn phí và được phụ cấp tiền ăn, ở. Đối với các DTTS, vấn đề ngôn ngữ cũng sẽ khó khăn không nhỏ cho trẻ ngay từ khi vào tiểu học. Để khắc phục tình trạng này tại các cụm dân cư đã quy hoạch phải có trường mầm non, đảm bảo 100% trẻ được đến trường. Ở những vùng không có điều kiện tổ chức các cụm dân cư cần phải tổ chức các lớp học tiếng phổ thông, xóa mù chữ cho trẻ em và người lớn với giáo viên người dân tộc biết tiếng Kinh để mọi người đều có thể nói được tiếng phổ thông mà dạy cho con cháu họ từ khi trẻ tập nói, tạo điều kiện hòa nhập tốt hơn cho trẻ khi tới tuổi đi học. Miễn phí toàn bộ từ tiền ăn, học, sách giáo khoa... cho các học sinh nghèo và các học sinh cận nghèo người DTTS. Sẽ hiệu quả hơn rất nhiều khi mà trình độ học vấn, tư duy nhận thức của trẻ được nâng lên, các em sẽ cùng với cộng đồng tác động làm thay đổi tư duy của những người trưởng thành là ông, bà, cha, mẹ của trẻ. Hơn nữa kết hợp việc quy hoạch, phát triển các cụm dân cư sẽ tạo điều kiện cho công tác truyền thông được thuận lợi, hiệu quả hơn rất nhiều.

- *Kêu gọi các nguồn vốn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước, tranh thủ nguồn vốn vay ưu đãi của WB, ADB, của các Chính phủ và tổ chức quốc tế... để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất (trường, lớp, nhà nội trú cho học sinh và giáo viên) hiện có cho các trường; Tăng cường đầu tư cho hệ thống giáo dục cơ sở để đảm bảo 100% các xã nghèo đều có đủ phòng học bậc tiểu học và trung học cơ sở đồng thời xây dựng thêm các trường Dân tộc nội trú nhằm đáp ứng đào tạo đủ nguồn cán bộ tại chỗ và nâng cao dân trí người nghèo. Có chính sách khuyến khích XHH giáo dục, đào tạo và chính sách khuyến khích đặc biệt đối với các em học sinh nghèo học giỏi.*

- *Sửa đổi, bổ sung một số điểm trong các chính sách giáo dục đào tạo nhằm khuyến khích thỏa đáng để thu hút giáo viên về dạy tại các trường vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS. Như chính sách về Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trung tâm hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, dạy nghề ở miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 6/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Cũng như việc áp dụng các chính sách hỗ trợ học sinh nghèo đối với các trường ngoài công lập.*

- *Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 134/2006/NĐ-CP Quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng tuyển sinh căn cứ vào nhu cầu của các địa phương về chỉ tiêu, ngành nghề đào tạo và nhu cầu đào tạo cán bộ đối với một số dân tộc có tỷ lệ cán bộ thấp so với mặt bằng chung của cả nước.*

- *Nâng cao trách nhiệm của xã hội và cộng đồng đối với nền giáo dục và hỗ trợ giáo dục trẻ em nghèo: ngoài việc kêu gọi các nguồn hỗ trợ tự nguyện của các cá nhân, tập thể, tổ chức trong và ngoài nước cần gắn trách nhiệm của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế vào công cuộc “Xóa nghèo tri thức đối với người nghèo DTTS”. Nguồn kinh phí thực hiện XĐGN hỗ trợ giáo dục nên do NSNN đảm bảo 50% còn 50 % là nguồn huy động từ cộng đồng.*

4.4.1.2. Các giải pháp về nâng cao thể chất đội ngũ lao động

Thể chất của con người phụ thuộc vào ghen di truyền, vào chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, chất lượng cuộc sống, tập quán, văn hóa, tinh thần... Giải pháp nâng cao thể chất người lao động nghèo bao gồm những giải pháp về chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống về vật chất và tinh thần. Các giải pháp cụ thể phải thực hiện như sau:

- *Giải pháp chăm sóc sức khỏe cho người nghèo:* Giai đoạn vừa qua, các chương trình XĐGN đã tập trung hỗ trợ người nghèo về KCB miễn phí, cấp thẻ bảo hiểm y tế do đó sức khỏe người nghèo đã cơ bản được quan tâm chăm sóc, sức khỏe của trẻ em nghèo cũng được cải thiện đáng kể. Các chương trình phòng chống suy dinh dưỡng; phòng chống tiêu chảy, phòng chống nhiễm khuẩn hô hấp, chương trình lồng ghép chăm sóc trẻ ốm ... đồng thời được thực hiện. Hầu hết trẻ em được tiêm chủng đầy đủ sáu loại vắc xin, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm nhiều. Song nhận thức tầm quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe của nhóm dân cư nghèo, nhất là người nghèo DTTS ở Tây Bắc vẫn chưa được nâng cao, nhiều người vẫn chưa thoát khỏi hủ tục lạc hậu trong thăm khám và chữa bệnh. Đa số người nghèo DTTS ở đây chưa tự ý thức được sự cần thiết phải chăm sóc sức khỏe bản thân và con em của họ. Do đó công tác chăm sóc sức khỏe cho người nghèo nói chung và ở Tây Bắc nói riêng trong thời gian tới rất cần đến công tác truyền thông để nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe của người nghèo.

Bên cạnh đó cần triển khai một số chính sách cụ thể như: Tiếp tục thực hiện đề án xây dựng trạm y tế xã thuộc vùng khó khăn vùng DTTS, vùng dân cư mới quy hoạch để các trạm y tế không quá xa, người dân đến cấp cứu, thăm khám được kịp thời, đáp ứng đủ nhu cầu KCB, điều trị nội trú của nhân dân cũng như của người nghèo; Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về KCB cho người nghèo đồng thời xây dựng chính sách KCB cho người nghèo vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, cùng DTTS phù hợp với điều kiện của từng địa bàn; Xây dựng và thực hiện ngay một chương trình dinh dưỡng đối với trẻ em DTTS; Cần tiếp tục thực hiện đồng thời kéo dài thêm thời hạn

điều động luân chuyển cán bộ y tế các tuyến trên về công tác có thời hạn ở cơ sở. Thêm vào đó cần phải có chính sách thỏa đáng để khuyến khích các bác sĩ đến công tác tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS; Thực hiện các chương trình nâng cao chất lượng dân số đối với một số dân tộc rất ít người.

- *Giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo*: Triển khai các chương trình, DA đầu tư nhằm vào con người với mục tiêu nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo. Đó là những chính sách hỗ trợ trực tiếp về vật chất cho người nghèo như nhà ở, nước sạch, ... song song với việc nâng cao đời sống tinh thần cho người dân. Tập trung, huy động mọi nguồn vốn cho XĐGN để giảm tỷ lệ nghèo, nâng cao trình độ dân trí, nâng cao mức sống, nâng cao khả năng tiếp cận các điều kiện sản xuất, các dịch vụ, CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất, hỗ trợ sinh kế cho người nghèo ở các thôn bản mới.

Để thực hiện được giải pháp đó, XĐGN ở Tây Bắc thời gian tới tiếp tục triển khai chương trình hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt cho người nghèo trên cơ sở quy hoạch lại, tổ chức mới các cụm dân cư đa sắc tộc; đầu tư xây dựng trung tâm cụm xã, văn hóa thông tin, củng cố và nâng cao chất lượng nhà văn hóa xã, các điểm bưu điện văn hóa xã; phát triển hệ thống thông tin truyền thông, tổ chức các hoạt động văn hóa hướng tới tiếp cận nền văn minh của thời đại, khắc phục những hủ tục, đưa các thôn bản vùng cao phát triển hướng tới văn minh tiên bộ nhưng vẫn giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS.

4.4.2. Nhóm giải pháp đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất, hỗ trợ sinh kế, nâng cao thu nhập cho người nghèo

Việc đầu tư tập trung các CSHT (như: đường giao thông, điện thấp sáng, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa...) vừa đảm bảo phục vụ đầy đủ các nhu cầu thiết yếu của người dân vừa thuận lợi và tiết kiệm được chi phí đầu tư. Tây Bắc có xuất phát điểm về KT-XH thấp, CSHT thiết yếu còn thiếu và không đồng bộ, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn cao (có những thôn, bản tỷ lệ hộ nghèo trên 80%), tình trạng giảm nghèo không đồng đều và thiếu bền vững; tập quán sinh hoạt, trình độ lao động sản xuất lạc hậu chậm thích ứng với

cơ chế sản xuất hàng hoá gắn với thị trường. Để nâng cao hiệu quả XĐGN trước mắt cần phải đầu tư nâng cấp các CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất cho người nghèo đồng thời tiến hành đào tạo nghề, hướng dẫn cho người nghèo biết cách làm ăn trên quan điểm giúp người nghèo cái “cần câu” chứ không phải mang sẵn đến “con cá”. “Nhưng như thế chưa đủ, cho cần câu rồi cần phải hướng dẫn họ cách câu cá, câu được cá không chỉ đủ để ăn, mà còn có cá để bán, do đó phải hướng dẫn tiếp cho họ cách bán cá. Như vậy mới đạt được hiệu quả cuối cùng của sự tham gia của họ vào phát triển đời sống kinh tế” [107]. Các giải pháp cụ thể:

4.4.2.1. Các giải pháp gắn quy hoạch, xây dựng các CSHT với việc quy hoạch bố trí lại dân cư

Để phát triển KT-XH ở Tây Bắc phải thực hiện việc quy hoạch lại dân cư, xây dựng các bản làng đa sắc tộc có cả người Kinh cùng sinh sống vừa tăng khối đoàn kết đại dân tộc vừa để cộng đồng giúp đỡ lẫn nhau, hỗ trợ nhau trong XĐGN nhằm tập trung đầu tư CSHT thiết yếu, tránh đầu tư dàn trải.

- *Quy hoạch, bố trí lại dân cư tập trung thành các thôn bản đa sắc tộc phù hợp với đặc điểm địa hình và đặc điểm dân tộc để các dân tộc hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển tạo nên khối đại đoàn kết các dân tộc.* “Kinh nghiệm thực tế cho thấy ở những nơi các tộc người không sống tách riêng trong các buôn làng độc lập, mà sống xen kẽ, cộng cư trong các ấp, các xã, các phường... là điều kiện thuận lợi để các tộc người học tập, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và đời sống” [50]. Do đó một lần nữa khẳng định sự cần thiết phải thực hiện quy hoạch lại dân cư, trên cơ sở bảo tồn và phát triển tiếng nói, chữ viết, các tết cổ truyền, những lễ hội truyền thống, nghệ thuật truyền thống, xây dựng bảo tàng, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích nghệ thuật... Như vậy, các dân tộc cùng chung sống sẽ có điều kiện cùng tham gia, cùng tìm hiểu các phong tục, tập quán của nhau, “cùng vui chung các ngày tết, các lễ hội của nhau; cùng hưởng thụ những giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần; nam nữ kết hôn với nhau tạo nên sự hòa đồng về huyết thống” [50]. Qua đó để đồng bào DTTS thấy mình không phải bị chinh phục mà đang được tôn trọng, phát triển trong cộng đồng đa dân tộc người Việt, trở thành một bộ phận của nền văn hóa quốc

gia đậm đà bản sắc dân tộc, là tài sản chung của các tộc người cùng sinh sống. Như vậy sẽ nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào các DTTS đồng thời góp phần xây dựng được khối đại đoàn kết dân tộc theo đúng nghĩa của nó. Quy hoạch dân cư Tây Bắc phải vừa đảm bảo phù hợp với quy hoạch chuẩn của các ngành và theo tiêu chí nông thôn mới vừa phù hợp với đặc điểm của đồng bào DTTS ở Tây Bắc. Trên cơ sở gắn kết các dân tộc anh em, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau: hộ giàu giúp đỡ hộ nghèo, dân tộc sản xuất giỏi giúp đỡ dân tộc yếu hơn cùng sản xuất... tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc trong vùng. Xây dựng và nâng cao đời sống văn hoá nông thôn: phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc.

- *Quy hoạch sản xuất, xây dựng CSHT thiết yếu gắn với các điểm dân cư:*

+ Trên cơ sở các điểm dân cư đã được quy hoạch, tổ chức các khu tái định cư để thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống CSHT thiết yếu đồng bộ, đầy đủ và chất lượng để giúp người nghèo đảm bảo các điều kiện sản xuất và có cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng cuộc sống.

+ Gắn việc quy hoạch, xây dựng hệ thống CSHT với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Triển khai có hiệu quả, theo thứ tự ưu tiên các DA phát triển CSHT phục vụ sản xuất và đời sống, bao gồm: đường giao thông; trường học; trạm y tế; hệ thống thủy lợi: tưới tiêu; điện, nước sinh hoạt, trung tâm văn hóa thể thao, trung tâm thương mại, điểm văn hóa bưu điện, chợ...

+ Tập trung làm đường giao thông đến các xã, bản đã được quy hoạch lại dân cư, đặc biệt quan tâm đến việc làm đường giao thông đến xã, bản vùng khó khăn, vùng DTTS nhằm đảm bảo việc đi lại, giao thương thuận lợi, mở rộng thị trường; tập trung các nguồn vốn để hoàn chỉnh hệ thống các công trình thủy lợi thiết yếu phục vụ trực tiếp cho sản xuất.

+ Tiếp tục triển khai có hiệu quả và theo thứ tự ưu tiên các DA phát triển CSHT phục vụ sản xuất và đời sống ở các vùng dân cư mới quy hoạch.

+ Tiếp tục thực hiện chương trình 135-II theo chủ trương chung, đồng thời quan tâm bảo dưỡng chống xuống cấp đối với những công trình đã được đầu tư trước đây.

+ Tiến hành rà soát lại số nhà tạm cần xóa trên cơ sở quy hoạch lại dân cư để tiếp tục triển khai xóa nhà tạm cho các hộ nghèo.

+ Đảm bảo các thủ tục hỗ trợ, vay của ngân hàng CSXH, tổ chức nghiệm thu các nhà ở đã hoàn thành cho các hộ gia đình theo hướng nhanh chóng, thuận lợi cho nhân dân.

- *Thực hiện quy hoạch đất sản xuất*: tập trung ưu tiên chính sách thay thế giải quyết thiếu đất sản xuất cho hộ nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp tại chỗ để tạo thêm cơ hội việc làm cho người nghèo, chính sách phát triển rừng, khuyến nông, khuyến lâm, vay vốn tín dụng cho vùng khó khăn, tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện và đào tạo ngành nghề cho vùng dân tộc. Đặc biệt quan tâm đến việc hỗ trợ sinh kế (hỗ trợ đất sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm...) đối với người nghèo nhất là người nghèo DTTS ở các cụm dân cư mới, các khu tái định cư của các công trình thủy điện.

4.4.2.2. Các giải pháp hỗ trợ sinh kế, nâng cao thu nhập cho người nghèo

Đây là nhóm giải pháp nhằm hỗ trợ người nghèo “cái cần câu và dạy cách câu để câu cá” kể cả việc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền có điều kiện để thay vì quan điểm hỗ trợ trực tiếp “con cá để ăn” như trước đây. Người nghèo Tây Bắc chỉ có thể thoát nghèo bền vững khi có được việc làm ổn định tạo ra thu nhập. Vì vậy, các chương trình XĐGN thời gian tới cần hướng đến việc hỗ trợ sinh kế cho người nghèo, bao gồm: chính sách tín dụng ưu đãi giúp các hộ nghèo có sức lao động để họ có vốn phát triển sản xuất, tự tạo việc làm, đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập và tự vươn lên thoát nghèo; chính sách hỗ trợ dạy nghề miễn phí giúp cho người nghèo có cơ hội tìm được việc làm; chính sách cung cấp dịch vụ khuyến nông - lâm - ngư; miễn phí cho người nghèo làm nông nghiệp ở nông thôn được bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh ... tạo cho đồng bào các dân tộc biết cách làm ăn mới, hạn chế được nạn phá rừng làm nương rẫy, khai thác được thế mạnh của Tây Bắc từ nguồn tài nguyên rừng. Thực hiện được như vậy mới mong công cuộc XĐGN đáp ứng yêu cầu nhanh và tính bền vững cao để góp phần thúc đẩy quá trình phát triển KT-XH ở Tây Bắc theo kịp các

vùng khác trong tương lai. Vì vậy, cần áp dụng những giải pháp giúp người nghèo tự vươn lên nâng cao mức sống. Nhóm giải pháp này bao gồm các giải pháp cụ thể:

- *Trang bị cho bộ phận dân cư nghèo những kiến thức nhất định* để hiểu biết, tiếp cận với những thành tựu khoa học công nghệ nhằm thay đổi tận gốc LLSX, áp dụng khoa học công nghệ, tạo ra năng suất chất lượng cao hơn, như: đào tạo, hướng dẫn sử dụng các loại máy móc thiết bị vào sản xuất, thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật sản xuất, kỹ thuật nuôi trồng các loại cây giống mới, các loại cây, con đặc sản có năng suất cao nhằm XĐGN nhanh.

- *Có chính sách hỗ trợ để phát triển sản xuất*, như: hỗ trợ đất sản xuất, hỗ trợ nước sinh hoạt, khuyến nông, khuyến lâm phù hợp với đặc điểm của Tây Bắc: các chính sách đặc thù đối với vùng dân tộc và miền núi nhất là các vùng núi có độ dốc lớn, thường xuyên bị thiên tai lũ quét; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm sau đào tạo nghề; chính sách hỗ trợ phát triển đặc biệt đối với một số dân tộc đặc biệt khó khăn; chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo DTTS.

- *Thực hiện các phương án bảo vệ tài nguyên rừng để đạt độ che phủ rừng ngày càng cao nhằm thu hẹp diện tích đất trống, đồi núi trọc*. Tài nguyên rừng ngày càng có vai trò lớn trong công cuộc XĐGN ở nước ta. Các kết quả nghiên cứu về lâm nghiệp ở Việt Nam đã cho rằng: mối quan hệ giữa giảm nghèo và nghề rừng là mối quan hệ nhân quả quan trọng giữa sự biến đổi sinh kế nông thôn và những thay đổi mạnh mẽ về độ che phủ rừng. Đối với Tây Bắc, đời sống của người dân phụ thuộc khá nhiều vào nguồn hàng hoá và dịch vụ môi trường từ rừng tự nhiên. Ngay cả khi người dân bị mất rừng thì họ cũng vẫn có những lợi ích lớn thông qua việc chuyển đổi đất rừng thành đất nông nghiệp. Song từ trước đến nay việc chuyển đổi đất rừng sang sản xuất nông nghiệp chưa được coi là chính yếu trong công cuộc XĐGN dựa vào rừng. Trong khi, xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ đạt giá trị khá cao và rất có tương lai, thì người dân nghèo giữ rừng lại được hưởng lợi rất ít do việc khai thác nhỏ lẻ là chủ yếu. Vì vậy, phải khai thác và sản xuất sản phẩm từ gỗ đáp ứng được mục tiêu giảm nghèo.

Với những điều kiện tự nhiên, địa hình rừng núi phức tạp ở Tây Bắc phải có những bước chuyển tiếp nhanh chóng từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế rừng trồng. Hiện nay, rất nhiều người nghèo Tây Bắc đang sống gắn với rừng. Vì vậy để thực hiện được công cuộc XDGN cần phải quan tâm thích đáng đến tài nguyên rừng. Muốn XDGN ở nông thôn Tây Bắc với quy mô lớn phải có kế hoạch trồng rừng ở quy mô tương đương.

- *Thực hiện các biện pháp phát triển rừng, nghề rừng, nông - lâm kết hợp và các hoạt động kinh tế khác để thực hiện định canh định cư, ngăn chặn nạn đốt rừng, phá rừng. Từng bước xây dựng và đẩy nhanh phát triển KT-XH ở các vùng có rừng. Tiếp tục thực hiện chính sách khoán, khoanh nuôi, tái sinh, bảo vệ rừng, hỗ trợ khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang... thực hiện các mô hình khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ giống nông nghiệp, vật tư, phân bón để chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi; tổ chức xúc tiến thương mại, quảng bá rộng lớn các sản phẩm hàng hóa của bà con làm ra...*

- *Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT nông nghiệp, nông thôn “theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng, chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn”. Trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cần thiết bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống, quy hoạch nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất lương thực để từng bước chuyển một phần diện tích trồng lúa có hiệu quả thấp sang kinh doanh ngành nghề khác. Trên cơ sở nhu cầu thị trường, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, rau, thức ăn gia súc... để tạo ra hàng hóa lớn, có sức cạnh tranh cao. Trong chăn nuôi, cần tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả, kết hợp ngay từ đầu giữa yêu cầu của thị trường với xác định cơ cấu, phương thức chăn nuôi, chế biến để thúc đẩy tăng tỉ trọng chăn nuôi nông nghiệp.*

- *Cho các hộ nghèo vay vốn để trồng rừng và sản xuất, chế biến nông, lâm sản theo nhu cầu. Tăng cường hỗ trợ cho vay vốn sản xuất đối với người nghèo, đặc biệt là người nghèo DTTS nhưng phải gắn liền với điều kiện sản xuất, chăn nuôi*

của từng hộ gia đình mà thực hiện tư vấn, hướng dẫn người nghèo sử dụng vốn vay đúng mục đích, phát huy hiệu quả cao nhất. Tránh tình trạng có hộ vay vốn về gói kỹ cất lên gác bếp đến thời hạn trả nợ lại đem đi trả như đã từng xảy ra.

- *Sửa đổi, điều chỉnh bổ sung chính sách bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.* Quy hoạch các vùng rừng nguyên liệu gắn liền với các cơ sở chế biến lâm sản tại chỗ, nâng cao chất lượng và giá trị chế biến tinh, giảm dần tỷ lệ sơ chế thủ công nhằm tận thu sản phẩm từ rừng đồng thời tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người nghèo trong vùng.

- *Tập trung xây dựng các mô hình hỗ trợ sản xuất:* nhằm tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận nhiều hơn với các kiến thức và kinh nghiệm sản xuất để từ đó có cơ sở lựa chọn phát triển sản xuất phù hợp với năng lực của mình và phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- *Khuyến khích thực hiện các hình thức liên doanh, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:* thu hút doanh nghiệp đến hoạt động, sản xuất kinh doanh trên địa bàn nhằm tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho người dân.

- *Thực hiện hỗ trợ người nghèo biết cách tự thoát nghèo và tránh tái nghèo khi gặp rủi ro,* như: hỗ trợ vật chất trực tiếp cho người nghèo trong những rủi ro đột xuất do thiên tai, dịch bệnh..., hỗ trợ một phần giúp người nghèo tham gia vào các hoạt động kinh tế: giống cây trồng, giống con nuôi, vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu... Song song với những hỗ trợ về vật chất trực tiếp là đào tạo nghề, tạo việc làm cho người nghèo trên cơ sở hướng dẫn người nghèo sản xuất, kinh doanh PTKT tùy theo điều kiện cụ thể của từng hộ gia đình.

- *Tạo điều kiện, môi trường cho đồng bào tự vươn lên thoát nghèo,* như: đầu tư phát triển CSHT giao thông, thủy lợi, điện và những cơ sở vật chất khác để đảm bảo cho sản xuất và đời sống; hỗ trợ vốn, kỹ thuật, đất canh tác, phát triển trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp... đồng thời có các chính sách hỗ trợ kịp thời người nghèo tham gia công tác chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng khắc phục những khó khăn trước mắt như cứu đói, trợ giá, trợ cước..., song cơ bản nhất vẫn là tạo cho đồng bào tiến tới một trình độ canh tác mới, một phương thức

sản xuất mới, cùng với cả nước đẩy mạnh CNH, HĐH. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội để đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng DTTS; thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng thu nhập; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào DTTS một cách bền vững, giảm khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các dân tộc trong vùng; thực hiện xây dựng nông thôn mới tại các địa phương nghèo để mọi người dân thực sự được thụ hưởng thành quả của sự nghiệp CNH, HĐH.

- *Xây dựng các chính sách hỗ trợ sinh kế linh hoạt đối với người nghèo theo nhóm nghèo kinh niên và nhóm nghèo tạm thời.* Đa dạng hóa các phương thức hỗ trợ cho người nghèo, như: hỗ trợ cho không, cho vay, hỗ trợ có điều kiện... Đặc biệt các chính sách XĐGN thời gian tới cần hạn chế cơ chế bao cấp, cho không (chỉ áp dụng trong trường hợp cần thiết) để hướng đến khai thác mọi tiềm năng từ nội lực, từ sự tham gia của xã hội và cộng đồng.

- *Củng cố và xây dựng các trung tâm dạy nghề, phát triển sản xuất phi nông nghiệp, phát triển các nghề truyền thống:* để khuyến khích và phát huy tính sáng tạo trong lao động truyền thống của mỗi DTTS trong sản xuất, Nhà nước và các DNNN phải đảm nhận hỗ trợ quảng bá giới thiệu sản phẩm truyền thống của bà con đến các thị trường trong và ngoài nước như ở Thái Lan nhằm tạo thêm việc làm, tăng quỹ thời gian lao động, tận dụng thời gian nông nhàn của người dân đồng thời góp phần tăng thêm thu nhập cho người dân nói chung và người nghèo nói riêng.

- *Nâng cao số lượng và chất lượng, hiệu quả dạy nghề:* Quy hoạch lại hệ thống các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề cho vùng miền núi, DTTS gắn với nhu cầu lao động trên địa bàn và khả năng tạo được việc làm sau đào tạo. Có sự phối hợp giữa chính sách đào tạo nghề cho người nghèo với chính sách phát triển nguồn nhân lực và các chiến lược phát triển KT-XH một cách hợp lý. Tập trung đào tạo ngành nghề mà địa phương đang có nhu cầu đảm bảo sau khi được đào tạo, người lao động có việc làm ngay, tránh việc đào tạo dàn trải, lãng phí, ưu tiên các loại hình đào tạo ngắn hạn. Mở rộng quy mô đào tạo theo hướng đồng bộ cả về cơ cấu

ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu việc làm. Thực hiện đào tạo liên thông giữa cơ sở đào tạo nghề với các ngành kinh tế và các doanh nghiệp.

- *Phát triển hướng nghiệp, dạy nghề trong điều kiện hội nhập quốc tế và khu vực theo hướng thúc đẩy xuất khẩu lao động.* Bằng cách:

+ Thúc đẩy mạnh công tác đào tạo ngoại ngữ, đào tạo định hướng cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Đặc biệt ưu tiên các đơn hàng lao động sản xuất nông - lâm nghiệp, xây dựng, thủy điện... của các nước, để con em người nghèo đi xuất khẩu lao động vừa có việc làm, có thu nhập cho gia đình nhưng vừa có cơ hội mở mang tầm nhìn, hòa nhập nền công nghiệp hiện đại, tiếp thu những kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Sau khi hết thời hạn lao động về địa phương lao động có thể kiếm hoặc tự tạo được việc làm, phát huy tay nghề, phổ biến kiến thức, ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất nông - lâm nghiệp, xây dựng, thủy điện... tại địa phương.

+ Thực hiện chính sách cho vay toàn bộ đối với kinh phí đào tạo, kinh phí xuất cảnh... của lao động nghèo, cận nghèo.

+ Tạo mọi điều kiện để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn tiếp nhận những lao động đã đi xuất khẩu hết thời hạn về lại địa phương tiếp tục có việc làm ổn định và có thêm thu nhập đồng thời để họ có cơ hội cống hiến kinh nghiệm học hỏi được từ nước bạn. Mặt khác, để tránh tình trạng sau khi lao động hết hạn từ nước ngoài về lại địa phương do hụt hẫng, chán nản trong lúc không có việc làm mà sử dụng số vốn tích lũy được từ quá trình lao động ở nước ngoài một cách phung phí hoặc ném vào các tệ nạn. Giúp người lao động tiếp tục có việc làm sau khi về nước để họ có thể sử dụng số vốn tích lũy đó để PTKT gia đình, XĐGN góp phần vào phát triển KT-XH của địa phương.

- *Nghiên cứu ban hành chính sách ưu tiên khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển KT-XH khu vực dân tộc và miền núi* nhằm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất vùng miền núi, vùng DTTS. Triển khai các chương trình nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học và sinh học hiện đại đối với các giống cây lâm nghiệp, cây trồng, vật nuôi đặc sản khác có năng suất, chất lượng cao.

- *Nghiên cứu xây dựng các chính sách phát triển KT-XH và XDGN gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân*: nhằm tránh phân tán, bố trí nhiều chương trình trùng lặp như hiện nay. Sửa đổi chính sách, chế độ đối với đội ngũ cán bộ xã, nhằm từng bước nâng cao trình độ của cán bộ cấp cơ sở, đảm bảo tính ổn định của đội ngũ cán bộ để thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp; trong đó chú ý đến đội ngũ cán bộ thú y, bảo vệ thực vật, quản lý đất đai.

- *Bố trí đầy đủ cán bộ khuyến nông cơ sở* để giúp người dân áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và lựa chọn được giống cây, con và mô hình sản xuất thích hợp. Từng bước hướng dẫn người nghèo sản xuất được hàng hoá tập trung và tiếp cận thị trường để có được những sản phẩm có giá trị cao trên thị trường.

- *Rà soát, xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp và nông thôn* để họ có điều kiện tiếp cận với các phương pháp, phương thức sản xuất mới mà chủ động tạo việc làm cho chính mình. Gắn đào tạo nghề với thu hút doanh nghiệp đầu tư các chương trình, DA khuyến nông trên địa bàn.

4.4.3. Nhóm giải pháp huy động nguồn lực vốn cho XDGN

Trong bối cảnh và xu hướng phát triển KT-XH, XDGN giai đoạn tới, các nguồn lực dành cho công tác XDGN sẽ có nhiều khó khăn hơn. Nếu công tác XDGN chỉ trông chờ vào nguồn vốn từ NSNN như các giai đoạn vừa qua thì không thể đạt được hiệu quả XDGN như mong đợi. Điều đó cũng có nghĩa là vai trò của XDGN đối với phát triển KT-XH sẽ bị mờ nhạt. Trong các nguyên nhân hạn chế của công tác XDGN những giai đoạn vừa qua, nguyên nhân thiếu vốn là rất phổ biến. Câu nói “lực bất tòng tâm” đã được nhiều cấp chính quyền và người dân nhắc đến trong suốt thời kỳ thực hiện các chính sách XDGN vừa qua. Nguồn lực vốn dành cho XDGN hạn chế nên ở Tây Bắc càng khó khăn hơn. Bởi vì Tây Bắc thu NSNN rất thấp, mọi chi tiêu phụ thuộc vào nguồn vốn cấp của ngân sách Trung ương do đó mà nguồn vốn cho XDGN ở Tây Bắc cũng phụ thuộc hoàn toàn vào Trung ương. Nguồn vốn XDGN của quốc gia khó khăn sẽ là ảnh hưởng rất lớn đến XDGN ở Tây Bắc. Do đó giải pháp để huy động nguồn lực vốn cho công tác XDGN giai đoạn tới là vô cùng quan trọng. Một trong những giải pháp tiết kiệm

nguồn vốn đầu tư phát triển KT-XH cũng như nguồn vốn cho XDGN nhất là phải kể đến giải pháp quy hoạch lại dân cư các vùng khó khăn, vùng sâu, thôn bản nghèo ở Tây Bắc. Do dân cư sống rải rác thưa thớt ở những triền núi cao, không có đường giao thông đi lại khó khăn. Việc đầu tư giao thông, thủy lợi, điện nước sinh hoạt, trường lớp, trạm y tế... cũng như các công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu phục vụ sản xuất cho bà con đều bị dàn trải, phân tán, tốn kém và khó phát huy hiệu quả. Đó là chưa kể những khó khăn và chi phí tốn kém cho công tác truyền thông của hoạt động XDGN. Do đó để việc đầu tư vừa tiết kiệm vừa phát huy tối đa hiệu quả đồng vốn, phải thực hiện ngay việc quy hoạch lại dân cư trước khi thực hiện phân bổ vốn cho các chương trình mục tiêu XDGN. Các giải pháp huy động vốn bao gồm:

4.4.3.1. Các giải pháp thực hiện XHH và quy định trách nhiệm cộng đồng trong công tác XDGN

Để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cùng gánh vác trách nhiệm với NSNN thì cần phải đẩy mạnh XHH trong công tác XDGN. Coi đây là trách nhiệm của xã hội, của cả cộng đồng vì sự phát triển KT-XH của quốc gia. Ngoài việc huy động các nguồn vốn đóng góp tự nguyện của các cá nhân, tập thể, tổ chức, doanh nghiệp... Nhà nước cần có những quy định cụ thể về trách nhiệm đối với cộng đồng của các doanh nghiệp, các đơn vị, tổ chức, cá nhân... trong toàn xã hội bằng cách hình thành một “Quỹ vì người nghèo” để tạo nguồn vốn cho XDGN. Cụ thể:

- *Đối với các tổ chức kinh doanh, các cá nhân kinh doanh và các doanh nghiệp:* Nhà nước phải ban hành các văn bản, chế tài ràng buộc trách nhiệm bằng cách quy định các doanh nghiệp phải thực hiện trích một tỉ lệ nhất định cho Quỹ vì người nghèo từ chênh lệch thu chi, trước khi các doanh nghiệp phân phối lợi nhuận vào các quỹ của doanh nghiệp.

- *Đối với các Ngân hàng Thương mại:* do các ngân hàng thương mại đều thực hiện chức năng kinh doanh như các doanh nghiệp nên các ngân hàng này đều phải có nghĩa vụ trích một phần lợi nhuận của mình đóng góp cho “Quỹ vì người nghèo” trước khi chia lợi nhuận vào các quỹ của mình. Mặt khác, Nhà nước cần sớm có quy định đối với các Ngân hàng Thương mại về nghĩa vụ cho vay của các

ngân hàng này đối với người nghèo. Ngân hàng thương mại phải có trách nhiệm cùng với Ngân hàng CSXH thẩm định những DA vay vốn của người nghèo, người cận nghèo để cấp vốn cho họ làm ăn theo mức lãi suất ưu đãi và mức lãi suất thấp nhất mới có thể đảm bảo được nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất của các hộ gia đình. Thực hiện được giải pháp này sẽ góp phần hỗ trợ người nghèo vươn lên thoát nghèo, người cận nghèo không bị rơi xuống dưới ngưỡng nghèo. Đồng thời giảm bớt gánh nặng cho Ngân hàng CSXH hay chính là giảm bớt gánh nặng cho NSNN trong việc bố trí vốn cho các Chương trình XĐGN.

- *Đối với các trường học:* để tăng thêm nguồn vốn cho XĐGN cần quy định bắt buộc thực hiện huy động đối với các trường học, nhất là các trường ở những vùng đô thị, vùng phát triển. Quy định các bậc phụ huynh, thầy cô giáo và các em học sinh thực hiện quyên góp hàng quý cho Quỹ hỗ trợ học sinh nghèo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến học sinh và gia đình để mọi người đều có thể hiểu rõ hoàn cảnh khó khăn của các em học sinh nghèo và hiểu được sự đóng góp tự nguyện này cũng là nghĩa vụ xã hội của gia đình mình đối với trẻ em nghèo. Mặt khác cũng là để trẻ em con em các gia đình khá giả và cả trẻ em con em các gia đình nghèo có thể hiểu được giá trị của những thứ mà trẻ đang được hưởng thụ và ý nghĩa của sự tương trợ truyền thống của dân tộc ta “lá lành đùm lá rách” tránh xu hướng phát triển ý thức vô cảm với cộng đồng. Để trong tương lai đất nước chúng ta có thể có được một thế hệ trẻ phát triển toàn diện hơn, hoàn hảo hơn về nhân cách và trách nhiệm với cộng đồng.

- *Kêu gọi viện trợ của các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các cá nhân, cộng đồng người Việt ở nước ngoài* hỗ trợ vốn cho vay, cho không đối với người nghèo nhằm tăng thêm nguồn lực vốn cho XĐGN nói chung và Tây Bắc nói riêng.

4.4.3.2. Các giải pháp huy động nguồn vốn từ nội lực

Ngoài việc huy động các nguồn vốn từ bên ngoài, việc khai thác và phát huy tối đa nguồn vốn nội lực cũng là giải pháp quan trọng. Thực hiện giải pháp này bằng cách:

- *Tuyên truyền vận động các hộ dân cư trong thôn, bản và trên địa bàn góp vốn xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh như mô hình cộng đồng giúp đỡ lẫn nhau ở Ấn Độ. Người có vốn góp vốn, người nghèo góp sức lao động.*

- *Huy động vốn nhàn rỗi từ các hộ gia đình: đặc biệt là các gia đình có con em đi xuất khẩu lao động có vốn tích lũy gửi về, không gửi tiết kiệm ở ngân hàng mà tự tổ chức các mô hình sản xuất hoặc góp vốn với mọi người xây dựng các mô hình sản xuất có năng suất, hiệu quả để phát huy tối đa hiệu quả của đồng vốn, góp phần đẩy lùi nhanh nghèo đói và thúc đẩy phát triển KT-XH ở địa phương.*

- *Thực hiện lồng ghép các chương trình XĐGN trong các chương trình phát triển KT-XH khác nhằm tăng thêm nguồn lực vốn cho XĐGN từ các nguồn vốn khác. Giải pháp này rất cần phải có sự rà soát để phù hợp với Chương trình tổng thể về XĐGN, không để xảy ra tình trạng chồng chéo với chương trình XĐGN.*

- *Giải pháp huy động nguồn vốn phải đi kèm với việc phân bổ nguồn vốn. Chính quyền địa phương các cấp ở Tây Bắc cần phối hợp chặt chẽ để xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về việc phân bổ vốn XĐGN cho các địa phương trên cơ sở ưu tiên những địa bàn khó khăn nhất, những hộ gia đình cần trợ giúp vốn nhất, những nhóm người có nguy cơ tái nghèo hoặc dễ bị rớt xuống ngưỡng nghèo nhất. Bên cạnh đó là việc ưu tiên vốn cho các công trình phục vụ sản xuất thiết yếu nhất ở những địa bàn khó khăn nhất đồng thời cũng tiềm năng nhất.*

4.4.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạch định và xây dựng các chính sách giảm nghèo

Hạn chế lớn nhất trong việc hoạch định và xây dựng chính sách hiện nay là chưa chú trọng tiến hành rà soát, khảo sát tổng thể trước khi xây dựng chính sách để có một bức tranh toàn cảnh về những vấn đề cần thiết phải ban hành chính sách. Đồng thời xây dựng chính sách hiện nay cũng chưa tính đến tác động của chính sách mà quá chú trọng vào mục tiêu cần đạt được.

- *Tập trung ưu tiên cho các chính sách tác động mạnh nhất đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người nghèo. Qua kết quả điều tra, khảo sát sự tác động của các chính sách XĐGN đến các hộ gia đình ở 4 tỉnh Tây Bắc của tác giả đã cho*

thấy chỉ có một nửa chính sách (12/24 chính sách) hỗ trợ, XĐGN hiện đang áp dụng là tác động mạnh đến hoạt động sản xuất và đời sống của các hộ gia đình (**Bảng 3.16**). Do vậy, trong giai đoạn tiếp theo, XĐGN trong điều kiện nguồn vốn còn rất hạn hẹp nên trước mắt cần tập trung ưu tiên cho những chính sách có tác động mạnh nhất đến sản xuất và đời sống của người nghèo như: chính sách hỗ trợ tín dụng; chính sách đầu tư xây dựng giao thông, cầu, đường; đầu tư xây dựng trường học, trạm y tế; chính sách cấp thẻ BHYT; chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở; chính sách KHH gia đình; chính sách giáo dục, xóa mù chữ; chính sách đào tạo nghề; chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ thiết yếu; chính sách trợ giúp về pháp lý, chính sách văn hóa truyền thông và chính sách cho cán bộ các xã, bản.

- *Xây dựng một số chính sách đặc thù*: trong giai đoạn tới việc XĐGN ở Tây Bắc phải thực hiện rà soát lại những nét đặc thù để kiến nghị với Chính phủ xây dựng một số chính sách XĐGN riêng cho Tây Bắc. Các chính sách hỗ trợ người nghèo vùng DTTS cần ưu tiên cho việc hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ cho người dân cách thức phát triển sản xuất, ổn định và nâng cao đời sống. Chuyển dần từ việc hỗ trợ trực tiếp thành việc hỗ trợ sinh kế là chủ yếu. Gắn trách nhiệm của người được thụ hưởng vào hiệu quả của các chương trình hỗ trợ. Việc xây dựng các chính sách, các chương trình mới cần quan tâm hơn đến vấn đề phối kết hợp ngay từ khâu thiết kế chính sách, chương trình để tạo cơ sở phối kết hợp, lồng ghép trong tổ chức thực hiện, nhưng không làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cũng như khả năng gọi vốn đầu tư nước ngoài của mỗi chương trình.

+ Trên cơ sở quy hoạch lại dân cư và đặc điểm tự nhiên, đặc điểm nghèo đói ở Tây Bở đối với các tỉnh Tây Bắc... Đi kèm với việc quy hoạch lại dân cư là việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách XĐGN và phát triển KT-XH ở các cụm dân cư mới, đặc biệt là các chính sách XĐGN đối với nhóm đồng bào DTTS. Tập trung thực hiện tốt chính sách hỗ trợ di dân, định canh, định cư cho đồng bào DTTS; thực hiện các giải pháp di dân ra khỏi các địa bàn dễ bị lũ quét, sạt lở đất.

+ Để người nghèo, nhất là người nghèo các DTTS tham gia có hiệu quả vào đời sống KT-XH, trước mắt phải xây dựng chính sách rất cụ thể, phù hợp với đặc

thù của từng thôn, bản, từng đối tượng, đặc biệt quan tâm đến người nghèo là người DTTS. Việc hoạch định chính sách đối với nhóm người nghèo các DTTS cần tập trung vào việc nâng cao trình độ nhận thức về chính sách, pháp luật; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận thông tin thuận lợi, dễ dàng nhất bằng các chương trình truyền thông phù hợp ngôn ngữ mỗi DTTS.

- *Khắc phục những bất cập, chồng chéo trong thiết kế chương trình XĐGN và phát triển KT-XH.* Điểm bất cập của chương trình giảm nghèo trong thời gian qua là sự chồng chéo trong thiết kế các chính sách và chương trình giảm nghèo. Mỗi bộ, ngành quản lý nhiều chương trình, DA hoặc các hợp phần khác nhau. Trong khi, mối liên hệ giữa các hợp phần lại thiếu chặt chẽ nên chưa có được kết quả tổng lực từ các hợp phần riêng lẻ. Do đó khi thiết kế các chính sách, chương trình XĐGN không thể tách rời riêng rẽ, độc lập mà phải gắn với các chương trình phát triển KT-XH, chương trình xây dựng nông thôn mới, đầu tư CSHT, trồng rừng, dạy nghề, tạo việc làm cho nông dân...

- *Lồng ghép các chương trình, dự án từ khâu thiết kế:* Thiết kế chương trình XĐGN ở Tây Bắc cần đặc biệt quan tâm việc lồng ghép nguồn lực đầu tư của các chương trình, DA có cùng mục tiêu trên cùng địa bàn nhằm hạn chế đầu tư dàn trải, chồng chéo. Đồng thời phải có sự phối hợp tổ chức theo cấp, ngành và đưa ra được một khung giám sát chặt chẽ về kết quả thực hiện chương trình.

4.4.5. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức, phối hợp tổ chức thực hiện chính sách của các cấp, các ngành và người dân

Người nghèo ở Tây Bắc tập trung chủ yếu ở nhóm đồng bào các DTTS, đây là nhóm dân cư nghèo rất khó thực hiện giảm nghèo đồng thời tính bền vững của giảm nghèo đối với nhóm dân cư này là rất mong manh. Do sống phân tán trên một địa bàn rộng, đi lại khó khăn, tư duy lạc hậu khó thay đổi, người nghèo DTTS ở Tây Bắc phần lớn an phận, không có ý thức vươn lên thoát nghèo.

Hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện các chính sách XĐGN là giải pháp giúp nâng cao chất lượng các giải pháp khác làm cho hoạt động XĐGN diễn ra nhanh hơn, khẩn trương hơn và đảm bảo cả về mặt chất lẫn mặt lượng. Do có nhiều

cấp, nhiều ngành, nhiều thành phần tham gia vào quá trình triển khai thực hiện chính sách nên cần phải có sự phối hợp nhịp nhàng, ăn ý. Song, khâu yếu nhất trong thực hiện chính sách hiện nay là sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, người dân là rất hạn chế. Để tổ chức thực hiện các chính sách đạt hiệu quả cao nhất, phải nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân trong việc tổ chức thực hiện các chính sách. Do vậy phải tập trung vào những vấn đề sau:

4.4.5.1. Các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý và thực hiện XĐGN

- *Xây dựng cơ chế cho các địa phương chủ động thực hiện việc lồng ghép các chương trình, DA trên địa bàn để tạo ra những chuyển biến đột phá trong phát triển sản xuất. Phối hợp lồng ghép các chương trình hỗ trợ người nghèo trong chương trình phát triển KT-XH của địa phương để hỗ trợ tốt nhất khả năng tự vươn lên thoát nghèo, làm giàu của các hộ dân trong mỗi cụm dân cư.*

- *Huy động sự tham gia của người dân vào hoạt động XĐGN bằng cách: Nhà nước đầu tư, hỗ trợ xây dựng, còn người dân tham gia đóng góp bằng lao động và các vật liệu sẵn có tại địa phương. Các chương trình, DA thực hiện ở thôn, bản của đồng bào DTTS phải thu hút được sự tham gia trực tiếp của những người có uy tín trong cộng đồng các DTTS. Từ đó cuốn hút sự tham gia đông đảo của người dân, đặc biệt là người nghèo vào các hoạt động XĐGN trên địa bàn.*

- *Thực hiện phân cấp quản lý linh hoạt phù hợp với trình độ và khả năng của mỗi cấp, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan. Trong đó người nghèo vừa là người hưởng lợi từ các chính sách đồng thời là một trong số các bên tham gia thực hiện chính sách. Thực hiện phân cấp linh hoạt cho cấp huyện, cấp xã tùy theo trình độ và năng lực quản lý của mỗi đại phương trong việc quyết định và thực hiện đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn phù hợp với năng lực quản lý, kết hợp với việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cộng đồng và các cấp nhằm phát huy dân chủ thực sự ở cơ sở, đảm bảo việc dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.*

- *Xây dựng các chính sách hỗ trợ nhóm hộ cận nghèo, nhóm hộ mới thoát nghèo để họ cũng được tiếp tục hưởng chính sách trợ giúp về tín dụng, về khuyến nông - lâm, học nghề trong một thời gian nhất định để có đủ tiềm lực và vững vàng*

hơn khi tự vươn lên thoát nghèo, bỏ xa ngưỡng nghèo, tránh tình trạng bị rơi xuống dưới ngưỡng nghèo hoặc tái nghèo khi gặp phải rủi ro (thiên tai, đau ốm, tai nạn...

4.4.5.2. Các giải pháp huy động sự tham gia tích cực của người dân và các cấp vào XĐGN

- *Đẩy mạnh công tác truyền thông giảm nghèo để mọi người cùng hiểu rõ việc thực hiện công tác XĐGN là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và người dân.* Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn cho cán bộ cấp xã và người dân hiểu rõ để tham gia và đề xuất những hỗ trợ cần thiết, phù hợp với khả năng và nhu cầu của mình. Các cấp chính quyền cần chỉ đạo các xã đảm bảo vai trò chủ động và sự tham gia tự giác của những người được hưởng lợi, từ việc xác định nhu cầu cần hỗ trợ, công tác xây dựng và triển khai kế hoạch cũng như việc giám sát triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách và xây dựng các công trình xây dựng cơ bản. Từ đó mà xác định nhiệm vụ của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và hộ nghèo, người nghèo trong việc triển khai thực hiện các chính sách. Các cấp ủy Đảng, chính quyền thôn bản, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Mặt trận tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội chữ thập đỏ... theo lĩnh vực hoạt động của mình tổ chức tuyên truyền giáo dục nâng cao kiến thức cho người dân, cho các hội viên của mình đồng thời phối hợp để hướng dẫn người dân trao đổi kinh nghiệm làm ăn, PTKT gia đình, đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện KHH gia đình, giáo dục trẻ em. Đặc biệt là ở các thôn, bản, trường học, Đoàn Thanh niên phải thường xuyên tuyên truyền mạnh mẽ, tổ chức các phong trào thi đua sáng tạo tìm cách làm ăn, giúp đỡ gia đình vươn lên thoát nghèo.

- *Tăng cường thực hiện Chính sách trợ giúp pháp lý giúp người nghèo vùng DTTS Tây Bắc nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật để tránh bị rơi vào nhóm yếu thế trong xã hội.* Người nghèo ở Tây Bắc phải được thường xuyên trợ giúp pháp lý để nắm được và hiểu biết rõ pháp luật của nhà nước trong làm ăn và sinh hoạt để người nghèo Tây Bắc đoàn kết, cùng nhau chung sức xây dựng bản làng văn hóa đa sắc tộc, xây dựng nông thôn mới tại các khu quy hoạch dân cư. Trợ giúp pháp lý cũng là để giúp người nghèo Tây Bắc nâng cao tinh thần giúp

đỡ lẫn nhau nhanh chóng vươn lên thoát nghèo và cùng nhau thụ hưởng thành quả của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

- *Nâng cao năng lực, trách nhiệm năng lực đội ngũ cán bộ XĐGN các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở, cán bộ thôn bản; Tăng cường tập huấn và thực hiện chế độ đãi ngộ cho cán bộ chuyên trách giảm nghèo các cấp từ tỉnh đến xã; lựa chọn bố trí cán bộ phù hợp chuyên môn để triển khai các chính sách, chương trình, dự án XĐGN. Đặc biệt quan tâm đến Chính sách hỗ trợ người nghèo Tây Bắc tiếp cận các dịch vụ văn hóa, thông tin để người nghèo, nhất là người nghèo DTTS củng cố thêm niềm tin vào Đảng, Nhà nước, tránh sự lôi kéo của các phần tử xấu, các thế lực thù địch, từng bước nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.*

4.4.5.3. Các giải pháp kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách

- *Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, bất cập để có sự điều chỉnh kịp thời hoặc có các biện pháp xử lý, chỉnh đốn thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả của các chính sách để phù hợp với thực tế; có cơ chế khuyến khích các tổ chức đoàn thể, người dân nhất là bản thân các hộ nghèo tham gia vào quá trình giám sát thực hiện chính sách.*

- *Thường xuyên đánh giá chính sách để tìm ra những mô hình tốt nhất. Từ đó đưa ra các chính sách linh hoạt, phát huy được tính chủ động, sáng tạo và nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương ở các địa bàn khó khăn, vùng đồng bào DTTS với những đặc điểm, điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội, tập quán và dân trí rất khác nhau.*

Tóm lại, các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác XĐGN trên đây nhằm đạt mục tiêu GNBV ở Tây Bắc, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh và bền vững ở đây. Để thực hiện có hiệu quả những giải pháp trên, cần kết hợp đồng thời các giải pháp và vận dụng linh hoạt từng giải pháp phù hợp với từng hộ, từng thôn bản, từng cụm dân cư và từng khu vực nghèo cũng như phù hợp với điều kiện KT-XH của từng tỉnh.

KẾT LUẬN

XĐGN và phát triển KT-XH là hai vấn đề của một quá trình, có quan hệ biện chứng, tác động lẫn nhau trong suốt quá trình phát triển. Hiểu rõ mối quan hệ, vai trò của từng vấn đề để có cách nhìn tổng quát nhất, hệ thống nhất và chính xác nhất trong việc xây dựng chiến lược phát triển KT-XH nói chung và kế hoạch phát triển KT-XH cho từng giai đoạn, từng ngành, từng địa phương, từng nhóm dân cư ... nói riêng là hết sức quan trọng, quyết định đến sự phát triển bền vững của quốc gia, của mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi nhóm dân cư đặc biệt là nhóm người nghèo.

Trong bối cảnh quốc tế và tình hình đất nước còn có nhiều diễn biến phức tạp, Tây Bắc là vùng có vị trí và ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc phòng. Do đó việc định hướng XĐGN và phát triển KT-XH ở Tây Bắc có vai trò to lớn trong việc TTKT, ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng của một vùng nói riêng và của cả nước nói chung.

XĐGN của Việt nam trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu đáng kể. Riêng đối với Tây Bắc, là những tỉnh có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất so với cả nước, thời gian qua công tác XĐGN cũng đã thu được những kết quả nhất định. Kết quả XĐGN ở đây thể hiện quyết tâm rất lớn của các địa phương đồng thời cũng thể hiện sự đặc biệt quan tâm của Đảng và Nhà nước ta đối với Tây Bắc. Bước đầu, kết quả giảm nghèo ở Tây Bắc được coi là điều kiện tiền đề cho quá trình phát triển KT-XH ở đây. Song những mặt hạn chế của quá trình XĐGN vừa qua cũng phải được quan tâm khắc phục để có một Tây Bắc phát triển và phồn thịnh trong tương lai. Mặc dù so với mặt bằng chung của cả nước, tốc độ giảm nghèo còn chậm nhưng đã góp phần cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt cho nhóm dân cư nghèo, đồng bào DTTS trong vùng, giúp nhóm người nghèo tự tin hòa nhập cộng đồng, dần dần tiếp cận với KTTT, với nền khoa học công nghệ hiện đại, sản xuất lớn để tạo thêm thu nhập, vươn lên thoát nghèo hướng đến làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020 của Tây Bắc nói riêng và chiến lược phát triển KT-XH của cả nước nói chung.

Với mong muốn có được thành tựu to lớn nhất đối với XĐGN ở Tây Bắc, hỗ trợ người dân ở các tỉnh này vươn lên làm giàu đồng thời với hy vọng về một Tây

Bắc phần thịnh trong tương lai, tác giả đã đi sâu khảo sát, điều tra, nghiên cứu mức độ nghèo đói, tình hình phát triển KT-XH và tác động của các chính sách giảm nghèo thời gian qua ở Tây Bắc thông qua 560 phiếu hỏi các hộ dân, 130 phiếu điều tra, khảo sát ý kiến các chuyên gia, cán bộ quản lý các cấp, các ngành. Qua thực tế điều tra, khảo sát kết hợp với các số liệu thứ cấp và cơ sở lý luận, thực tiễn về XĐGN và phát triển KT-XH trong và ngoài nước trong luận án “*Giải pháp XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc Việt Nam*” tác giả đã làm rõ được mối quan hệ giữa phát triển KT-XH và XĐGN, vai trò của XĐGN đối với phát triển KT-XH nói chung và ở Tây Bắc nói riêng từ đó đưa ra được những quan điểm, định hướng và các giải pháp XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Đó là quan điểm về *Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người*” và *“thay đổi tập tục và thói quen cá nhân”* của người nghèo Tây Bắc. Những nội dung cơ bản mà luận án đạt được là:

Thứ nhất là hệ thống hóa và phân tích các vấn đề lý luận về XĐGN, mối quan hệ giữa XĐGN với phát triển KT-XH cũng như những tác động của nó đến phát triển KT-XH. Từ các quan điểm khác nhau về XĐGN và phát triển KT-XH của các trường phái để rút ra quan điểm XĐGN nhằm phát triển KT-XH ở Tây Bắc.

Thứ hai là thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm XĐGN và phát triển KT-XH của một số nước thành công nhất để rút ra các bài học kinh nghiệm và khuyến nghị áp dụng cho Việt Nam, cũng như là ở Tây Bắc, đó là: tạo cơ hội và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; hỗ trợ người nghèo các điều kiện sinh kế; nâng cao năng lực cho người nghèo để họ chủ động vươn lên thoát nghèo.

Thứ ba là thông qua kết quả điều tra, khảo sát, phỏng vấn các hộ dân, cán bộ quản lý các cấp từ Trung ương đến địa phương kết hợp với các số liệu điều tra thứ cấp sẵn có để phân tích thực trạng, đặc điểm nghèo đói và hiệu quả của công tác XĐGN ở đồng thời chỉ ra những chính sách tác động mạnh nhất đến sản xuất và đời sống người nghèo, những hạn chế, bất cập, tồn tại và nguyên nhân trong XĐGN ở Tây Bắc thời gian qua để đưa ra các giải pháp thích hợp, tiết kiệm và hiệu quả nhất để XĐGN nhanh và bền vững góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH ở Tây Bắc trong giai đoạn tới.

Thứ tư là từ việc khái quát hóa các cơ hội, thách thức, xu hướng XĐGN và phát triển KT-XH ở Việt Nam nói chung và Tây Bắc nói riêng trong thời gian tới. Để đưa ra quan điểm định hướng và giải pháp tận dụng cơ hội, đối phó với các thách thức nhằm giải quyết tốt vấn đề XĐGN góp phần phát triển KT-XH nhanh, bền vững ở Tây Bắc.

Tuy vậy, luận án mới chỉ là một nghiên cứu gợi mở cho công tác hoạch định, thực hiện các chính sách XĐGN và phát triển KT-XH ở Tây Bắc. Để đạt được hiệu quả tối đa cũng như nâng cao vai trò của XĐGN đối với phát triển KT-XH, cần phải có nhiều nghiên cứu sâu hơn đối với Tây Bắc mà hiện tại luận án chưa thực hiện được, chẳng hạn như: các chính sách phát triển KT-XH đặc thù đối với đồng bào DTTS, đặc thù đối với XĐGN ở Tây Bắc hoặc nghiên cứu về mối liên kết giữa Tây Bắc với các vùng khác trong cả nước...

Mặc dù luận án được tác giả tiến hành điều tra, khảo sát, phỏng vấn thực tế song những số liệu điều tra từ các hộ dân về thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình chưa chính xác do sự nhận thức của người dân còn hạn chế nên vẫn phải dùng các số liệu điều tra thứ cấp. Tác giả đã rất nỗ lực để hoàn thành luận án nhưng không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu để tác giả tiếp tục hoàn thiện và phát triển hơn nữa các nghiên cứu tiếp theo.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. (2007), *Thực hiện công bằng xã hội góp phần nâng cao đời sống của nhân dân*, Tạp chí Kế toán Số 66 tháng 6 năm 2007
2. (2007), *Khoa học Kế toán và con số biết nói*, Tạp chí Kế toán Số 67 tháng 8 năm 2007
3. (2007), *Những thành tựu trong thực hiện công bằng xã hội ở nước ta: Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân*, Báo Người Đại biểu Nhân dân Số 178 tháng 6 năm 2007
4. (2007), *Xóa đói giảm nghèo giai đoạn mở cửa và hội nhập*, Báo Người Đại biểu Nhân dân Số 250 tháng 9 năm 2007
5. (2007), *Vai trò nhà nước về thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, năm 2007
6. (2007), *Tăng cường vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước: Một số biện pháp cơ bản*, Tạp chí Kế toán, Số 68 tháng 10 năm 2007
7. (2008), *Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu phải trả*, Tạp chí Kế toán, Số 73 tháng 8 năm 2008
8. (2009), *Bàn về công bằng xã hội và an sinh xã hội*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Kỳ II tháng 10 năm 2009
9. (2011), *Xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam: Vấn đề và thực trạng*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán Số 99 tháng 12 năm 2011
10. (2012), *Hạn chế của công tác xóa đói giảm nghèo và giải pháp đổi mới*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp Số 03 (212) tháng 02 năm 2012

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Adam Ford và các tác giả (1996), *Vấn đề nghèo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia - Công ty Aduki dịch, Hà Nội
- 2 ADB (2003), *Nghèo: Báo cáo phát triển Việt Nam 2004*, Nxb Công ty in và Văn hóa phẩm, Hà Nội
- 3 Mai Ngọc Anh (2010), *An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 4 Đinh Văn Ân và các tác giả (2005), *Quan niệm và thực tiễn phát triển KT-XH tốc độ nhanh, bền vững chất lượng cao ở Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 5 Lê Xuân Bá (2001), *Nghèo đói và XĐGN ở Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- 6 Bộ Lao động Thương binh và xã hội và UNDP (2004), *Đánh giá cuối kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia về XĐGN và Chương trình 135-I*, Hà Nội.
- 7 Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2004), *Vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa TTKT với CBXH*, Đề tài khoa học cấp Bộ
- 8 Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2006), *Báo cáo Chuyển tham dự Diễn đàn Giảm nghèo và Nghiên cứu Học tập kinh nghiệm Giảm nghèo của Trung Quốc từ ngày 17 - 22/10/2006 và Báo cáo khảo sát thực địa của đoàn đại biểu của các quan chức cao cấp từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội VN và các tổ chức công cộng tại Cộng hòa Ấn Độ từ ngày 08 - 20 tháng mười năm 2006*, Hà Nội.
- 9 Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2006), *Báo cáo về công tác XĐGN và thực hiện giảm nghèo theo chuẩn mới*, (115), Hà Nội.
- 10 Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2006), *Tài liệu tập huấn cán bộ giảm nghèo cấp tỉnh, huyện*, Nxb Lao động –Xã hội, Hà Nội.

- 11 Bộ Lao động Thương binh và xã hội, UNDP (2009), *Nhìn lại quá khứ đối mặt thách thức mới*. Hà Nội.
- 12 Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2010), *Văn kiện CTMTQG-GN bền vững giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội.
- 13 Bộ Lao động, Thương binh và xã hội (2002), *Quyết định ban hành tiêu chí xã nghèo giai đoạn 2001-2005*, (587), Hà Nội.
- 14 Bộ Giáo dục và đào tạo, Unicef và UNESCO (2005), *Nghiên cứu về chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở của trẻ em gái người DTTS*, Hà Nội.
- 15 Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện DA hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn (2006-2010) và Chương trình Giảm nghèo nhanh cho các huyện có tỉ lệ nghèo cao (Chương trình 30a)*, (64). Hà Nội.
- 16 Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2010), *Báo cáo Tổng kết 5 năm thực hiện DA Khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề thuộc CTMTQG-GN giai đoạn 2006-2010*. Hà Nội.
- 17 Bộ phát triển quốc tế Anh (2002), *Chiến lược thực hiện các mục tiêu phát triển của Việt Nam-Cung cấp giáo dục cơ bản có chất lượng cho mọi người*, Hà Nội.
- 18 Craig Cahoun, Mary Byrne Mc Donnell, Nguyễn Thế Nghĩa và các cộng sự, *Đô thị hoá và vấn đề giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh: Lý luận và thực tiễn*, T.p Hồ Chí Minh.
- 19 Chính phủ (2011), *Báo cáo tình hình KT-XH 5 năm 2006-2010 và kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2011-2015*, Hà Nội.
- 20 Chính phủ (2011), *Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2006-2010, triển khai kế hoạch năm 2011 và đề xuất danh mục chương trình mục tiêu quốc gia 2012-2015*, Hà Nội.
- 21 Chính phủ (2011), *Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.

- 22 Trần Thị Minh Châu (2010), *Cơ chế thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam*, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- 23 Trần Văn Chủ và các tác giả (2008), *Giáo trình Kinh tế học phát triển*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
- 24 Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Việt Nam thực hiện các mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 25 Cục Thống kê Điện Biên (2011), *Niên giám Thống kê 2010 tỉnh Điện Biên*, Điện Biên.
- 26 Cục Thống kê Lai Châu (2011), *Niên giám Thống kê 2010 tỉnh Lai Châu*, Lai Châu.
- 27 Cục Thống kê Hòa Bình (2011), *Niên giám Thống kê 2010 tỉnh Hòa Bình*, Hòa Bình.
- 28 Cục Thống kê Sơn La (2011), *Niên giám Thống kê 2010 tỉnh Sơn La*, Sơn La.
- 29 Mai Ngọc Cường (1999), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 30 Đàm Việt Cường (2005), "*Tác động của quỹ KCB cho người nghèo đói với hộ gia đình tại hai tỉnh Hải Dương và Bắc Giang*".
- 31 Hoàng Văn Cường (2002), *Mối quan hệ giữa các biến kinh tế và biến dân số trong phát triển các vùng nông thôn Việt nam*, LATS Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- 32 Hoàng Văn Cường (2004), *Xóa đói giảm nghèo ở Từ Liêm - Hà Nội*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- 33 Nguyễn Anh Dũng (2009), *Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo đối với đời sống KT-XH của người Mường tỉnh Phú Thọ*, LATS Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
- 34 Trần Đình Đán (2001), *Những giải pháp KT-XH chủ yếu nhằm xóa đói, giảm nghèo ở Hà Tĩnh*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà

Nội.

- 35 Trần Thọ Đạt, Đỗ Tuyết Nhung (2008), *Tác động của vốn con người đối với TTKT các tỉnh, thành phố Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- 36 Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 37 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 38 Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 39 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 40 Bùi Minh Đạo, Bùi Thị Lan (2005), *Thực trạng đói nghèo và một số giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với các DTTS tại chỗ Tây Nguyên*, Nxb: Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 41 Bé Viết Đăng (1996), *Các DTTS trong sự phát triển KT-XH ở miền núi*, Nxb Chính trị quốc gia - Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- 42 E.Wayne Nafziger (1998), *Kinh tế học của các nước phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 43 David Dolar, A. Art Kraay, Martin Ravallion (2003), *Kinh tế học phát triển những vấn đề đương đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 44 Nguyễn Thị Hằng (1997), *Vấn đề XĐGN ở nông thôn nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- 45 Nguyễn Thị Hằng, Lê Duy Đồng (2005), *Phân phối và phân hóa giàu nghèo sau 20 năm đổi mới*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội
- 46 Trần Thị Hằng (2010), *Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Thống kê, Hà Nội. Tr.29

- 47 Phạm Thái Hưng (2010) và các tác giả, *Nghèo của đồng bào DTTS ở Việt Nam Thực trạng và thách thức tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135-II*, Hà Nội.
- 48 Trần Ngọc Hiên (2010), *Những chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng và nhà nước về XĐGN*, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- 49 Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Thị Hằng, Trần Thu Phương (2010), *Giáo trình phân vùng kinh tế*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- 50 Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ailen Irish AID (2011), *Đánh giá hiệu quả chính sách giảm nghèo đối với miền núi, vùng DTTS ở Việt Nam giai đoạn 2006-2010; Phương hướng, giải pháp cho giai đoạn 2011-2015*, Tài liệu hội thảo tại Hòa Bình.
- 51 Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ailen Irish AID (2011), *Đánh giá hiệu quả chính sách giảm nghèo đối với miền núi, vùng DTTS ở Việt Nam giai đoạn 2006-2010; Phương hướng, giải pháp cho giai đoạn 2011-2015*, Tài liệu hội thảo tại Hòa Bình.
- 52 Nguyễn Thị Hoa (năm 2009), *Hoàn thiện các chính sách XĐGN chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- 53 Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2006), *Quan hệ giữa TTKT với CBXH ở Việt Nam thời kỳ đổi mới - Vấn đề và giải pháp*, Đề tài khoa học cấp Bộ
- 54 Hà Quế Lâm (2002), *Xóa đói giảm nghèo ở vùng DTTS nước ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- 55 Bùi Sĩ Lợi (2011) “Năm vấn đề và bảy giải pháp cho GNBV của Việt Nam”, Hà Nội
- 56 Trần Đức Lương (2002), "Đổi mới- sự lựa chọn cách mạng nhằm mục tiêu phát triển của Việt Nam", Tạp chí Cộng sản, số đặc biệt (4+5), tr.7-11.

- 57 Lê Quốc Lý (2010), *Phát triển bền vững với XDGN ở Việt Nam*, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- 58 Lê Quốc Lý (2010), *Tổng kết và đánh giá thực tiễn thực hiện chính sách XDGN ở nước ta giai đoạn 2001-2010; xây dựng cơ chế, chính sách và giải pháp XDGN phục vụ công tác quản lý điều hành của Đảng trong giai đoạn 2011-2020*, Đề tài khoa học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- 59 V.I. Lênin (1976), *Toàn tập*, Nxb Tiên bộ, Mátxcova, tập 33, tr19.
- 60 C. Mác và Ph. Ăngghen (1976), *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Nxb Sự thật, Hà Nội
- 61 C. Mác và Ph. Ăngghen (1980), *Bản thảo kinh tế triết học 1844*, Tuyển tập, T.1, Nxb Sự thật, Hà Nội
- 62 C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Lao động làm thuê và tư bản*, Toàn tập, t.6, Nxb Sự thật, Hà Nội
- 63 C. Mác và P. Ăngghen (1995), *Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh*, Toàn tập, T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội
- 64 Max Weber (1999), *Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ 1945 đến nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 65 Nguyễn Văn Mạnh (2010), *Vai trò của nhà nước đối với phát triển xã hội và quản lý xã hội trong tiến trình đổi mới*, Đề tài cấp Nhà nước KX.02.22/06-10, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội
- 66 Ngô Quang Minh (1999), *Tác động kinh tế của Nhà nước góp phần xoá đói giảm nghèo trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 67 Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền (2008), *Kinh tế Việt Nam sau một năm gia nhập WTO*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 68 E.Wayne Nafziger (1998), *Kinh tế học của các nước phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

- 69 Nhà xuất bản Thống kê (2011), *Niên giám Thống kê 2010*, Hà Nội
- 70 Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2001), *Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 1992*, Hà Nội
- 71 Nguyễn Thị Ngân (2010), *Tổng kết hoạt động XDGN ở Lai Châu, Hòa Bình, Sơn La và những định hướng cơ bản cho thời gian tới*, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- 72 Phan Công Nghĩa (2011), "Vấn đề dân số và giáo dục - đào tạo trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (173, Tr 113-120), Hà Nội.
- 73 Nguyễn Thị Nhung (2007), "Thực hiện CBXH góp phần nâng cao đời sống của nhân dân" *Tạp chí Kế toán*, (66), tr.23-24.
- 74 Nguyễn Thị Nhung (2007), "XDGN giai đoạn mở cửa và hội nhập" *Báo Người đại biểu nhân dân*, (250).
- 75 Nguyễn Thị Nhung (2007), *Vai trò nhà nước về thực hiện CBXH trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội,
- 76 Trần Thị Nhung (2001), *Quan hệ giữa TTKT và phúc lợi xã hội ở Nhật Bản từ sau chiến tranh Thế giới II đến nay*, Kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
- 77 Oxfam Anh, Oxfam Hồng Kông, ActionAid Vietnam (2011), *Theo dõi Nghèo theo Phương pháp cùng Tham gia tại một số Cộng đồng Dân cư Nông thôn Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- 78 Lò Giàng Páo (2010), *Điều tra, đánh giá tăng trưởng và giảm nghèo ở một số vùng DTTS phía Bắc*, Nxb Chính trị - Hành chính quốc gia, Hà Nội.
- 79 Nguyễn Phong (2010), "Cơ sở lý luận và thực tiễn để xác định chuẩn nghèo và chỉ tiêu giảm tỉ lệ hộ nghèo hàng năm", Hà Nội

- 80 Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa, Nguyễn Thành Độ, Vũ Thành Hường, *Kinh tế thị trường và sự phân hoá giàu nghèo ở vùng Dân tộc và Miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 81 Vũ Thị Ngọc Phùng (1999), *TTKT, CBXH và vấn đề xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 82 Paul A. Samuelson, William D. Nordhans (1989), *Kinh tế học*, Nxb: Viện Quan hệ Quốc tế, 1989, Hà Nội. T.1
- 83 SIDA (1995), *Vấn đề nghèo ở Việt Nam*,
- 84 Nguyễn Duy Sơn (2004), *Quyền phát triển của con người Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- 85 Sở Lao động TBXH tỉnh Điện Biên (2011), *Báo cáo số liệu giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*.
- 86 Sở Lao động TBXH tỉnh Lai Châu (2011), *Báo cáo số liệu giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*, (137).
- 87 Sở Lao động TBXH tỉnh Hòa Bình (2011), *Báo cáo số liệu giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*, (300)
- 88 Sở Lao động TBXH tỉnh Sơn La (2011), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010, định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015*.
- 89 UBND tỉnh Điện Biên (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo QP-AN năm 2010 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo QP-AN năm 2011*, (182).
- 90 UBND tỉnh Điện Biên (2011), *Báo cáo tổng kết chương trình XDGN giai đoạn 2006-2010, chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2011-2015*.
- 91 UBND tỉnh Điện Biên (2011), *Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ*, (Tài liệu làm việc với Đoàn khảo sát của Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa XII).

- 92 UBND tỉnh Lai Châu (2010), *Báo cáo Tổng kết thực hiện nghị quyết 05 - NQ/TU của Tỉnh uỷ “Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo – giải quyết việc làm giai đoạn 2004 – 2010”*.
- 93 UBND tỉnh Hòa Bình (2010), *Báo cáo Tình hình thực hiện CTMTQG-GN tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2006-2010*.
- 94 UBND tỉnh Sơn La (2011), *Báo cáo Tình hình triển khai thực hiện công tác xoá đói giảm nghèo năm 2009 và 6 tháng đầu năm 2010*, (Báo cáo đoàn khảo sát của Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội).
- 95 Ủy ban Dân tộc (2008), *Báo cáo phân tích điều tra cơ bản chương trình 135-II*
- 96 Ủy Ban Dân tộc và UNDP (2009), *Nhìn lại quá khứ đổi mới thách thức mới - Báo cáo đánh giá giữa kỳ chương trình 135-II giai đoạn 2006-2008*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội
- 97 Ủy Ban Dân tộc và UNDP (2009), *Nhìn lại quá khứ đổi mới thách thức mới - Báo cáo đánh giá giữa kỳ CTMTQG-GN, giai đoạn 2006-2008*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội
- 98 UNDP và Nhóm hành động chống nghèo (2002), *Quốc gia hóa các mục tiêu phát triển quốc tế về XĐGN cho Việt Nam: Đẩy mạnh công tác phát triển đối với các cộng đồng thiểu số*, Hà Nội.
- 99 UNDP (2009), *Rà soát tổng quan các chương trình DA giảm nghèo ở Việt Nam*, Công ty cổ phần in Ngọc Trâm, Hà Nội
- 100 Ủy Ban Đối ngoại của Quốc Hội (2006), *Báo cáo thẩm tra Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Cộng hoà XHCN Việt Nam*, Hà Nội.
- 101 Ủy Ban Kinh tế của Quốc Hội, UNDP, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2011), *Kinh tế Việt Nam năm 2011, Triển vọng năm 2012 và các giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 2011-2015*, Tài liệu Hội thảo tại TP Hồ Chí Minh.

- 102 UBND tỉnh Điện Biên (2011), *Báo cáo Tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ*.
- 103 Ủy Ban Tài chính Ngân sách của Quốc Hội (2010), *Báo cáo thẩm tra đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ KT-XH năm 2010; nhiệm vụ PTKT xã hội năm 2011*, Hà Nội
- 104 Ủy Ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (2006), *Tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, (tài liệu tham khảo dành cho đại biểu dân cử)*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.
- 105 Ủy Ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (2010), Báo cáo kết quả giám sát tình hình thực hiện một số chính sách giảm nghèo, (2222).
- 106 Phan Thanh Tâm (2000), *Các giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- 107 Bé Trường Thành (2011), "Vai trò của các DTTS trong đời sống kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí Nhân quyền*, (4/2011, Tr.4-5).
- 108 Hoàng Đức Thân (2011), "Giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (173, Tr 106-112), Hà Nội.
- 109 Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám thống kê năm 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 110 Phạm Ngọc Thắng (2010), *Phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo ở Lào Cai*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- 111 Trần Tuấn và các cộng sự (2005), *Đánh giá tiếp cận của người dân với quỹ 139 tại ba tỉnh Yên Bái, Ninh Thuận và Đồng Tháp*, Hà Nội
- 112 Đỗ Thế Tùng (2010), *Những vấn đề lý luận về XDGN*, Hà Nội.
- 113 Nguyễn Thành Trung (2006), *Đánh giá việc thực hiện chính sách KCB KCB cho người nghèo ở miền núi phía Bắc*, Thái Nguyên.

- 114 Trung tâm thông tin và dự báo KT-XH quốc gia (2007), *Tăng trưởng và XĐGN ở Việt Nam – Thành tựu, thách thức và giải pháp*, Hà Nội.
- 115 Vũ Thị Vinh (2009), *TTKT với giảm nghèo trong quá trình đổi mới ở Việt Nam*, LA tiến sĩ kinh tế, Viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 116 Viện Dân tộc (2009), *Cơ hội thách thức đối với vùng DTTS hiện nay*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- 117 Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- 118 Worldbank (1999), *Tấn công đói nghèo - Báo cáo tình hình phát triển Việt Nam*, Hà Nội.
- 119 <http://en.wikipedia.org>
- 120 <http://vi.wikipedia.org>
- 121 <http://vnsocialwork.net>
- 122 <http://www.tapchitaichinh.vn>
- 123 <http://web.worldbank.org>
- 124 <http://www.gso.gov.vn>
- 125 www.ictu.edu.vn/Baigiangphanvungkinhte

Tài liệu Tiếng Anh

- 126 R.Billaz, Y. Diawara (1981), *Enquêtes en milieu rural Sahélien*, Nxb: Paris: Presses Universitaires de France.
- 127 Christensen, Hanne (1990), *The Reconstruction of Afghanistan: A Chance for Rural Afghan Women*, Nxb United Nations Institute for Social Development.
- 128 Cao Kien Cuong (2007), *Major solutions for the sustainable elimination of poverty and hunger in Vietnam*, Nxb Singapo.
- 129 Chen, Martha Alter và các cộng sự (2004), *Mainstreaming informal employment and gender in poverty reduction: A handbook for policy - makers and other stakeholders*, Nxb London: Commonealth secretariat

- 130 Chen,S. và Ravallion,M (1997), *What Can New Survey Data tell Us about Recent Changes in Distribution and Poverty?* The World Bank Economic Review.
- 131 Cling, J.P., Razafindrakoto, M., Roubaud, F. (2003), *New International Poverty Reduction Strategies*, Routledge, London/New York;
- 132 Do Hoai Nam, Greg Mills, Dianna Games... (2007), *Vietnam and Africa: Comparative lessons and mutual opportunities*. Nxb: Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 133 Dollar, D. và Kraay, A. (2002), “Growth is Good for the Poor”.
- 134 Glewwe, P., N. Agrawal, và Dollar, D (2004), *Economic Growth, Poverty, và Household Welfare in Vietnam*, WorldBank, Washington D.C.
- 135 John Maynard Keynes, (1993), *The general theory of employment, interest and money*, Nxb New York: HBJ.
- 136 Kaho Mok (2000), *Social and political development in post reform China*, Nxb London New York: Macmillan St.Martin.
- 137 Khan, Mahmood Hasan (2001), *Rural poverty in developing countries : Implication for public policy*. Nxb Washington, DC : International monetary fund
- 138 Martha Alter Chen, Joann Vanek, Marilyn Carr (2004), *Mainstreaming informal employment and gender in poverty reduction: A handbook for policy - makers and other stakeholders*, Noi xuất bản London: Commonealth secretariat.
- 139 Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs (2006), *Report on field survey by delegation of senior officials from Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs and public organizations in the Republic of India*, (October 08 – 20, 2006), Hà Nội.
- 140 New York: United Nations (2001), "Sustainable energy future: policy options, barriers and action plans: Shifting towards a sustainable energy development path". *Energy resources development series No.38*.

- 141 Tuan Phong Don và Hosein Jalian (1998), *Poverty and policy of poverty reduction in Vietnam, experrience from transformation economy*, Hanoi.
- 142 UNDP (2008), *Study Tour Abroad to China for SENIOR National & Provincial Poverty Reduction Officers of the Government of Vietnam & Selected Mass organizations: China's Poverty Reduction Models: Exploring Lessons Learnt & Best Practices: Replication and Institutionalization*, Hà Nội.
- 143 Worldbank (1998), *Việt Nam - Poverty Assessment and strategy*, Nxb Washington, DC.
- 144 Worldbank (2006), Tara Bedi, Aline Coudouel, Marcus Cox, Markus Goldstein, Nigel Thornton, *Beyond the numbers: Understanding the institutions for monitoring poverty reduction strategies*, Nxb Washington, DC
- 145 World Bank (2006), *Poverty and social impact analysis of reforms: Lessons and examples from implementation*, Nxb Washington, DC.
- 146 WorldBank (2008), *Land in transition: Reform and poverty in rural Vietnam - Martin Ravallion, Dominique van de Walle*, Nxb Washington, DC.
- 147 World Bank (2008), *Poverty and regional development in Eastern Europe and central Asia*, William Dillinger. Nxb Washington, DC.
- 148 The World Bank (2008), Ed.: Anthony J. bebbington, Anis A. Dani, Arjan de Haan, Michael Walton, *Institutional pathways to equity: Addressing inequality traps*. Nxb Washington, DC.

Phụ lục 2.1: Hệ thống các chính sách và dự án giảm nghèo

Các chính sách và dự án giảm nghèo toàn diện	
1.	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi (CT135-II) (Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/1/2006)
2.	Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 (CTMTQG-GN) (Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007)
3.	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện nghèo (62 huyện nghèo) (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008)
Các dự án và chính sách theo ngành	
4.	Hỗ trợ tiếp cận với đất đai, nhà ở và nước sạch (CT134) (Quyết định số 134/2004/QĐ-TTG ngày 20/7/2004)
5.	Hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo (Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008)
6.	Hỗ trợ cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú (Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009)
7.	Học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh dân tộc (Thông tư số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 02/5/2007)
8.	Chương trình trồng 5 triệu ha rừng (QĐ 661/QĐ-TTg 1998, Nghị quyết 73/2006/QH11)
9.	Chăm sóc sức khỏe cho người nghèo (Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002)
Các dự án quốc gia có tác động tới nghèo đói	
10.	Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn (NSVSMTNT) (Quyết định 277/2006/QĐ-TTg ngày 11/12/2006)
11.	Giáo dục cho mọi người (Quyết định 872/2003/CP-KG)
12.	CTMTQG về Giải quyết Việc làm đến năm 2010 (QĐ 101/2007/QĐ-TTg ngày 6/7/2007)
13.	Chương trình Kiên cố hóa trường học và trạm y tế (QĐ 20/2008/QĐ-CP ngày 1/2/2008 và QĐ 47/2008/QĐ-TTg ngày 2/4/2008)
14.	Chương trình Kiên cố hóa kênh mương, đường nông thôn và CSHT cho làng nghề và nuôi trồng thủy sản, giai đoạn 2009-2015 (Quyết định 13/2009/QĐ-TTg)
Hỗ trợ cho nhóm người nghèo hoặc nhóm dân tộc thiểu số	
15.	Vốn vay cho người nghèo và đối tượng chính sách (Quyết định 78/2002/NĐ-CP, ban hành ngày 4/10/2002)
16.	Vốn vay ưu đãi cho đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (Quyết định 32/2007/QĐ-TTG ngày 5/3/2007)
17.	Hỗ trợ đầu tư phát triển mạng lưới điện nông thôn, vùng miền núi và hải đảo (Thông tư 97/2008/TT-BTC ngày 28/10/2008)

18.	Một số chính sách hỗ trợ người thiểu số, các hộ chính sách xã hội, các hộ nghèo và cận nghèo và ngư dân (QĐ 965/QĐ-TTG ngày 21/7/2008)
19.	Trợ giá và cước giao thông cho vùng núi và vùng dân tộc thiểu số (Công văn số 20/UBND-CSĐT ngày 10/1/2008)
20.	Hỗ trợ cho các nhu cầu cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các vùng khó khăn (Nghị định 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 và nghị định 02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002)
21.	Phát triển dân tộc thiểu số Si La tại tỉnh Lai Châu (Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 16/5/2005)
22.	Phát triển dân tộc thiểu số Si La tại tỉnh Điện Biên (Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 16/5/2005)
23.	Phát triển dân tộc thiểu số Pu Péo tại tỉnh Hà Giang (Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16/5/2005)
24.	Phát triển dân tộc thiểu số Rơ Măm tại tỉnh Kon Tum (Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 17/6/2005)
25.	Phát triển dân tộc thiểu số Ô Đu tại tỉnh Nghệ An (Quyết định 304/QĐ-UBND ngày 22/6/2005)
26.	Phát triển dân tộc thiểu số Brâu tại tỉnh Kon Tum (Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 29/8/2008)
27.	Hỗ trợ dân tộc thiểu số, hộ nghèo và cận nghèo, hộ chính sách xã hội tại những vùng chưa nối mạng lưới điện quốc gia (Quyết định 289/2008/QĐ-TTg)
Hỗ trợ theo vùng	
28.	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội tại các xã vùng biên dọc biên giới Việt Nam – Lào – Campuchia (Quyết định 160/2007/QĐ-TTg)
29.	Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008-2010 (Quyết định 74/2008/QĐ-TTg ngày 9/6/2008)
30.	Giao rừng và bảo vệ rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên (Quyết định 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005)
31.	Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (Quyết định 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009)
Hỗ trợ theo vùng có nội dung giảm nghèo	
32.	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên (Nghị quyết số 10/NQ-TW và Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg)
33.	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi phía Bắc (Nghị quyết số 37/NQ-TW và Quyết định 27/2008/QĐ-TTg)
34.	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng duyên hải miền Trung (Nghị quyết số 39/NQ-TW và Quyết định 24/2008/QĐ-TTg)
35.	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Nghị quyết số 21/NQ-TW và Quyết định 25/2008/QĐ-TTg)

36.	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng (Nghị quyết số 54/NQ-CP)
37.	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ (Nghị quyết số 55/NQ-TW)
Các hướng dẫn và nguyên tắc đối với hoạt động giảm nghèo	
38.	Hỗ trợ giáo viên tại các vùng đặc biệt khó khăn (Thông tư số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 27/3/2007)
39.	Chương trình tái định cư - Hỗ trợ di dân đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007)
40.	Chương trình tái định cư - Hỗ trợ di dân tại các xã biên giới với Trung Quốc (Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005)
41.	Chính sách di dân thực hiện quy hoạch và bố trí dân cư giai đoạn 2003-2010 (Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003)

(Nguồn UNDP)

Phụ lục số 2.2: Bảng tổng hợp hệ thống chính sách giảm nghèo vùng dân tộc và miền núi
(Các chính sách do Thủ tướng Chính phủ ban hành)

TT	Số, cơ quan ban hành, trích yếu	Nội dung	Thời gian thực hiện		Địa bàn thực hiện	Thời hạn hiệu lực
			Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7
I. Các chính sách phát triển kinh tế xã hội theo vùng:						
1.	Quyết định số 154/2002/QĐ-TTg ngày 12/11/2002	Chính sách cho đồng bào DTTTS tại chỗ và hộ dân tộc thuộc diện chính sách ở các tỉnh Tây Nguyên mua nhà trả chậm	2002		Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông	Đang thực hiện
2.	Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 8/10/2002	Giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên	2002		Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông	Đang thực hiện
3.	Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003	Về chính sách di dân thực hiện qui hoạch, bố trí dân cư giai đoạn 2003- 2010.	2003	2010	Khu vực nông thôn	Hết hiệu lực năm 2010
4.	Quyết định số 257/2003/QĐ-TTg ngày 3/12/2003	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	2003		Vùng bãi ngang ven biển, hải đảo	Đang thực hiện
5.	Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005	Thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên	2005		Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông	Đang triển khai thực hiện
6.	Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005	Dự án quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt – Trung.	2005	2010	Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Quảng Ninh, Điện Biên, Lai Châu	Hết hiệu lực năm 2010
7.	Quyết định số 79/2005/QĐ-TTg	Quy hoạch sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt – Lào, Việt – Cămpuchia	2005		Các tỉnh biên giới Việt - Lào, Việt -Cămpuchia	Đang triển khai thực hiện

8.	Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 11/7/2006	Phê duyệt danh sách các xã ĐBKK xã biên giới xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2	2006	2010	Khu vực ĐBKK	Hết hiệu lực năm 2010
9.	Quyết định 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/1/2006	Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 – 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II)	2006	2010	52 tỉnh	Kết thúc năm 2010
10.	Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/05/2008	Phê duyệt bổ sung danh sách xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135-II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 - II	2008	2010	Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu	Kết thúc năm 2010
11.	Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28/07/2009	Về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135-II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135-II			Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu	Đang thực hiện
12.	Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 05/08/2009	Ban hành định mức đầu tư năm 2010 đối với một số dự án thuộc Chương trình 135-II và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007	2009	2011	Các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đang thực hiện
13.	Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007	Chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật CT 135-II	2007	2010	Khu vực ĐBKK	
14.	Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007	Phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu CT 135-I bổ sung các xã thôn bản vào diện đầu tư của CT 135-II và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của CTMTQG-GN giai đoạn 2006 – 2010	2007	2010	Khu vực ĐBKK	
15.	Quyết định số 24/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2007	Ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2010.	2008	2010	Bắc trung bộ và duyên hải Trung bộ	Hết hiệu lực năm 2010
16.	QĐ số 25/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2008	Một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010.	2008	2010	Vùng Tây Nguyên	

17.	Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2008	Ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng SCL đến năm 2010.	2008	2010	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	
18.	Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2008	Ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2010.	2008	2010	Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ.	
19.	Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020	2010	2020	Toàn quốc	Đang triển khai
20.	Quyết định số 246/QĐ-TTg ngày 29/02/2008	Cơ chế đặc thù về thu hồi đất, giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La	2008		Các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La	Đang triển khai
21.	Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 11/1/2010	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 246/QĐ-TTg ngày 29/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế đặc thù về thu hồi đất, giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân tái định cư dự án Thủy điện Sơn La	2010		Các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La	Đang triển khai
22.	Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 5/7/2004	Phê duyệt Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH & CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010	2004	2010	Vùng nông thôn và miền núi	Hết hiệu lực năm 2010
23.	Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 9/6/2008	Về chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng SCL giai đoạn 2008- 2010.	2008	2010	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	Cần sửa đổi bổ sung thực hiện tiếp
24.	Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg, ngày 20/7/2007	Về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II	2007		Các xã thuộc chương trình 135-II	Đang thực hiện

II. Các chính sách phát triển kinh tế xã hội theo lĩnh vực, theo ngành:						
<i>Các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất, nông, lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, tín dụng</i>						
1.	Quyết định số 105/2002/QĐ-TTg ngày 2/8/2002	Tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn.	2002		Khu vực nông thôn	Đang thực hiện
2.	QĐ số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004	Về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.	2004		Khu vực nông thôn	Đang thực hiện
3.	Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7//2004	Về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.	2004	2008	52 tỉnh	
4.	Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg ngày 31/12/2007	Sửa đổi, bổ sung QĐ số 134/2004/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn		2008	Đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn	Đã hoàn thiện
5.	Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg	Về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ DTTS nghèo.	2005		Các tỉnh miền núi	Khó triển khai
6.	Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006	Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, ĐBKK biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu của rừng phòng hộ khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 – 2010 và định hướng đến năm 2015.	2006	2015	Vùng ĐBKK, biên giới hải đảo, vùng bị thiên tai, rừng phòng hộ.	Đang triển khai thực hiện.
7.	Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 5/4/2005	Cho vay giải quyết việc làm	2005		Trên phạm vi toàn quốc	Đang thực hiện
8.	Quyết định số 57/2007/QĐ-TTg ngày 15/6/2007	Sửa đổi, bổ sung QĐ 146/2005/QĐ-TTg về chính sách thu hồi đất của các nông, lâm trường để giao cho hộ đồng bào DTTS nghèo.	2007			Khó triển khai thực hiện
9.	Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007	Cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.	2007	2010	42 tỉnh	

10.	Quyết định số 126/2008/QĐ-TTg ngày 15/09/2008	Về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 03 năm 2007 về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn	2008	2010	42 tỉnh	Hết hiệu lực năm 2010
11.	Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007	Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010	2007	2010	Các tỉnh có đồng bào DTTS du canh, du cư	Đang thực hiện
12.	Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/08/2009	Phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào DTTS du canh, du cư đến năm 2012	2010	2012	35 tỉnh	Đang thực hiện
13.	Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007	Tín dụng đối với gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn	2007		Các tỉnh vùng khó khăn	Đang thực hiện
14.	Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007	Một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007- 2010.	2007	2010	Các tỉnh miền núi	Hết hiệu lực năm 2010
15.	Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/03/2008	Quyết định Về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân	2008		Cả nước	Đang triển khai
16.	Quyết định số 1366/QĐ-TTg ngày 25/09/2008	Về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân	2008		Cả nước	Đang triển khai
17.	Quyết định số 1592/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2009	V/v tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	2009	2010	Hộ đồng bào DTTS nghèo	Chưa được bố trí vốn để thực hiện
18.	Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009	Về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	2010		Toàn quốc	Hết hiệu lực năm 2010

19.	QĐ số 34/2010/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2010	Về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện	2010		Các dự án thủy lợi, thủy điện	Đang thực hiện
20.	QĐ Số 2213/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009	Sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 v/v hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ SX nông nghiệp và VL xây dựng nhà ở khu vực nông thôn	2010	2010	Toàn quốc	Hết hiệu lực năm 2010
21.	Quyết định Số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2009	Sửa đổi, bổ sung QĐ 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 về việc sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, CSHT nuôi trồng thủy sản và CSHT làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015	2009	2015	Toàn quốc	Đang thực hiện
Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo						
1.	Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001	Về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người DTTS học tại các trường đào tạo công lập	2001		Trường đào tạo công lập	
2.	Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005	Về chính sách dạy nghề đối với học sinh DTTS nội trú	2005			
3.	Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 6/10/2005	Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục trường THCS, THPT, các TTKT tổng hợp hướng nghiệp, TTGD thường xuyên, dạy nghề ở miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa;	2005		Khu vực miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa	Đang thực hiện
4.	Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg	Điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTTS tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học.	2006		Các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học	Đang thực hiện

5.	Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007	Về học bổng chính sách đối với học sinh sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2007		Toàn quốc	Đang thực hiện
<i>Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ</i>						
6.	Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 7/1/2004	Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010.	2004	2010	Toàn quốc	
7.	Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010	Phê duyệt đề án “ Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015”	2010	2015	Toàn quốc	Đang thực hiện
8.	Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009	Phê duyệt Đề án " Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"	2009	2020	Toàn quốc	Đang thực hiện
9.	Quyết định số 67/2005/QĐ-TTg	Chính sách dạy nghề đối với học sinh DTTS nội trú áp dụng rộng rãi trong cả nước	2005		Toàn quốc	Đang còn hiệu lực
10.	Quyết định số 554/QĐ-TTg ngày 04/05/2009	Phê duyệt Đề án “Tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào DTTS từ năm 2009 đến năm 2012”	2009	2012	Người dân nông thôn và đồng bào DTTS	Đang thực hiện
Lĩnh vực Y tế						
1.	Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002	Khám chữa bệnh cho người nghèo	2002		Toàn quốc	Không còn phù hợp cần sửa đổi bổ sung
2.	Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 27/7/2007	Phê duyệt đề án xây dựng trạm y tế xã thuộc vùng khó khăn giai đoạn 2008 – 2010.	2008	2010	Vùng khó khăn	
3.	Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 14/11/2007	Về phê duyệt “đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển trong giai đoạn 2007 - 2018”	2007	2018	miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên	

Lĩnh vực Văn hoá						
1.	Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg ngày 15/6/2003	Đề án bảo tồn phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	2003			Đang thực hiện
2.	Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003	Các chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá cho đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn	2003		Khu vực đồng bào dân tộc thiểu số	Đang thực hiện
3.	Quyết định số 271/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005	Phê duyệt phát triển hệ thống thiết chế văn hoá thông tin cơ sở đến năm 2010	2005	2010	Toàn quốc	Đang thực hiện
4.	QĐ số 975/QĐ-TTg ngày 20/7/2006	Về cấp một số báo tạp chí cho vùng DTTS miền núi vùng đặc biệt khó khăn.	2006		Vùng DTTS miền núi đặc biệt khó khăn	Đang thực hiện
5.	Quyết định số 31/2003/QĐ-TTg ngày 26/2/2003	Bổ sung dự án xây dựng một số làng bản buôn văn hoá có hoàn cảnh đặc biệt vào Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá.	2003			Đang còn hiệu lực
6.	Quyết định số 124/2003 ngày 17/6/2003	Phê duyệt đề án bảo tồn phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	2003		Toàn quốc	Đang thực hiện
7.	Quyết định số 25/2004/QĐ-TTg ngày 27/2/2005	Phê duyệt đề án Phát triển hoạt động văn hoá thông tin vùng Tây Nguyên đến năm 2010.	2005	2010	Khu vực Tây Nguyên	Đang thực hiện
8.	Quyết định số 167/2006/QĐ-TTg ngày	Phê duyệt đề án phát triển hoạt động văn hoá thông tin vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2010.	2006	2010	KVĐB sông Cửu Long	Đang thực hiện

(Nguồn Vụ Chính sách Ủy ban dân tộc miền núi)

Phụ lục 3.1. Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2010

STT	Tỉnh/Thành phố	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
		Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
	Cả nước	3.055.566	14,20	1.612.381	7,53
I	Miền núi Đông Bắc	581.560	24,62	227.496	9,68
1	Hà Giang	63.461	41,80	21.282	14,02
2	Tuyên Quang	63.404	34,83	20.666	11,35
3	Cao Bằng	44.233	38,06	7.854	6,76
4	Lạng Sơn	51.129	28,34	22.806	12,64
5	Thái Nguyên	58.791	20,57	30.391	10,63
6	Bắc Giang	78.389	19,61	35.385	8,85
7	Lào Cai	61.042	43,00	20.127	14,18
8	Yên Bái	44.078	24,23	10.627	5,84
9	Phú Thọ	71.431	20,34	35.194	10,02
10	Quảng Ninh	23.050	7,68	11.280	3,76
11	Bắc Kạn	22.552	32,13	11.884	16,93
II	Miền núi Tây Bắc	236.365	39,16	80.118	13,27
12	Sơn La	88.949	38,13	33.551	14,38
13	Điện Biên	51.644	50,01	8.617	8,35
14	Lai Châu	35.566	46,78	8.647	11,37
15	Hòa Bình	60.206	31,51	29.303	15,34
III	Đồng bằng Sông Hồng	409.823	8,30	261.586	5,30
16	Bắc Ninh	18.975	7,21	14.069	5,35
17	Vĩnh Phúc	27.612	11,05	17.651	7,06
18	Hà Nội	76.707	4,97	37.929	2,46
19	Hải Phòng	31.948	6,55	24.489	5,02
20	Nam Định	54.646	9,95	42.602	7,76

21	Hà Nam	30.176	12,82	18.117	7,64
22	Hải Dương	54.227	10,99	33.038	6,70
23	Hưng Yên	33.575	10,94	20.368	6,64
24	Thái Bình	51.249	9,16	30.625	5,47
25	Ninh Bình	30.708	12,4	22.698	9,17
IV	Khu IV cũ	578.007	22,68	343.370	13,47
26	Thanh Hóa	217.191	24,86	120.887	13,84
27	Nghệ An	167.499	23,35	92.395	12,88
28	Hà Tĩnh	83.180	23,91	57.521	16,53
29	Quảng Bình	52.403	25,17	32.529	15,62
30	Quảng Trị	29.731	19,79	22.887	15,23
31	Thừa Thiên - Huế	28.003	11,16	17.151	6,83
V	Duyên hải miền Trung	333.250	17,27	208.833	10,82
32	Đà Nẵng	14.884	6,55	10.656	4,69
33	Quảng Nam	90.109	24,18	52.265	14,02
34	Quảng Ngãi	74.606	23,74	31.166	9,92
35	Bình Định	61.711	16,31	33.900	8,96
36	Phú Yên	45.606	19,46	33.473	14,28
37	Khánh Hòa	24.991	9,4	33.360	12,54
38	Ninh Thuận	21.343	15,48	14.013	10,16
VI	Tây nguyên	262.879	22,48	87.860	7,51
39	Gia Lai	79.417	27,56	17.038	5,91
40	Đắk Lắk	81.053	20,82	33.449	8,59
41	Đắk Nông	33.674	29,25	8.063	7,00
42	Kon Tum	34.157	33,36	7.988	7,80
43	Lâm Đồng	34.578	12,6	21.322	7,77
VII	Đông Nam Bộ	77.802	2,11	81.213	2,20
44	TP. HCM	157	0,01	18.627	1,02

45	Bình Thuận	24.286	9,09	12.844	4,81
46	Tây Ninh	13.984	5,25	9.565	3,59
47	Bình Phước	20.498	9,29	12.417	5,63
48	Bình Dương	115	0,05	172	0,07
49	Đồng Nai	9.332	1,45	20.417	3,18
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	9.430	4,35	7.171	3,31
VIII	ĐB sông Cửu Long	575.880	13,48	321.905	7,53
51	Long An	25.958	7,16	18.508	5,11
52	Đồng Tháp	65.104	15,73	33.143	8,01
53	An Giang	48.622	9,28	28.571	5,45
54	Tiền Giang	48.135	10,96	21.996	5,01
55	Bến Tre	55.932	15,58	23.318	6,50
56	Vĩnh Long	27.242	10,23	16.423	6,17
57	Trà Vinh	58.110	23,62	29.852	12,13
58	Hậu Giang	42.992	22,8	23.466	12,44
59	Cần Thơ	22.975	7,84	18.820	6,43
60	Sóc Trăng	75.639	24,34	43.789	14,07
61	Kiên Giang	34.973	8,84	24.932	6,30
62	Bạc Liêu	36.054	18,64	21.944	11,35
63	Cà Mau	34.144	12,14	17.143	6,09

(Nguồn Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 3.2. Đặc điểm hộ nghèo ở các tỉnh Tây Bắc*Tỷ lệ %*

TT		Tổng số ý kiến trả lời	Trong đó	
			Đúng	Không đúng
1	Người nghèo thường là người dân tộc thiểu số	130	96,8%	3,2%
2	Người nghèo thường sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa	130	97,7%	2,3%
4	Hộ người nghèo thường có nhiều người ăn theo	130	94,4%	5,6%
5	Chủ hộ nghèo thường là người bị tàn tật	130	39,3%	60,7%
6	Chủ hộ nghèo thường làm nông nghiệp	130	95,3%	4,7%
7	Hộ nghèo thường có ít diện tích đất đai sản xuất	130	79,3%	20,7%
8	Tỷ lệ chủ hộ là nữ nghèo nhiều hơn tỷ lệ chủ hộ nam giới	130	39,0%	61,0%
9	Chủ hộ nghèo ít được đi học hơn chủ hộ không nghèo	130	87,4%	12,6%
10	Các bản không có đường ô tô đến thì nhiều người nghèo hơn	130	89,5%	10,5%
11	Con cháu người nghèo ít được đi học hơn người không nghèo	130	94,5%	5,5%
12	Người nghèo thường có tư tưởng phó mặc số phận, trông chờ và ỷ lại hơn người không nghèo	130	96,8%	3,2%

Phụ lục 3.3. Thu nhập bình quân người/tháng theo 5 nhóm thu nhập và theo tỉnh

(Giá hiện hành. Đơn vị tính: 1.000 VND)

		Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Tây Bắc	2002	197,0	75,0	110,9	145,9	206,6	446,6	6,0
	2004	265,7	95,0	148,5	194,0	281,9	611,5	6,4
	2006	372,5	134,0	198,2	268,3	382,0	880,1	6,6
	2008	549,6	197,1	285,4	370,5	551,5	1.347,1	6,8
	2010	741,1	240,3	367,9	536,0	827,7	1.739,1	7,2
<i>Lai Châu</i>	2002*	173,0	72,0	98,6	135,7	186,0	374,6	5,2
	2004	215,7	77,2	110,9	163,6	215,0	507,6	6,6
	2006	273,0	96,3	141,0	213,9	280,4	633,3	6,6
	2008	414,2	155,0	222,1	281,0	374,3	1.034,6	6,7
	2010	566,8	216,5	289,9	360,0	484,8	1.486,2	6,9
<i>Điện Biên</i>	2004	224,2	88,0	130,0	167,8	224,9	509,0	5,8
	2006	305,0	114,8	176,6	236,2	304,7	692,8	6,0
	2008	485,1	184,7	265,9	339,3	486,4	1.155,7	6,3
	2010	610,9	217,1	320,1	424,7	650,2	1.445,7	6,7
<i>Sơn La</i>	2002	209,6	85,3	120,8	155,0	218,7	468,8	5,5
	2004	277,1	109,4	157,7	203,8	282,4	632,3	5,8
	2006	394,0	154,7	209,5	274,9	383,1	947,8	6,1
	2008	571,6	225,0	292,6	378,8	557,5	1.405,5	6,3
	2010	801,8	257,5	428,7	365,2	937,6	1.757,9	6,8
<i>Hoà Bình</i>	2002	204,5	70,8	110,7	145,7	214,8	481,3	6,8
	2004	292,0	95,1	156,8	226,1	317,3	660,0	6,9
	2006	416,0	135,3	222,2	319,1	456,8	946,6	7,0
	2008	612,0	206,7	319,4	427,2	634,8	1.464,1	7,1
	2010	829,8	266,1	426,5	614,0	927,2	1.919,0	7,2

(Nguồn Tổng cục Thống kê - Lai Châu 2002* Bao gồm cả Điện Biên)

Phụ lục 3.4. Chi tiêu cho đời sống bình quân người/tháng theo 5 nhóm thu nhập*(Giá hiện hành. Đơn vị tính: .1000 VND)*

		Chung	5 nhóm thu nhập					<i>Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)</i>
			<i>Nhóm 1</i>	<i>Nhóm 2</i>	<i>Nhóm 3</i>	<i>Nhóm 4</i>	<i>Nhóm 5</i>	
Cả nước	2002	269,1	123,3	169,7	213,7	290,3	548,5	4,5
	2004	359,7	160,4	226,0	293,8	403,9	715,2	4,5
	2006	460,4	202,2	286,0	376,9	521,9	916,8	4,5
	2008	704,8	329,7	460,1	568,1	776,3	1.390,8	4,2
	2010	1.210,7						
Tây Bắc	2002	179,0	89,2	110,7	147,1	194,8	353,8	4,0
	2004	233,2	111,7	153,9	194,7	238,4	470,4	4,2
	2006	296,3	142,8	192,6	253,1	306,6	584,0	4,1
	2008	451,6	212,7	314,0	376,8	482,6	873,5	4,1
	2010	760,6						
Đông Nam Bộ	2002	447,6	189,9	250,2	367,9	521,0	909,1	4,8
	2004	577,0	243,8	355,0	491,9	684,6	1.110,1	4,6
	2006	740,5	310,1	466,8	614,6	849,7	1.458,3	4,7
	2008	1.161,9	497,9	713,7	902,3	1.207,7	2.483,1	5,0
	2010	1.659,1						

(Nguồn Tổng cục Thống kê)

Phụ lục 3.5

Thu nhập bình quân cả nước và hai vùng Đông Nam bộ và Tây Bắc

		Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Cả nước	2002	356,1	107,7	178,3	251,0	370,5	872,9	8,1
	2004	484,4	141,8	240,7	347,0	514,2	1.182,3	8,3
	2006	636,5	184,3	318,9	458,9	678,6	1.541,7	8,4
	2008	995,2	275,0	477,2	699,9	1.067,4	2.458,2	8,9
	2010	1.387,2	369,3	668,5	1.000,2	1.490,4	3.411,0	9,2
Đông Nam Bộ	2002	619,7	165,4	303,0	452,3	684,6	1.493,2	9,0
	2004	833,0	233,1	421,6	598,6	881,5	2.032,5	8,7
	2006	1.064,7	299,5	543,8	769,2	1.085,3	2.626,0	8,8
	2008	1.649,2	461,4	860,7	1.203,6	1.685,9	4.034,1	8,7
	2010	2.165,0	627,9	1.105,4	1.582,4	2.221,0	5.293,7	8,4
Tây Bắc	2002	197,0	75,0	110,9	145,9	206,6	446,6	6,0
	2004	265,7	95,0	148,5	194,0	281,9	611,5	6,4
	2006	372,5	134,0	198,2	268,3	382,0	880,1	6,6
	2008	549,6	197,1	285,4	370,5	551,5	1.347,1	6,8
	2010	741,1	240,3	367,9	536,0	827,7	1.739,1	7,2

(Nguồn Tổng cục Thống kê)

Phụ lục 3.6

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 của Tây Bắc

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
I	Nhóm chỉ tiêu theo dõi mục tiêu C.Trình							
1	Tổng số hộ dân cư	Hộ	2,806,359	516,557	543,581	554,895	589,425	601,901
2	Số hộ nghèo	Hộ	848,118	200,578	180,499	169,262	157,707	140,072
3	Số hộ thoát nghèo	Hộ	116,807	25,237	25,560	25,351	19,753	20,906
4	Số hộ rơi vào nghèo	Hộ	366,472	80,704	78,202	78,182	69,211	60,173
5	Số hộ cận nghèo	Hộ	138,770	12,189	12,027	11,840	49,427	53,287
6	Số xã nghèo	Hộ	1,120	225	230	231	225	209
7	Tỉ lệ hộ nghèo so với tổng số hộ dân	%	153	39	33	31	27	23
II	Nhóm chỉ tiêu thực hiện Chương trình							
1	Chính sách tín dụng							
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn	Hộ	318,427	59,375	56,084	55,042	91,424	56,502
	Tổng doanh số vay	Tr.đ	3,400,110	588,989	701,481	579,829	873,115	656,696
2	CS hỗ trợ đất sản xuất							
	Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	12,165	4,393	924	2,868	3,980	0
	Số hộ nghèo được hỗ trợ đất SX	Hộ	6,185	3,016	615	1,678	876	0
3	Dự án KN-KL và hỗ trợ phát triển SX, phát triển ngành nghề							
	Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	25,268	2,690	4,508	5,075	5,795	7,200
	Số lượt người được tập huấn, hội nghị đầu bờ	Người	47,575	6,317	9,772	11,987	12,124	7,375
	Số mô hình HN-KL, trình diễn	MH	236	30	51	60	43	52
4	Dự án dạy nghề cho người nghèo							
	Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	23,462	2,250	1,681	3,483	3,748	12,300
	Vốn huy động khác	Tr.đ	5,935	0	430	665	1,040	3,800
	Số người nghèo được học nghề	Người	20,630	2,436	1,590	4,210	3,194	9,200
	Số người nghèo có việc làm sau đào tạo	Người	7,891	1,552	670	1,567	1,045	3,057
5	DA nhân rộng MH							

	Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	2,800	600	1,200	500	0	500
	Số MH giảm nghèo được XD/nhân rộng	MH	8	1	3	2	0	2
	Số hộ nghèo tham gia mô hình	Hộ	1,005	267	402	86	0	250
6	Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo							
	Kinh phí	Tr.đ	914,193	61,657	91,197	152,282	235,298	373,759
	Số người nghèo được cấp thẻ BHYT	Người	3,458,246	716,169	714,077	732,135	658,824	637,041
	Số lượt người nghèo được KCB miễn phí	Người	2,606,178	445,805	461,250	483,516	609,280	606,327
7	CS hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo							
	Kinh phí	Tr.đ	377,815	34,827	37,831	59,056	128,528	117,573
	Số học sinh nghèo được miễn học phí	Người	1,174,831	233,021	252,143	287,427	200,574	201,666
	Số HS cận nghèo được miễn giảm học phí	Người	8,803	1,650	1,500	2,200	1,825	1,628
8	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở							
	Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	649,904	111,278	132,522	57,717	198,723	149,664
	Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Hộ	87,854	18,547	25,579	10,365	15,449	17,914
	Trong đó hộ DTTS	Hộ	71,348	11,024	17,941	9,724	15,087	17,572
9	Về nước sinh hoạt							
	Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	683,770	1,311	49,267	633,192	0	0
	Tổng số hộ nghèo được hưởng lợi	Người	2,230	383	736	1,111	0	0
10	CS trợ giúp pháp lý							
	Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	3,306	100	571	600	695	1,340
	Số lượt người nghèo được TGPL miễn phí	Người	39,705	3,450	7,378	9,473	9,924	9,480
	Số lượt trợ giúp viên và cộng tác viên TGPL được đào tạo	Người	10,159	0	2,263	2,804	2,383	2,709
11	ĐA Đ.Tạo CB XDGN							
	Tổng vốn ngân sách	Tr.đ	4,823	675	860	723	765	1,800
	Số cán bộ được đào tạo tập huấn	Người	16,652	1,187	3,177	3,692	3,536	5,060
	Số cán bộ làm C.tác giảm nghèo cấp xã	Người	4,969	719	1,050	635	849	1,716

(Tổng hợp từ Nguồn Văn phòng giảm nghèo quốc gia - 2011)

Phụ lục 3.7**Đánh giá về đời sống vật chất và tinh thần của các hộ gia đình vùng Tây Bắc***Đơn vị: %*

		Tổng số ý kiến trả lời	Trong đó				
			Được cải thiện nhiều	Có cải thiện nhưng không nhiều	Không thay đổi	Kém hơn	Không có ý kiến gì
1	Ăn mặc	560	43,6%	43,9%	10,3%	1,7%	0,6%
2	Nhà ở và phương tiện sinh hoạt	560	37,0%	43,8%	15,0%	3,3%	1,0%
3	Học tập của gia đình	560	46,0%	31,9%	15,4%	4,4%	2,3%
4	Sức khỏe của các thành viên gia đình	560	43,2%	28,0%	19,1%	6,7%	3,0%
5	Sử dụng nước sạch	560	28,0%	33,0%	25,9%	10,2%	2,8%
6	Môi trường sinh sống	560	31,0%	35,2%	22,2%	8,6%	3,1%
7	Đời sống văn hóa	560	40,1%	41,3%	13,6%	3,7%	1,4%
8	Khoảng cách về đời sống vật chất của Gia đình so với hộ giàu có trong xã, bản	560	20,4%	35,4%	21,9%	19,4%	2,9%
9	Khoảng cách về đời sống văn hóa của Gia đình so với hộ giàu có trong xã, bản	560	23,2%	36,2%	20,1%	16,7%	3,8%

Nguồn: Tổng hợp điều tra, khảo sát của tác giả

Phụ lục 3.8**Đánh giá tác động của các yếu tố đến tình hình đói nghèo ở các tỉnh Tây Bắc.**

Đơn vị: %

	Tổng số ý kiến trả lời	Trong đó				
		1	2	3	4	5
1. Hậu quả của chiến tranh kéo dài	130	32,8%	20,3%	22,7%	10,2%	14,1%
2. Thói quen, tâm lý SX tự nhiên tự cấp tự túc của người dân còn nặng nề, tình trạng du canh du cư còn phổ biến	130	7,0%	14,7%	19,4%	13,2%	45,7%
3. Trình độ văn hóa thấp, khó có khả năng tiếp thu và ứng dụng KH&CN; Kỹ thuật canh tác còn lạc hậu	130	5,4%	13,1%	22,3%	16,2%	43,1%
4. Phong tục, tập quán, lối sống còn lạc hậu; Sinh đẻ thiếu kế hoạch	130	5,4%	14,7%	17,8%	24,0%	38,0%
5. Thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng đến sản xuất, thiên tai, mất mùa, bệnh dịch không được ứng phó kịp thời	130	6,2%	18,5%	33,8%	19,2%	22,3%
6. Địa hình hiểm trở, CSHT giao thông, hệ thống giao thông tới các bản vùng sâu, vùng xa còn kém	130	3,1%	12,3%	15,4%	21,5%	47,7%
7. Xa trung tâm phát triển, tiếp giáp với các vùng kém phát triển; trình độ phát triển nền kinh tế thấp, sự phát triển không đều giữa các vùng	130	3,1%	11,5%	23,1%	22,3%	40,0%
8. Khả năng NSNN hạn hẹp, nguồn lực vật chất thực hiện chính sách giảm nghèo cho Tây Bắc còn thiếu và yếu	130	3,1%	14,6%	13,8%	31,5%	36,9%
9. CSHT giáo dục, y tế còn yếu kém	130	3,1%	18,5%	30,8%	28,5%	19,2%

Nguồn: Tổng hợp điều tra khảo sát của tác giả

Phụ lục 3.9**Tác động của các chính sách đến hoạt động sản xuất và đời sống của hộ gia đình***Đơn vị: Tỷ lệ %*

		Tổng số ý kiến trả lời	Trong đó				
			Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
1	Chính sách (CS) hỗ trợ tín dụng	560	39,7%	29,9%	23,8%	4,9%	1,6%
2	CS hỗ trợ đồng bào Đ.canh định cư	560	16,7%	23,7%	45,9%	9,6%	4,1%
3	CS ổn định, PTSX nông - lâm gắn với chế biến, tiêu thụ SP	560	13,0%	21,4%	33,6%	26,6%	5,5%
4	CS giao đất giao rừng cho hộ gđình	560	22,4%	26,0%	30,9%	14,0%	6,4%
5	CS hỗ trợ đất sản xuất và đất	560	21,2%	19,1%	37,6%	14,8%	7,0%
6	CS trợ cước, trợ giá	560	13,6%	26,6%	39,1%	16,1%	4,2%
7	CS khoa học phục vụ người nghèo	560	13,6%	26,6%	39,1%	16,1%	4,2%
8	CS đầu tư xây dựng trung tâm cụm xã	560	17,9%	26,0%	32,7%	19,8%	3,4%
9	CS đầu tư xây dựng giao thông, cầu, đường,...	560	23,5%	27,0%	32,8%	11,6%	4,8%
10	CS đầu tư xây dựng trường, trạm	560	25,1%	28,4%	34,8%	7,8%	4,0%
11	CS cấp thẻ bảo hiểm y tế	560	63,3%	17,8%	14,0%	3,0%	1,9%
12	CS hỗ trợ người nghèo về nhà ở	560	39,5%	27,8%	24,0%	6,8%	2,0%
13	CS cung cấp nước sạch	560	17,6%	18,6%	34,4%	20,2%	9,2%
14	CS hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh	560	14,9%	16,8%	36,4%	24,5%	7,4%
15	CS hỗ trợ xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh	560	12,5%	16,7%	33,1%	28,4%	9,4%
16	CS kế hoạch hóa gia đình	560	41,2%	36,1%	17,4%	3,9%	1,4%
17	CS giáo dục và đào tạo	560	36,0%	41,9%	19,4%	2,2%	0,4%
18	CS xóa mù	560	26,6%	32,4%	31,5%	5,8%	3,6%

19	CS dạy nghề và giải quyết việc làm	560	17,4%	21,8%	31,5%	21,8%	7,6%
20	CS hỗ trợ tiếp cận dịch vụ điện	560	27,1%	26,9%	29,6%	11,6%	4,8%
21	CS trợ giúp xã hội	560	27,1%	21,9%	40,5%	8,0%	2,5%
22	CS trợ giúp về pháp lý	560	24,0%	30,1%	31,1%	13,8%	1,0%
23	CS. Văn hóa truyền thông	560	23,8%	29,8%	33,7%	11,5%	1,2%
24	CS cán bộ cho các xã, bản	560	24,9%	28,0%	32,9%	13,3%	1,0%

Nguồn: Tổng hợp điều tra khảo sát của tác giả

Phụ lục 3.10**Đánh giá mức độ hạn chế trong xây dựng và thực hiện
chính sách xóa đói giảm nghèo đối với các tỉnh Tây Bắc hiện nay***Đơn vị: Tỷ lệ %*

		Tổng số ý kiến trả lời	Trong đó				
			1	2	3	4	5
1	XĐGN chưa toàn diện, chạy theo số lượng, chưa quan tâm đầy đủ đến chất lượng	130	4,8%	8,7%	32,5%	23,0%	31,0%
2	Chưa có các biện pháp XĐGN bền vững, tái nghèo còn nhiều	130	4,0%	13,5%	21,4%	24,6%	36,5%
3	Chính sách còn gây tác động ngược, chưa tạo tâm lý và điều kiện cho người dân chủ động vượt nghèo	130	6,3%	19,0%	22,2%	18,3%	34,1%
4	Tính đồng bộ của các chính sách về XĐGN thấp	130	5,6%	13,5%	24,6%	37,3%	19,0%
5	Tính hiệu quả của chính sách XĐGN chưa cao	130	4,0%	12,0%	29,6%	41,6%	12,8%
6	Tính hiệu lực của chính sách XĐGN chưa cao	130	6,4%	14,4%	33,6%	34,4%	11,2%
7	Tính phù hợp của chính sách XĐGN với nguyên tắc của KTTT chưa cao	130	5,6%	16,7%	26,2%	37,3%	14,3%

Nguồn: Tổng hợp điều tra, khảo sát của tác giả

MẪU M1: PHIẾU PHÒNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN

Để kiến nghị với Đảng và Nhà nước về chính sách xóa đói giảm nghèo, xin Ông/Bà vui lòng trả lời một số vấn đề trong phiếu phỏng vấn dưới đây.

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của Ông(Bà)

Họ và tên chủ Hộ:.....**Tuổi:**.....

Giới tính: Nam /Nữ..... **Dân tộc:**.....

Trình độ văn hóa của Ông/Bà (Lớp):/12

Trình độ chuyên môn: (đánh dấu x vào ô tương ứng)

- Chưa qua lớp đào tạo nào
- Đang học hoặc có bằng sơ cấp nghề
- Đang học hoặc có bằng trung cấp kỹ thuật
- Đang học hoặc có bằng Cao đẳng, Đại học:

Câu 1. Hộ sản xuất của Ông/Bà thuộc ngành nghề nào (Đánh dấu vào ô phù hợp)

1. Hộ Nông lâm nghiệp, thủy sản
2. Hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong nông thôn
3. Hộ sản xuất kinh doanh tổng hợp trong nông thôn
4. Hộ cán bộ, công chức
5. Hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở thành phố, thị xã, thị trấn
6. Hộ gia đình là công nhân

Câu 2. Theo tiêu chí mới, Hộ gia đình Ông/Bà được xếp vào loại nào (Khoanh tròn vào hộ phù hợp)

1.Hộ giàu	2.Hộ khá	3. Hộ trung bình	4. Hộ cận nghèo	5.Hộ nghèo
-----------	----------	------------------	-----------------	------------

Câu 3. Tình hình nhân khẩu và lao động của Hộ Gia đình

	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ văn hóa lớp..../12	Trình độ chuyên môn	Nghề nghiệp	Nơi làm việc (tỉnh)
1	Chủ hộ					
2						
3						
4						
5						
6						
...						
...						
...						

Câu 4. Ông/Bà cho biết diện tích đất đai và tình hình sản xuất kinh doanh của của Hộ Gia đình 3 năm gần đây

		2009	2010	2011
I	Diện tích đất đai M2			
	<i>Đất nông nghiệp</i>			
	<i>Đất rừng</i>			
	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>			
II	Tình hình sản xuất kinh doanh			
2.1	Cây trồng chính của gia đình (cây gì?)			
2.2.	Chăn nuôi			
	<i>Gia súc (con)</i>			
	<i>Gia cầm(con)</i>			
	<i>Nuôi trồng thủy sản M2</i>			
2.3	Ngành nghề phi nông nghiệp (làm nghề gì)			

Câu 5. Ông/Bà hãy cho biết tình hình thu nhập của Hộ Gia đình trong năm 2010

Đơn vị: Triệu đồng

		Năm 2010
1	Thu từ tiền lương, tiền công	
2	Thu từ sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất)	
3	Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông lâm nghiệp thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất)	
4	Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận túy, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được)	
	TỔNG THU NHẬP CỦA GIA ĐÌNH TRONG NĂM (1+2+3+4)	

Câu 6. Ông/Bà hãy cho biết tình hình chi tiêu của Hộ Gia đình trong năm 2010 (Chú ý không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản tương tự khác

Đơn vị: Triệu đồng

	Năm 2010
1. Chi tiêu về lương thực, thực phẩm, kể cả tự sản tự tiêu (tính ra tiền)	
2. Chi tiêu phi lương thực, thực phẩm	
<i>Trong đó. 2.1. Chi tiêu cho giáo dục, học tập, nâng cao trình độ</i>	
<i>2.2. Chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khỏe</i>	
<i>2.3. Chi tiêu phi lương thực, thực phẩm khác (mua sắm đồ dùng gia đình, sửa chữa nhà ở...)</i>	
3. Các khoản đóng góp, ủng hộ, quà biếu và chi khác	
TỔNG CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH TRONG NĂM (1+2+3)	

Câu 7. Ông/Bà hãy cho biết các phương tiện sinh sống của hộ Gia đình hiện nay

		Số lượng	Giá trị
1. Nhà tranh	<i>m2 – Tr.đồng</i>		
2. Nhà ngói 1 tầng	<i>m2 – Tr.đồng</i>		
3 Nhà xây mái bằng	<i>m2 – Tr.đồng</i>		
4. Nhà ở cao tầng (từ 2 tầng trở lên)	<i>m2 – Tr.đồng</i>		
5. Xe đạp	<i>cái– Tr.đồng</i>		
6. Xe máy	<i>cái– Tr.đồng</i>		
7. Ti vi	<i>cái– Tr.đồng</i>		
8 Tủ lạnh	<i>cái– Tr.đồng</i>		
9. Máy giặt	<i>cái– Tr.đồng</i>		
10. Máy điều hòa	<i>cái– Tr.đồng</i>		
11. Quạt điện	<i>cái– Tr.đồng</i>		
12. Đầu Video	<i>cái– Tr.đồng</i>		
13. Đài, radio	<i>cái– Tr.đồng</i>		
14. Máy tính	<i>cái– Tr.đồng</i>		
15. Xe ô tô 4 chỗ	<i>cái– Tr.đồng</i>		
16. Máy điện thoại bàn	<i>cái– Tr.đồng</i>		
17. Máy điện thoại di động	<i>cái– Tr.đồng</i>		
18. Được dùng nước máy	(Ghi có hoặc không)		
19. Có giếng nước xây của gia đình	(Ghi có hoặc không)		
20. Có điện thắp sáng	(Ghi có hoặc không)		

Câu 8. Ông Bà nhận xét chung về đời sống vật chất và tinh thần của Gia đình hiện nay (đánh dấu X vào ô thích hợp)

		Được cải thiện nhiều	Có cải thiện nhưng không nhiều	Không thay đổi	Kém hơn	Không có ý kiến gì
1	Ăn mặc					
2	Nhà ở và phương tiện sinh hoạt					
3	Học tập của gia đình					
4	Sức khỏe của các thành viên gia đình					
5	Sử dụng nước sạch					
6	Môi trường sinh sống					
7	Đời sống văn hóa					
8	Khoảng cách về đời sống vật chất của Gia đình so với hộ giàu có trong xã, bản					
9	Khoảng cách về đời sống văn hóa của Gia đình so với hộ giàu có trong xã, bản					

Câu 9. Ông/Bà hãy cho biết tình hình tiếp cận điều kiện sản xuất kinh doanh và đời sống của Hộ gia đình hiện nay (Đánh dấu X vào ô thích hợp)

		Có	Không
1	Ông/ Bà có đủ đất đai sản xuất không		
2	Ông/ bà có vay được vốn sản xuất từ ngân hàng không		
3	Có ứng dụng được tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất không		
4	Ông/Bà có sản phẩm bán trên thị trường không?		
5	Ông/bà có đi khám chữa bệnh ở cơ sở y tế khi ốm đau không?		
6	Ông/Bà có được dùng nước sạch thường xuyên không?		
7	Ông/Bà có đóng bảo hiểm xã hội theo luật không		
8	Ông/Bà có đóng hoặc được nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế không		
9	Ông/Bà có nhận được các khoản trợ giúp xã hội khi gặp khó khăn không		
10	Ông/Bà có nhận được các trợ giúp về pháp lý		

Câu 10. Xin Ông bà cho biết các chính sách sau đây có tác động như thế nào đến hoạt động sản xuất và đời sống của Gia đình (Đánh dấu X vào ô thích hợp)

		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
1	Chính sách (CS) hỗ trợ tín dụng					
2	CS hỗ trợ đồng bào định canh định cư					
3	CS ổn định và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm					
4	CS giao đất giao rừng cho Hộ gia đình					
5	CS hỗ trợ đất sản xuất và đất					
6	CS trợ cước, trợ giá					
7	CS khoa học phục vụ người nghèo					
8	CS đầu tư xây dựng trung tâm cụm xã					
9	CS. đầu tư xây dựng giao thông, cầu, đường,...					
10	CS đầu tư xây dựng trường, trạm					
11	CS cấp thẻ bảo hiểm y tế					
12	CS hỗ trợ người nghèo về nhà ở					
13	CS cung cấp nước sạch					
14	CS hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh					
15	CS hỗ trợ xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh					
16	CS kế hoạch hóa gia đình					
17	CS giáo dục và đào tạo					
18	CS xóa mù					
19	CS dạy nghề và giải quyết việc làm					
20	CS hỗ trợ tiếp cận dịch vụ điện					
21	CS trợ giúp xã hội					
22	CS trợ giúp về pháp lý					
23	CS. Văn hóa truyền thống					
24	CS cán bộ cho các xã, bản					

Xin cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà

Người cung cấp thông tin

M 2. PHIẾU PHỎNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ CÁC CẤP VỀ CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIÀM

Để có cơ sở kiến nghị với Đảng và Nhà nước về chính sách Xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc, xin Ông/Bà vui lòng trả lời một số vấn đề sau:

1. Họ và tên người được phỏng vấn:.....Tuổi:.....
2. Chức vụ:.....
3. Đơn vị công tác:.....
- Xã/Phường:.....Thành phố/Thị xã/Huyện:.....

Câu 1. Xin Ông/Bà cho biết đặc điểm hộ nghèo ở Vùng Tây Bắc

		Đúng	Không đúng
1	Người nghèo thường là người dân tộc thiểu số		
2	Người nghèo thường sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa		
4	Hộ người nghèo thường có nhiều người ăn theo		
5	Chủ hộ nghèo thường là người bị tàn tật		
6	Chủ hộ nghèo thường làm nông nghiệp		
7	Hộ nghèo thường có ít diện tích đất đai sản xuất		
8	Tỷ lệ chủ hộ là nữ nghèo nhiều hơn tỷ lệ chủ hộ nam giới		
9	Chủ hộ nghèo ít được đi học hơn chủ hộ không nghèo		
10	Các bản không có đường ô tô đến thì nhiều người nghèo hơn		
11	Con cháu người nghèo ít được đi học hơn người không nghèo		
12	Người nghèo thường có tư tưởng phó mặc số phận, trông chờ và ỷ lại hơn người không nghèo		

Câu 2. Ông Bà nhận xét chung về đời sống vật chất và tinh thần của các hộ nghèo Vùng Tây Bắc hiện nay (đánh dấu X vào ô thích hợp)

		Được cải thiện nhiều	Có cải thiện nhưng không nhiều	Không thay đổi	Kém hơn	Không có ý kiến gì
1	Ăn mặc của người nghèo					
2	Nhà ở và phương tiện sinh hoạt của người nghèo					
3	Tiếp cận giáo dục của người nghèo					
4	Tiếp cận y tế của người nghèo					
5	Tiếp cận nước sạch của người nghèo					
6	Môi trường tự nhiên mà người nghèo sinh sống					
7	Đời sống văn hóa của người nghèo					
8	Việc thu hẹp khoảng cách về đời sống vật chất giữa người giàu và người nghèo					
9	Việc thu hẹp khoảng cách về đời sống văn hóa giữa người giàu và người nghèo					

Câu 3. Ông/Bà hãy đánh giá về khả năng tiếp cận điều kiện sản xuất kinh doanh và đời sống của các Hộ nghèo vùng Tây Bắc hiện nay bằng cách cho điểm từ 1 đến năm, trong đó 5 là có khả năng tiếp cận các điều kiện tốt nhất

	1	2	3	4	5
1. Khả năng tiếp cận đất đai sản xuất					
2. Khả năng tiếp cận vay vốn sản xuất từ ngân hàng					
3. Khả năng tiếp cận với tiến bộ khoa học công nghệ					
4. Khả năng tham gia vào thị trường sản phẩm					
5. Khả năng thích ứng với nền kinh tế thị trường					
6. Khả năng tiếp cận với giáo dục					
7. Khả năng tiếp cận với y tế khám chữa bệnh					
8. Khả năng tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường					
9. Khả năng đóng bảo hiểm xã hội theo luật					
10. Khả năng đóng bảo hiểm y tế theo luật					
11. Khả năng tiếp cận với các khoản trợ giúp xã hội					
12. Khả năng tiếp cận với các trợ giúp về pháp lý					
13. Khả năng tiếp cận với các hoạt động văn hóa					

Câu 4. Xin Ông/Bà đánh giá tác động của các yếu tố sau đây đến đến tình hình đói nghèo ở các tỉnh Tây Bắc bằng cách cho điểm từ 1 đến 5 trong đó 5 là có mức độ tác động lớn nhất

		1	2	3	4	5
1	Hậu quả của chiến tranh kéo dài					
2	Thói quen, tâm lý sản xuất tự nhiên tự cấp tự túc của người dân còn nặng nề, tình trạng du canh du cư còn phổ biến					
3	Trình độ văn hóa thấp, khó có khả năng tiếp thu và ứng dụng KH&CN; Kỹ thuật canh tác của người dân còn lạc hậu					
4	Phong tục, tập quán, lối sống còn lạc hậu; Sinh đẻ thiếu kế hoạch					
5	Thời tiết khắc nghiệt, gây ảnh hưởng đến sản xuất, thiên tai, mất mùa, bệnh dịch không được ứng phó kịp thời					
6	Địa hình hiểm trở, cơ sở hạ tầng giao thông còn yếu kém, hệ thống giao thông tới các bản làng vùng sâu, vùng xa còn rất yếu kém					
7	Xa trung tâm phát triển của đất nước, tiếp giáp với các vùng kém phát triển; trình độ phát triển nền kinh tế thấp, sự phát triển không đều giữa các vùng					
8	Khả năng ngân sách nhà nước hạn hẹp, nguồn lực vật chất thực hiện chính sách giảm nghèo cho Vùng Tây bắc còn thiếu và yếu					
9	Cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế còn yếu kém					
10	Khác (Ghi cụ thể)					

Câu 5. Xin Ông bà đánh giá tác động của các chính sách sau đây đến hoạt động sản xuất và đời sống của các Hộ nghèo Vùng Tây Bắc bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là có tác động mạnh nhất

		1	2	3	4	5
1	Chính sách (CS) hỗ trợ tín dụng cho hộ nghèo					
2	CS hỗ trợ đồng bào định canh định cư					
3	CS ổn định và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm					
4	CS giao đất giao rừng cho Hộ gia đình					
5	CS hỗ trợ đất sản xuất và đất ở cho người nghèo					
6	CS trợ cước, trợ giá cho đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa					
7	CS khoa học phục vụ người nghèo					
8	CS đầu tư xây dựng trung tâm cụm xã					
9	CS đầu tư xây dựng giao thông, cầu, đường, ...					
10	CS đầu tư xây dựng trường, trạm					
11	CS cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo					
12	CS hỗ trợ người nghèo về nhà ở					
13	CS cung cấp nước sạch					
14	CS hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh					
15	CS hỗ trợ xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh					
16	CS kế hoạch hóa gia đình					
17	CS giáo dục và đào tạo đối với người nghèo					
18	CS xóa mù					
19	CS dạy nghề và giải quyết việc làm cho người nghèo					
20	CS hỗ trợ người nghèo và dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ điện					
21	CS trợ giúp xã hội					
22	CS trợ giúp về pháp lý					
23	CS Văn hóa truyền thông đối với người nghèo					
24	CS cán bộ cho các xã nghèo, huyện nghèo					

Câu 6. Xin Ông/Bà đánh giá mức độ hạn chế trong xây dựng và thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo đối với Vùng Tây bắc hiện nay bằng cách cho điểm từ 1 đến 5 trong đó 5 là mức độ hạn chế lớn nhất

		1	2	3	4	5
1	Xóa đói giảm nghèo chưa toàn diện, chạy theo số lượng, chưa quan tâm đầy đủ đến chất lượng giảm nghèo					
2	Chưa có các biện pháp giảm nghèo bền vững, tái nghèo còn nhiều					
3	Chính sách còn gây tác động ngược, chưa tạo tâm lý và điều kiện cho người dân chủ động vượt nghèo (tâm lý muốn nghèo)					
4	Tính đồng bộ của các chính sách về xóa đói giảm nghèo thấp					
5	Tính hiệu quả của chính sách xóa đói giảm nghèo chưa cao					
6	Tính hiệu lực của chính sách xóa đói giảm nghèo chưa cao					
7	Tính phù hợp của chính sách xóa đói giảm nghèo với nguyên tắc của kinh tế thị trường chưa cao					

Câu 7. Ông/ Bà hãy đánh giá nguyên nhân hạn chế của việc xây dựng và thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo Vùng Tây Bắc bằng cách cho điểm từ 1 đến 5, trong đó 5 là nguyên nhân hạn chế lớn nhất

		1	2	3	4	5
1	Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch về xóa đói giảm nghèo chưa đồng bộ; Thiếu kế hoạch đào tạo người lao động nghèo					
2	Cơ chế chính sách và cụ thể hoá chính sách giảm nghèo còn hạn chế, chưa thật sự thích hợp với vùng dân tộc thiểu số và còn nhiều sơ hở					
3	Các chính sách xây dựng còn chống chéo, thiếu sự phối hợp, lồng ghép chính sách; các nguồn hỗ trợ của Nhà nước còn phân tán, thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp					
4	Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong tổ chức thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo chưa tốt					
5	Công tác kiểm tra giám sát nhà nước về xóa đói giảm nghèo chưa tốt; việc xử lý những sai phạm, tiêu cực và tham nhũng trong thực thi chính sách chưa được nghiêm minh và kịp thời.					
6	Thiếu đội ngũ và thiếu chính sách cho cán bộ làm công tác giảm nghèo, công tác giáo dục, y tế ở các bản vùng sâu, vùng xa. Năng lực tổ chức, quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về xóa đói giảm nghèo còn hạn chế, tinh thần trách nhiệm chưa cao					
7	Sự tham gia của doanh nghiệp, của các tổ chức xã hội vào xóa đói giảm nghèo chưa mạnh, chưa có hiệu quả.					
8	Công tác tuyên truyền giảm nghèo còn yếu, nhân dân vùng cao, vùng sâu, vùng xa chưa hiểu chính sách giảm nghèo, nhiều nơi chưa phổ biến chính sách tới người dân					
9	Người nghèo chưa thật sự chủ động vươn lên, còn có tư tưởng phó mặc cho số phận, trông chờ và ỷ lại còn nặng nề.					
10	Thiếu cơ chế, chính sách và tổ chức để người nghèo chủ động tham gia vào các dự án xóa đói giảm nghèo					

Câu 8. Theo Ông/Bà chính sách nào là CÓ TÍNH ĐẶC THÙ QUAN TRỌNG NHẤT để xóa đói giảm nghèo một cách có hiệu quả và bền vững ở các tỉnh vùng Tây Bắc nước ta? (Chú ý: chỉ ghi tên của 01 biện pháp chính sách quan trọng nhất)

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà

Người được phỏng vấn
Ký và ghi rõ họ tên

Mẫu M3: PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU XÃ; PHƯỜNG; QUẬN, HUYỆN

Tên xã, bản:..... Thị xã, huyện..... Tỉnh.....

CHỈ TIÊU		SỐ LƯỢNG	
I. ĐẤT ĐAI			
	<i>Ha</i>		
1.1	Đất nông nghiệp		
1.2	Đất lâm nghiệp		
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản		
1.4	Đất sản xuất phi nông lâm ngư nghiệp		
1.5	Đất ở		
	TỔNG CỘNG (1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)		
II. DÂN SỐ, LAO ĐỘNG			
	<i>Người</i>		
2.1.	Tổng số nhân khẩu		
	<i>Trong đó: Số người trên tuổi lao động > 60 tuổi</i>		
	<i>Số người từ 15- <18 tuổi</i>		
	<i>Số người <15 tuổi</i>		
2.2	Số người trong độ tuổi lao động (18-60 tuổi) <i>Người</i>		
	<i>Trong đó: Lao động nông nghiệp</i>		
	<i>Lao động công nghiệp, xây dựng</i>		
	<i>Lao động dịch vụ</i>		
	<i>Lao động là cán bộ công chức, viên chức</i>		
	<i>Lao động ra thành phố làm việc</i>		
III. SỐ DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN <i>Doanh nghiệp</i>		2006	2010
3.1	Số doanh nghiệp nông lâm nghiệp, thủy sản		
3.2.	Số doanh nghiệp công nghiệp		
3.3.	Số doanh nghiệp dịch vụ		
3.4.	Số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp <i>người</i>		
<i>3.4.1</i>	<i>Số người làm việc trong DN nông lâm nghiệp, thủy sản</i>		
<i>3.4.2</i>	<i>Số người làm việc trong doanh nghiệp công nghiệp</i>		
<i>3.4.3</i>	<i>Số người làm việc trong doanh nghiệp dịch vụ</i>		
IV. GDP (GIÁ TRỊ SẢN XUẤT) giá thực tế - Tỷ đồng			
4.1	Trong đó. Công nghiệp		
4.2	Nông nghiệp		
4.3	Dịch vụ		
V. TÌNH HÌNH THU NHẬP HỘ		2006	2010
5.1.	Tổng số hộ <i>Hộ</i>		
<i>5.1.1</i>	<i>Theo ngành nghề: hộ làm nông lâm nghiệp, thủy sản</i>		
	<i>số hộ công nghiệp, xây dựng</i>		
	<i>số hộ làm dịch vụ</i>		

		<i>số hộ là cán bộ công chức, viên chức</i>		
5.1.2.	<i>Theo dân tộc</i>	<i>Hộ người dân tộc</i>		
		<i>Hộ người kinh,</i>		
		<i>Hộ người Hoa</i>		
5.2.	Thu nhập bình quân hộ	1000 đ/tháng		
5.2.1	<i>Theo ngành nghề:</i>	<i>hộ làm nông lâm nghiệp, thủy sản</i>		
		<i>số hộ công nghiệp, xây dựng</i>		
		<i>số hộ làm dịch vụ</i>		
		<i>số hộ là cán bộ công chức, viên chức</i>		
5.2.2	<i>Theo dân tộc</i>	<i>Hộ người dân tộc</i>		
		<i>Hộ người kinh,</i>		
		<i>Hộ người Hoa</i>		
5.3	Tổng số hộ nghèo	Hộ		
5.3.1	<i>Theo ngành nghề:</i>	<i>hộ làm nông lâm nghiệp, thủy sản</i>		
		<i>số hộ công nghiệp, xây dựng</i>		
		<i>số hộ làm dịch vụ</i>		
		<i>số hộ là cán bộ công chức, viên chức</i>		
5.3.2	<i>Theo dân tộc</i>	<i>Hộ người dân tộc</i>		
		<i>Hộ người kinh,</i>		
		<i>Hộ người Hoa</i>		
5.4	Thu nhập BQ hộ nghèo	1000 đ/tháng		
5.4.1	<i>Theo ngành nghề:</i>	<i>hộ làm nông lâm nghiệp, thủy sản</i>		
		<i>số hộ công nghiệp, xây dựng</i>		
		<i>số hộ làm dịch vụ</i>		
		<i>số hộ là cán bộ công chức, viên chức</i>		
5.4.2	<i>Theo dân tộc</i>	<i>Hộ người dân tộc</i>		
		<i>Hộ người kinh,</i>		
		<i>Hộ người Hoa</i>		
5.5.	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ		
5.5.1	<i>Theo ngành nghề:</i>	<i>hộ làm nông lâm nghiệp, thủy sản</i>		
		<i>số hộ công nghiệp, xây dựng</i>		
		<i>số hộ làm dịch vụ</i>		
		<i>số hộ là cán bộ công chức, viên chức</i>		
5.5.2	<i>Theo dân tộc</i>	<i>Hộ người dân tộc</i>		
		<i>Hộ người kinh,</i>		
		<i>Hộ người Hoa</i>		
5.6	Thu nhập BQ hộ cận nghèo	1000 đ/tháng		
5.5.1	<i>Theo ngành nghề:</i>	<i>hộ làm nông lâm nghiệp, thủy sản</i>		
		<i>số hộ công nghiệp, xây dựng</i>		

	<i>số hộ làm dịch vụ</i>		
	<i>số hộ là cán bộ công chức, viên chức</i>		
5.5.2	Theo dân tộc Hộ người dân tộc		
	Hộ người kinh,		
	Hộ người Hoa		
	VI. TÌNH HÌNH TÁI NGHÈO	2006	2010
6.1	Số hộ thoát nghèo Hộ		
5.5.1	Theo ngành nghề: hộ làm nông lâm nghiệp, thủy sản		
	<i>số hộ công nghiệp, xây dựng</i>		
	<i>số hộ làm dịch vụ</i>		
	<i>số hộ là cán bộ công chức, viên chức</i>		
5.5.2	Theo dân tộc Hộ người dân tộc		
	Hộ người kinh,		
	Hộ người Hoa		
6.2	Số hộ tái nghèo Hộ		
6.2.1	Theo ngành nghề: hộ làm nông lâm nghiệp, thủy sản		
	<i>số hộ công nghiệp, xây dựng</i>		
	<i>số hộ làm dịch vụ</i>		
	<i>số hộ là cán bộ công chức, viên chức</i>		
6.2.2	Theo dân tộc Hộ người dân tộc		
	Hộ người kinh,		
	Hộ người Hoa		
	VII. TÌNH HÌNH THAM GIA BHXH, BHYT	2008	2010
7.1	Tổng số người tham gia B.hiêm xã hội tự nguyện người		
7.1.1	Theo ngành nghề: số người làm nông lâm nghiệp, thủy sản		
	<i>số người công nghiệp, xây dựng</i>		
	<i>Số người làm dịch vụ</i>		
	<i>số người là cán bộ công chức, viên chức</i>		
7.1.2	Theo dân tộc Người dân tộc		
	Người kinh,		
	Người Hoa		
7.1.3.	Theo nghèo và không nghèo: Người không nghèo		
	Người nghèo		
7.2	Tổng số người tham gia đóng B.hiêm y tế tự nguyện người		
7.2.1	Trong đó, số người nghèo được nhà nước mua BHYT		
7.2.2	Học sinh đóng Bảo hiểm y tế tự nguyện		
7.2.3	Đối tượng khác đóng Bảo hiểm y tế tự nguyện		

PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI

Điều tra, khảo sát tại: 4 tỉnh, mỗi tỉnh 3 huyện, mỗi huyện 3 xã. Cụ thể như sau:

- Số huyện: 12 huyện, bao gồm 4 huyện khá, 4 huyện trung bình, 4 huyện nghèo
- Số xã: 36 xã, bao gồm 12 xã khá, 12 xã trung bình, 12 xã nghèo

Mẫu M1. Mỗi xã 15 phiếu, trong đó 3 phiếu hộ giàu 3 phiếu hộ khá, 3 phiếu hộ trung bình, 3 phiếu hộ cận nghèo và 3 phiếu hộ nghèo. Tổng số 540 phiếu M1, trong đó 108 phiếu hộ giàu, 108 phiếu hộ khá, 108 phiếu hộ trung bình, 108 phiếu hộ cận nghèo và 108 phiếu hộ nghèo

Mẫu M2. Phỏng vấn cán bộ cấp xã, huyện, tỉnh và cán bộ quản lý ở các cơ quan TW.

- Mỗi xã 2 phiếu (Chủ tịch, Phó chủ tịch) = 72 phiếu
- Mỗi huyện 5 phiếu: Lãnh đạo huyện, lãnh đạo phòng Lao động TB&XH, Phòng Kế hoạch tài chính, kinh tế = 60 phiếu
- Mỗi tỉnh 10 phiếu Lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các Sở lao động TB&XH, Sở kế hoạch, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn = 40 phiếu
- Cán bộ trung ương 60 phiếu: Các Bộ, ban ngành có liên quan ở Trung ương (Ủy ban dân tộc Quốc hội, Ủy ban những vấn đề xã hội quốc hội, Ủy ban dân tộc miền núi, Bộ lao động thương binh và xã hội, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&ĐT)

Tổng số 232 phiếu M2.

Mẫu M3: Tổng số 52 bảng, trong đó:

- 36 bảng số liệu của xã
- 12 bảng số liệu của huyện
- 4 bảng tổng hợp số liệu của tỉnh

Phân bố cơ cấu mẫu phiếu như sau

Tỉnh	M1	M2	M3
Lai Châu	135 phiếu	43 phiếu	13 bảng
3 huyện	27 hộ giàu	18 phiếu xã	
9 xã	27 hộ khá	15 phiếu huyện	
	27 hộ trung bình	10 phiếu tỉnh	9 xã: (3 xã khá, 3 TB, 3 nghèo)
	27 hộ cận nghèo		3 huyện: (3 huyện khá, 3 TB, 3 nghèo)
	27 hộ nghèo		1 tỉnh
Điện Biên	135 phiếu	43 phiếu	13 bảng
3 huyện	27 hộ giàu	18 phiếu xã	9 xã: (3 xã khá, 3 xã TB, 3 xã nghèo)
9 xã	27 hộ khá	15 phiếu huyện	3 huyện: (3 huyện khá, 3 TB, 3 nghèo)
	27 hộ trung bình	10 phiếu tỉnh	1 tỉnh
	27 hộ cận nghèo		

	27 hộ nghèo		
Sơn La	135 phiếu	43 phiếu	13 bảng
3 huyện	27 hộ giàu	18 phiếu xã	
9 xã	27 hộ khá	15 phiếu huyện	
	27 hộ trung bình	10 phiếu tỉnh	9 xã: (3 xã khá, 3 TB, 3 nghèo)
	27 hộ cận nghèo		3 huyện: (3 huyện khá, 3 TB, 3 nghèo)
	27 hộ nghèo		1 tỉnh
Hòa Bình	135 phiếu	43 phiếu	13 bảng
3 huyện	27 hộ giàu	18 ở xã	
9 xã	27 hộ khá	15 ở huyện	
	27 hộ trung bình	10 ở tỉnh	9 xã: (3 xã khá, 3 TB, 3 nghèo)
	27 hộ cận nghèo		3 huyện: (3 huyện khá, 3 TB, 3 nghèo)
	27 hộ nghèo		1 tỉnh
Trung ương		60 phiếu	
Cộng	540 Phiếu M1	232 Phiếu M2	52 bảng M3